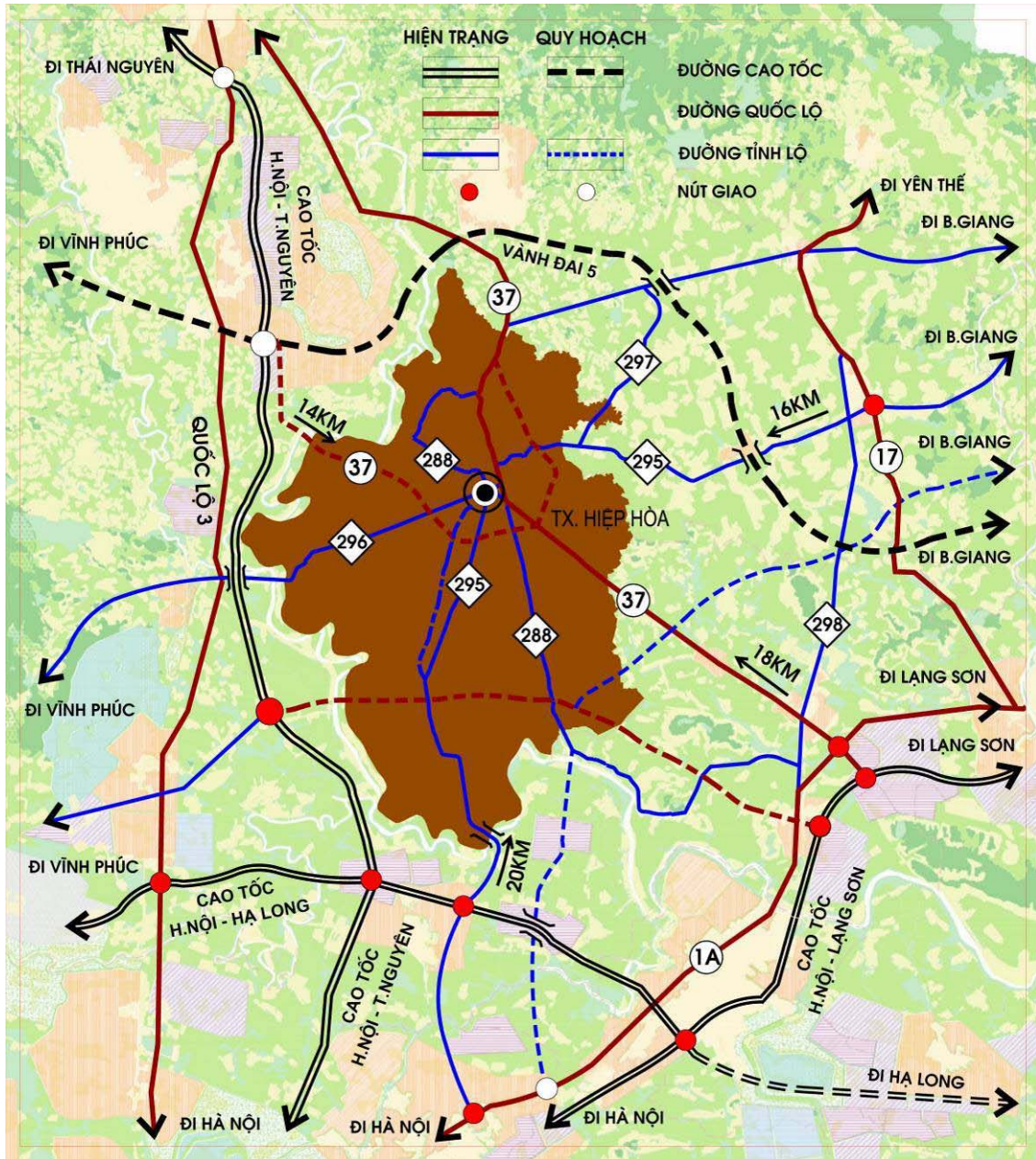


Thuyết minh

**QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA -
TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2035**



Hà Nội, tháng 12 - 2018

Thuyết minh
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA –
TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2035

Thuyết minh
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA –
TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2035

Chủ nhiệm:

Ths. Phạm Thị Huệ Linh
KTS. Hà Khánh Linh
KTS. Lê Thị Thu Thương

Tham gia nghiên cứu:

- Kiến trúc:

KTS. Nguyễn Thị Thúy
KTS. Trương Thị Thùy Linh
KTS. Lê Cẩm Vân
KTS. Nguyễn Thị Thu Hằng
KTS. Chu Thị Hoàng Yến
KTS. Lê Anh Đại
KTS. Phạm Thị Mai Anh
KTS. Nguyễn Cửu Tuấn
KTS. Vũ Thị Trang
KTS. Bùi Trà My
KTS. Phạm Hương Thảo
KS. Nguyễn Thị Nguyệt Anh
Ths. KS. Nguyễn Anh Tuấn
KS. Trần Thu Hằng
Ths. KS. Liêu Quang Hải
Ths. KS. Võ Thanh Tùng
Ths. KS. Liêu Quang Hải
Ths. KS. Võ Thanh Tùng
KS. Đào Ngọc Huyền Trang

- Kinh tế đô thị:

- Giao thông,

- Chuẩn bị kỹ thuật:

- Cấp nước:

- Cấp điện:

- Thoát nước thải - VSMT:

- Bưu chính, viễn thông:

- Đánh giá môi trường chiến lược:

Quản lý kỹ thuật:

- Kiến trúc, kinh tế:

- Giao thông, Chuẩn bị kỹ thuật:

- Cấp, thoát nước, VSM, ĐMC:

- Cấp điện, Bưu chính - viễn thông:

Ths. KTS. Nguyễn Thị Hồng Vân

KS. Lê Thanh Bình

Ths. KS. Vũ Tuấn Vinh

Ths. KS. Đoàn Trọng Tuấn

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

**CƠ QUAN TỔ CHỨC
LẬP QUY HOẠCH
UBND HUYỆN HIỆP HÒA**

**CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ
NÔNG THÔN QUỐC GIA
Viện trưởng**

MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU	6
1.1. Lý do lập quy hoạch và sự cần thiết của đô án	6
1.2. Mục tiêu lập quy hoạch	7
1.3. Căn cứ lập quy hoạch	7
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	9
2.1. Điều kiện tự nhiên	9
2.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lập quy hoạch.....	9
2.1.2. Địa hình.....	9
2.1.3. Khí hậu.....	10
2.1.4. Đặc điểm thủy văn	11
2.2. Hiện trạng phát triển đô thị	12
2.2.1. Hiện trạng dân số và lao động.....	12
2.2.2. Hiện trạng sử dụng đất	14
2.2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế của Huyện Hiệp Hòa.....	18
2.2.4. Hiện trạng hệ thống công trình công cộng đô thị và nhà ở.....	25
2.2.5. Hiện trạng hệ thống di tích lịch sử, văn hóa	28
2.2.6. Hiện trạng cảnh quan	31
2.2.7. Hiện trạng giao thông	36
2.2.8. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật.....	38
2.2.9. Hiện trạng cấp điện	49
2.2.10. Hiện trạng cấp nước	52
2.2.11. Hiện trạng thoát nước thải – quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	53
2.2.12. Hiện trạng thông tin liên lạc.....	54
2.2.13. Hiện trạng phát triển không gian đô thị, công tác quy hoạch đô thị và phát triển các khu đô thị mới	55
2.3. Các dự án và quy hoạch có liên quan đến Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa	57
2.4. Đô thị Hiệp Hòa trong mối quan hệ liên vùng	61
2.5. Đánh giá tổng hợp hiện trạng và tiềm năng phát triển đô thị Hiệp Hòa	64
III. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	66
3.1. Tính chất đô thị:	66
3.2. Viễn cảnh phát triển đô thị (Tâm nhìn – Mục tiêu tổng quát)	66
3.3. Quan điểm lập quy hoạch:	66
3.4. Các định hướng tạo động lực phát triển đô thị:	66
3.4.1. Kết nối giao thông liên vùng và đảm bảo lưu thông trong khu vực đô thị.....	67
3.4.2. Phát triển công nghiệp	68
3.4.3. Phát triển nông nghiệp.....	70
3.4.4. Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch.....	74
3.5. Dự báo quy mô dân số và lao động:	77
3.6. Các chỉ tiêu kinh tế - Kỹ thuật chính	82
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ	83
4.1. Định hướng phát triển không gian đô thị tổng thể:	83
4.1.1. Cấu trúc và hướng phát triển đô thị:	83
4.1.2. Không gian phát triển nội thị và ngoại thị	84

4.1.3.	Phân vùng phát triển đô thị	87
4.1.4.	Quy hoạch hệ thống sinh thái cảnh quan	88
4.1.5.	Tổ chức hệ thống không gian mở công cộng đô thị.....	91
4.1.6.	Tổ chức hệ thống trung tâm đô thị.....	94
4.1.7.	Các tuyến - trục cảnh quan chính, không gian cửa ngõ và điểm nhấn trong đô thị:	96
4.2.	Định hướng phát triển đối với các khu vực đô thị	104
4.2.1.	Khu I: Thị trấn Thăng và vùng phụ cận	104
4.2.2.	Khu II: Các đô thị tập trung trong vùng đô thị sinh thái nông nghiệp	109
4.2.3.	Khu vực đô thị tập trung phía Nam – Khu III.....	117
4.2.4.	Các khu vực xã ngoại thị	119
4.3.	Quy hoạch sử dụng đất	122
4.3.1.	Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo linh hoạt đáp ứng nhu cầu phát triển theo định hướng tổng thể	122
4.3.2.	Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất.....	123
4.3.3.	Hệ thống trung tâm hành chính và dịch vụ công cộng	127
V.	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	133
5.1.	Quy hoạch giao thông:	133
5.2.	Quy hoạch Chuẩn bị kỹ thuật:	144
5.3.	Quy hoạch cấp nước.....	149
5.4.	Quy hoạch cấp điện.....	152
5.5.	Quy hoạch thoát nước thải – quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	155
5.6.	Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc.....	165
VI.	CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU – ĐẾN NĂM 2025... 168	
VII.	SƠ BỘ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HIỆP HÒA THEO TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI IV VÀ TIÊU CHUẨN THỊ XÃ	172
7.1.	Đánh giá sơ bộ hiện trạng phát triển đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV173	
7.2.	Đánh giá sơ bộ hiện trạng phát triển các xã, thị trấn dự kiến phát triển thành nội thị theo tiêu chuẩn phường	179
7.3.	Đánh giá sơ bộ hiện trạng phát triển đô thị theo tiêu chuẩn Thị xã.....	181
VIII.	ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	182
8.1.	Hiện trạng môi trường	182
8.2.	Đánh giá môi trường chiến lược	188
8.3.	Các giải pháp giảm thiểu tác động	192
8.4.	Kết luận và kiến nghị vấn đề môi trường khu vực quy hoạch	195
IX.	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	196
X.	PHẦN PHỤ LỤC	197
10.1.	Phụ lục 1: Hiện trạng các cơ sở sản xuất trong các cụm công nghiệp.....	197
10.2.	Phụ lục 2: Quy hoạch sử dụng đất các khu đa chức năng.	199
10.3.	Phụ lục 3: Quy hoạch sử dụng đất các khu cây xanh – TDTT công cộng ..	205
10.4.	Phụ lục 4: Quy hoạch sử dụng đất công nghiệp.....	207
10.5.	Phụ lục 5: Quy hoạch đất dự trữ ưu tiên phát triển công nghiệp	208
10.6.	Phụ lục 2: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SINH THÁI VƯỜN, NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ	211
XI.	CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN	217

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Lý do lập quy hoạch và sự cần thiết của đồ án

Bắc Giang là tỉnh Trung du miền núi phía Bắc của Việt Nam, đồng thời, là một trong mười đơn vị hành chính thuộc vùng Thủ đô Hà Nội. Nhờ có vị trí địa lý nằm gần các trung tâm kinh tế lớn của Miền Bắc, đầu mối hạ tầng cấp quốc gia và quốc tế, nên tỉnh Bắc Giang dễ dàng đến với các cửa ngõ quốc tế quan trọng trên đất liền, đường hàng không, đường biển như cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, sân bay quốc tế Nội Bài, cảng biển quốc tế Hải Phòng, Cái Lân - Quảng Ninh..., có điều kiện mở rộng giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa với cả nước và quốc tế và đang trở thành vùng phát triển công nghiệp quan trọng của vùng Đông Bắc Thủ đô Hà Nội. Bắc Giang có thế mạnh về đất đai, vì vậy rất thuận lợi để phát triển vùng chuyên canh cây nông - lâm nghiệp hàng hóa lớn, đồng thời, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng và là vành đai bảo vệ cho Thủ đô Hà Nội.

Huyện Hiệp Hòa thuộc tỉnh Bắc Giang, nằm ở vị trí cửa ngõ phía Tây của tỉnh Bắc Giang, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội, tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Ninh, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Huyện có chức năng là trung tâm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Tây tỉnh Bắc Giang, có QL37 và các tuyến đường tỉnh quan trọng đi qua, với dự án xây dựng đường giao thông (đi qua huyện Hiệp Hòa) kết nối các tuyến đường cao tốc, trong tương lai gần, Hiệp Hòa sẽ dễ dàng kết nối với các tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và Hà Nội - Thái Nguyên, thuận lợi cho việc lưu thông và phát triển kinh tế - xã hội. Huyện Hiệp Hòa có địa hình tương đối bằng phẳng, có nguồn nhân lực lao động dồi dào, thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế, thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

Trong những năm qua, Huyện Hiệp Hòa đã chú trọng phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, có nhiều bước tiến đáng kể trong hiện đại hóa nông thôn.

Mặt khác, Huyện cũng đã có những thành công trong việc xây dựng và thu hút đầu tư vào các khu cụm công nghiệp, cũng như các hoạt động sản xuất công nghiệp - TTCN. Ngành Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tiếp tục dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng, tạo thu nhập khá cho người lao động trên địa bàn. Thu hút đầu tư có chuyển biến rõ rệt với 11 doanh nghiệp, thu hút trên 20 ngàn lao động.

Thực hiện các chủ trương và nghị quyết của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng và các khu chức năng đô thị đã được quan tâm đầu tư, làm cơ sở để thị trấn Thăng - thị trấn huyện lỵ và vùng phụ cận được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Để có cơ sở pháp lý triển khai đầu tư xây dựng và quản lý đầu tư xây dựng, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển Huyện Hiệp Hòa thành Đô thị Hiệp Hòa, việc lập đồ án Quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 là hết sức cần thiết.

1.2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa nội dung Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;
- Kế thừa, khớp nối các dự án, quy hoạch được UBND tỉnh, UBND huyện phê duyệt;
- Phát huy tiềm năng và lợi thế của toàn Huyện, phát triển tốt những ngành kinh tế là thế mạnh, trong mối tương quan bền vững tổng thể và hài hòa của toàn nền kinh tế, môi trường và xã hội;
- Làm cơ sở pháp lý để lập các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quản lý xây dựng và phát triển đô thị theo quy hoạch.

1.3. Căn cứ lập quy hoạch

- Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật Di sản Văn hóa ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về v/v Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý đô thị;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;
- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 03/12/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;
- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành năm 2008;
- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/05/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030;

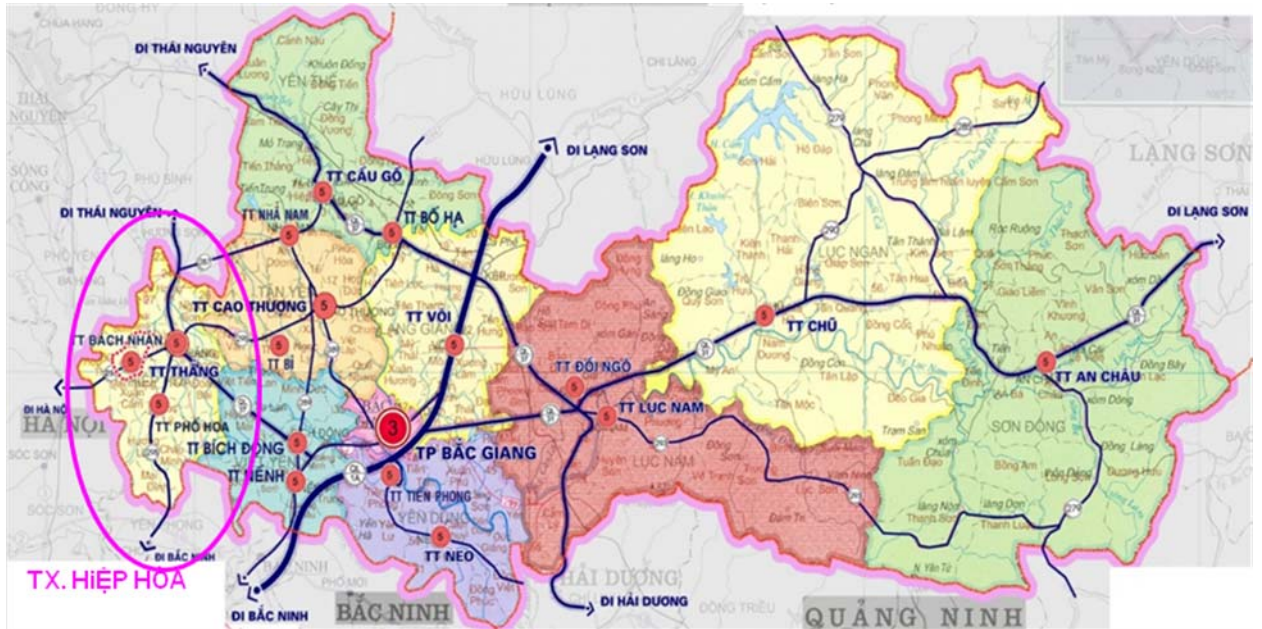
- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang v/v phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;
- Căn cứ Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 02/11/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung Thị xã Hiệp Hòa đến năm 2035;
- Căn cứ công văn số 4524/VPCP - CN ngày 16/05/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc UBND tỉnh Bắc Giang tổ chức lập và phê duyệt QHC đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035;
- Căn cứ công văn số 927/BXD-QHKT ngày 02/05/2018 của Bộ Xây Dựng về việc ý kiến về đề xuất của TTgCP giao UBND tỉnh Bắc Giang tổ chức lập và phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035;
- Căn cứ công văn số 1577/UBND - XD ngày 18/05/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tổ chức lập và phê duyệt QHC đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;
- Căn cứ công văn số 479/QĐ - UBND ngày 14/08/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;
- Các đồ án quy hoạch, các dự án đầu tư xây dựng, các tài liệu, văn bản và số liệu điều tra có liên quan;
- Quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực của tỉnh Bắc Giang;
- Các đồ án quy hoạch, các dự án đầu tư xây dựng, các tài liệu, văn bản và số liệu có liên quan.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lập quy hoạch

Huyện Hiệp Hòa nằm phía Tây tỉnh Bắc Giang.



Hình 2.1.1a. Vị trí huyện Hiệp Hòa trong tỉnh Bắc Giang

Phạm vi lập Quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa đến năm 2035 được xác định theo nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 02/11/2016.

Cụ thể, phạm vi lập quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa bao gồm là toàn bộ địa giới hành chính của Huyện, bao gồm thị trấn Thăng và 25 xã, với diện tích tự nhiên 20.599,63 ha và được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Đông: giáp huyện Tân Yên và huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang;
- Phía Nam: giáp huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Tây Bắc: giáp TX. Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội;
- Phía Tây Nam: giáp huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

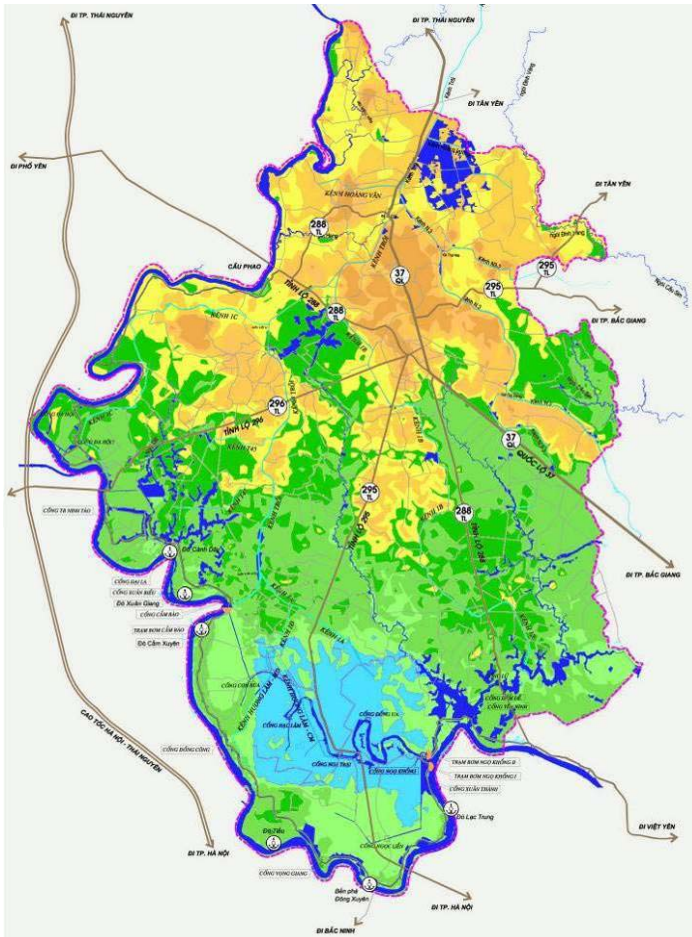
2.1.2. Địa hình

Đô thị Hiệp Hòa có địa hình dạng đồng bằng và trung du, thấp dần từ Bắc xuống Nam và dốc ra sông Cầu.

- Địa hình đồi thấp có cao độ từ +8,5 ÷ +36,6m, nằm rải rác trong khu vực.
- Khu vực dân cư hiện trạng có địa hình tự nhiên khá cao, từ +2,6m ÷ +32,1m.

Khu vực có cao độ < 2,9m bị ngập úng khi mưa lớn.

- Quốc lộ 37 có cao độ từ 7,3m ÷ 18,8m.
- Đường giao thông có cao độ từ 3,9m ÷ 23,6m
- Hệ thống kênh tưới trong khu vực có cao độ từ +3,5m ÷ +15,93m
- Ruộng lúa và rau màu có cao độ từ 1,4m ÷ 17,1m
- Cao độ nền cao nhất +107,5m (ngọn núi phía Tây Bắc huyện)
- Cao độ nền thấp nhất +0,7m (giáp ngòi tiêu Ngộ Khổng).



BẢNG ĐÁNH GIÁ CỐT NỀN HIỆN TRẠNG				
STT	BẮT ĐẦU(M)	KẾT THÚC(M)	DIỆN TÍCH(M2)	MÀU
1	0.00	2.90	16034447	Blue
2	2.90	5.00	23479432	Light Green
3	5.00	7.50	54696927	Green
4	7.50	10.00	42928373	Dark Green
5	10.00	12.50	33438484	Yellow
6	12.50	15.00	24954548	Orange
7	15.00	17.50	8245401	Light Orange
8	17.50	20.00	4342040	Dark Orange
9	20.00	108.00	7156384	Dark Orange

Hình: Hiện trạng nền huyện Hiệp Hòa

2.1.3. Khí hậu¹

Huyện Hiệp Hòa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Bắc Bộ. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, khô hanh và ít mưa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, nóng và mưa nhiều.

- **Nhiệt độ:**
 - Nhiệt độ trung bình của không khí: 23°C đến 25°C.
 - Nhiệt độ cao nhất năm: 39,1°C.
 - Nhiệt độ thấp nhất năm: 2,8 °C .

¹ Trang thông tin điện tử Huyện Hiệp Hòa

• *Lượng mưa*: Lượng mưa trong tỉnh phân bố không đều và được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô.

- Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng (5÷9). Lượng mưa chiếm khoảng (80÷ 85)% tổng lượng mưa cả năm, riêng tháng 7 và 8 lượng mưa chiếm tới (55÷70)%.

- Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, chiếm khoảng (15÷20)% tổng lượng mưa cả năm. Trong mùa khô thường có mưa phùn, lượng mưa nhỏ, tháng có lượng mưa nhỏ nhất thường là tháng (1÷ 2).

- Lượng mưa trung bình năm: 1.440mm.

- Lượng mưa năm thấp nhất: 923mm.

- Lượng mưa năm cao nhất: 2.238,8mm.

- Gió: Hướng gió chủ đạo:gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam.

+ Gió mùa Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 8.

+ Gió mùa Đông Bắc từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

• *Độ ẩm*: Độ ẩm không khí trung bình năm: 82%.

2.1.4. Đặc điểm thủy văn²

Sông Cầu thuộc địa bàn huyện Hiệp Hòa, mang tính chất sông vùng đồng bằng và trung du miền núi, với độ dốc mặt nước lớn, nên lũ lên nhanh. Bắt nguồn từ dãy núi cao khoảng 1.000m tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, sông chảy theo hướng Bắc – Nam, đến Thái Nguyên, chuyển sang hướng Tây Bắc - Đông Nam, nhập với sông Thái Bình tại Phả Lại.

Tổng chiều dài sông 290km, đoạn chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 110km, với diện tích lưu vực khoảng 6.000 km². Đoạn qua tỉnh Thái Nguyên, phần hạ lưu, lòng sông mở rộng, có bãi và đê dọc sông ngăn lũ.

Sông Cầu còn có rất nhiều phụ lưu sông nhánh và suối nhỏ đã tạo nên mạng lưới sông suối dày đặc. Sông không chỉ là nơi nhận nước tiêu mà còn là nguồn cung cấp nước tưới, nước sinh hoạt... quan trọng của các tỉnh trong vùng lưu vực sông Cầu như: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh.

- Mức nước lũ lớn nhất: Theo số liệu điều tra, mức nước tại Đáy Cầu, ngày 22/08/1971, đạt tới 809 cm và lưu lượng lũ lớn nhất theo tính toán là 1.780 m³/s.

Các cấp báo động mực nước sông Cầu tại Đáy Cầu (tỉnh Bắc Ninh):

+ Báo động cấp I: là 4,3 m.

+ Báo động cấp II: là 5,3 m.

+ Báo động cấp III: là 6,3 m.

Các cấp báo động mực nước sông Cầu tại trạm bơm Cẩm Bào (xã Xuân Cẩm – huyện Hiệp Hòa – tỉnh Bắc Giang):

+ Báo động cấp I: là 6,25 m.

+ Báo động cấp II: là 7,25 m.

² *Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Bắc Giang, Báo cáo quy hoạch phòng chống lũ Bắc Giang.*

+ Báo động cấp III: là 8,25 m.

Lưu lượng lũ lớn nhất đã quan trắc được tại Thác Bưởi (tỉnh Thái Nguyên) là 3.490 m³/s năm 1968. Hệ số dòng chảy lũ lớn nhất từ (0,5÷0,6).

Lượng nước mùa lũ tại Thác Bưởi trung bình nhiều năm là 1.150.109 m³/năm (tháng 6 - 9) chiếm 68,1% tổng lượng nước cả năm. Riêng tháng 7 và tháng 8 có tổng lượng lũ là 0,646.109 m³ chiếm 58% lượng nước trong mùa lũ.

- Mức nước kiệt nhất quan trắc được trong ngày 16/03/1962 chỉ còn ở mức 5cm, ứng với lưu lượng kiệt nhất đo được là 34 m³/s.

2.2. Hiện trạng phát triển đô thị

2.2.1. Hiện trạng dân số và lao động

a) Hiện trạng dân số:

Đến ngày 31/12/2017, dân số toàn huyện Hiệp Hòa là 232.223 người, trong đó dân số thị trấn Thăng là 5.601 người – tỷ lệ tăng trung bình dân số toàn Huyện giai đoạn 2011 - 2017 là 1,34%.

Dân số khu vực đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV gồm: Thị trấn Thăng, 3 thôn Đức Thịnh, Trung Đồng, Dinh Hương của xã Đức Thăng; thôn Đức Nghiêm xã Ngọc Sơn; thôn Chớp xã Lương Phong có tổng dân số là 32.098 người – tỷ lệ đô thị hóa đạt 16,2%.

Mật độ dân số toàn huyện là 1.127 người/ km² – đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, mật độ dân số khu vực thị trấn Thăng là 4.639 người/km².

Bảng: Hiện trạng dân số và đô thị hóa:

TT	Hạng mục	Dân số (người)		Tỷ lệ (%)	
		2011	2017	2011	2017
1	Tổng dân số	214.425	232.223	100	100
2	Dân số khu vực dự kiến phát triển thành nội thị. Trong đó:	128.600	124.060	2,55	53,42
-	<i>Dân số thị trấn Thăng</i>	<i>5.476</i>	<i>5.601</i>		
-	<i>Khu vực đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV*</i>		<i>32.098</i>		
3	Dân số nông thôn	208.956	108.163	97,45	46,58
4	Tỷ lệ đô thị hóa	2,55	16,23		
5	Tốc độ tăng trưởng dân số đô thị TB (%/năm)		1,24		

* Ghi chú: Khu vực đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV gồm: Thị trấn Thăng, 3 thôn Đức Thịnh, Trung Đồng, Dinh Hương của xã Đức Thăng; thôn Đức Nghiêm xã Ngọc Sơn; thôn Chớp xã Lương Phong.

Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Hiệp Hòa

Bảng: Hiện trạng dân số và diện tích tự nhiên các xã và thị trấn

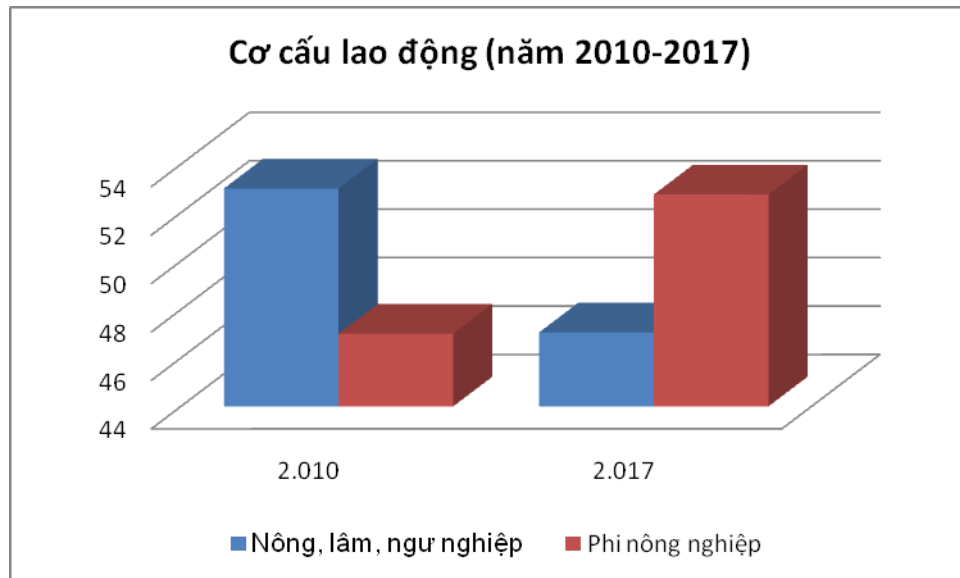
TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2017		
		Diện tích (Km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)
	Toàn huyện	205,996	232.223	1.127
	Khu vực dự kiến phát triển thành nội thị	107,459	124.060	1.154
1	Thị trấn Thăng	1,208	5.601	4.639
2	Đức Thăng	10,136	13.022	1.285
3	Hùng Sơn	4,390	4.065	926
4	Thái Sơn	4,558	5.434	1.192
5	Lương Phong	12,744	15.593	1.224
6	Đoan Bái	11,629	13.387	1.151
7	Thường Thăng	7,815	8.709	1.114
8	Danh Thăng	9,267	9.334	1.007
9	Bắc Lý	12,897	13.288	1.030
10	Hương Lâm	12,760	13.185	1.033
11	Châu Minh	11,049	9.699	878
12	Mai Đình	9,008	12.743	1.415
	Ngoại thị	98,537	108.163	1.098
1	Đồng Tân	3,740	3.313	886
2	Thanh Vân	4,180	5.388	1.289
3	Hoàng Thanh	5,141	5.481	1.066
4	Hoàng Lương	4,372	5.866	1.342
5	Hoà Sơn	4,953	6.010	1.213
6	Quang Minh	5,066	4.898	967
7	Đại Thành	3,004	4.058	1.351
8	Hợp Thịnh	9,403	11.234	1.195
9	Hoàng An	5,909	6.642	1.124
10	Hoàng Vân	6,684	5.768	863
11	Ngọc Sơn	10,208	10.292	1.008
12	Đông Lễ	17,196	15.401	896
13	Mai Trung	10,079	13.471	1.337
14	Xuân Cẩm	8,601	10.341	1.202

(Nguồn: Niên giám thống kê Hiệp Hòa năm 2017)

b) Hiện trạng lao động:

Hiện nay, toàn huyện Hiệp Hòa có 232.223 nhân khẩu, trong đó số người trong độ tuổi lao động là 132.708 người - chiếm 57% dân số; Lao động nữ chiếm khoảng 52%, lao động nam chiếm khoảng 48%. Trong đó, tổng số lao động tham gia vào các ngành kinh tế là 105.907 người (chiếm khoảng 80% tổng lao động trong độ tuổi).

Chuyển dịch cơ cấu lao động: Lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp tăng từ 47% năm 2010 lên 52,8% năm 2017; Lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản giảm từ 53% (năm 2010) xuống còn 47% (năm 2017).



Nguồn: Chi cục thống kê huyện Hiệp Hòa cung cấp

2.2.2. Hiện trạng sử dụng đất

Huyện Hiệp Hòa có tổng diện tích tự nhiên là 20.599,63 ha, bao gồm thị trấn Thăng và 25 xã.

a) Hiện trạng sử dụng đất thị trấn Thăng

Thị trấn Thăng với diện tích đất tự nhiên là 120,75ha – chiếm 0,59% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Trong đó:

Tổng diện tích đất xây dựng đô thị là 90,36ha – trung bình 161 m²/người - chiếm 74,8% diện tích đất tự nhiên khu vực nội thị. Trong đó: diện tích đất dân dụng là 83,44ha - trung bình 149 m²/người và diện tích đất ngoài dân dụng là 6,92ha.

- Đất dân dụng bao gồm: đất các khu dân cư, đất công trình công cộng, đất vui chơi, giải trí, thể dục thể thao, đất dịch vụ thương mại và đất giao thông nội thị.

- Đất ngoài dân dụng có tổng diện tích là 6,92ha - chiếm 7,7% diện tích đất tự nhiên khu vực nội thị, bao gồm: đất tôn giáo, di tích lịch sử; đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình dịch vụ xã hội; đất công nghiệp, ...

Tổng diện tích các loại đất khác là 30,39ha - chiếm 25,2% diện tích đất tự nhiên của Thị trấn, bao gồm: đất an ninh, quốc phòng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất khai thác khoáng sản; đất nông-lâm-thủy sản; mặt nước; đất giao thông và đất chưa sử dụng.

b) Hiện trạng khu vực dự kiến phát triển thành nội thị:

Khu vực dự kiến phát triển thành nội thị của đô thị Hiệp hòa bao gồm Thị trấn Thăng và 11 xã: Đức Thắng, Thái Sơn, Hùng Sơn, Lương Phong, Thường Thắng, Danh Thăng, Đoàn Bái Bắc Lý, Mai Đình, Hương Lâm, Châu Minh; với tổng diện tích đất tự nhiên là 10.306,93ha - chiếm 50% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Cụ thể:

- Tổng diện tích đất xây dựng là 1.824,59ha - chiếm 17,7% diện tích đất tự nhiên khu vực nội thị, trong đó đất dân dụng là 1.667,57ha; đất ngoài dân dụng là 157,02ha.

- Đất dân dụng bao gồm: đất các khu dân cư, đất công trình công cộng, đất vui chơi, giải trí, thể dục thể thao, đất dịch vụ thương mại và đất giao thông.

+ Đất các khu dân cư chỉ bao gồm đất ở có tổng diện tích là 1.157,24ha - chiếm 63,4% diện tích đất dân dụng, trung bình 93 m²/người.

+ Đất công trình công cộng bao gồm đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 56,56ha, trung bình 5 m²/người.

+ Đất TDTT, vui chơi, giải trí có diện tích 16,46 ha, trung bình 1,33m²/người.

+ Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 3,44ha, trung bình 0,28m²/người.

- Đất ngoài dân dụng có tổng diện tích là 157,02ha - chiếm 8,6% diện tích đất xây dựng bao gồm: đất tôn giáo, di tích lịch sử; đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình dịch vụ xã hội; đất công nghiệp,...

+ Đất tôn giáo, di tích lịch sử có diện tích 39,22ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình dịch vụ xã hội có diện tích 33,21ha.

+ Đất công nghiệp có diện tích 22,55 ha.

- Tổng diện tích các loại đất khác là 8.482,34ha - chiếm 82% diện tích đất tự nhiên khu vực dự kiến phát triển thành nội thị, bao gồm: đất an ninh, quốc phòng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất khai thác khoáng sản; đất nông-lâm-thủy sản; mặt nước; đất giao thông và đất chưa sử dụng.

Bảng: Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2017

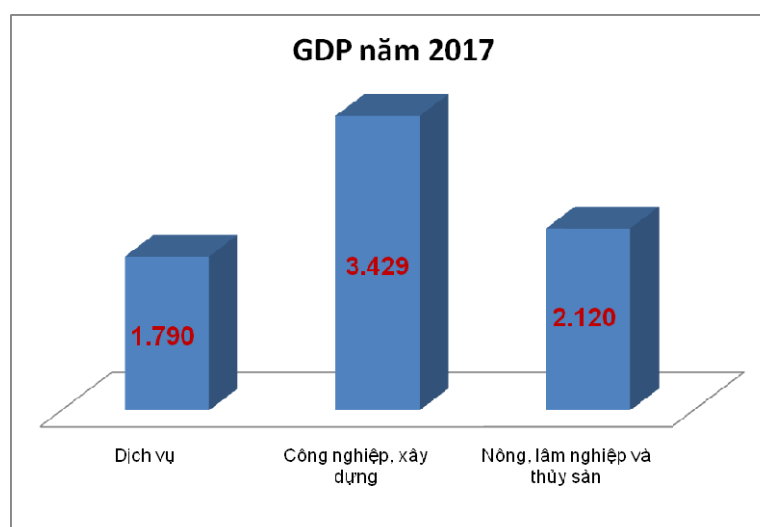
TT	Loại đất	Toàn đô thị (ha)	Thị trấn Thăng			Thị trấn Thăng và các xã dự kiến trở thành nội thị			Khu vực dự kiến là ngoại thị
			Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng ười)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng ười)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên	20.599,63	120,75	100,0		10.306,93	100,0		10.292,70
	Đất xây dựng	3.524,53	90,36	74,8		1.824,59	17,7		1.699,94
	Đất khác	17.075,10	30,39	25,2		8.482,34	82,3		8.592,76
A	Đất xây dựng	3.524,53	90,36	100,0	161	1.824,59	100,0	147	1.699,94
I	Đất dân dụng	3.205,23	83,44	92,3	149	1.667,57	91,4	134	1.537,66
1	Đất khu dân cư	2.219,50	55,21	61,1	99	1.157,24	63,4	93	1.062,26
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất ở	2.219,50	55,21			1.157,24			1.062,26
2	Đất công trình công cộng	104,15	8,85	9,8	16	56,56	3,1	5	47,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,25				0,74			1,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,93	2,44			4,02			1,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	75,17	5,50			40,87			34,30
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	20,80	0,91			10,93			9,87
3	Đất cơ quan	14,60	4,52	5,0	8	9,13	0,5	1	5,47
4	Đất TDTT, vui chơi, giải trí	33,40	1,05	1,2	2	16,46	0,9	1	16,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	33,30	1,05			16,36			16,94
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,10				0,10			0,00
5	Đất thương mại, dịch vụ	6,65	0,42	0,5	1	3,44	0,2	0	3,21
-	Đất chợ	6,65	0,42			3,44			3,21
6	Đất giao thông trong khu vực tập trung đô thị	826,93	13,39	14,8	24	424,74	23,3	34	402,19

TT	Loại đất	Toàn đô thị (ha)	Thị trấn Thăng			Thị trấn Thăng và các xã dự kiến trở thành nội thị			Khu vực dự kiến là ngoại thị
			Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	
II	Đất ngoài dân dụng	319,30	6,92	7,7	12	157,02	8,6	13	162,28
1	Đất di tích, tôn giáo	60,46	0,19	0,2		33,21	1,8		27,25
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình dịch vụ xã hội	29,30	0,15	0,2		8,86	0,5		20,44
3	Đất công nghiệp	53,23	0,00	0,0		22,55	1,2		30,68
4	Đất phi nông nghiệp khác	33,23	0,85	0,9		17,63	1,0		15,60
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,87	1,11	1,2		1,67	0,1		1,20
6	Đất giao thông đối ngoại	140,21	4,62	5,1		73,10	4,0		67,11
B	Đất khác	17.075,10	30,39			8.482,34			8.592,76
1	Đất an ninh, quốc phòng	169,84	3,37			73,74			96,10
2	Đất khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng	107,06	0,00			26,92			80,14
3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	146,13	1,15			66,78			79,35
4	Đất nông - lâm nghiệp, thủy sản	15.051,77	22,25			7.635,78			7.415,99
5	Mặt nước	1.125,07	3,60			451,31			673,76
6	Đất giao thông ngoài khu vực tập trung đô thị	406,77				205,68			201,09
7	Đất chưa sử dụng	68,46	0,02			22,13			46,33

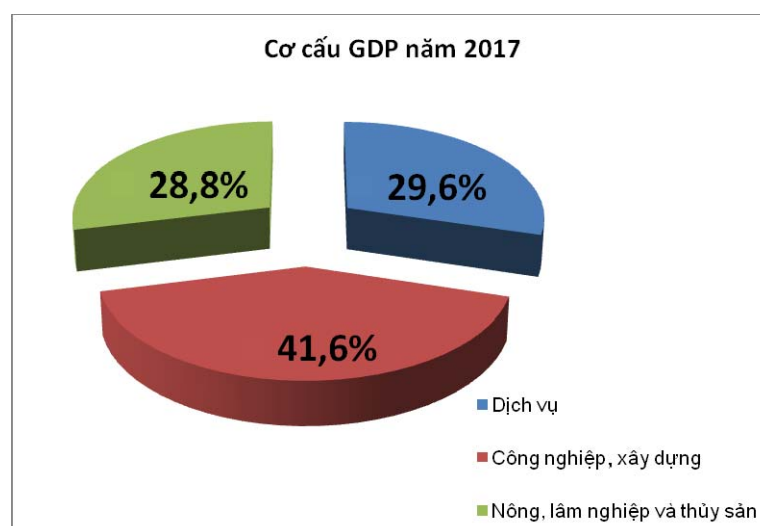
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu do phòng Tài nguyên môi trường huyện Hiệp Hòa cung cấp

2.2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế của Huyện Hiệp Hòa³

- Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của huyện hàng năm trong giai đoạn 2010-2017 đạt 16,3% (mục tiêu đề ra là trên 14%).



Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội huyện Hiệp Hòa năm 2017



Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội huyện Hiệp Hòa năm 2017

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế: Trong giai đoạn 2011 - 2017, cơ cấu kinh tế của huyện đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản. Cụ thể: Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 22% (2010) lên 41,6% (2017), ngành thương mại - dịch vụ tăng từ 25% (2010) lên 29,6% (2017), ngành nông - lâm - thủy sản giảm từ 53% (2010) xuống 29,6% (2017).

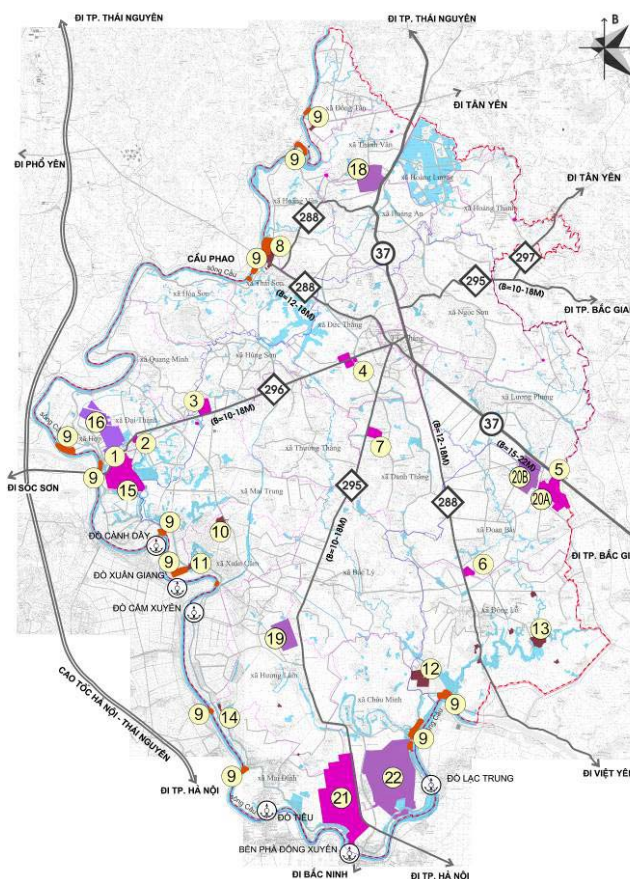
- Các ngành kinh tế chính:

- + Công nghiệp: Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tiếp tục dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng (22,4%) và là nhân tố cơ bản tạo chuyển biến cơ cấu kinh tế theo tích cực. Các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp quy mô lớn trong huyện hoạt động

³ Tổng hợp từ Báo cáo KTXH năm 2017 và thực trạng phát triển đô thị huyện Hiệp Hòa

ổn định, mở rộng sản xuất theo chiều sâu, đa số đạt doanh thu cao hơn so với năm trước, tạo nhiều việc làm và thu nhập hơn cho trên 20 nghìn người lao động. 325/364 doanh nghiệp đóng góp ngân sách huyện thông qua thực hiện nộp các sắc thuế, phí với số tiền ước đạt trên 19,6 tỷ đồng, tăng 1,3 tỷ đồng so với năm 2016, chiếm 11,6% tổng thu ngân sách trên địa bàn. Các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh được thực hiện đồng bộ, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào địa bàn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh; Thu hút thêm 11 doanh nghiệp đầu tư thực hiện 13 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 728,2 tỷ đồng (10 dự án đầu tư mới: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty CP OISHI VIJ Việt Nam; Xây dựng Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Thịnh của Công ty CP dinh dưỡng Hải Thịnh; Nhà máy gia công, lắp ráp linh kiện điện tử Xuân Thu của Cty TNHH Xuân Thu; Xây dựng Nhà máy lắp ráp linh kiện điện tử của Công ty TNHH MTV An Nguyên; Bổ sung sản xuất ngói, đổi tên thành dự án "Nhà máy gạch ngói Cotto – Mikado công xuất 2,5 triệu m²/năm của Công ty CP kỹ thương Thiên Hoàng; Xây dựng xưởng sản xuất keo ộp lát, vữa khô của Cty CP đầu tư Ngôi Sao Châu Á; Xưởng gia công các sản phẩm từ kim loại của Công ty TNHH đầu tư và thương mại thép Việt – Úc; Xây dựng nhà máy nước sạch Hiệp Hòa (tại xã Đông Lỗ) của Công ty CP xây dựng và CN Môi trường Việt Nam; Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn từ nguồn nước mặt xã Xuân Cẩm huyện Hiệp Hòa của Công ty TNHH Hiệp Phát; Xây dựng hệ thống cấp nước liên xã huyện Hiệp Hòa (tại xã Mai Đình) của Công ty CP Thương mại và Xây dựng Nam Sơn; Xây dựng xưởng chế biến hoa quả xuất khẩu bằng công nghệ Hồng Ngoại của Công ty cổ phần thực phẩm Đông Hải; Xưởng gia công, lắp ráp linh kiện điện tử của Công ty TNHH Yong Sung; Xây dựng nhà máy nước sạch Hiệp Hòa số 2 của Công ty cổ phần xây dựng và CN môi trường Việt Nam), tăng 3 doanh nghiệp và tăng 5 dự án so với năm 2016. Công nghiệp tiếp tục duy trì tốc độ phát triển, tạo thu nhập khá cho người lao động trên địa bàn. Thu hút đầu tư có chuyển biến rõ rệt với 8 doanh nghiệp đầu tư thêm vào địa bàn (trong năm 2016) với vốn đăng ký lớn (2.868 tỷ đồng), áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, tăng tỷ lệ lấp đầy các CCN. Trên địa bàn huyện đã thu hút được các doanh nghiệp, như: Công ty cổ phần may xuất khẩu Hà Phong, Công ty PhilKoVina, Công ty TNHH một thành viên Vietpan PacificWorld, Công ty TNHH Một Thành Viên Vina Prauden sản xuất, chế biến hàng lông vũ đi vào hoạt động; Công ty TNHH E-Parks, Công ty TNHH Come Tech, Nano, Keosan đưa giá trị sản xuất tăng từ 234,5 tỷ đồng (năm 2010) lên 2.859 tỷ đồng (năm 2016); Các biện pháp thu hút đầu tư, quảng bá, giới thiệu tiềm năng, lợi thế của huyện được triển khai đồng bộ, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư khi thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo nội dung Kế hoạch số 23-KH-HU ngày 26/8/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh giai đoạn 2016-2020. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng đạt 25,1%.

1	CỤM THUỘC KHU CN HỢP THỊNH
2	CÔNG TY VLXD HÀ NỘI
3	NHÀ MÁY GẠCH (C.TY VLXD HÀ NỘI + C.TY CP KỸ THƯƠNG THIÊN HOÀNG)
4	CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỨC THẮNG
5	CỤM CÔNG NGHIỆP ĐOÀN BÁI
6	NHÀ MÁY GẠCH (C.TY CP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XD NGÂN HÀ)
7	CÔNG TY MAY VIỆT - PÀN VÀ NHÀ MÁY SX LÔNG VÙ
KHAI THÁC VÀ SẢN XUẤT VLXD HIỆN TRẠNG	
8	KHU KHAI THÁC VLXD (XÃ HOÀNG VÂN)
9	KHAI THÁC CÁT, SỎI (16 ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN 10 XÃ)
10	NHÀ MÁY GẠCH (C.TY CP THỊNH PHÁT - XÃ XUÂN CẨM)
11	KHU LÒ GẠCH (XÃ MAI TRUNG)
12	NHÀ MÁY GẠCH (C.TY MINH PHÚ - ĐỒNG LÒ)
13	KHU LÒ GẠCH (XÃ ĐỒNG LÒ)
14	KHU LÒ GẠCH (XÃ MAI ĐÌNH)
CÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN MỚI	
15	CỤM CN HỢP THỊNH
16	CỤM CN HÀ THỊNH
18	CỤM CN THANH VÂN - HOÀNG AN
19	CỤM CN VIỆT NHẬT
20.A	CỤM CN ĐOÀN BÁI (GIAI ĐOẠN 1)
20.B	CỤM CN ĐOÀN BÁI (GIAI ĐOẠN 2)
21	KHU CN HÒA PHÚ (GIAI ĐOẠN 1)
22	KHU CN HÒA PHÚ (GIAI ĐOẠN 2)



Hiện trên địa bàn toàn Huyện hiện có 01 Khu công nghiệp Hòa Phú và 06 cụm công nghiệp (Đức Thắng, Đoàn Bái, Hợp Thịnh, Hà Thịnh, Thanh Vân – Hoàng An, Việt Nhật) đã được thành lập, xây dựng và đi vào hoạt động với diện tích khoảng 322ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 70%, thu hút trên 20 ngàn lao động trong huyện (Chi tiết xem Phụ lục 1), các ngành nghề sản xuất chính bao gồm: sản xuất và gia công các linh kiện điện tử, dệt, may mặc xuất khẩu, sản xuất gạch tuynel, VLXD... Trong năm 2017, đã có thêm 8 doanh nghiệp đăng ký đầu tư vào địa bàn với tổng số vốn đăng ký trên 2.868 tỷ đồng (8 doanh nghiệp đầu tư mới: Cty TNHH Xuân Thu, Cty TNHH XNK An Lộc, Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hà Thịnh, Cty XNK và sản xuất TM công nghệ Mặt Trời, Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ, Công ty Cổ phần đầu tư Tây Bắc, Công ty TNHH Chungdang vina, Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị số 1 Hà Nội), một số doanh nghiệp có số vốn đăng ký đầu tư lớn như Công ty Hà Thịnh đầu tư CCN Hà Thịnh với số vốn đăng ký trên 600 tỷ đồng, Tập đoàn Kaiokai của Nhật Bản đã ký kết biên bản ghi nhớ đầu tư vào CCN Hương Lâm. Thành lập CCN Hà Thịnh (50ha). UBND huyện Hiệp Hòa đã đề nghị tỉnh bổ sung quy hoạch CCN Việt Nam – Nhật Bản (thuộc xã Hương Lâm), Hoàng An - Thanh Vân. Ngoài ra, có khu công nghiệp Hòa Phú (xã Châu Minh và xã Mai Đình) đang giải phóng mặt bằng và chuẩn bị đầu tư xây dựng hạ tầng với quy mô 207,45ha (Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ đầu tư với số vốn đăng ký 1.930 tỷ đồng. Đến nay, toàn huyện có 364 doanh nghiệp đang tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh; trong đó có 325 doanh nghiệp kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế huyện với số thuế nộp năm 2017 là 19.6 tỷ đồng, đóng góp 11,6% tổng thu ngân sách trên địa bàn.

Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp tiếp tục tạo công ăn việc làm và thu nhập cho một bộ phận không nhỏ người dân trong huyện. Một số sản phẩm truyền thống, có thể mạnh tiếp tục được duy trì, nghề mộc thủ công mỹ nghệ, cơ khí tiếp tục phục hồi, nhiều hộ đã và đang mở rộng quy mô hoặc sản xuất trở lại. Các làng nghề trong Huyện chủ yếu như đồ mộc mỹ nghệ với khoảng 1.000 hộ sản xuất, tập trung chủ yếu ở xã Mai Đình, Hương Lâm, Đuan Bái, Xuân Cẩm. Ngoài ra, những làng nghề như may mặc, cơ khí, đồ dùng nhôm kính, mây tre đan, đồ gia dụng... giải quyết việc làm cho lao động địa phương và tăng thu nhập cho người dân. Đến nay, có 23 HTX (26,7%) hoạt động tương đối hiệu quả và có phát sinh thuế nộp ngân sách nhà nước.

- + Thương mại và dịch vụ: Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển ngày càng năng động, đa dạng gắn với sự ra tăng của thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến. Nhiều tập đoàn bán lẻ với phương thức kinh doanh hiện đại đã và đang phát triển trên địa bàn huyện, cùng với các kênh phân phối đa dạng, hệ thống bán buôn, bán lẻ phân bố tới các thôn, xóm, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu và hàng tiêu dùng. Giá trị sản xuất đạt 1.790 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng ngành đạt 15,6%. Hiện nay toàn huyện có 17 chợ và trên 6.000 cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh cá thể. Hệ thống chợ được quy hoạch và một số chợ đang được đầu tư nâng cấp, đặc biệt là chợ trung tâm huyện đã đang xây dựng đáp ứng nhu cầu kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa của nhân dân trong huyện.
- + Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông- lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 4,2%, bằng chỉ tiêu tỉnh giao; tổng giá trị đạt 2.120 tỷ đồng, bằng 98,3% KH. Diện tích các loại cây trồng đạt 25.076,8 ha, bằng 100% kế hoạch năm. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 100.340 tấn, tăng 1% so với cùng kỳ, đạt 100% kế hoạch năm, trong đó: sản lượng thóc đạt 94.370 tấn, sản lượng ngô đạt 5.970 tấn. Diện tích, sản lượng các cây trồng khác như lạc, khoai lang, rau quả các loại cơ bản đạt hoặc vượt kế hoạch gieo trồng đề ra (Lúa: diện tích 16.470,9 ha, sản lượng đạt 94.370 tấn; Ngô: diện tích 1.569,7 ha, sản lượng đạt 5.970 tấn; Lạc: diện tích 2.129,7ha, sản lượng đạt 4.881,1 tấn; rau các loại: diện tích 2.961,9 ha, sản lượng 48.998,1 tấn; Khoai lang: diện tích 733,1 ha, sản lượng đạt 7.844,2 tấn; Cây ăn quả: diện tích 2.000 ha, tổng sản lượng 12.500 tấn. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được quan tâm chỉ đạo, 8 liên kết với doanh nghiệp bao tiêu giống lúa, sản xuất tiêu thụ cây rau màu với tổng diện tích trên 480 ha đã tiếp tục khẳng định những ưu thế và ngày càng phát triển vững chắc. Một số HTX nông nghiệp duy trì hoạt động hiệu quả như HTX sản xuất rau Hưng Thịnh - Đông Lễ, HTX sản xuất và tiêu thụ rau cần Hoàng Lương, HTX chăn nuôi Trường Thành. Đã triển khai các mô hình áp dụng công nghệ cao vào quy trình sản xuất như: HTX Đồng Tâm 3 ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ tưới, bón phân tự động, quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm...; HTX Minh Thịnh Vượng - Đồng Tâm, Thường Thắng thực hiện mô hình chăn nuôi gà sinh sản ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý thức ăn, môi trường, tự động điều khiển nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thụ tinh nhân tạo... HTX Trường Thành - Danh Thắng áp dụng nuôi lợn hữu cơ theo chuỗi khép kín, sản phẩm thịt đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Đang triển khai 2 mô hình nhà màng quy mô trên 2.000 m² tại xã Thanh Vân, Quang Minh và 2 nhà lạnh sản xuất nấm công nghệ cao quy mô 70 m²/ nhà tại xã Hoàng An.

- Tuy nhiên, trong phát triển kinh tế vẫn còn một số hạn chế như:
- + Tiến độ triển khai một số dự án khu công nghiệp chậm, các ngành công nghiệp công nghệ cao đầu tư vào địa bàn còn hạn chế. Tiểu thủ công nghiệp gặp nhiều khó khăn, đa số các HTX hoạt động chưa hiệu quả. Chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp đã được triển khai ở một số HTX nhưng chưa phổ biến; sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng cao còn hạn chế. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán còn khá phổ biến, tích tụ ruộng đất quy mô lớn chậm do đó chưa tạo động lực cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa.
- + Công tác giải phóng mặt bằng các dự án ngoài khu, cụm công nghiệp, dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở còn chậm, nhất là với các địa phương thực hiện lần đầu.
- + Việc thu gom, xử lý rác thải vẫn còn nhiều hạn chế, tình trạng đổ rác thải bừa bãi, các điểm tồn lưu rác thải chưa được xử lý triệt để, còn nhiều lò đốt rác vận hành chưa hiệu quả. Tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi có chiều hướng gia tăng.

Bảng: Danh mục các khu, cụm công nghiệp

TT	Tên Cụm CN	Địa chỉ	Diện tích theo QHCT (ha)	Diện tích đất CN theo QHCT (ha)	Diện tích đất đã cho thuê (ha)	Tỉ lệ lấp đầy %	Doanh nghiệp DN/Dự án DA đầu tư trong Cụm CN				Tổng vốn đầu tư của các DN/DA trong cụm		Tổng số lao động đang làm việc người	QĐ thành lập, mở rộng, thu hẹp	Ngành nghề chính trong cụm
							Tổng số DN/DA đã đăng ký	Chia ra			Đăng ký tỷ.đ	Đã thực hiện tỷ.đ			
								Số DN/DA đã hoạt động	Số DN/DA đang XD	DN/DA chưa triển khai					
Tổng cộng			530,18												
Khu CN		1	207,45	140,14											
1	Khu CN Hòa Phú	xã Châu Minh – Mai Đình – Hương Lâm	207,45	140,14	0	0	0	0	0	0	1.930	0	0	số 350/QĐ- UBND ngày 23/3/2011, Quyết định đổi tên số 1437/QĐ/ UBND ngày 9/9/2016	Cơ khí lắp ráp, chế tạo điện tử, SP công nghệ cao, dệt may ...
Cụm CN		7	322,73	117,45	83,01	70,7	11	8	2	6	12.060	813,05	15.605		
1	Cụm CN Đức Thắng	xã Đức Thắng	7	6,46	6,457	100,0	4	4	0	0	675	235	2195	số 350/QĐ- UBND ngày 23/3/2011	Máy xuất khẩu, cơ khí, VLXD, SX bia
2	Cụm CN Đoan Bái	xã Đoan Bái	42,82	26,30	20,2	76,8	1	1	0	0	300	300	7000	số 350/QĐ- UBND ngày 23/3/2011	Máy xuất khẩu, cơ khí...
3	Cụm CN Hợp Thịnh	xã Hợp Thịnh	72,91	47,09	26,35	56,0	6	3	2	1	555	278,05	610	số 350/QĐ- UBND ngày 23/3/2011 số 384/QĐ- UBND ngày 24/10/2011	Sản xuất gạch, ngói, linh kiện điện tử
4	CCN Hà Thịnh	Xã Đại Thành - Hợp Thịnh	49,92	36,86	0	0	0	0	0	0	0	0	0	QĐ 404 - 13/7/2016	Dệt, may và hỗ trợ dệt may

TT	Tên Cụm CN	Địa chỉ	Diện tích theo QHCT (ha)	Diện tích đất CN theo QHCT (ha)	Diện tích đất đã cho thuê (ha)	Tỉ lệ lấp đầy %	Doanh nghiệp DN/Dự án DA đầu tư trong Cụm CN			Tổng vốn đầu tư của các DN/DA trong cụm		Tổng số lao động đang làm việc người	QĐ thành lập, mở rộng, thu hẹp	Ngành nghề chính trong cụm
							Tổng số DN/DA đã đăng ký	Chia ra		Đăng ký tỷ.đ	Đã thực hiện tỷ.đ			
								Số DN/DA đã hoạt động	Số DN/DA đang XD					
5	CCN Đoan Bái - Lương Phong 1		50											
6	CCN Việt Nam - Nhật Bản	Xã Hương Lâm	50											
7	CCN Thanh Vân - Hoàng An		50											

Chi tiết xem phụ lục số 1.

2.2.4. Hiện trạng hệ thống công trình công cộng đô thị và nhà ở

Hệ thống công trình công cộng cấp đô thị bao gồm:

- Chợ trung tâm huyện tại thị trấn Thăng đang được đầu tư xây dựng lại với quy mô 5.400 m² đất, đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2.



Hình 2.2.4a.: Hiện trạng dự án trung tâm xây dựng chợ hạng 2

- Công trình giáo dục – đào tạo và dạy nghề: Trên địa bàn Huyện hiện có 4 trường Phổ thông trung học công lập, 2 trường phổ thông trung học dân lập, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên – dạy nghề, 1 trung tâm bồi dưỡng chính trị.

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích đất (m ²)	Quy mô		Ghi chú
				Học sinh	Lớp học	
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	Khu phố 2-TT	8.604			Quyết định số 100 ngày 03/06/1995 của Bộ Chính trị về việc thành lập Trung tâm bồi dưỡng chính trị
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên + Dạy nghề	Khu phố 4-TT	10.338	570	13	Quyết định số 769/QĐ-UBND Ngày 28/12/2016 v/v sáp nhập Trung tâm Dạy nghề huyện Hiệp Hòa vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa
3	Trường THPT Dân lập Hiệp Hòa số 2	Thôn Hương Cầu, xã Hương Lâm	29.000	620	14	Hình thức trường tư thục
4	Trường THPT số 5 Hiệp Hòa	Khu phố 1-TT	3.187	608	13	Hình thức trường dân lập
5	Trường THPT Hiệp Hòa số 1	Khu phố 3-TT	17.015	1.520	36	
6	Trường THPT Hiệp Hòa số 2	Thôn Sau Triền, xã Bắc Lý	9.954	1.819	42	
7	Trường THPT số 3 Hiệp Hòa	Trung Thành X. Hùng Sơn	19.027	1.101	33	
8	Trường THPT số 4 Hiệp Hòa	thôn An Cập, x. Hoàng An	24.159	1.178	30	

Nguồn: Tổng hợp số liệu do Sở giáo dục cung cấp



Trường THPT Hiệp Hòa số 2

Trường THPT Hiệp Hòa số 5

Trung tâm giáo dục thường xuyên, dạy nghề

- Cơ sở vật chất các công trình trường học tương đối tốt, kiên cố và có không gian thoáng đãng, có sân rộng rãi. Tuy nhiên, công tác xây dựng cơ sở vật chất trường học, trường chuẩn quốc gia, tỷ lệ kiên cố hóa còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh.
- Quy mô, chất lượng đào tạo nghề tại cơ sở đào tạo nghề chưa thực sự hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu; Trung tâm giáo dục thường xuyên – dạy nghề hiện chủ yếu là để bổ túc văn hóa, chức năng đào tạo nghề rất ít.
- Công trình y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: 1 bệnh viện đa khoa huyện, 1 bệnh viện đa khoa tư nhân, 1 trung tâm y tế huyện.

Tên cơ sở	Vị trí	Diện tích đất (m2)	Quy mô (giường)	Chất lượng công trình	Đơn vị quản lý	Ghi chú
Bệnh viện đa khoa huyện	Khu 5 - thị trấn Thăng	24.158	200	kiên cố, 4 tầng	Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa
Bệnh viện đa khoa Sơn Uyên	Khu 2 - thị trấn Thăng	1.050	70	kiên cố, 6 tầng, 990m2 sàn	Sở Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa thực tế quy mô 150 giường bệnh
Trung tâm y tế huyện	Thôn trung thành – xã Hùng Sơn	1.358		Bán kiên cố 01 tầng	Sở Y tế	Khám chữa bệnh

Nguồn: Tổng hợp số liệu do Sở y tế cung cấp

Hình:
Các công trình y tế



- Công trình thể dục thể thao, văn hóa: Hiện trên địa bàn huyện có một sân thể thao diện tích 1ha, tại thị trấn Thăng. Các công trình văn hóa cấp huyện chưa có, có một thư viện huyện nằm trong khu vực ủy ban.

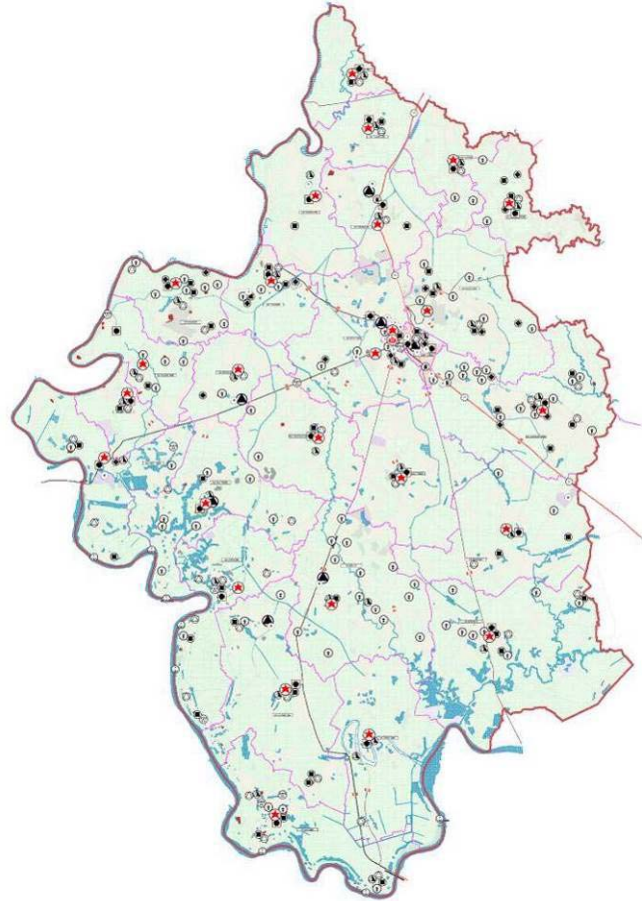
- Hệ thống công trình công trình công cộng, y tế, giáo dục đào tạo cấp xã, thị trấn:

Về cơ bản, hệ thống công trình công cộng đã đáp ứng phục vụ nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, chất lượng một số công trình như nhà văn hóa, chợ... còn thấp, hoạt động chưa hiệu quả.

Hiện nay, huyện cũng đang nỗ lực nâng cấp, cải tạo và xây dựng các công trình với các tiêu chuẩn như: xây dựng các chợ đạt chuẩn nông thôn mới, kiên cố các trường học đạt chuẩn quốc gia, đầu tư cơ sở vật chất các trạm y tế...

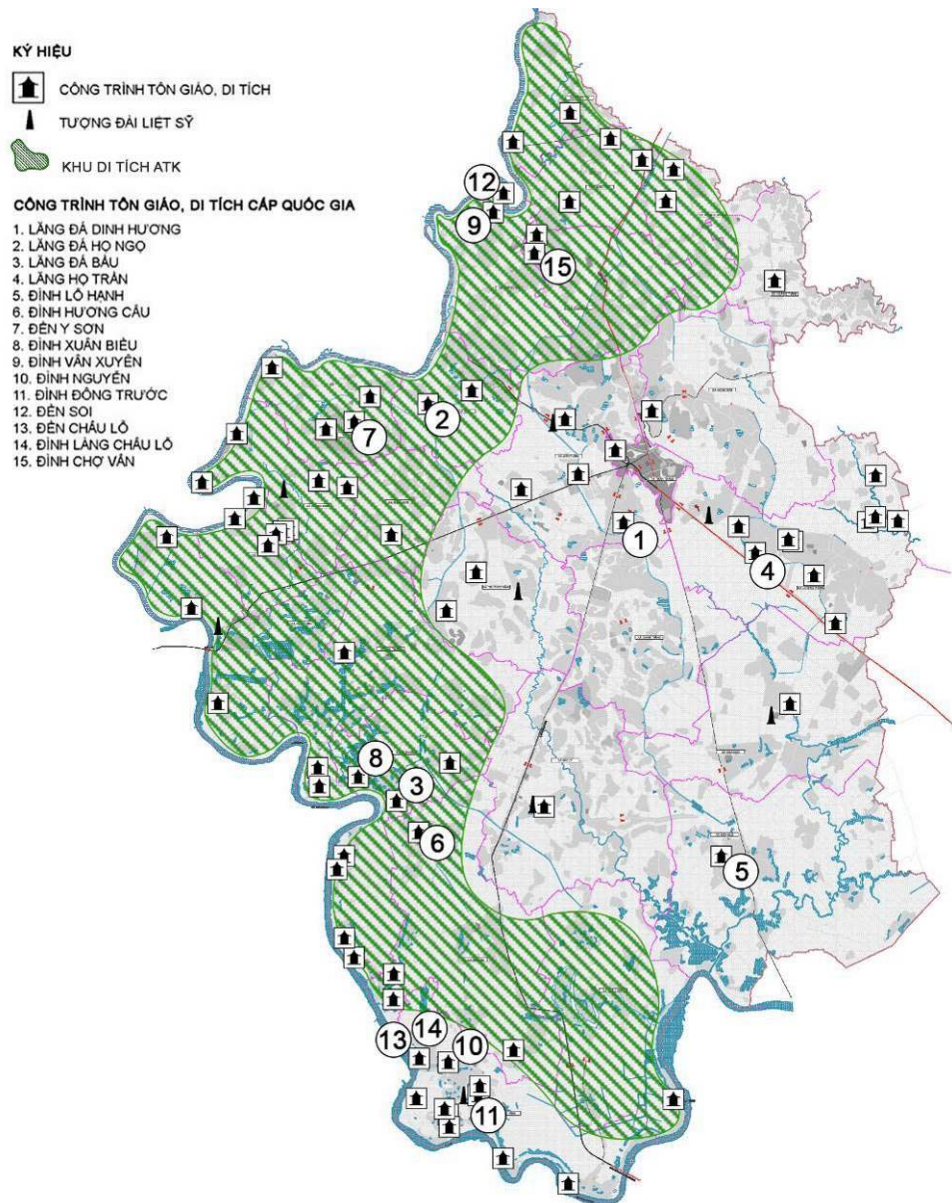
→ Trong thời gian tới, cần cải tạo nâng cấp các công trình công cộng và bổ sung không gian cây xanh sân chơi công cộng trong các khu dân cư.

- Cần quy hoạch bổ sung hệ thống công trình công cộng và phúc lợi xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.



Hình: Một số hình ảnh hiện trạng công trình y tế và công trình công cộng cấp xã, thị trấn

2.2.5. Hiện trạng hệ thống di tích lịch sử, văn hóa



Hình: Hệ thống công trình di tích lịch sử, tôn giáo

- Huyện Hiệp Hòa có truyền thống lịch sử văn hóa, khoa bảng và truyền thống cách mạng, có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa, do đó trong những năm qua huyện Hiệp Hòa đã rất chú trọng đến tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn.

- Toàn huyện có 687 di tích lịch sử văn hóa, trong đó 18 di tích cấp Quốc gia và 107 di tích cấp tỉnh. Các di tích lịch sử tiêu biểu như: Quần thể di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Y Sơn (xã Hòa Sơn), hệ thống các lăng đá (xã Đức Thắng, Thái Sơn), Đình Lỗ Hạnh (xã Đông Lỗ), cụm di tích lịch sử văn hóa cách mạng ATK II... Ngoài ra, Hiệp Hòa còn có hệ thống di sản văn hóa phi vật thể khá phong phú phục vụ cho việc phát triển du lịch với hơn 80 lễ hội từ thôn đến xã, huyện.

Bảng: Hiện trạng hệ thống di tích

Số TT	Tên đơn vị	Tổng Số di tích	Di tích đã được xếp hạng		Di tích chưa xếp hạng	
			Cấp Quốc gia	Cấp Tỉnh	Có khả năng xếp hạng	Không có khả năng
1	Xã Lương Phong	43	01	07	06	29
2	Xã Mai Trung	19		04	01	14
3	Xã Đức Thắng	30	01	02	11	16
4	Xã Ngọc Sơn	49		05	02	42
5	Xã Danh Thắng	31		03	04	24
6	Xã Hương Lâm	44	01	11	08	24
7	Xã Mai Đình	42	04	07	18	13
8	Xã Hợp Thịnh	23		07	04	12
9	Xã Đoan Bái	22		07	04	11
10	Xã Hoàng Vân	36	05	04	06	21
11	Xã Hòa Sơn	18	01	03	04	10
12	Xã Hùng Sơn	11		02	03	06
13	Xã Quang Minh	14		04		10
14	Xã Đông Lỗ	44	01	06	11	26
15	Xã Hoàng Lương	27				27
16	Xã Hoàng An	45	01	03	03	38
17	Xã Bắc Lý	35		04	07	24
18	Xã Xuân Cẩm	28	02	06	06	14
19	Xã Đại Thành	08		01	06	01
20	Xã Thái Sơn	19	01	07	03	08
21	Xã Thường Thắng	32		02	08	22
22	Thị Trấn Thắng	02				02
23	Xã Hoàng Thanh	21		01	01	19
24	Xã Thanh Vân	15		01	01	13
25	Xã Đông Tân	07		03	01	03
26	Xã Châu Minh	22		03	05	14
	Tổng cộng	687	18	107	119	443

Nguồn: Tổng hợp số liệu do phòng văn hóa thông tin huyện Hiệp Hòa cung cấp

- Trong những năm gần đây, Huyện đã tập trung phát triển du lịch thông qua việc quảng bá các sản phẩm du lịch đặc thù vật thể và phi vật thể đó là các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các loại hình nghệ thuật đặc sắc như ca trù, các món ăn nổi tiếng như bánh trưng Hoàng An, Hoàng Vân, trám đen Hoàng Vân, gỏi cá ở một số xã ven sông Cầu, các phong tục tập quán đẹp như: tục kết Chạ - phong tục lâu đời của các làng cổ ở Bắc Giang, cụ thể giữa các làng: làng Phúc Linh – Hương Lâm, làng Trâu

Lỗ (xã Châu Minh) – làng Kim Thượng (Sóc Sơn – Hà Nội)...; thờ Thành Hoàng làng, một số lễ hội truyền thống như lễ hội Y Sơn (xã Hòa Sơn), lễ hội tung hoa làng Tiểu Mai (xã Mai Đình), lễ hội bơi chải làng Mai - xã Mai Đình... Xây dựng các kế hoạch trùng tu, tôn tạo, bảo tồn các khu di tích văn hóa, lịch sử như: Khu di tích ATKII, Đình Lỗ Hạnh, hệ thống Lăng đá cổ,...; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan, các doanh nghiệp lữ hành để hình thành các tour, tuyến du lịch của huyện với các địa phương khác.



Lăng đá Dinh Hương



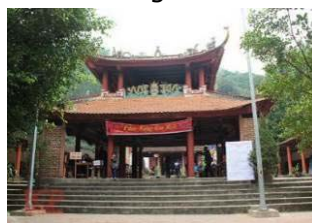
Đình Hương Câu



Đình Đông Trước



Lăng đá họ Ngô



Đền Y Sơn



Đền Soi



Lăng đá Bầu



Đình Xuân Biều



Đền Trâu Lỗ



Lăng họ Trần



Đình Vân Xuyên



Đình làng Trâu Lỗ



Đình Lỗ Hạnh



Đình Nguyễn



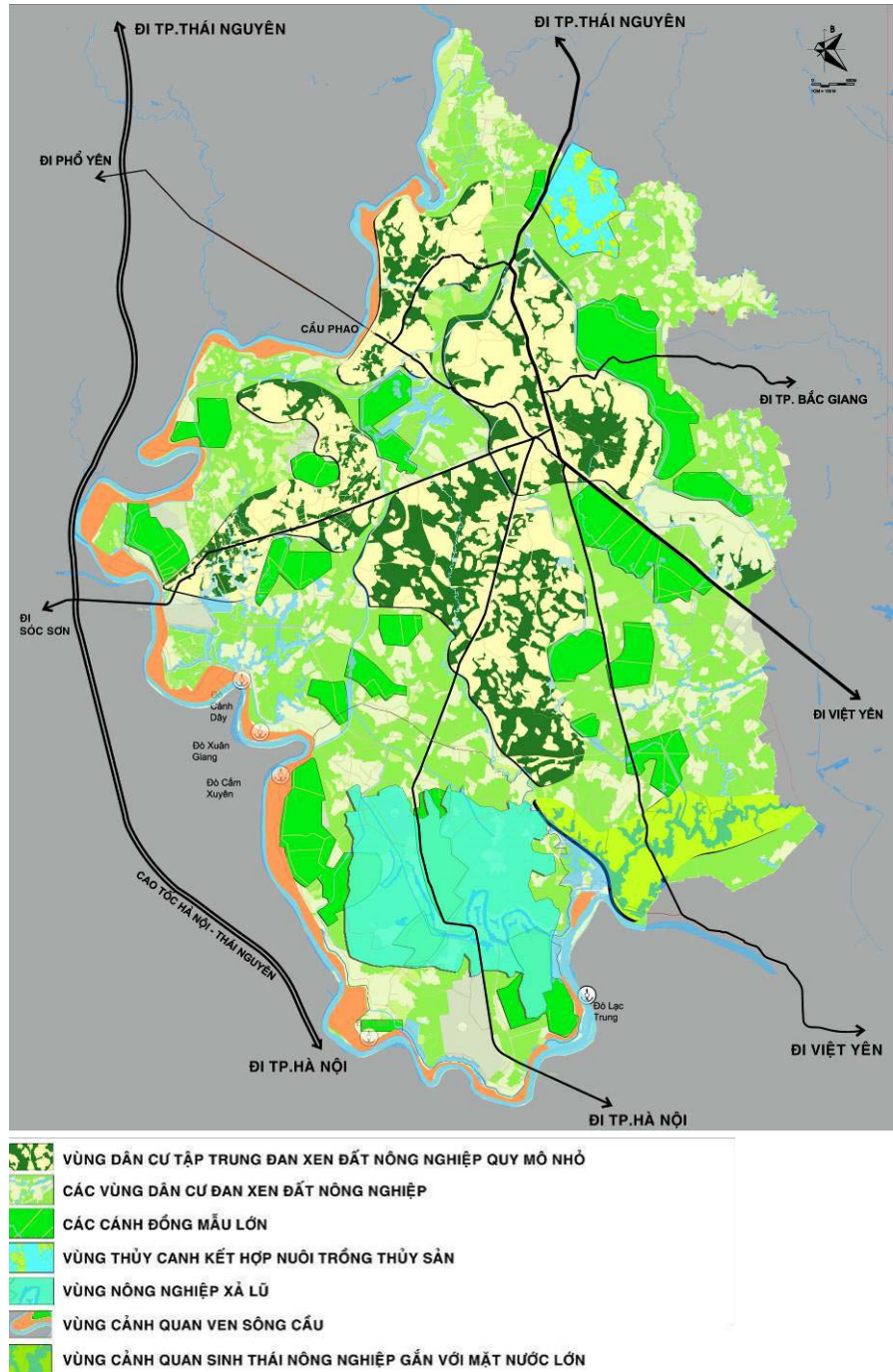
Đình Chợ Vân

Hình: Cảnh quan một số công trình di tích lịch sử

2.2.6. Hiện trạng cảnh quan

a) Cảnh quan tự nhiên – dân cư – nông nghiệp

Hình : Phân vùng cảnh quan hiện trạng



Hiệp Hòa là một huyện trung du, là vùng đất cổ có dân cư lâu đời, có sông Cầu chảy qua. Địa hình dốc từ Bắc xuống Nam, với địa hình gò đồi đặc trưng, tuy nhiên các khu vực gò đồi này tương đối thoải, chỉ cảm nhận bởi độ dốc của các con đường đi qua các vùng gò đồi. Cảnh quan dân cư làng xóm mật độ khá cao tạo cảm giác thân thiện, an toàn. Không gian mở đan xen giúp môi trường sống thoáng đãng → tạo thuận lợi cho phát triển các hoạt động cộng đồng. Các cộng đồng dân cư thường xây dựng tập trung trên vùng đất cao, đan xen với các vùng vườn, ruộng thấp sản xuất nông nghiệp có cây cối đa dạng, khá trù phú. Hệ thống sông suối, ao hồ phong phú được kết hợp

nuôi trồng thủy sản. Có thể nhận diện Hiệp Hòa có một số dạng cảnh quan đặc trưng như sau:

- Vùng dân cư tập trung đan xen các quỹ đất nông nghiệp quy mô nhỏ phân bố chủ yếu tại khu vực thị trấn Thăng và các xã lân cận. Các khu vực này tương đối thuận lợi để đô thị hóa và phát triển đô thị.
- Một số vùng đất có cảnh quan sinh thái nông nghiệp gắn với các khu vực có mặt nước khá lớn của đầm, hồ, thuận lợi để phát triển các khu đô thị có giá trị cảnh quan hoặc phát triển nông nghiệp đa dạng, có thể gắn với dịch vụ;
- Vùng dân cư tập trung đan xen các quỹ đất nông nghiệp quy mô khá lớn phân bố ở các xã xung quanh các xã trung tâm. Các khu vực này thuận lợi để triển khai các dự án cần có quỹ đất lớn và tương đối lớn, bao gồm cả nông nghiệp, công nghiệp, khu đô thị tập trung...;
- Các khu vực sản xuất nông nghiệp có quy mô khá lớn đã được xác định và có thể bổ sung để thực hiện theo mô hình các cánh đồng mẫu lớn phân bố khá đều trên địa bàn các xã có vị trí từ ngang thị trấn Thăng xuống phía Nam;
- Vùng thủy canh kết hợp nuôi trồng thủy sản (ruộng trũng trồng rau cần kết hợp nuôi cá khá nổi tiếng);
- Vùng ruộng trũng phía Nam đồng thời được xác định là vùng dự phòng xả lũ, cần hạn chế xây dựng mới;
- Sông Cầu cũng là yếu tố cảnh quan quan trọng của Huyện. Tuy nhiên, dù có cảnh quan của sông, nhưng bị đê chia cắt, nên việc khai thác cảnh quan sông cho các khu dân cư lân cận bị nhiều hạn chế. Chỉ có khu vực gò đồi cao phía Bắc và các quỹ đất nằm ngoài đê là có điều kiện tiếp cận trực tiếp với cảnh quan mặt nước sông.

• **Cảnh quan khu dân cư tập trung đan xen đất nông nghiệp quy mô nhỏ:**

- Khu vực dân cư tập trung tại thị trấn Thăng: là các tuyến phố sầm uất dọc hai bên các tuyến đường tỉnh - đường chính đô thị hội tụ về khu vực quảng trường – hồ Thống Nhất. Khu vực này chủ yếu là dân cư ở đô thị kết hợp làm thương mại, dịch vụ. Các công trình xây dựng kiên cố, có tỉ lệ thân thiện.

Hình : Ảnh hiện trạng khu vực trung tâm thị trấn Thăng



- Khu vực dân cư tập trung mật độ tương đối cao, quanh thị trấn Thăng. Cảnh quan đặc trưng là nhà kết hợp với vườn, và các quỹ đất nông nghiệp quy mô nhỏ, cụ thể các xã: Ngọc Sơn, Đức Thăng, Thường Thăng, Danh Thăng, Bắc Lý. Trong đó, xã Danh Thăng trồng lạc giống, xã Lương Phong có các vườn bưởi diễm đan xen trong các khu dân cư, còn lại các xã chủ yếu là trồng rau màu và lúa.



Hình : Ảnh hiện trạng khu vực dân cư đan xen các ruộng rau màu



Hình: Khu dân cư hiện trạng mật độ khá tập trung



Hình: Trung tâm khu dân cư mật độ cao và có bản sắc

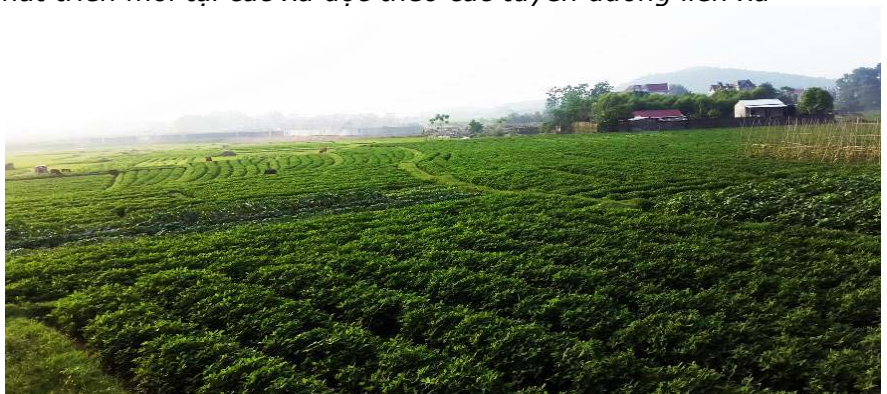
- **Cảnh quan khu dân cư tập trung đan xen đất sản xuất nông nghiệp:**

Khu vực dân cư phân bố rải rác thành cụm quy mô nhỏ, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp. Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường chính đô thị, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển của đô thị.



Hình : Không gian phát triển mới tại các xã dọc theo các tuyến đường liên xã

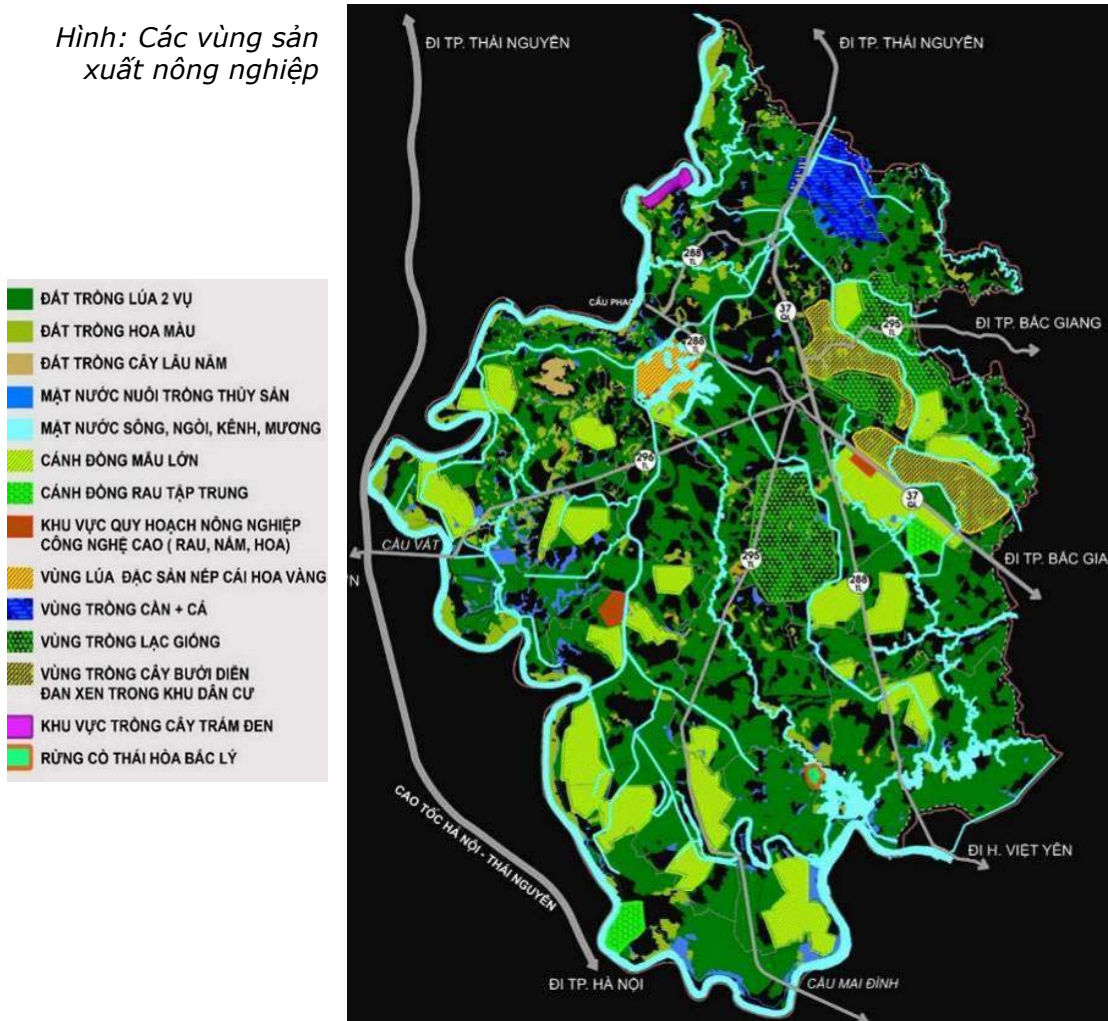
Hình : Ảnh hiện trạng khu vực dân cư đan xen các ruộng rau màu quy mô lớn



- **Cảnh quan nông nghiệp, thủy canh kết hợp với nuôi trồng thủy sản:**

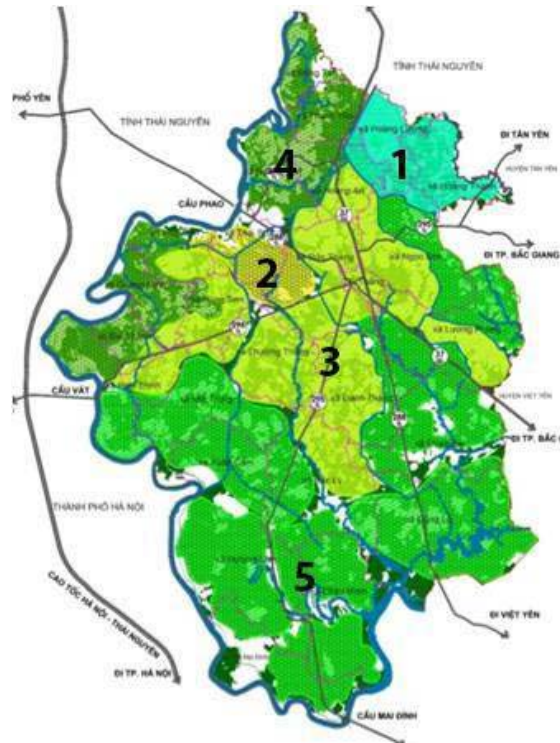
Hệ thống mặt nước, sông ngòi và các kênh tưới tiêu thủy lợi tại Hiệp Hòa khá thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Các khu vực có cảnh quan mặt nước kết hợp với nuôi trồng thủy sản như: Khu vực trồng cần kết hợp nuôi cá giống xã Hoàng Lương, Khu vực lúa đặc sản nếp cái hoa vàng xã Thái Sơn – Đức Thắng, khu vực vườn cò xã Bắc Lý, khu vực mặt nước nuôi trồng thủy sản xã Đông Lỗ. Đây là những khu vực có tiềm năng khai thác giá trị cảnh quan sinh thái nông nghiệp để tổ chức các hoạt động dịch vụ du lịch.

Hình: Các vùng sản xuất nông nghiệp



Hình: Nhận diện các vùng cảnh quan sản xuất nông nghiệp

- 1- Vùng ruộng trũng – trồng cần kết hợp nuôi cá giống;
- 2- Vùng trồng nếp cái hoa vàng – đặc sản địa phương;
- 3- Vùng nông nghiệp tương đối phân tán – đan xen với các khu dân cư;
- 4- Vùng nông nghiệp vườn đôi đan xen với các khu dân cư;
- 5- Vùng nông nghiệp quy mô tương đối tập trung.



Cánh đồng mẫu lớn



Nuôi trồng thủy sản



Vườn bưởi diển



Cảnh quan Ruộng cần – cá xã Hoàng lương



Vườn cò Bắc Lý

• **Cảnh quan ven sông Cầu, vùng nông nghiệp – dự phòng xã lũ:**

Là cảnh quan đặc trưng ven sông nước, làng xóm phân bố dọc theo sông tại các bến đò, cầu. Làng xóm ven sông là những làng xóm có từ lâu đời, cổ kính. Tuy nhiên cảnh quan ven sông Cầu bị chia cắt với các khu vực khác bởi tuyến đê.

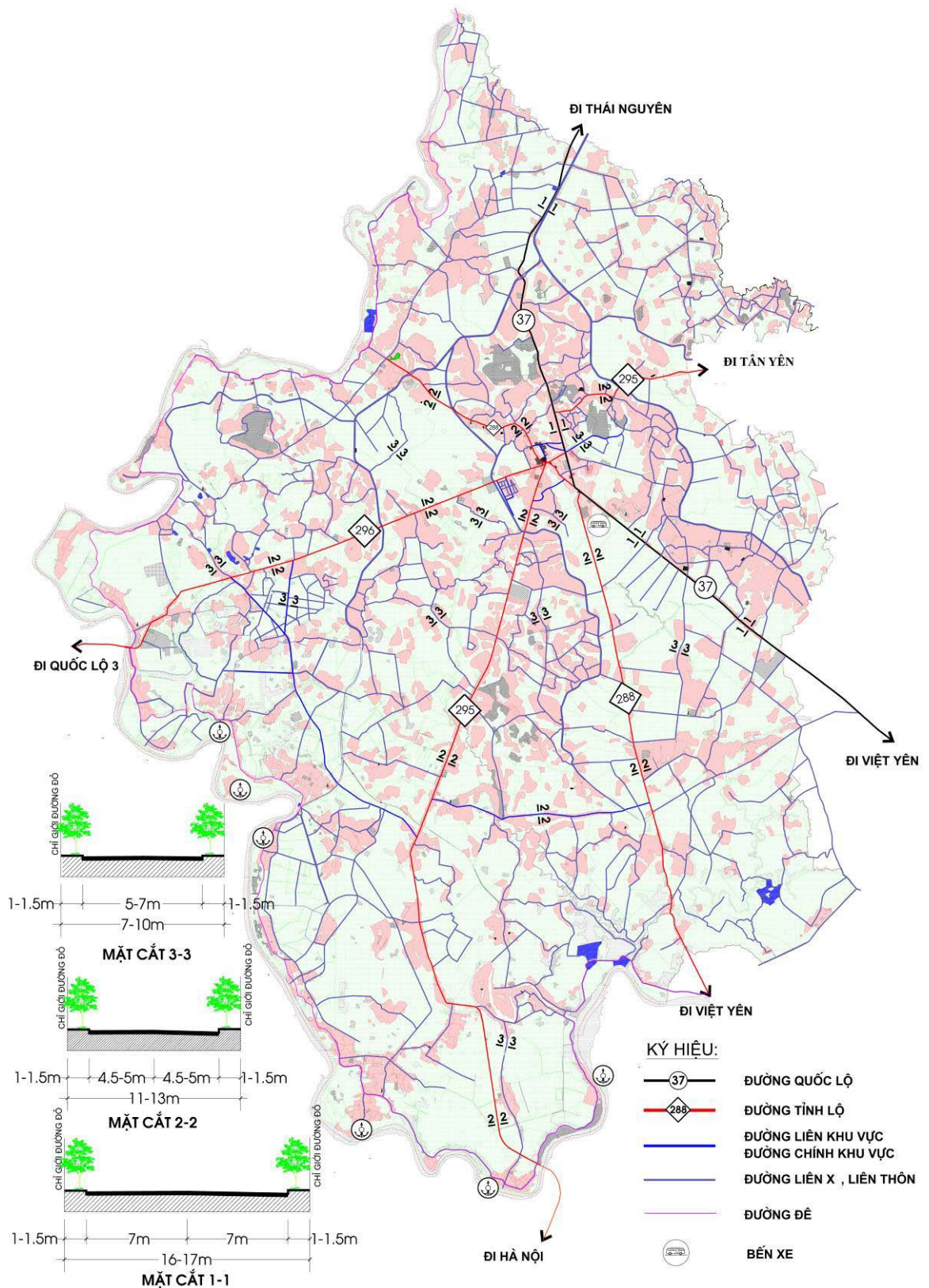


Hình: Sông Cầu (khu vực cầu Vát)



Hình: Đường đê và cảnh quan sông Cầu

2.2.7. Hiện trạng giao thông



Hình: Hiện trạng hệ thống giao thông

Huyện Hiệp Hòa nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, có vị trí địa lý tương đối thuận lợi. Hệ thống giao thông bao gồm đường thủy và đường bộ, nhưng mạng

lưới giao thông vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu lưu thông và phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

Huyện Hiệp Hòa có vị trí thuận lợi cho phát triển giao thông đối ngoại, cách thành phố Bắc Giang khoảng 30km và cách thủ đô Hà Nội khoảng 50km. Phía Đông Bắc giáp huyện Tân Yên, phía Đông giáp huyện Việt Yên, phía Nam giáp vùng đồng bằng châu thổ Yên Phong của tỉnh Bắc Ninh, phía Tây Nam giáp huyện Sóc Sơn, phía Tây Bắc giáp Đô thị Hiệp Hòa và huyện Phú Bình.

Hiệp Hòa có tiềm năng để kết nối rất thuận tiện với các công trình giao thông quốc gia, như Sân bay Nội Bài, các tuyến đường cao tốc bao gồm:

- Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên chạy sát khu vực về phía Tây, kết nối với Hiệp Hòa qua tuyến đường vành đai 4 và đường BOT Quốc lộ 37 (đã có chủ trương xây dựng mới);
- Cao tốc Hà Nội - Hạ Long nằm phía Nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua đường tỉnh 295, khoảng cách từ đường cao tốc đến trung tâm Hiệp Hòa khoảng 20km;
- Cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn nằm ở phía Đông Nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua quốc lộ 37; khoảng cách từ đường cao tốc đến trung tâm Hiệp Hòa khoảng 18km;
- Tuyến đường Vành đai 5 vùng Hà Nội (dự kiến xây mới) nằm ở phía Bắc của huyện Hiệp Hòa, kết nối với Hiệp Hòa thông qua Quốc lộ 37, đường tỉnh 295 và 297.

a) Giao thông đối ngoại:

Các tuyến đường giao thông đối ngoại tạo thành mạng hướng tâm, tất cả các tuyến đều đi xuyên qua thị trấn Thăng.

- Quốc lộ 37: Đoạn đi trong khu vực nghiên cứu dài khoảng 15km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, chất lượng tương đối tốt;
- Đường tỉnh 295: Tuyến đường chính nối Hiệp Hòa với các khu vực Bắc Ninh, Hà Nội... mặt đường bê tông rải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, chất lượng tương đối tốt;
- Đường tỉnh 296: Tuyến đường chính nối Hiệp Hòa với các khu vực Sóc Sơn, Phố Yên... mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, chất lượng tương đối tốt;
- Đường tỉnh 288: Kết nối Hiệp Hòa với huyện Việt Yên. Đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường bê tông trải nhựa, chất lượng trung bình.

Đường thủy:

- Sông Cầu đoạn từ xã Đồng Tân - Hiệp Hòa đến xã Đông Lỗ dài khoảng 53 km, đoạn này lòng sông tương đối bằng, mùa mưa có mực nước cao nhất trung bình là 3,5 m, chiều rộng lòng sông từ 95m đến 100m, có thể sử dụng cho loại tàu, sà lan 100T. Về mùa khô, phía thượng nguồn sông khi đập Thác Hưởng đóng cửa xả để cung cấp nước cho kênh đào thì lòng sông cạn, tàu, sà lan không hoạt động được.
- Cảng, bến thuyền: Trên địa bàn huyện Hiệp Hòa chưa có các cảng chuyên dùng, chủ yếu là các bến đò vận chuyển hành khách và các vật liệu sinh hoạt.

Giao thông công cộng:

Hệ thống giao thông công cộng trên địa bàn huyện chỉ có phương tiện xe buýt, gồm 03 tuyến:

- Tuyến Hiệp Hòa - Bắc Giang: Cự ly khoảng 35km, tần suất 30 phút/chuyến.
- Tuyến Hiệp Hòa - Gia Lâm: Cự ly khoảng 40km, tần suất 30 phút/chuyến.
- Tuyến Hiệp Hòa - Từ Sơn: Cự ly khoảng 30km, tần suất 30 phút/chuyến.

Các công trình phục vụ giao thông:

Bến xe Hiệp Hòa: Nằm ở phía Nam thị trấn Thăng, trên địa bàn thôn Chớp, xã Lương Phong, diện tích khoảng 2ha, đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 3.

b) Giao thông đối nội:

- Các tuyến đường chính của huyện Hiệp Hòa hiện có đều là các tuyến giao thông đối ngoại, tạo thành mạng hình sao, tất cả các tuyến đều đi xuyên qua thị trấn Thăng, nên việc lưu thông trong đô thị còn rất hạn chế, một mặt thì bị tác động bởi giao thông đối ngoại, mặt khác, rất thiếu các tuyến kết nối theo hướng Đông - Tây và Bắc - Nam.

- Ngoài các tuyến đường đối ngoại, hệ thống đường chính khu vực có mật độ rất thấp, đoạn tuyến ít liền mạch, quy mô mặt cắt chỉ từ 7-10m, chất lượng đường trải nhựa, tương đối tốt.

- Hệ thống đường liên xã, đường đê có chất lượng trung bình, chủ yếu là đường cấp phối, mặt cắt từ 5-7m.

- Ngoài ra, trong khu vực nghiên cứu thiết kế còn có hệ thống đường nội bộ thôn, xóm đầu nối với hệ thống đường chính. Các tuyến đường này chủ yếu là đường bê tông, đường đất quy mô mặt cắt còn nhỏ, chất lượng tương đối kém.

- Hiện nay trong khu vực nghiên cứu thiết kế chưa có hệ thống bãi đỗ xe công cộng, điểm đỗ xe taxi. Các bãi gửi xe ô tô tải, xe khách, xe con cũng chưa được đầu tư xây dựng. Nhưng, đã hình thành một số điểm đưa đón công nhân tự phát để phục vụ nhu cầu thực tế. Các điểm đưa đón này phân bố khá đều trên các tuyến đường đối ngoại, bao gồm: 02 điểm trên QL37 (Thôn Bảo An xã Hoàng An và thôn Tam Hợp xã Thanh Vân), 01 điểm trên đường tỉnh 296 (Thôn Hà Nội, xã Đại Thành) và 02 điểm trên đường tỉnh 295 (thôn Danh Thượng 2 xã Danh Thăng và Thôn Lý Viên xã Bắc Lý).

2.2.8. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a) Hiện trạng các công trình thủy lợi:

Huyện Hiệp Hòa nằm trong vùng thủy lợi hệ thống sông Cầu.

🚧 Hiện trạng đê:⁴

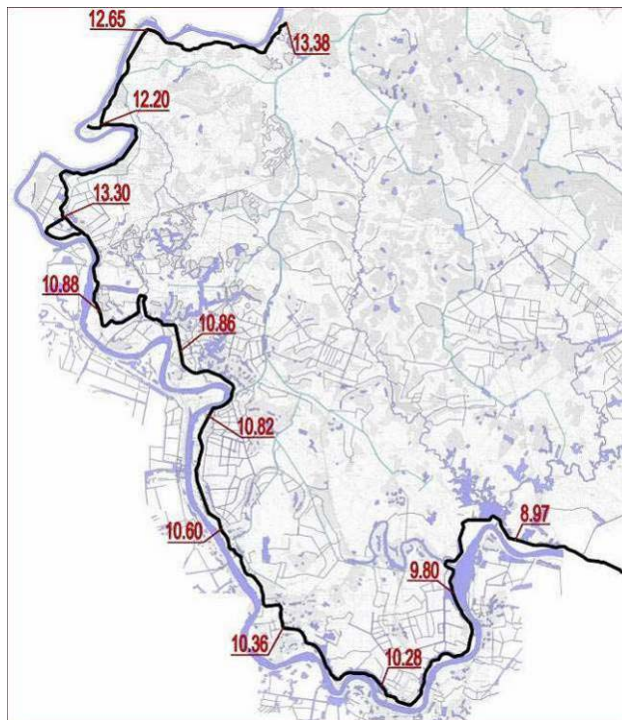
Huyện Hiệp Hòa có 39,6 km đê Tả Cầu (đê cấp 3), bắt đầu từ K0 thuộc thôn Giang Tân, xã Thái Sơn đến K39+600 thuộc thôn Yên Ninh, xã Đông Lỗ.

- Đoạn K0 - K10: Đoạn đê này đi qua 4 xã Thái Sơn, Hòa Sơn, Quang Minh và Đại Thành, cao độ đê từ 11,33m đến 13,38m. Địa chất nền đê khu vực này khá tốt, tầng phủ dày, chân đê cao không có thâm trùng hồ ao, ít xảy ra sự cố do biến đổi nền gây ra.

- Đoạn K10 - K28: Đoạn đê này đi qua các xã Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cẩm, Hương Lâm và một phần xã Mai Đình, cao độ đê từ 9,9m đến 11,33m.

⁴ Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Phương án phòng chống lụt bão huyện Hiệp Hòa năm 2017.

- + Từ K10 – K13+500: Địa chất nền đê khu vực này khá tốt, tầng phủ dày, lớp phủ là đất sét trắng pha sỏi khả năng chịu nén tốt. Khu vực này ít gặp sự cố do biến đổi nền gây ra, chân đê cao không có đùn sủi.
- + Từ K13+500 – K16: tầng phủ nền mỏng, có lớp á sét, phân bố ở tầng trên, đã từng có đùn sủi khi có lũ cao trong khu vực.
- + Từ K16 – K22: Địa chất nền yếu, biến đổi phức tạp.
- + Từ K22 – K28: Địa chất nền đê khu vực này khá tốt và ổn định.
- Đoạn K28 – K39+600: Đoạn đê này nằm ở vùng hạ huyện đi qua các xã Mai Đình, Châu Minh và Đông Lỗ được đánh giá là đoạn xung yếu nhất trong toàn huyện, cao độ đê từ 8,97m đến 10,08m. Đoạn này có nền đê yếu, tầng phủ mỏng, nền đê bị thấm thấu nhiều đoạn.



Hình: Hiện trạng đê và cao độ đê

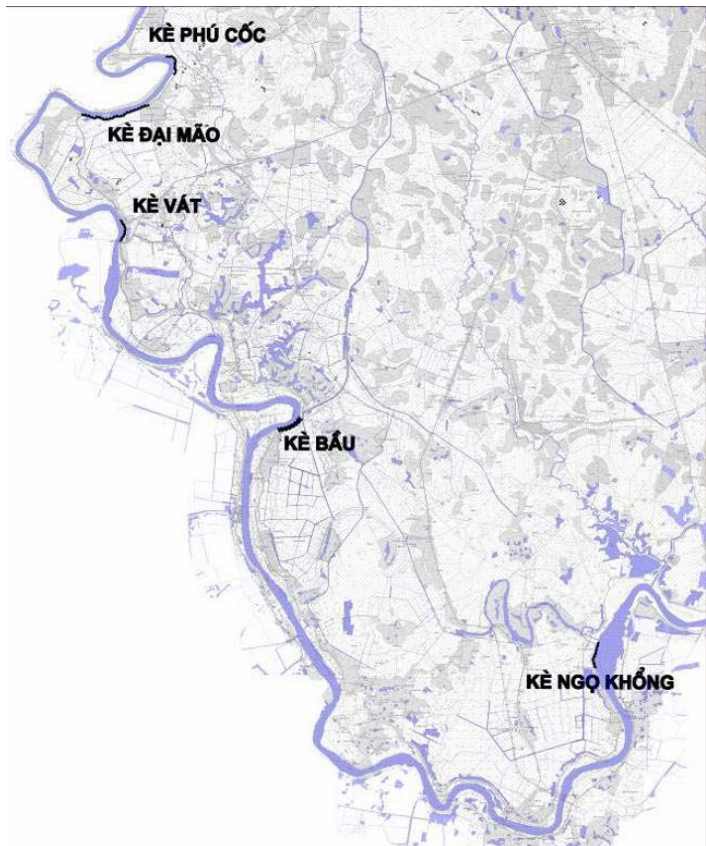
- Ngoài tuyến đê trung ương, Huyện Hiệp Hòa còn có 19,5 km đê địa phương:
- Đê Lữ - Yên Ninh (đê cấp 4):
 - + Bờ tả: Chiều dài 2,0 km, có điểm đầu tiếp giáp với đường tỉnh 295 (cây đa cổng lữ), điểm cuối tiếp giáp với cổng Yên Ninh (thuộc đê trung ương).
 - + Bờ hữu: Chiều dài 2,4'km, có điểm đầu tiếp giáp với đường tỉnh 295, điểm cuối tiếp giáp với điểm canh đê K38+500 (thuộc đê trung ương).
 - Tuyến Vụ Nông - Đầm để và tuyến Ấp Cò - Đầm để (đê bao):
 - + Tuyến đê Vụ Nông
 - Đầm Để có chiều dài L=2,0km.
 - + Tuyến đê Ấp Cò - Đầm Để có chiều dài L=2,0km.
 - Tuyến đê Ngà ếch (đê bao): Tuyến có chiều dài 3,5km, điểm đầu thuộc Ngọ Phúc xã Châu Minh, điểm cuối tiếp với K37+750 (đê trung ương)

- Tuyến đê Xuân Giang (đê bao): Tuyến có chiều dài 1km là tuyến có điểm đầu thuộc Xuân Giang xã Mai Trung, điểm cuối tiếp với K19 (đê trung ương).
- Tuyến đê bồi Đa Hội: chiều dài 2,4km là tuyến đê nằm ngoài đê trung ương có điểm đầu tại K10+200 (đê trung ương), điểm cuối tiếp với K11+600 (đê trung ương).
- Tuyến đê bồi Hương Ninh: dài 1,5km là tuyến đê nằm ngoài đê trung ương có điểm đầu tại K11+450 (đê trung ương), điểm cuối tiếp với K11+950 (đê trung ương).
- Tuyến đê bồi Đồng Đạo: dài 2,6 km, nằm ngoài đê trung ương có điểm đầu tại K14+500 (đê trung ương), điểm cuối tiếp với K15+600 (đê trung ương).

📍 Hiện trạng kè: ⁵

Hiệp Hòa do đặc thù về địa hình là huyện vùng trung du, dòng sông có nhiều đoạn chảy cong, nên có rất nhiều kè. Hầu hết các kè được xây dựng từ thời Pháp đến nay các kè bị hỏng mái kè, chân kè như kè Phú Cốc, Kè Vát không còn đá ở mái do vùi lấp đất và bong trôi, dòng chủ lưu chảy áp sát đê, lòng sông hẹp.

- Kè Đại Mão I mới xây lại trong những năm 2001 và 2004 đến nay cơ bản ổn định. Lòng sông nhỏ, dòng chủ lưu chảy áp sát đê (mái kè là mái đê), hiện nay đang xây dựng kè mới nối kè Đại Mão I và kè Đại Mão II, đồng thời xây lại kè Đại Mão II, nay đã cơ bản hoàn thành.

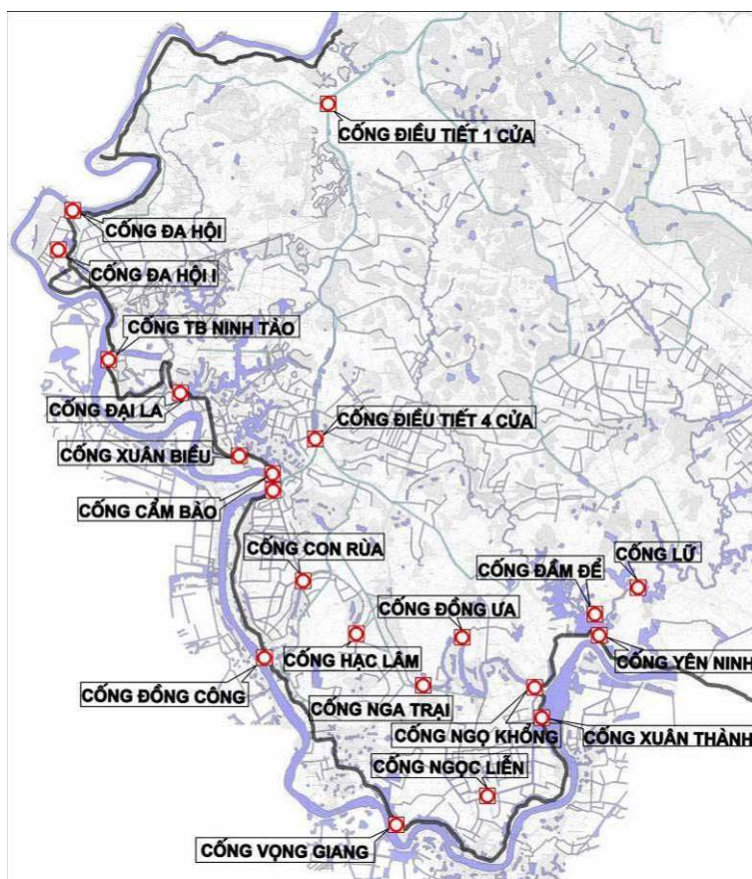


Hình: Hiện trạng kè

- Kè Vát từ K12+300-:- K12+700 được xây dựng từ thời Pháp (mái kè là mái đê), kè có cao trình đỉnh thấp "+4". Thân kè đá lát mái bị phong hoá do tác động của thời tiết lên vỡ nhỏ vụn dễ bị bong trôi. Phần đầu kè đã bị trôi tụt và vùi lấp đất nhiều, đỉnh kè có hiện tượng sạt tụt, tốc độ diễn biến chậm.
- Kè Bầu mới được xây dựng năm 2000. Hiện tại chân kè ổn định, phía đuôi kè bãi sông đang có diễn biến sạt lở.
- Kè Ngọ Khổng I và kè Ngọ Khổng II năm 2015 xảy ra sạt tụt mái kè Ngọ I và sạt lở bãi đầu kè và đuôi kè. Hiện nay hai kè này đã được xử lý xây mới nối kéo dài về hai phía thượng và hạ lưu kè mỗi bên dài 163 m.

⁵ Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Phương án phòng chống lụt bão huyện Hiệp Hòa năm 2017.

Hiện trạng cống qua đê: ⁶



Hình: Hiện trạng cống qua đê

Hiệp Hoà có 5 cống lớn tự tiêu, một số cống do thủy nông khai thác quản lý, nhiều cống do các xã thôn quản lý, với mật độ bình quân 2 km có một cống qua đê, phần lớn các cống đều bảo đảm ổn định. Phần xây đúc, phần cánh cống đối với tất cả các cống trên tuyến đều có cấu tạo bằng sắt, qua thời gian sử dụng lâu nhiều cống đã cũ, cần theo dõi trong mùa mưa lũ.

- Cống Yên Ninh thuộc xã Đông Lỗ gồm 4 cửa, 3 tầng cánh, kích thước cửa 2x5,2m dài 15m, mới thay cánh năm 2001. Năm 2012 thay 4 cánh tầng dưới, trước lũ 2014 thay mới 2 tầng cánh còn lại. Đây là cống tiêu lớn và sâu theo yêu cầu nhiệm vụ thường xuyên cần được nạo vét bùn đất trước mùa lũ.

- Cống tiêu Ngô Khổng thuộc xã Châu Minh xây dựng năm 1996 (thay thế cống cũ Pháp xây) gồm 2 cửa, kích thước cửa 2x2,5m dài 45m.

- Cống Xuân Thành thuộc xã Châu Minh được xây dựng thời Pháp năm 1933 gồm 1 cửa kích thước 1,4x2m dài 27m. Cánh được thay thế mới năm 2010. Cống sâu, kênh dẫn phía sông hẹp bùn đất lắng đọng nhiều, cần chú ý công tác nạo vét bùn đất.

- Cống Xuân Biều thuộc xã Xuân Cẩm xây mới năm 1998 gồm 1 cửa kích thước 2x2,5m dài 48m. Phần cánh đã được thay thế mới tháng 9 năm 2012.

- Cống Đại La thuộc xã Mai Chung là cống cũ xây dựng thời Pháp gồm 2 cửa, kích thước cửa 2x3,3m dài 17m có kết cấu gạch xây. Đến nay, mạch xây phần thân cống đã hỏng nhiều, cánh mới thay gần đây nhất năm 2011. Cống thường xuyên đóng mở trong mùa lũ, đã xảy ra nhiều lần kênh kẹt, về lâu dài cần phải xây lại cống mới.

⁶ Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Phương án phòng chống lụt bão huyện Hiệp Hòa năm 2017.

🚧 **Hiện trạng trạm bơm:** ⁷

Hiệp Hòa có 3 trạm bơm chính: trạm bơm Cẩm Bào, Ngõ Không I, Ngõ Không II, đây là các trạm bơm tiêu đã xây dựng khá lâu, đến nay về cơ bản hoạt động tốt. Phần bể hút các trạm bơm trong các năm trước đã xuất hiện mạch sùi, cơ bản xử lý bảo đảm tốt. Qua quá trình quản lý theo dõi, trong những năm gần đây, các trạm bơm không có sùi xuất hiện, xong cần lưu ý trong quá trình vận hành không được bơm tiêu khi lũ sông ở mức trên báo động số 3.

- Trạm bơm tưới tiêu kết hợp Cẩm Bào:

17 máy 980m³/h

5 máy 1200m³/h

Ftưới = 3275ha

Ftiêu = 910ha

- Trạm bơm tiêu Ngõ Không I:

10 máy 4000m³/h

Ftiêu = 1190ha

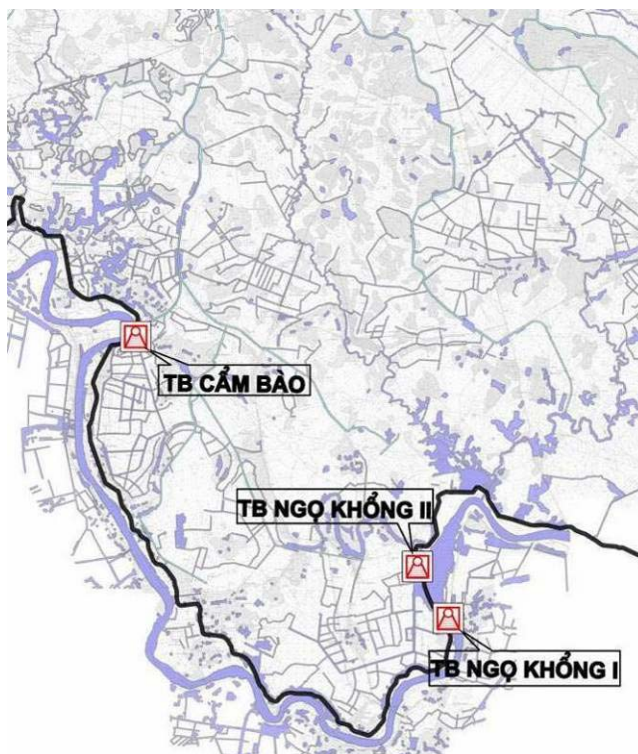
- Trạm bơm tiêu Ngõ Không II:

26 máy 800m³/h

9 máy 980m³/h

5 máy 1200m³/h

Ftiêu = 1550ha



🚧 **Hiện trạng kênh:** ⁸

▪ **Hệ thống kênh tưới:**

Hiệp Hòa có tổng số hơn 618km kênh mương. Hiện nay đã kiên cố hóa được 253km - đạt 40,9% tổng chiều dài kênh mương.

- Kênh Trôi (đoạn qua Hiệp Hòa từ K5+047 đến K21+449) B=3,5-5m, mực nước thiết kế H = 8,54 – 15,33.

- Kênh N3 (đoạn qua Hiệp Hòa từ K0 đến K6+800) B=4-4,5m, mực nước thiết kế H = 12,5 – 13,51.

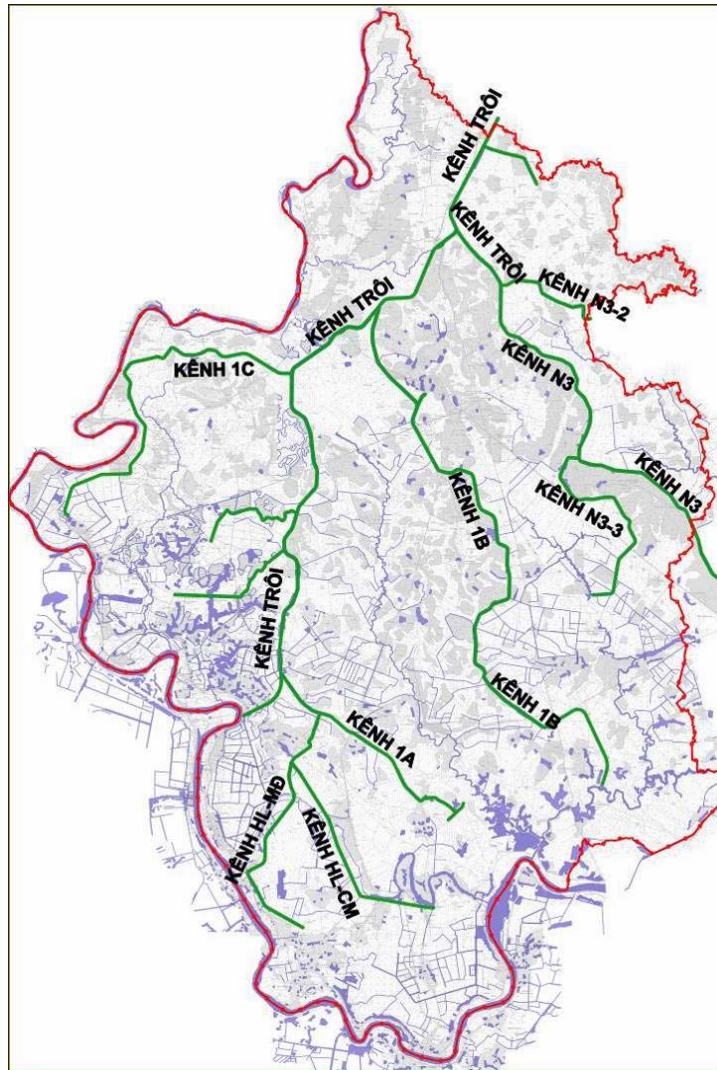
- Kênh 1A (đoạn qua Hiệp Hòa từ K0 đến K4+363) B=1,5-2,37m, mực nước thiết kế H = 5,40 – 8,02.

- Kênh 1B (đoạn qua Hiệp Hòa từ K0 đến K15+087) B=1,32-2,34m, mực nước thiết kế H = 9,74m – 12,7m, ngầm hóa bằng cống hộp 2x(2x1,5)m, chiều dài 159m - đoạn phía Tây đường tỉnh 295.

⁷ Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác tiêu úng năm 2016. Nhiệm vụ, phương án tiêu úng năm 2017 lưu vực ba trạm bơm Cẩm Bào, Ngõ Không I và Ngõ Không II, thuộc xí nghiệp KTCTTL Hiệp Hòa quản lý, do công ty TNHH một thành viên KTCTTL Sông Cầu lập.

⁸ Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Báo cáo kết quả kiểm tra công trình thủy lợi sau lũ năm 2017.

- Ngoài ra, còn có các kênh 1C, 1D, kênh Hương Lâm – Mai Đình, kênh Hương Lâm – Châu Minh, kênh T45, T47, kênh N3/2, N3/3.



Hình: Hiện trạng kênh tưới

▪ **Hệ thống kênh tiêu:⁹**

Hiệp Hòa có 7 tuyến ngòi tiêu chính với tổng chiều dài 57,7km. Trong đó:

- Ngòi tiêu Đại La có chiều dài 9,5km tiêu cho các xã Hòa Sơn, Quang Minh, Đại Thành, Hợp Thịnh và Xuân Cẩm.
- Ngòi tiêu Xuân Biều có chiều dài 1,2km tiêu cho xã Xuân Cẩm.
- Ngòi tiêu Cầu Đầm Trang có chiều dài 14,8km tiêu cho các xã Thái Sơn, Hòa Sơn, Đức Thắng, Bắc Lý, Danh Thắng, Châu Minh và Đông Lỗ.

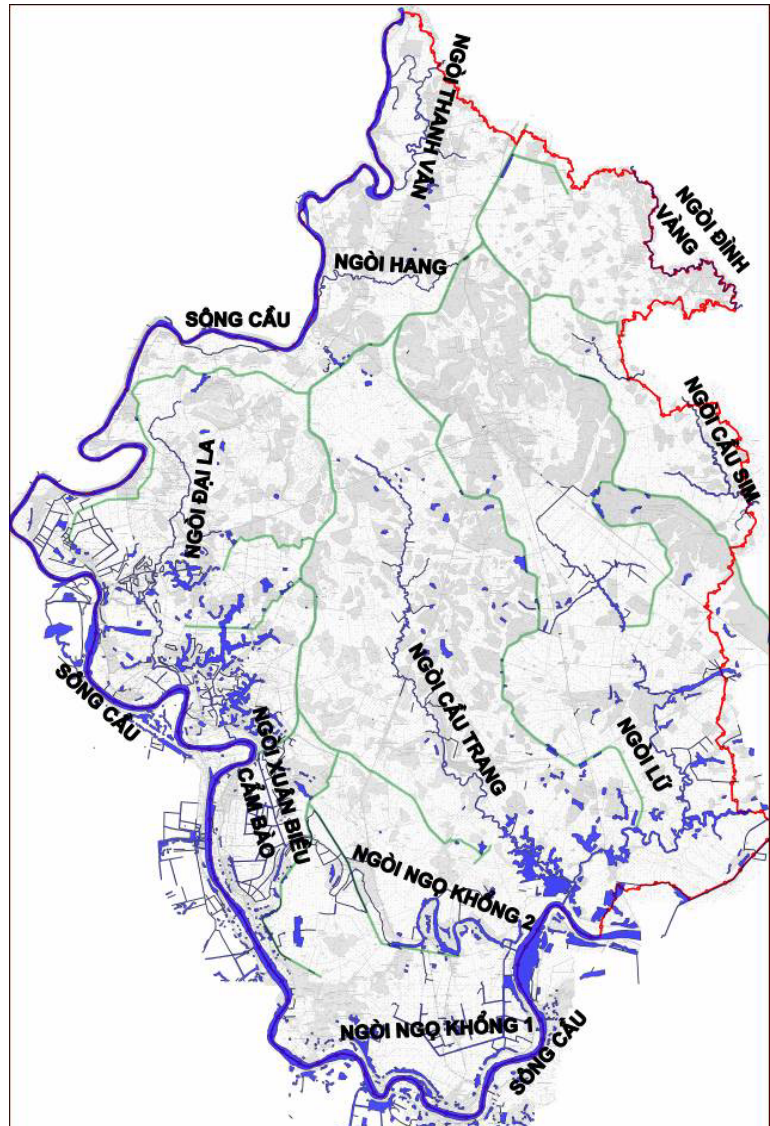
⁹ Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Báo cáo kết quả kiểm tra công trình thủy lợi sau lũ năm 2017

- Ngòi tiêu Cầu Chi có chiều dài 14,7km, tiêu cho các xã Hoàng Thanh, Ngọc Sơn, Lương Phong, Đoàn Bái, Danh Thắng và Đông Lỗ.

- Ngòi tiêu Cẩm Bào có chiều dài 2,5km, tiêu cho xã Xuân Cẩm và Hương Lâm.

- Ngòi tiêu trạm bơm Ngõ Khổng 1 có chiều dài 5km, tiêu cho xã Châu Minh và Mai Đình.

- Ngòi tiêu trạm bơm Ngõ Khổng 2 có chiều dài 10km, tiêu cho xã Châu Minh, Hương Lâm, Mai Đình và Bắc Lý.

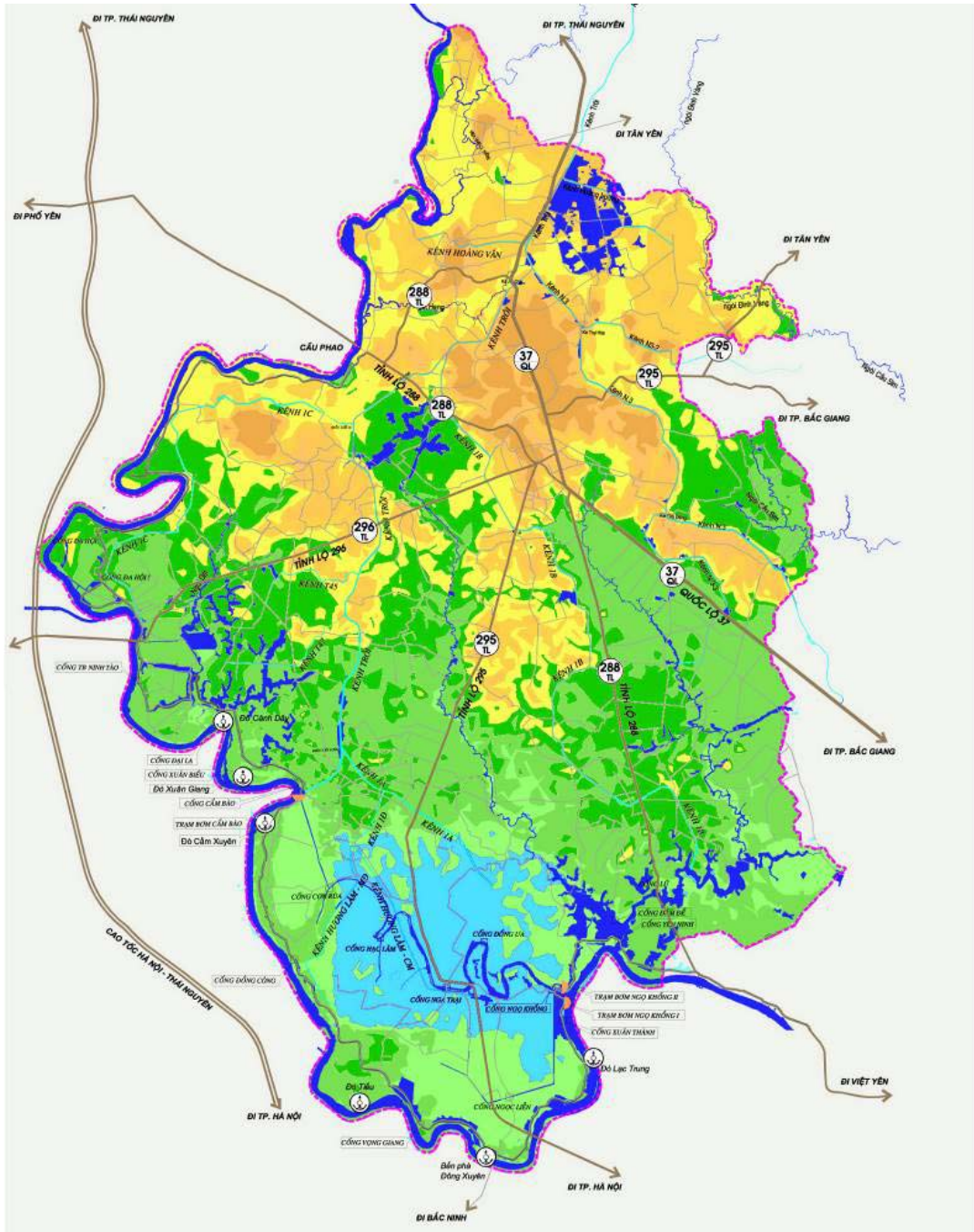


Hình: Hiện trạng kênh tiêu

b) Hiện trạng nền:

Đô thị Hiệp Hòa có địa hình dạng đồng bằng và trung du, thấp dần từ Bắc xuống Nam và dốc ra sông Cầu.

- Địa hình đồi thấp có cao độ từ +8,5 ÷ +36,6m nằm rải rác trong khu vực.
- Khu vực dân cư hiện trạng có địa hình tự nhiên khá cao +2,6 ÷ +32,1m. Khu vực có cao độ < 2,9m bị ngập úng khi mưa lớn.
- Quốc lộ 37 có cao độ từ 7,3 ÷ 18,8m.
- Đường giao thông có cao độ từ 3,9 ÷ 23,6m.
- Hệ thống kênh tưới trong khu vực có cao độ từ +3,5 ÷ +15,93m.
- Ruộng lúa và rau màu có cao độ từ 1,4 ÷ 17,1m.
- Cao độ nền cao nhất +107,5m (ngọn núi phía Tây Bắc huyện).
- Cao độ nền thấp nhất +0,7m (giáp ngòi tiêu Ngõ Khổng).



BẢNG ĐÁNH GIÁ CỐT NỀN HIỆN TRẠNG

STT	BẮT ĐẦU(M)	KẾT THÚC(M)	DIỆN TÍCH(M ²)	MÀU
1	0.00	2.90	16034447	
2	2.90	5.00	23479432	
3	5.00	7.50	54696927	
4	7.50	10.00	42928373	
5	10.00	12.50	33438484	
6	12.50	15.00	24954548	
7	15.00	17.50	8245401	
8	17.50	20.00	4342040	
9	20.00	108.00	7156384	

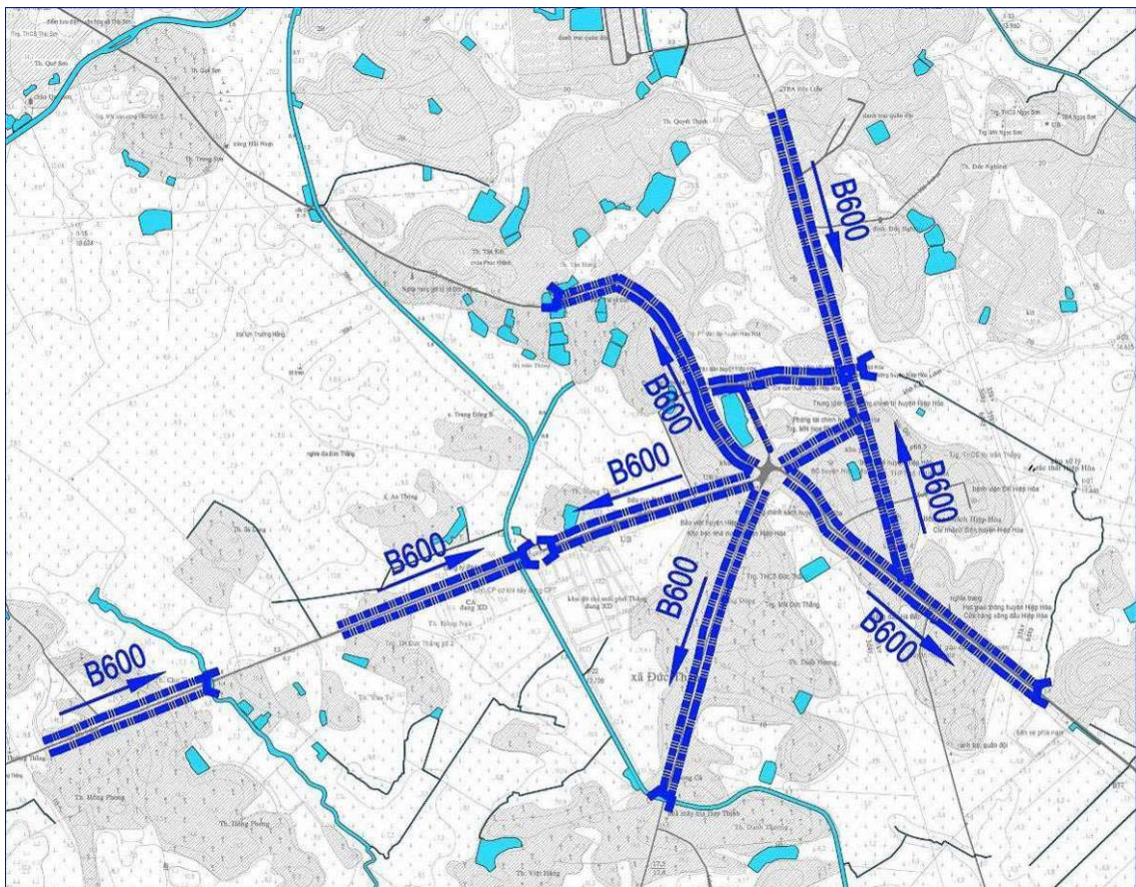
Đánh giá đất xây dựng:

Theo yếu tố địa hình tự nhiên và các yếu tố thủy văn, sơ bộ phân chia đất xây dựng đô thị Hiệp Hòa như sau:

- Đất mặt nước: có diện tích 587,28ha, chiếm 2,85% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất không xây dựng: đất quân sự, tôn giáo có diện tích 157,3ha, chiếm 0,76% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất đã xây dựng: có diện tích 3.838,69a, chiếm 18,63% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất xây dựng thuận lợi: Đất đã xây dựng H ngập < 0,5m và độ dốc $i < 10\%$ có diện tích 12.358 ha, chiếm 60% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất xây dựng ít thuận lợi do ngập úng: $0,5m < H \text{ ngập} < 1,5m$ có diện tích 1.557,93ha, chiếm 7,56% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất xây dựng không thuận lợi do ngập úng: $H \text{ ngập} > 1,5m$ có diện tích 2.100,37ha, chiếm 10,2% tổng diện tích đất tự nhiên.

c) Hiện trạng thoát nước mưa:

Hiệp Hòa hiện đang sử dụng hệ thống thoát nước chung song chưa hoàn chỉnh, mới chỉ có tại khu vực trung tâm thị trấn Thăng, kích thước cống B600. Nước mưa theo địa hình tự nhiên tập trung về các kênh tiêu và thoát ra sông Cầu theo các cống qua đê và các trạm bơm.



d) Đánh giá hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

- Ưu điểm:
 - + Có 39,6km đê trung ương và 19,5km đê địa phương đảm bảo cao trình thoát lũ.
 - + Diện tích đất xây dựng thuận lợi khá lớn, độ dốc nền thuận lợi.
 - + Điều kiện thủy văn, thủy lợi khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và phát triển thủy canh, nuôi trồng thủy cầm, thủy sản.
- Nhược điểm:
 - + Đê trung ương có đoạn k16 – k22 và đoạn K28 – K39+600: có nền đê yếu, tầng phủ mỏng, nền đê bị thấm thấu nhiều đoạn cần gia cố.
 - + Chưa có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, phải đầu tư nhiều.
 - + Hệ thống kè yếu và thiếu cần gia cố và xây dựng mới.

e) Rà soát nội dung chuẩn bị kỹ thuật của các đồ án quy hoạch chi tiết trong ranh giới nghiên cứu:

1. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng bến xe khách phía Nam thị trấn Thăng mở rộng, huyện Hiệp Hòa:

- Cao độ nền khống chế từ 10,1m đến 11,0m.
- Thiết kế hệ thống thoát nước chung.

2. Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa:

- Cao độ nền khống chế từ 8,0 đến 8,7m.
- Thiết kế hệ thống thoát nước riêng.

3. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa

- Cao độ nền khống chế từ 7,0 đến 8,3m.
- Thiết kế hệ thống thoát nước riêng.

4. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Châu Minh - Mai Đình, huyện Hiệp Hòa:

- Cao độ nền khống chế từ 5,5 đến 6,3m.
- Thiết kế hệ thống thoát nước riêng.

5. Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư số 3, thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa:

- Cao độ nền trung bình 11,6m.
- Thiết kế hệ thống thoát nước riêng.

6. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa:

- Cao độ nền khống chế từ 11,2 đến 19,0m.
- Thiết kế hệ thống thoát nước riêng.

7. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa:

- Cao độ nền khống chế từ 13,8 đến 14,22m.
- Thiết kế hệ thống thoát nước nửa riêng.

8. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 làng nghề Mai Hương, xã Mai Đình, xã Hương Lâm huyện Hiệp Hòa:
- Cao độ nền khống chế từ 7,35 đến 8,0m.
 - Thiết kế hệ thống thoát nước riêng
9. Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm thử nghiệm ô tô Việt Nam
- Cao độ nền khống chế từ 9,7 đến 16,25m.
 - Thiết kế hệ thống thoát nước chung
10. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm hành chính, thị trấn Bách Nhẫn, huyện Hiệp Hòa
- Cao độ nền khống chế từ 9,5 đến 11,72m.
 - Thiết kế hệ thống thoát nước nửa riêng
11. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm hành chính, thị trấn Phố Hoa, huyện Hiệp Hòa
- Cao độ nền khống chế từ 9,5 đến 11,72m.
 - Thiết kế hệ thống thoát nước nửa riêng
12. Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bách Nhẫn, huyện Hiệp Hòa
- Cao độ nền khống chế $H \geq 8,5m$.
 - Thiết kế hệ thống thoát nước nửa riêng
13. Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phố Hoa, huyện Hiệp Hòa
- Cao độ nền khống chế $H \geq 8,0m$.
 - Thiết kế hệ thống thoát nước nửa riêng
14. Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thăng, huyện Hiệp Hòa
- Cao độ nền khống chế từ 7,5 đến 22,06m.
 - Thiết kế hệ thống thoát nước nửa riêng
15. Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hà Thịnh, xã Hợp Thịnh và xã Đại Thành, huyện Hiệp Hòa
- Cao độ nền khống chế từ 8,0 đến 8,4m.
 - Thiết kế hệ thống thoát nước riêng
16. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thăng
- Cao độ nền khống chế từ 12,0 đến 19,0m.
17. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng làng nghề Mai Hương, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa
- Cao độ nền khống chế từ 7,35 đến 8,0m.
 - Thiết kế hệ thống thoát nước riêng.
18. Quy hoạch chi tiết khu dân cư, thương mại dịch vụ thôn Chớp, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa.
- Cao độ khống chế từ 8,5 đến 10,15m.
 - Thoát nước riêng.

2.2.9. Hiện trạng cấp điện

a) Nguồn điện:

Trạm 500KV: Trạm biến áp 500/220/110kV Hiệp Hòa, công suất 2x900MVA, nằm trên địa bàn xã Đại Thành. Trạm 500kV Hiệp Hòa nhận điện từ NMTĐ Sơn La qua đường dây mạch kép NMTĐ Sơn La – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-4x400, chiều dài 264,7km và NMNĐ Quảng Ninh qua đường dây 500kV mạch kép NMNĐ Quảng Ninh – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-4x330, chiều dài 139km.

Trạm 220KV: Trạm 220kV Hiệp Hòa (Nối cấp trong trạm 500kV Hiệp Hòa), công suất 1x250MVA, điện áp 220/110/22kV.

Trạm 110KV:

- Trạm 110/22kV Sông Cầu: công suất 1x40MVA. Nằm trên địa bàn xã Châu Minh.
- Trạm 110/35/22 Đức Thắng: công suất 2x40MVA, nằm trên địa bàn xã Danh Thắng.

b) Lưới điện:

🚧 Lưới điện cao thế:

Huyện Hiệp Hòa có rất nhiều tuyến điện cao thế với nhiều cấp điện áp cao thế chạy qua, khi thực hiện quy hoạch cần phải đảm bảo hành lang an toàn cho các tuyến điện cao thế này theo đúng quy định của pháp luật:

Lưới 500kV:

- Đường dây mạch kép 500KV NMNĐ Sơn La – Hiệp Hòa, sử dụng phân pha ACSR-4x330, chiều dài trong ranh giới thiết kế khoảng 2,3km.
- Đường dây mạch kép 500KV NMNĐ Quảng Ninh – Hiệp Hòa, sử dụng phân pha ACSR-4x330, chiều dài trong ranh giới thiết kế khoảng 18km.
- Tuyến Đường dây 4 mạch: bao gồm mạch kép 500kV và mạch kép 220kV Hiệp Hòa - Bắc Ninh, chiều dài đi trong ranh giới khoảng 4km;

Lưới 220kV:

- Đường dây Hiệp Hòa-Phú Bình (Thái Nguyên), lộ 273, 274, dây dẫn ACSR2x330;
- Đường dây Hiệp Hòa-Sóc Sơn, lộ 275, 276, dây dẫn 2xACSR520;
- Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Bắc Ninh – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-520.
- Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-520.

Lưới 110kV:

- Đường dây Hiệp Hòa - Đức Thắng dây dẫn AC400; chiều dài đi trong ranh giới khoảng 15km;
- Đường dây Hiệp Hòa – Sông Cầu dây dẫn AC400; đoạn đầu đi chung cột với tuyến Hiệp Hòa - Đức Thắng, đến khu vực phía bắc xã Hương Lâm thì tách về trạm Sông Cầu, chiều dài đi trong ranh giới khoảng 9km;
- Đường dây mạch kép Hiệp Hòa-Sóc Sơn, dây AC-240, dài 5km.

🚧 Lưới điện trung thế:

- Hiện tại, lưới điện trung áp đã phủ kín trên toàn bộ địa bàn đô thị Hiệp Hòa và 100% số hộ của huyện Hiệp Hòa đã được nhận điện từ lưới điện quốc gia. Lưới điện

trung áp của Hiệp Hòa chủ yếu là lưới điện 22kV (chiếm khoảng 90%) và lưới 35kV (khoảng 10%).

- Lưới điện trung thế cấp điện cho các khu dân cư trên địa bàn chủ yếu là đường dây nổi có kết cấu hình tia, có nhiều chủng loại dây khác nhau, nhiều đường trục trung áp có tiết diện còn nhỏ nên khả năng tải ở mức độ trung bình.

- Các xuất tuyến trung thế 22kV từ Trạm 110kV Đức Thắng (2x40MVA):

+ Lộ 371: Cấp điện cho các phụ tải xã Lương Phong của huyện Hiệp Hoà và dự phòng cấp điện với lộ 374 – trạm 110kV Đình Trám. Tiết diện trục chính AC-150, tiết diện dây rẽ nhánh AC95,70,50mm²; Tổng chiều dài các tuyến khoảng 6,7km.

+ Lộ 375: Cấp điện cho các phụ tải xã Đoàn Bái, dự phòng cấp điện với lộ 373 – trạm 110kV Đình Trám. Tiết diện trục chính AC-120, tiết diện dây rẽ nhánh AC95mm²; Tổng chiều dài các tuyến khoảng 6,9km.

+ Lộ 373: Cấp điện cho phụ tải TT Thắng và các xã Lương Phong, Ngọc Sơn, Hoàng Lương, Hoàng Vân, Thanh Vân, Hoàng An, Hoàng Thanh, Đồng Tân của huyện Hiệp Hòa. Lộ 373 liên hệ mạch vòng với lộ 475 – trạm 110kV Tân Yên. Tiết diện trục chính AC-150, tiết diện dây rẽ nhánh AC95,70,50mm²; Tổng chiều dài các tuyến khoảng 6,6km.

+ Lộ 471: Cấp điện cho phụ tải TT Thắng và các xã Đức Thắng, Danh Thắng, Ngọc Sơn của huyện Hiệp Hòa. Lộ 471 liên hệ mạch vòng với lộ 473, 475, 477 – trạm 110kV Đức Thắng. Tiết diện trục chính AC-150, tiết diện dây rẽ nhánh AC120,95mm²; Tổng chiều dài các tuyến khoảng 11km.

+ Lộ 473: Cấp điện cho phụ tải TT Thắng và các xã Đức Thắng, Thái Sơn của huyện Hiệp Hòa. Lộ 473 liên hệ mạch vòng với lộ 471 – trạm 110kV Đức Thắng. Tiết diện trục chính AC-150, tiết diện dây rẽ nhánh AC120,95,50mm²; Tổng chiều dài các tuyến khoảng 38km.

+ Lộ 475: Cấp điện cho phụ tải các xã Ngọc Sơn, Lương Phong, Đoàn Bái của huyện Hiệp Hòa. Lộ 475 liên hệ mạch vòng với lộ 475 – trạm 110kV Tân Yên. Tiết diện trục chính AC-150, tiết diện dây rẽ nhánh AC120,95,50mm²; Tổng chiều dài các tuyến khoảng 43km.

+ Lộ 477: Cấp điện cho phụ tải các xã Danh Thắng, Thường Thắng của huyện Hiệp Hòa. Lộ 477 liên hệ mạch vòng với lộ 471 – trạm 110kV Đức Thắng, Tiết diện trục chính AC-150, tiết diện dây rẽ nhánh AC120,95,50mm²; Tổng chiều dài các tuyến khoảng 46km.

- Các xuất tuyến trung thế 22kV từ Trạm 110kV Sông Cầu (1x40MVA):

+ Lộ 471: Cấp điện cho phụ tải các xã Bắc Lý, Hương Lâm của huyện Hiệp Hòa. Tiết diện trục chính AC-150, tiết diện dây rẽ nhánh AC120,95mm²

+ Lộ 473: Cấp điện cho phụ tải các xã Châu Minh, Đông Lỗ của huyện Hiệp Hòa. Lộ 473 liên hệ mạch vòng với lộ 477 – trạm 110kV Đức Thắng. Tiết diện trục chính AC-150, tiết diện dây rẽ nhánh AC120,95mm²

+ Lộ 475: Cấp điện cho phụ tải các xã Châu Minh, Đông Lỗ của huyện Hiệp Hòa. Lộ 475 liên hệ mạch vòng với lộ 471 – trạm 110kV Sông Cầu, 473 – trạm

110kV Đức Thắng. Tiết diện trục chính AC-150, tiết diện dây rẽ nhánh AC120,95mm²

- + Lộ 477: Cấp điện cho phụ tải xã Mai Đình, Xuân Cẩm của huyện Hiệp Hòa. Lộ 477 liên hệ mạch vòng với lộ 471 – trạm 110kV Sông Cầu, 475 – trạm 110kV Đức Thắng.

✚ Lưới điện hạ thế:

Lưới điện hạ áp được xây dựng chủ yếu với kết cấu trục chính là 3 pha 4 dây, các nhánh rẽ với kết cấu đa dạng gồm 3 pha 4 dây và 1 pha 2 dây. Lưới điện nổi dùng cáp vặn xoắn ABC, với tiết diện đường trục: 95, 70, 50, 35. Bán kính cấp điện lưới hạ thế trong khu vực thị trấn là 700 - 900m, ở khu vực nông thôn là 1500-2500m.

✚ Lưới điện chiếu sáng:

- Chiếu sáng đèn đường giao thông trên QL37 và các đường tỉnh, sử dụng dây nổi, lõi đồng bọc cách điện PVC, tiết diện dây từ 6mm² – 10mm². Đèn chiếu sáng sử dụng đèn cao áp thủy ngân công suất từ 150W – 250W được gắn trên cột bê tông ly tâm 10m.
- Các tuyến đường trong khu vực trung tâm thị trấn Thăng phần lớn đã được bố trí đèn chiếu sáng, sử dụng cáp ngầm.
- Đường nội bộ trong xóm, ngõ vẫn chưa được bố trí đèn đường chiếu sáng công cộng.
- Trong các công viên, vườn hoa công cộng sử dụng đèn cao áp thủy ngân kết hợp với đèn trang trí, tuy nhiên số lượng còn quá ít và khoảng cách các đèn còn xa không đảm bảo độ rọi.

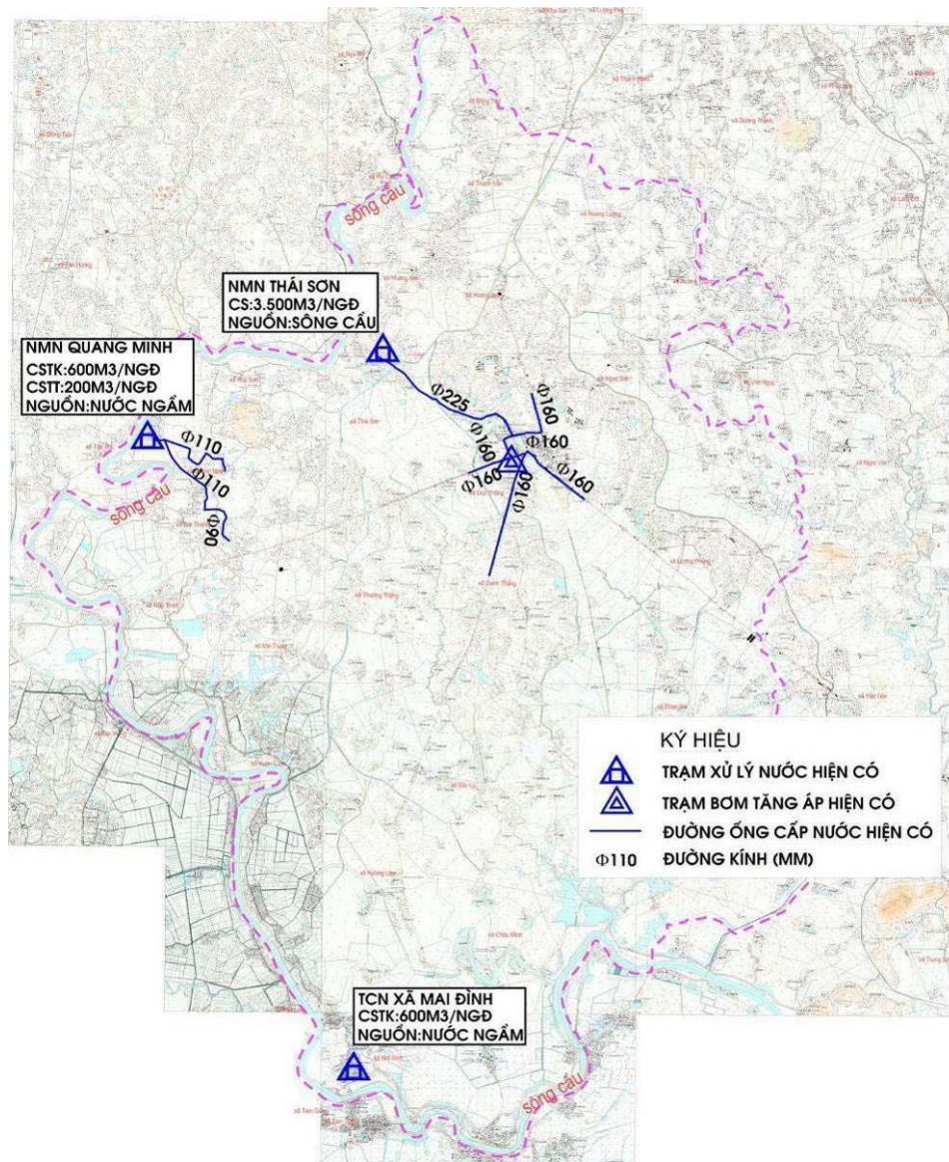
c) Trạm biến thế:

- Các Trạm biến thế phân phối trong khu vực nghiên cứu chủ yếu là các trạm treo có công suất từ 100KVA và 630KVA, phần lớn vận hành ở cấp điện áp 22KV và 35kV. Hiện tại trên địa bàn huyện có khoảng 14 trạm biến áp 3/0,4kV với tổng công suất khoảng 6850kVA, 354 trạm biến áp 22/0,4kV với tổng công suất khoảng 114,5MVA.
- Các trạm biến thế phân phối trong huyện chủ yếu cho phụ tải sinh hoạt, công trình công cộng, một số nhà máy sản xuất cũ và các khu công nghiệp đang xây dựng và hoàn thiện.

d) Đánh giá hiện trạng :

- Lưới điện cao thế trên địa bàn Hiệp Hòa có số lượng tương đối lớn, vì vậy cần đảm bảo hành lang an toàn, khoảng cách ly cho các tuyến đường dây này.
- Các trạm biến áp 110kV hiện có trên địa bàn huyện hiện đang trong tình trạng non tải, hệ thống lưới 110kV chưa được liên kết mạch vòng.

2.2.10. Hiện trạng cấp nước



Hình : Sơ đồ hiện trạng cấp nước huyện Hiệp Hòa

Hiện tại trong khu vực nghiên cứu đã có một số nhà máy nước như sau:

- Nhà máy nước Thái Sơn:
 - + Cấp nước cho thị trấn Thăng
 - + Công suất thiết kế : 9.500 m³/ngđ
 - + Công suất thực tế phát: 3.500 m³/ngđ
 - + Nguồn nước : sông Cầu
 - + Số hộ được cấp nước: khoảng 2.500 hộ.
- Nhà máy nước Quang Minh:
 - + Cấp nước cho xã Quang Minh
 - + Công suất thiết kế : 600 m³/ngđ
 - + Công suất thực tế phát: 200 m³/ngđ

- + Nguồn nước : nước ngầm
- + Số hộ được cấp nước: khoảng 1.100 hộ.
- Nhà máy nước xã Mai Đình:
 - + Cấp nước cho xã Mai Đình
 - + Công suất thiết kế : 600 m³/ngđ
 - + Nguồn nước : nước ngầm

Dân cư các khu vực còn lại trong Huyện sử dụng nguồn nước giếng khoan, nước mưa.

2.2.11. Hiện trạng thoát nước thải – quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a) Hệ thống thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:
 - + Khu vực thị trấn Thăng đang sử dụng hệ thống cống chung cho thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Khoảng 40 % tổng số hộ trong khu vực đô thị sử dụng bể tự hoại, còn lại là các hình thức khác không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.
 - + Hệ thống cống chung thoát nước chủ yếu là mương xây gạch đầy nắp đan B = 400x600 đến 600x800 mm, cống tròn và rãnh xây hở, tổng chiều dài 4km. Cống thoát nước xây dựng những năm gần đây có chất lượng và khả năng thoát nước tốt.
 - + Khu vực nông thôn: Nước thải từ các hộ gia đình chảy tự do ra các khe rãnh, kênh mương ra các khu vực trũng theo độ dốc địa hình.
- Nước thải công nghiệp: Tại huyện Hiệp Hòa chưa có nhà máy xử lý nước thải công nghiệp.
- Nước thải y tế: Nước thải của các cơ sở y tế có qua xử lý bằng bể tự hoại, nhưng chất lượng nước xả ra môi trường bên ngoài không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

b) Thu gom chất thải rắn (CTR):

- CTR sinh hoạt: Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh hằng ngày được thu gom trên địa bàn Huyện khoảng gần 80 tấn/ngày, phần lớn là rác thải nông thôn.
- + Thị trấn Thăng mở rộng: Trung tâm quản lý đô thị và môi trường huyện Hiệp Hòa thu gom rác thải sinh hoạt cho dân cư thị trấn Thăng mở rộng, gồm TT. Thăng, xã Đức Thăng, thôn Chớp, xã Lương Phong, thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn, tỷ lệ thu gom đạt 95%. Rác thải sau khi thu gom được đưa về KXL rác thải tập trung thị trấn Thăng quy mô 0.9ha, hiện xử lý bằng bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Đã xây dựng khu chế biến phân hữu cơ trong khu xử lý, tuy nhiên hiện nay khu chế biến phân hữu cơ không hoạt động. Thời gian bắt đầu tiếp nhận rác là năm 2011.
- + Rác thải nông thôn: Đội vệ sinh môi trường ở các thôn trong xã trên địa bàn Huyện tự thu gom, tần suất thu gom 1-2 lần/tuần. Khối lượng thu gom khoảng 1 tấn/tuần nhưng các bãi chôn lấp rác thải vẫn tự phát hình thành chưa có quy hoạch.

- CTR công nghiệp: Các cơ sở công nghiệp ngành may tại cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Hiệp Hòa, được các đơn vị thu gom, vận chuyển để tái chế (chủ yếu là da thừa). CTR sinh hoạt tại các cụm công nghiệp được trung tâm quản lý đô thị và môi trường huyện Hiệp Hòa vận chuyển về KXL tại TT. Thăng.



Hình: Bãi chôn lấp CTR thị trấn Thăng

- CTR y tế:

- + Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang đã lắp đặt lò đốt rác loại lò 2 buồng đốt đa vùng, xử lý rác bằng nhiệt, công nghệ Đan Mạch. Lò đốt rác được đặt trong bệnh viện, diện tích 80m² dùng để xử lý chất thải rắn trong bệnh viện và một số cơ sở y tế TP. Bắc Giang.
- + Tuy nhiên, do lò hiện đang bị hỏng, nên bệnh viện ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại với Công ty cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam có trụ sở tại tỉnh Hưng Yên, công ty có đủ giấy phép quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

c) Nghĩa trang nhân dân:

- Tổng diện tích đất nghĩa trang của huyện Hiệp Hòa là 267,72 ha; trong đó có 169 nghĩa trang tập trung và nhiều điểm chôn cất nhỏ lẻ khác.
- + Nghĩa trang thị trấn Thăng: Tổng diện tích nghĩa trang trên địa bàn thị trấn Thăng là 19,04 ha, trong đó có 1 nghĩa trang tập trung thuộc khu III, phía Nam thị trấn với diện tích 5,6 ha, diện tích còn lại 13,44 ha nằm trong các thôn, xóm mở rộng của thị trấn thuộc xã Đức Thăng và xã Ngọc Sơn.
- + Nghĩa trang nhân dân khu vực nông thôn tại 25 xã đã hình thành tự phát từ lâu đời và chưa có quy hoạch, do đó quá trình hoạt động và vận hành tự phát, thường mỗi thôn trung bình có 1 nghĩa trang, một số nghĩa trang sử dụng chung cho 2 thôn. Các nghĩa trang được hình thành một cách tự phát nên chiếm dụng nhiều diện tích và ảnh hưởng đến cảnh quan chung.
- + Hình thức táng sử dụng là chôn hung táng, cát táng và hỏa táng.

2.2.12. Hiện trạng thông tin liên lạc

Trong thời gian qua, hoạt động bưu chính - viễn thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung, huyện Hiệp Hòa nói riêng phát triển nhanh, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Lĩnh vực bưu chính, viễn thông không chỉ phục vụ, đảm bảo tốt thông tin liên lạc mà còn đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước trên địa bàn.

a. Viễn thông

Hạ tầng viễn thông được phát triển rộng khắp và tương đối hoàn chỉnh: 100% các xã, thị trấn được phủ sóng thông tin di động và được truy cập Internet tốc độ cao; hệ thống mạng cáp quang và tổng đài được triển khai đến tận xã; nhiều dịch vụ mới, chất lượng cao được cung cấp như các dịch vụ 3G, 4G, MyTivi, NetTivi... đem lại cho người dân có nhiều lựa chọn.

Tốc độ tăng trưởng của các dịch vụ viễn thông luôn đạt mức cao, đặc biệt là dịch vụ thông tin di động.

Theo thống kê năm 2015, tổng số thuê bao điện thoại (điện thoại cố định và điện thoại di động trả sau) toàn huyện là 315.172 thuê bao, mật độ 139 thuê bao/100 dân, trong đó có 214.642 thuê bao di động trả sau, mật độ 95 thuê bao/100 dân.

Tổng số thuê bao internet toàn huyện là 72.530 thuê bao, mật độ 32 thuê bao/100 dân.

b. Bưu chính

Mạng lưới Bưu chính trong tỉnh Bắc Giang khá hoàn chỉnh từ tỉnh đến xã được duy trì hoạt động với 260 cơ sở bưu điện; bán kính phục vụ trung bình là 2,05km, số dân trên mỗi Bưu điện phục vụ là trên 6.190 người/điểm; 100% các xã có thư, báo đến trong ngày.

Hiện tại toàn huyện Hiệp Hòa có mạng lưới bưu cục và điểm bưu điện văn hoá xã tương đối đầy đủ.

Dịch vụ tem, thư, chuyển phát nhanh, EMS, Internet... nhìn chung đáp ứng được nhu cầu thông tin cho người dân.

2.2.13. Hiện trạng phát triển không gian đô thị, công tác quy hoạch đô thị và phát triển các khu đô thị mới

a) Không gian phát triển đô thị:

Khu vực đô thị hiện trạng chính thức của Huyện Hiệp Hòa mới chỉ có thị trấn Thăng. Tuy nhiên, do tác động của quá trình phát triển, nhiều khu vực lân cận thị trấn Thăng, khu vực quy hoạch thị trấn Phố Hoa, thị trấn Bách Nhẫn cũng đã có những khu vực dân cư xây dựng tập trung, cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, hình thành nên những tuyến phố khá sầm uất, tạo tiền đề cho việc phát triển đô thị. Tại thị trấn Thăng và các khu vực này, tập trung khá nhiều các công trình dịch vụ và hạ tầng xã hội, như: hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa và đặc biệt là các công trình và các tuyến phố thương mại.

b) Về công tác lập quy hoạch:

Quy hoạch chung thị trấn Thăng và vùng phụ cận, quy hoạch chung thị trấn Phố Hoa và quy hoạch chung thị trấn Bách Nhẫn đã được phê duyệt, làm căn cứ để quản lý xây dựng và phát triển đô thị, tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện, nội dung của các đồ án này cũng cần được rà soát, điều chỉnh để phù hợp hơn với điều kiện hiện trạng và đáp ứng tốt hơn các nhu cầu phát triển mới.

Huyện đang tiến hành lập quy hoạch chi tiết xây dựng quy hoạch khu dân cư số 1 thị trấn Thăng. Tiến hành rà soát quy hoạch các bãi chứa cát sỏi ven sông Cầu và thực hiện phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch nông thôn mới đối với 05 xã Đồng Tân, Hoàng Vân, Mai Trung, Thái Sơn, Châu Minh, để đảm bảo thống nhất giữa quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch sử dụng đất.

Đã hoàn thành lập một số đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới:

- + Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm Công nghiệp Hợp Thịnh (tỷ lệ 1/500) tại xã Hợp Thịnh, diện tích 72,91ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm Công nghiệp Hà Thịnh (tỷ lệ 1/500) tại xã Đại Thành và xã Hợp Thịnh, diện tích 49,92ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Đoàn Bái (tỷ lệ 1/500) tại xã Đoàn Bái, diện tích 42,8ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm Công nghiệp Việt Nhật (tỷ lệ 1/500) tại xã Hương Lâm, diện tích 50 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm Công nghiệp Thanh Vân (tỷ lệ 1/500) tại xã Thanh Vân, diện tích 50 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng làng nghề Mai Hương - Mai Đình (tỷ lệ 1/500) tại xã Mai Đình và Hương Lâm, diện tích 27,6ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng bến xe khách phía Nam (tỷ lệ 1/500) tại xã Lương phong, diện tích 2,20 ha;
- + Quy hoạch chi tiết khu xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa (tỷ lệ 1/500) tại xã Ngọc Sơn, diện tích 3,5 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trụ sở làm việc Huyện ủy và UBND huyện (tỷ lệ 1/500) tại thị trấn Thăng, diện tích 1,8 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Hòa Phú (tỷ lệ 1/2000) tại xã Châu Minh, Mai Đình và Hương Lâm, diện tích 207,5 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thăng (tỷ lệ 1/500) tại xã Đức Thăng, diện tích 25,92 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Thăng (tỷ lệ 1/500) tại xã Đức Thăng, diện tích 18,8 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư số 3 thị trấn Thăng (tỷ lệ 1/500) tại xã Đức Thăng, diện tích 22,87 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm hành chính thị trấn Bách Nhẫn (tỷ lệ 1/500) tại xã Hùng Sơn, diện tích 13,3 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm hành chính thị trấn Phố Hoa (tỷ lệ 1/500) tại xã Bắc Lý, diện tích 10,5 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư, thương mại dịch vụ thôn Chớp (tỷ lệ 1/500) tại xã Lương Phong, diện tích 13,3 ha;
- + Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu cơ quan và dân cư hồ Thống Nhất (tỷ lệ 1/500) tại thị trấn Thăng và xã Đức Thăng, diện tích 10,4 ha;
- + Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của 24 xã đã xác định các khu vực phát triển TTCN, làng nghề, thương mại và dịch vụ làm cơ sở cho các xã cần đổi

quỹ đất, có hướng đầu tư phát triển CN-TTCN, làng nghề thương mại và dịch vụ tại cơ sở; Quy hoạch cũng đã xác định đến lĩnh vực và ngành nghề ưu tiên, khai thác các đặc thù, lợi thế của từng khu vực, cân đối phát triển giữa các vùng trong huyện làm cơ sở cho việc xét duyệt đầu tư phát triển ngành nghề, du nhập nghề mới và đào tạo nguồn nhân lực.

Phối hợp tốt với Sở Công thương trong quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành điện; hệ thống chợ và Trung tâm thương mại, với sở GTVT trong quy hoạch hệ thống đường nối vào đường tỉnh và quốc lộ, hệ thống bến khách ngang sông, bến xe và bãi cho giao thông tỉnh, điểm đỗ taxi...

2.3. Các dự án và quy hoạch có liên quan đến Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa

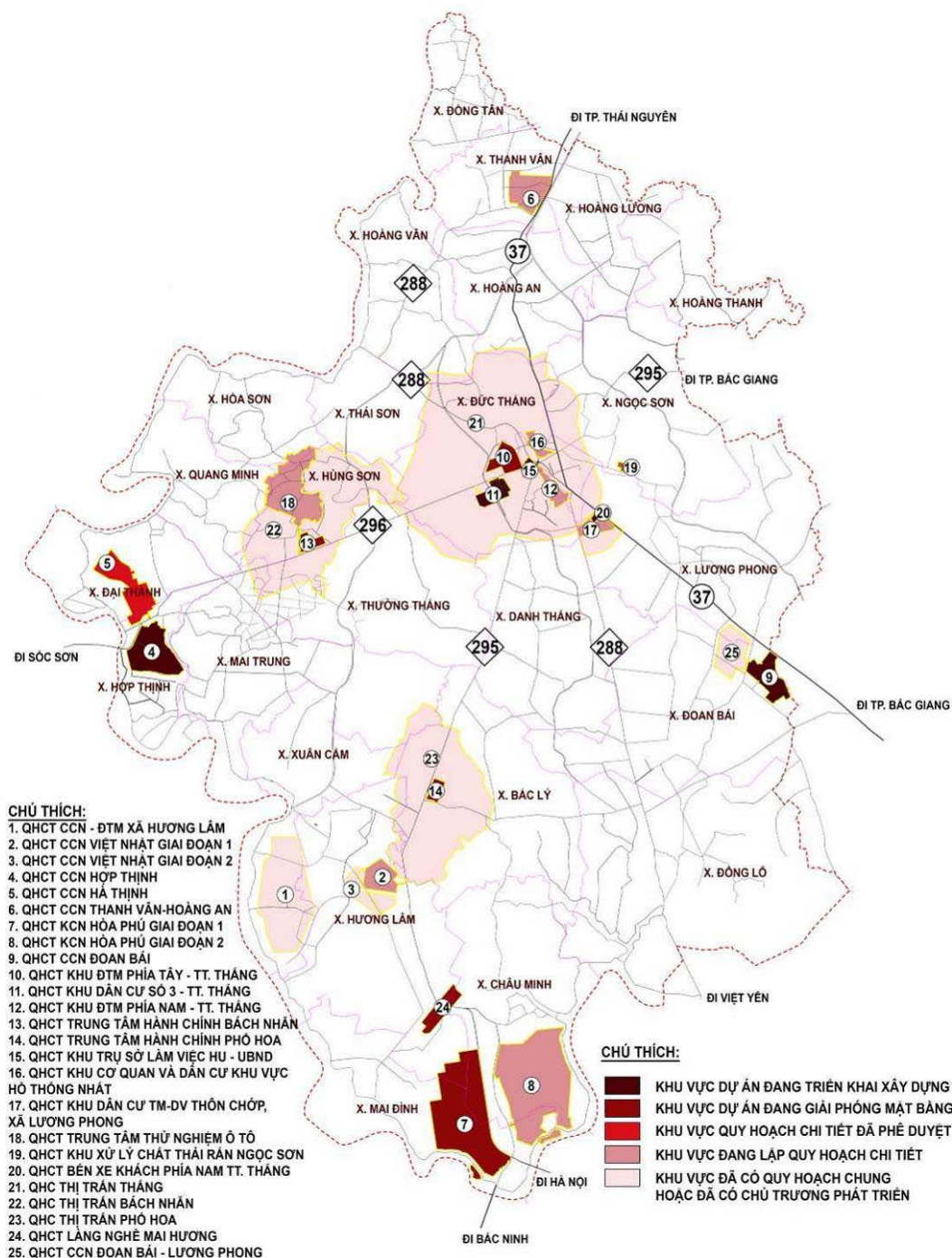
- **Các dự án và quy hoạch trong khu vực Hiệp Hòa:**

Trên địa bàn huyện Hiệp Hòa hiện đang có nhiều dự án được triển khai nghiên cứu, đã đi vào xây dựng hoặc hoạt động, bao gồm: các dự án sản xuất công nghiệp; các dự án xây dựng khu đô thị mới; các dự án xây dựng nông thôn mới; các dự án xây dựng công trình công cộng; các dự án phát triển dịch vụ du lịch; các dự án xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông đối ngoại... Một số dự án đã và đang được triển khai xây dựng; Một số dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng; Một số dự án đã được phê duyệt quy hoạch hoặc đang trong quá trình lập quy hoạch và một số dự án mới có chủ trương phát triển, các chủ đầu tư mới tiến hành nghiên cứu lập quy hoạch.

Các dự án công nghiệp lớn như: Khu công nghiệp Hòa Phú (xã Châu Minh, xã Mai Đình), Khu công nghiệp + Đô thị + Dịch vụ Châu Minh – Mai Đình, Khu công nghiệp + Đô thị + Dịch vụ Đông Lễ, Cụm công nghiệp Việt Nhật (phía Tây nút giao đường tỉnh 295 và đường vành đai 4), Cụm công nghiệp Đoàn Bái – Lương Phong 1+2 (xã Đoàn Bái, xã Lương Phong), Cụm công nghiệp Hợp Thịnh (xã Hợp Thịnh), Cụm công nghiệp Hà Thịnh (xã Hợp Thịnh, xã Đại Thành), Cụm công nghiệp Thanh Vân (xã Thanh Vân), tập trung ven các tuyến giao thông đối ngoại. Dựa vào sự phân bố của các dự án khu dân cư và đô thị, có thể thấy xu hướng phát triển của đô thị trong tương lai là phát triển mở rộng về phía Tây Nam huyện, khu vực đang có nhiều dự án giao thông liên vùng, các khu cụm công nghiệp tập trung.

Thực hiện theo Quy hoạch chung Thị trấn Thăng và vùng phụ cận đã có 03 dự án xây dựng đô thị sau được triển khai thực hiện: Khu dân cư số 3 (22,87ha); Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thăng (23,81ha) và Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Thăng (18,89ha). Trong đó: Dự án khu dân cư số 3 GPMB xong và cơ bản đầu tư xây dựng xong hạ tầng giai đoạn 1 và đang thực hiện giai đoạn 2 của dự án; dự án khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thăng đã có quy hoạch chi tiết, phê duyệt dự án đầu tư và thiết kế bản vẽ thi công, đến nay đã GPMB xong 18/25ha; Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới phía Nam đã có quy hoạch chi tiết được phê duyệt và phê duyệt dự án đầu tư, đến nay đã GPMB xong 15/19ha.

Đồ án quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa đã nghiên cứu, rà soát, cập nhật các đồ án và dự án nêu trên. Tuy nhiên, để phù hợp với các điều kiện hiện trạng cũng như một số định hướng mới về phát triển hạ tầng trên địa bàn Huyện, đồ án quy hoạch chung sẽ có một số đề xuất điều chỉnh tại từng khu vực cho phù hợp.

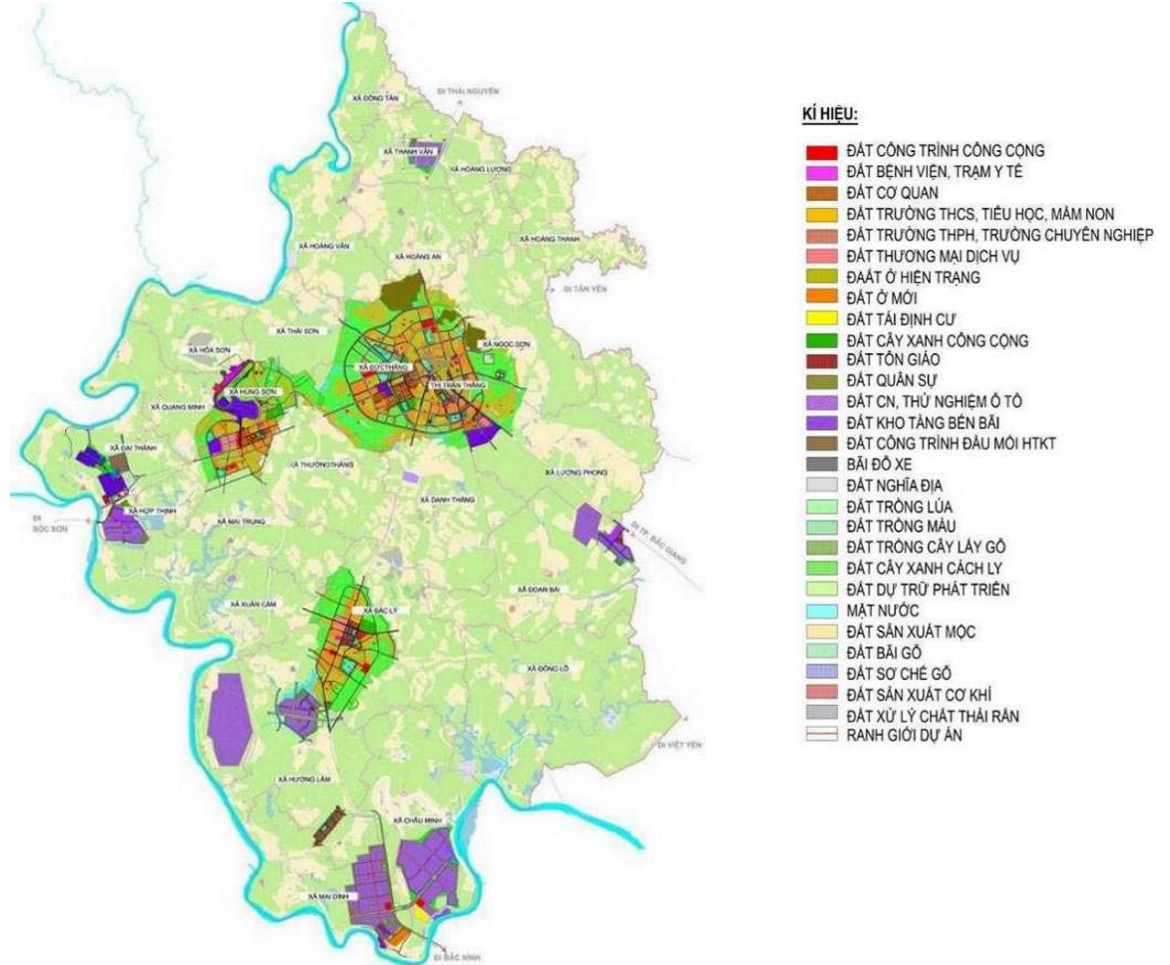


Hình: Hiện trạng các khu vực đã có dự án hoặc quy hoạch theo mức độ triển khai

Các vấn đề cần lưu ý đối với các khu vực đã có dự án và quy hoạch:

- Dự án các khu đô thị, khu cụm dân cư mới cần lưu ý cao độ san nền để đảm bảo mạch thoát nước chung của các khu vực có liên quan.
- Kết nối về không gian giữa khu dân cư hiện hữu với khu vực phát triển mới.
- Đối với dự án các Khu – cụm công nghiệp, cần có kế hoạch sử dụng đất hợp lý và phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Hạn chế đền bù giải tỏa.
- Cần quy hoạch sử dụng đất đa năng, linh hoạt một các hợp lý, để đảm bảo đáp ứng nhu cầu luôn biến động của xã hội mà vẫn không phá vỡ quy hoạch.

• **Quy hoạch sử dụng đất của các quy hoạch và dự án có liên quan**



Hình: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất của các quy hoạch và dự án có liên quan

Các nội dung rà soát và kiến nghị điều chỉnh đối với các quy hoạch chung: thị trấn Thăng, thị trấn Bách Nhẫn, thị trấn Phố Hoa

- Phát triển đô thị về phía Tây- Nam của thị trấn Thăng.
- Không nên phát triển đô thị tập trung hai bên các tuyến đường tỉnh (khu vực có QHC thị trấn Bách Nhẫn, khu vực có QHC thị trấn Phố Hoa).
- Nghiên cứu và đề xuất bỏ một số tuyến đường chính đi qua các khu vực đất nông nghiệp. Vì chính một số tuyến đường để tránh đền bù giải tỏa.
- Xác định thêm các trung tâm đô thị gắn với cảnh quan và thuận lợi về giao thông để tăng sức hấp dẫn cũng như tạo bản sắc cho đô thị.

Các nội dung rà soát và kiến nghị điều chỉnh đối với các quy hoạch chi tiết

- Tuân thủ quy chuẩn xây dựng Việt nam về quy hoạch xây dựng, dọc theo các tuyến đường cấp khu vực trở xuống đến đường nội bộ, không bố trí các dãy nhà liên kế liên tục quá dài (hơn 60m).
- Các đường chính trong khu dân cư không nên bố trí dải phân cách.
- Phát triển các tuyến phố thương mại – dịch vụ mật độ cao quanh các không gian mở công cộng, hạn chế bố trí nhà ở mật độ thấp dạng biệt thự.



Khu đô thị phía Nam



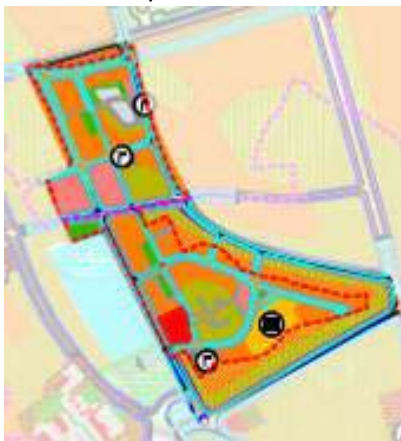
Khu đô thị phía Tây



Khu TTHC phố hoa



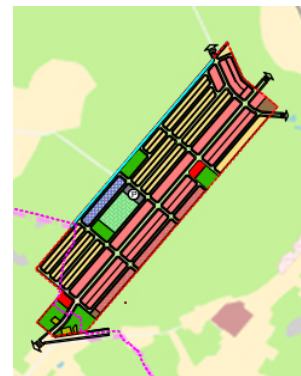
TTHC Bách Nhãn



Khu cơ quan và dân cư hồ Truyền Thống



Khu dân cư thôn Chóp

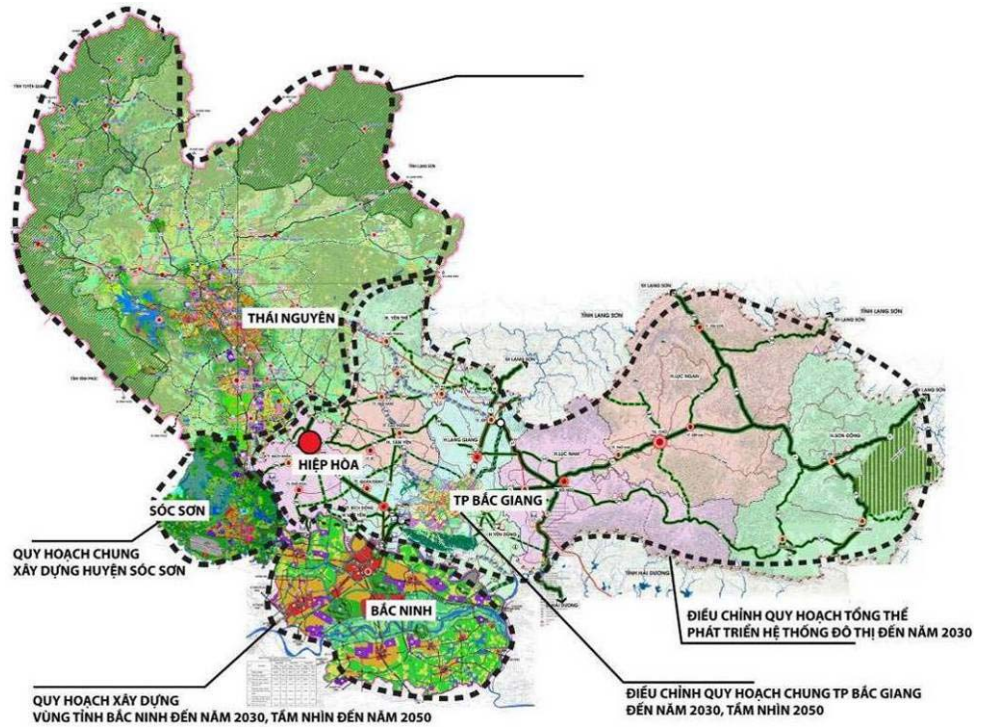


Làng nghề Mai Hương

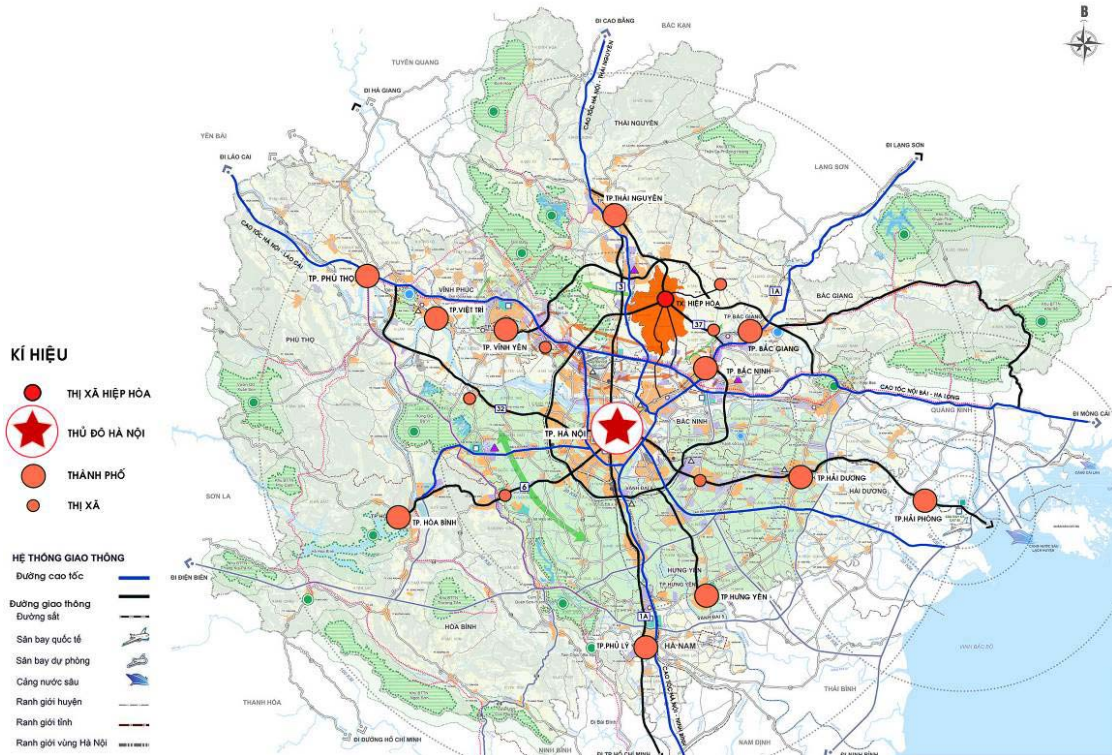
Hình: Các quy hoạch sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết trong khu vực thiết kế

- Quy hoạch của các khu vực lân cận

Hình: Đô thị Hiệp Hòa trong mối liên hệ với các khu vực lân cận



2.4. Đô thị Hiệp Hòa trong mối quan hệ liên vùng



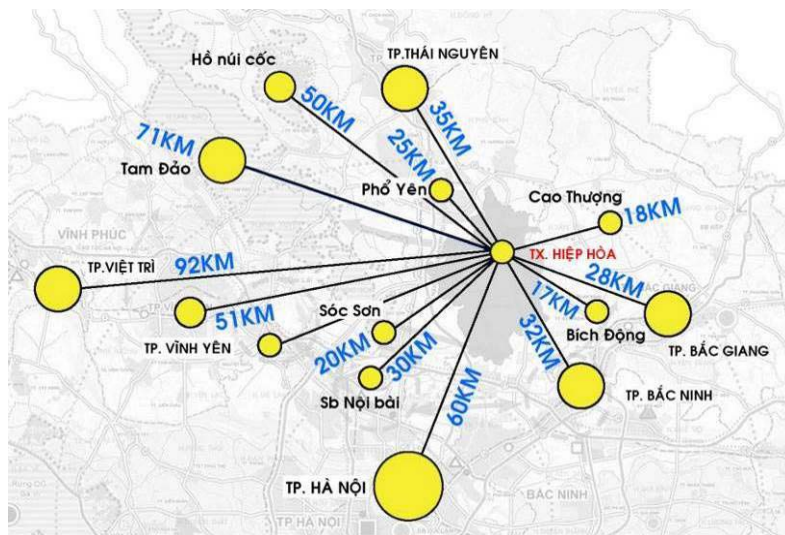
Hình 3.1.a : Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng

- Hiệp Hòa nằm trong vành đai kinh tế phía Bắc của Thủ đô Hà nội, nơi có nhiều dự án xây dựng hạ tầng liên vùng lớn, mang đến nhiều tiềm năng và động lực phát triển mới cho khu vực này.



Hình 3.1.b. Vị trí Hiệp Hòa trong tỉnh Bắc Giang

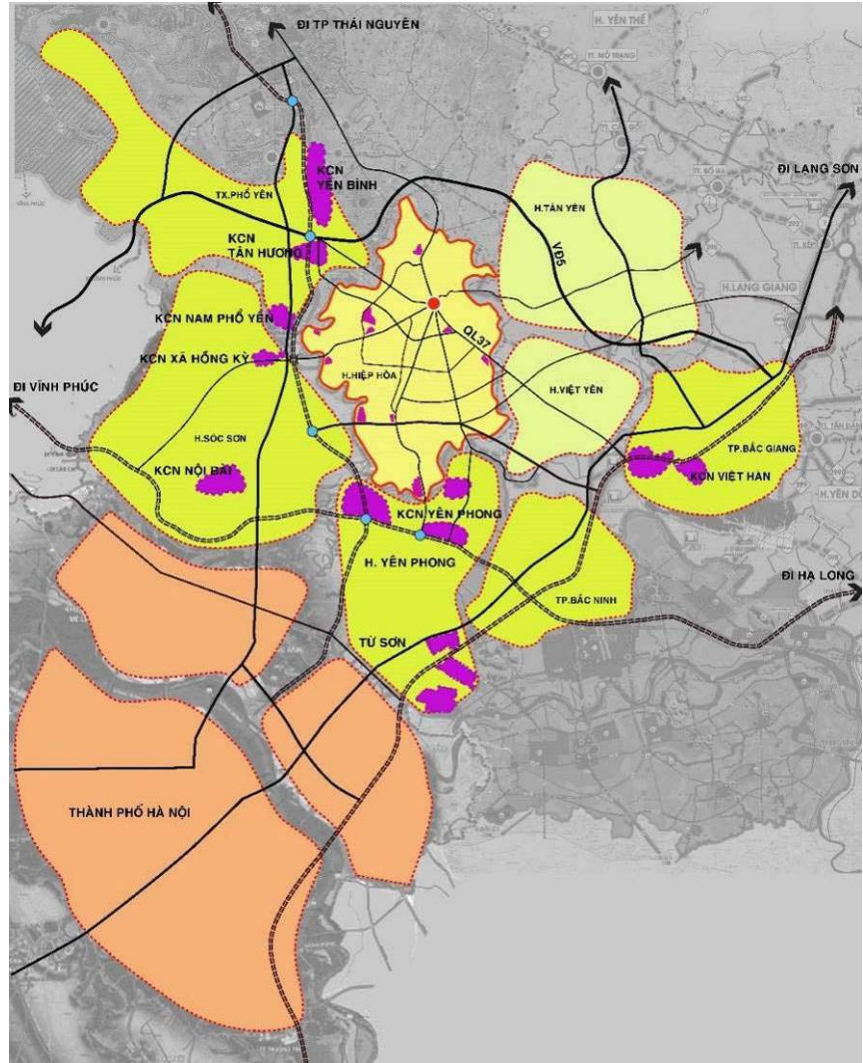
- Hiệp Hòa có vị thế khá độc lập trong tỉnh Bắc Giang, có vai trò là trung tâm động lực phát triển phía Tây của tỉnh Bắc Giang, có vai trò là trung tâm dịch vụ cho bản thân huyện Hiệp Hòa và các vùng lân cận thuộc huyện Tân Yên và huyện Việt Yên.



Hình 3.1.c: Khoảng cách từ đô thị Hiệp Hòa đến các trung tâm đô thị lân cận

Đồng thời, Hiệp Hòa nằm giữa vùng tập trung các trung tâm công nghiệp lớn như: Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh..., có cơ hội phát triển các khu - cụm, cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô tương đối linh hoạt, phù hợp với nhu cầu thực tế (giải pháp "MAY ĐO"). Có tiềm năng để biến Hiệp Hòa từ vị trí bên cạnh, thành vị trí điểm giữa, nơi hội tụ, giao thoa.

Hình 3.1.c. Vị trí Hiệp Hòa trong tổng thể các trung tâm công nghiệp lớn lân cận



- Sản xuất nông nghiệp hiện vẫn là ngành kinh tế quan trọng đối với Hiệp Hòa. Với vị trí nằm ở khu vực Đông - Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội và khoảng cách khoảng 60km đến trung tâm Thủ đô Hà Nội, Hiệp Hòa có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp hàng hóa cung cấp cho thủ đô Hà Nội, đặc biệt là nông nghiệp sạch và nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao. Trên nền sản xuất nông nghiệp đa dạng, trong đó, trọng tâm là hoạt động sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp chất lượng cao, Hiệp Hòa có thể kết hợp phát triển các dịch vụ du lịch sinh thái để cung cấp cho thị trường rất lớn là Thủ đô Hà Nội và vùng phụ cận vốn đang có nhu cầu rất lớn, đặc biệt là du lịch cuối tuần, du lịch trong các kỳ nghỉ ngắn ngày.

- Với sự hình thành của hai tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và Hà Nội - Thái Nguyên cùng các dự án xây dựng các tuyến đường cao tốc nói trên đi qua Huyện Hiệp Hòa, tại Hiệp Hòa có thể phát triển các dịch vụ và công nghiệp hậu thu hoạch, kết hợp với hệ thống kho hàng hóa, kho bãi và dịch vụ vận tải...

- Quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang và Quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội cũng như Nghị quyết tỉnh Ủy Bắc Giang, huyện ủy Hiệp Hòa xác định phát triển Hiệp Hòa thành Thị xã vào giai đoạn sau năm 2020.

2.5. Đánh giá tổng hợp hiện trạng và tiềm năng phát triển đô thị Hiệp Hòa

(SWOT : điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức).

✓ Những điểm mạnh – lợi thế:

Các điểm mạnh – lợi thế của đô thị Hiệp Hòa để phát triển đô thị bao gồm:

- Đô thị Hiệp Hòa nằm trong hệ thống đô thị được xác định trong quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trở thành đô thị loại III. Là đô thị nằm trong vành đai kinh tế phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, nơi có nhiều dự án xây dựng hạ tầng liên vùng lớn, mang đến nhiều tiềm năng và động lực cho phát triển kinh tế và đô thị.
- Hiệp Hòa nằm giữa vùng tập trung các trung tâm công nghiệp lớn như: Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh..., có cơ hội phát triển các khu - cụm, cơ sở sản xuất công nghiệp. Với việc kết nối với hệ thống giao thông liên vùng, Hiệp Hòa có tiềm năng để phát triển từ vị trí bên cạnh, thành vị trí điểm giữa, nơi giao thoa của các luồng lực phát triển.
- Là vùng đất có tiềm năng tự nhiên, giàu giá trị văn hóa, lịch sử, nhân văn có thể phát huy để phát triển du lịch, có những giá trị đặc trưng của vùng trung du và các làng nghề truyền thống với cảnh quan sinh thái sông nước, sinh thái nông nghiệp.
- Dân cư mật độ cao phân bố kết hợp giữa hai hình thức tập trung và phân tán → Thuận lợi kết nối khu dân cư mới với khu dân cư hiện trạng. Tận dụng nguồn lao động, hạ tầng các khu làng xóm hiện hữu trong phát triển các khu vực kinh tế mới. Có nhiều khu vực có quỹ đất và hạ tầng thuận lợi để lựa chọn thu hút dự án đầu tư. Có thể phát triển đô thị một cách linh hoạt mà vẫn đảm bảo khả năng kết nối tổng thể.
- Chính quyền năng động, sáng tạo, tạo thuận lợi cho các hoạt động phát triển kinh tế đồng thời cũng chú trọng bảo vệ môi trường. Là huyện có chính sách phát triển và cơ chế quản lý năng động, có khả năng thu hút được nhiều nguồn đầu tư phát triển và quan tâm đúng mức đến vấn đề quy hoạch xây dựng.
- Vấn đề quy hoạch xây dựng được các tầng lớp lãnh đạo quan tâm.

✓ Điểm yếu - Hạn chế

- Nằm giữa các vùng kinh tế lớn nên mức độ cạnh tranh cao, cần tạo được vị thế trong chuỗi phát triển kinh tế bằng uy tín và thương hiệu cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu đầu tư.
- Dân cư phân bố phân tán làm tăng suất đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật tổng thể cho toàn đô thị lớn. Khó kiểm soát khu vực phát triển đô thị.
- Hệ thống giao thông đô thị chưa hoàn thiện. Mạng lưới đường đối ngoại đồng thời là đường chính trong khu vực hội tụ về trung tâm thị trấn Thăng với cấu trúc giao thông hướng tâm, mặt cắt các tuyến đường nhỏ – chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển, đặc biệt là phát triển công nghiệp và sản xuất hàng hóa.
- Chưa khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên, danh lam và hệ thống di tích lịch sử văn hóa trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ.

- Tốc độ triển khai các dự án phát triển đô thị mới và các khu công nghiệp, du lịch tạo động lực phát triển đô thị còn chậm.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị nói chung chưa được đầu tư xây dựng tương xứng với nhu cầu. Hệ thống thoát nước không đảm bảo, tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý còn thấp, rác thải chưa được xử lý triệt để...

✓ **Tiềm năng – cơ hội**

Tuy có nhiều điểm yếu, nhưng với những xu thế và cơ hội mới hình thành trong vùng, Hiệp Hòa có tiềm năng và cơ hội trở thành một **trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, động lực phát triển phía Tây của tỉnh Bắc Giang; Là trung tâm công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, dịch vụ thương mại**, phát triển năng động, hiệu quả.

1. Phát triển đô thị Hiệp Hòa thành điểm giữa, điểm trung chuyển kết nối các vùng kinh tế lớn, tham gia vùng kinh tế phát triển sôi động phía Đông Bắc Thủ đô Hà Nội.
2. Phát triển công nghiệp trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lý, giao thông đối ngoại, quỹ đất và nguồn nhân lực.
3. Xây dựng được những khu vực đô thị sinh thái nông nghiệp, các trung tâm văn hóa lịch sử có yếu tố đặc trưng, có sức hấp dẫn du khách.

✓ **Nguy cơ - thách thức:**

Trong quá trình phát triển, Hiệp Hòa có thể phải đối mặt với một số nguy cơ cần được xem xét và có những định hướng, giải pháp phù hợp. Các nguy cơ này là:

1. Phát triển thiếu bền vững (không đảm bảo được sự hài hòa của 3 yếu tố : tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường);
2. Năng lực cạnh tranh thu hút đầu tư không đáp ứng nhu cầu;
3. Đô thị phát triển dàn trải, thiếu bản sắc, không đảm bảo chất lượng;
4. Khoảng cách giàu nghèo gia tăng và một số vấn đề xã hội trong quá trình đô thị hóa.

III. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

3.1. Tính chất đô thị:

Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển phía Tây của tỉnh Bắc Giang; là trung tâm công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao và dịch vụ thương mại.

3.2. Viễn cảnh phát triển đô thị (Tâm nhìn – Mục tiêu tổng quát)

Đến năm 2035, Hiệp Hòa là trung tâm công nghiệp ở phía Tây của tỉnh Bắc Giang, là đô thị kết hợp hiệu quả giữa các khu vực đô thị phát triển tập trung với các khu vực đô thị sinh thái vườn, có nền sản xuất nông nghiệp chất lượng cao phát triển mạnh mẽ và có uy tín, từng bước tham gia cung cấp dịch vụ du lịch văn hóa – lịch sử và sinh thái cho người dân Hiệp Hòa, Thủ đô Hà Nội và vùng lân cận.

3.3. Quan điểm lập quy hoạch:

- Phát huy các lợi thế của toàn huyện, thúc đẩy phát triển công nghiệp, đồng thời chú trọng phát triển hài hòa các ngành kinh tế khác, đặc biệt là nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, nông nghiệp sạch, đảm bảo phát triển bền vững kinh tế - xã hội và đô thị.
- Kết hợp hợp lý giữa cấu trúc đô thị tập trung và phân tán để đảm bảo phát triển hài hòa, cân bằng và hiệu quả.
- Phân vùng chức năng đảm bảo đô thị phát triển năng động và hiệu quả về kinh tế - xã hội - cảnh quan.
- Chú trọng cải tạo và nâng cấp các khu dân cư hiện hữu để khai thác tối đa các tiềm lực sẵn có về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở và con người, đồng thời, tạo ra các không gian phát triển kinh tế mới.

3.4. Các định hướng tạo động lực phát triển đô thị:

Để tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của đô thị Hiệp Hòa, cần thực hiện các chiến lược phát triển, bao gồm:

- Kết nối giao thông liên vùng và đảm bảo lưu thông trong khu vực đô thị;
- Khai thác giá trị về giao thông đường bộ và đường thủy, tích cực, chủ động tham gia vào vùng sản xuất công nghiệp phía Đông Bắc Thủ đô Hà Nội;
- Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, có uy tín; Thúc đẩy sự hình thành, phát triển và mở rộng nông nghiệp công nghệ cao. Nâng cao giá trị kinh tế và cảnh quan của không gian sản xuất nông nghiệp, từng bước tạo tiền đề cho dịch vụ du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng (giá trị đa dạng, chi phí thấp). Phát triển một số phường nội thị gắn với nông nghiệp và dịch vụ du lịch sinh thái.
- Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch, phát huy vị thế là cực phát triển phía Tây của tỉnh Bắc Giang, kết nối hiệu quả với vùng Thủ đô Hà Nội.

3.4.1. Kết nối giao thông liên vùng và đảm bảo lưu thông trong khu vực đô thị

Để kết nối Hiệp Hòa với hệ thống giao thông liên vùng và đảm bảo lưu thông trong khu vực đô thị cần kết nối Hiệp Hòa với các tuyến đường giao thông liên vùng có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo động lực, thúc đẩy Hiệp Hòa phát triển, như:

- + Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên chạy sát khu vực Hiệp Hòa về phía Tây và Cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn nằm ở phía Đông Nam khu vực Hiệp Hòa, kết nối với Hiệp Hòa qua tuyến đường nối Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên với Cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn (đường vành đai 4) và đường Quốc lộ 37 đã có chủ trương xây dựng mới;
- + Cao tốc Hà Nội - Hạ Long nằm phía nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua đường tỉnh 295;
- + Vành đai 5 vùng Hà Nội (dự kiến xây mới) nằm ở phía Bắc khu vực, kết nối với Hiệp Hòa thông qua Quốc lộ 37, đường tỉnh 295 và 297.

Cụ thể, cần xây dựng bổ sung các tuyến đường:

- + Tuyến nối đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn với đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên (đường vành đai 4 Hà Nội địa phận tỉnh Bắc Giang);
- + Tuyến nối QL37 (đường BOT: Hiệp Hòa - Phổ Yên);
- + Tuyến QL 37 - Đoạn tránh thị trấn Thăng,
- + Tuyến nối Lạng Giang - Tân Yên - Việt Yên - Hiệp Hòa
- + Tuyến trục chính Bắc – Nam (tuyến tránh ĐT295 đoạn qua khu vực Đức Thắng, Thường Thắng, Danh Thắng và Bắc Lý).

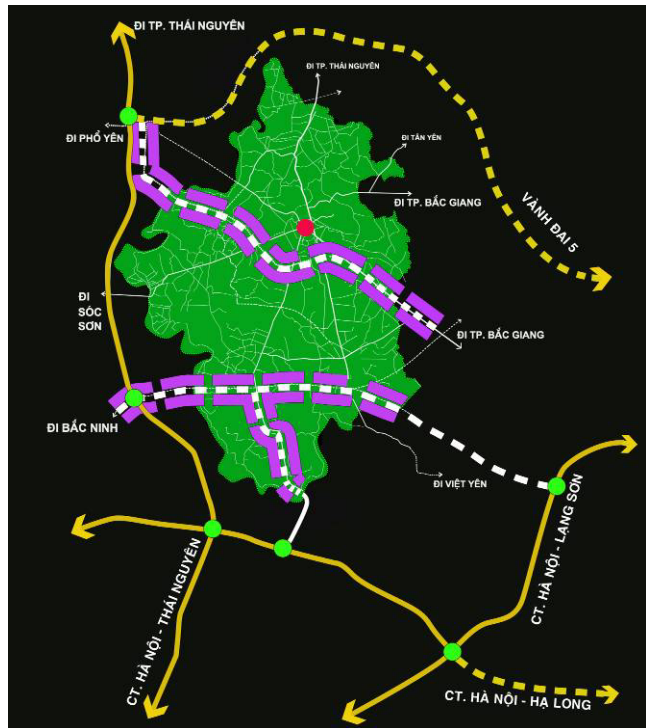
Cần mở rộng các tuyến đường:

- + QL37 (đoạn qua nội thị) lên 28m;
- + ĐT 295 (đoạn qua nội thị) lên 21 - 27m, đoạn phía Nam lên 42m (qua KCN Hòa Phú);
- + ĐT 288 (đoạn qua nội thị) lên 21m;
- + ĐT 296 (đoạn qua nội thị) lên 27 - 28 m.
- + Tuyến Tràng - Phổ Hoa lên 20,5m.

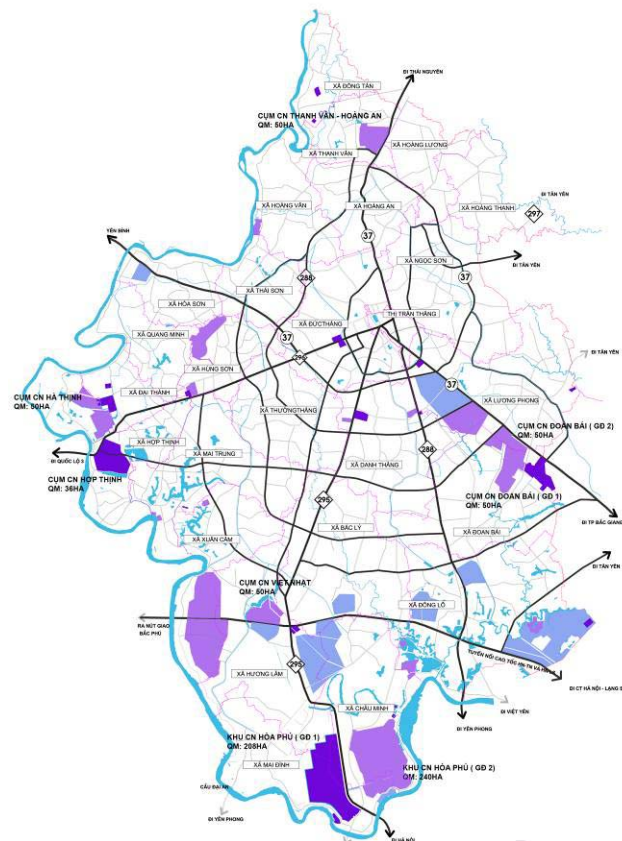
3.4.2. Phát triển công nghiệp

Khai thác giá trị về giao thông đường bộ và đường thủy, tích cực, chủ động tham gia vào vùng sản xuất công nghiệp phía Đông Bắc Thủ đô Hà Nội, cung cấp không gian cho các hoạt động phát triển công nghiệp bằng giải pháp “MAY ĐO”, linh hoạt đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp.

Hình: Các hành lang phát triển công nghiệp



Tiếp tục phát triển các dự án xây dựng các khu, cụm công nghiệp đã được đầu tư hoặc đã có chủ trương phát triển là khoảng 1.500ha, bao gồm: Khu công nghiệp Hòa Phú (207,45ha); Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại xã Châu Minh - Mai Đình (268ha), tại xã Xuân Cẩm - Hương Lâm (300 ha), tại xã Đông Lô (250 ha); cụm công nghiệp (CCN) Đức Thắng (7ha); CCN Đoàn Bái (42,8ha hiện trạng và mở rộng thêm 27,2ha); CCN Hợp Thịnh (72,91ha); CCN Hà Thịnh (75ha); CCN Việt Nhật (50ha); CCN Thanh Vân (50ha); CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1 (75ha); CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2 (75ha).



Hình: Định hướng phát triển công nghiệp

- KHU - CỤM CN HIỆN TRẠNG
- KHU - CỤM CN ĐÃ CÓ QHCT HOẶC CÓ CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN
- KHU VỰC ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
- MẶT NƯỚC

Bổ trí thêm các khu vực dự trữ phát triển công nghiệp (khoảng 550ha), tại những khu vực có điều kiện về quỹ đất và kết nối hạ tầng thuận lợi, cụ thể: Khu vực đất nông nghiệp phía Đông Nam nút giao giữa ĐT295 và đường vành đai IV (thuộc 3 xã Hương Lâm, Bắc Lý và Châu Minh); Khu vực đất nông nghiệp phía Tây đường QL37 (thuộc xã Lương Phong); Khu vực đất nông nghiệp phía Nam cụm công nghiệp Việt Nhật (thuộc xã Hương Lâm); Khu vực đất nông nghiệp phía Bắc đường vành đai IV (thuộc xã Đông Lễ); Khu vực đất nông nghiệp phía Đông tuyến tránh ĐT 288, giáp thôn Khoát (thuộc xã Đông Lễ); Khu vực đất nông nghiệp phía Tây Nam đường BOT Quốc lộ 37 (thuộc xã Hòa Sơn và xã Quang Minh)...

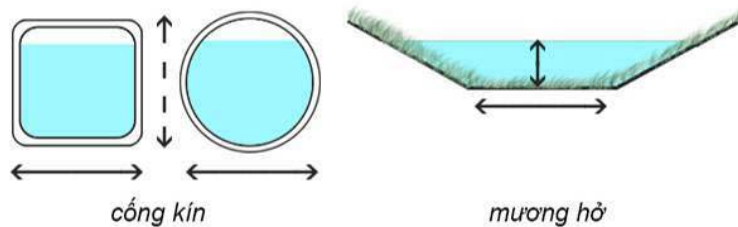
Ngoài ra, khuyến khích các doanh nghiệp may mặc đầu tư vào vùng nông thôn để tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất của người dân vùng nông thôn.

Cần đặc biệt chú trọng kiểm soát môi trường tại các khu, cụm và cơ sở sản xuất công nghiệp. Khuyến khích các dự án sản xuất sạch bố trí phân tán, đan xen trong các khu dân cư hoặc gần các khu dân cư, nhằm tránh sự quá tải do tập trung công nghiệp quy mô lớn và giảm nhu cầu giao thông do đi lại của người lao động. kiểm soát môi trường tại các khu, cụm và cơ sở sản xuất công nghiệp với các giải pháp cụ thể như:

+ Nghiêm túc thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa rủi ro;

+ Các điểm quan trắc môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả;

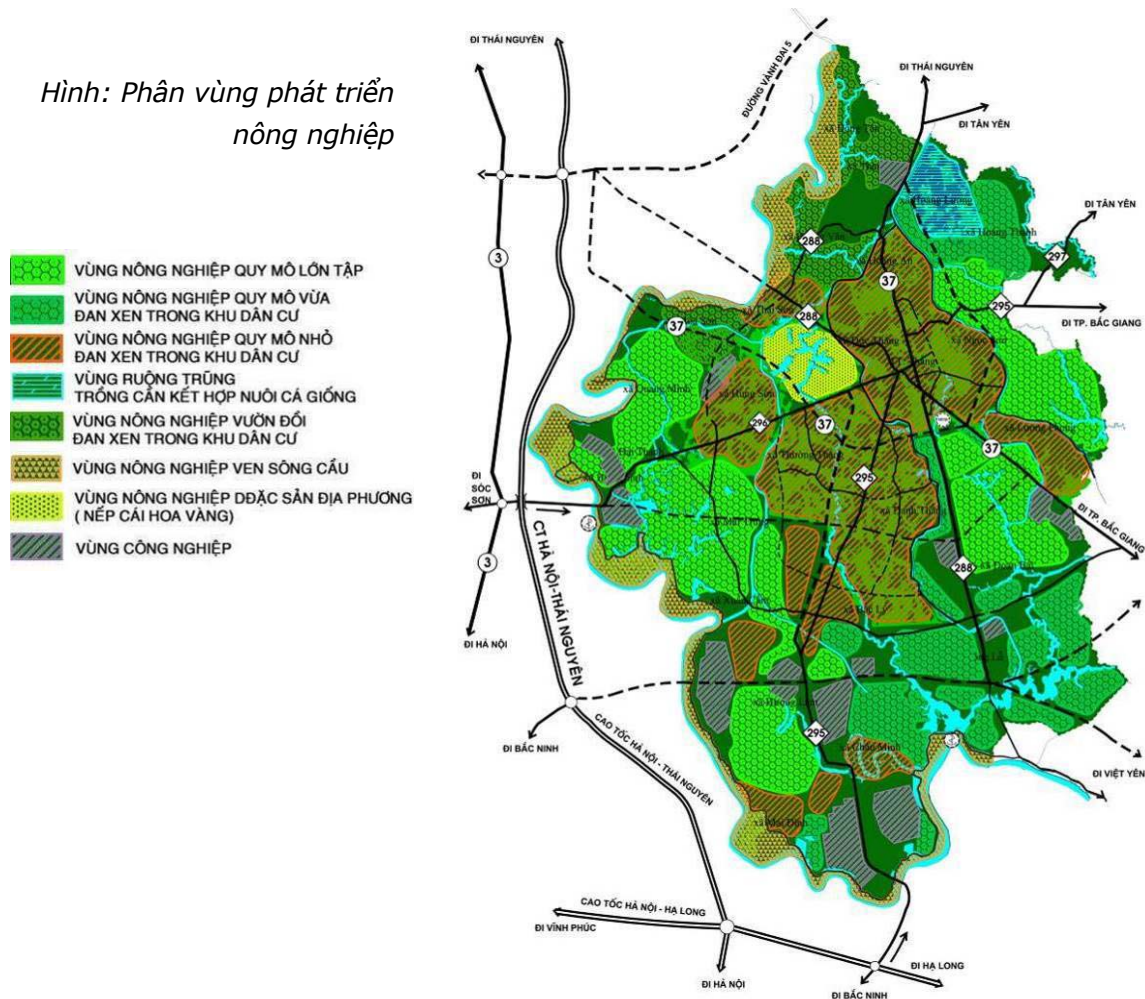
+ Thiết kế hệ thống thoát nước mưa là mương hở kết hợp tạo cảnh quan – hỗ trợ kiểm soát thoát nước thải. Chỉ khi có mưa, các quỹ đất này mới đóng vai trò là mương thoát nước. Đa số thời gian trong năm, các khu vực này có vai trò là cây xanh cảnh quan trong khu công nghiệp.



Hình: Minh họa giải pháp thay thế cống thoát nước mưa bằng các mương hở kết hợp diện tích cây xanh trong khu, cụm CN

3.4.3. Phát triển nông nghiệp

Hình: Phân vùng phát triển nông nghiệp



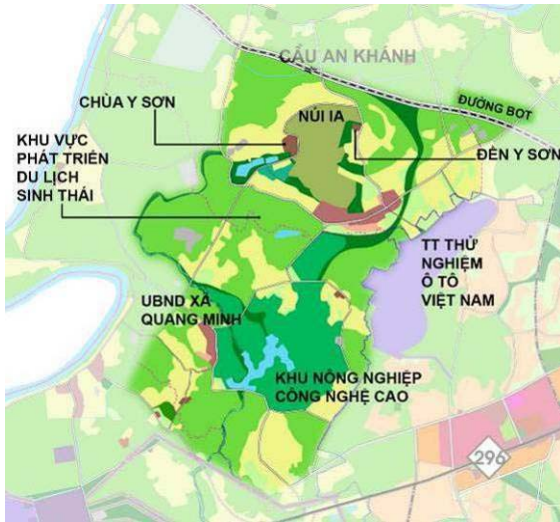
Trong tương lai ngắn hạn cũng như dài hạn, sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng đối với Hiệp Hòa. Với vị trí nằm ở khu vực Đông - Bắc của vùng Thủ đô Hà nội và khoảng cách khoảng 60km đến trung tâm Thủ đô Hà nội, Hiệp Hòa có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp hàng hóa cung cấp cho thủ đô Hà nội, đặc biệt là nông nghiệp sạch và nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

Tại Hiệp Hòa cần phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, có uy tín; Thúc đẩy sự hình thành và phát triển của một số khu nông nghiệp công nghệ cao đã được xác định (tại xã Quang Minh và xã Lương Phong) và tiếp tục khuyến khích mở rộng mô hình này. Theo quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (ƯDCNC) tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; trong đó giai đoạn 2017-2025 quy hoạch vùng rau ƯDCNC tại xã Lương Phong: 100ha, xã Đông Lỗ: 100ha và vùng hoa ƯDCNC tại xã Xuân Cẩm: 50ha; vùng rau ƯDCNC đến năm 2030 tại xã Quang Minh: 100ha, xã mai Trung: 100ha. Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch được phát triển từ quy mô lớn tập trung đến quy mô trang trại gia đình.

Để nông nghiệp phát triển bền vững, cần xây dựng thương hiệu và duy trì lòng tin của khách hàng.

Quá trình đầu tư phát triển nông nghiệp hiện đại có thể giúp cho không gian sản

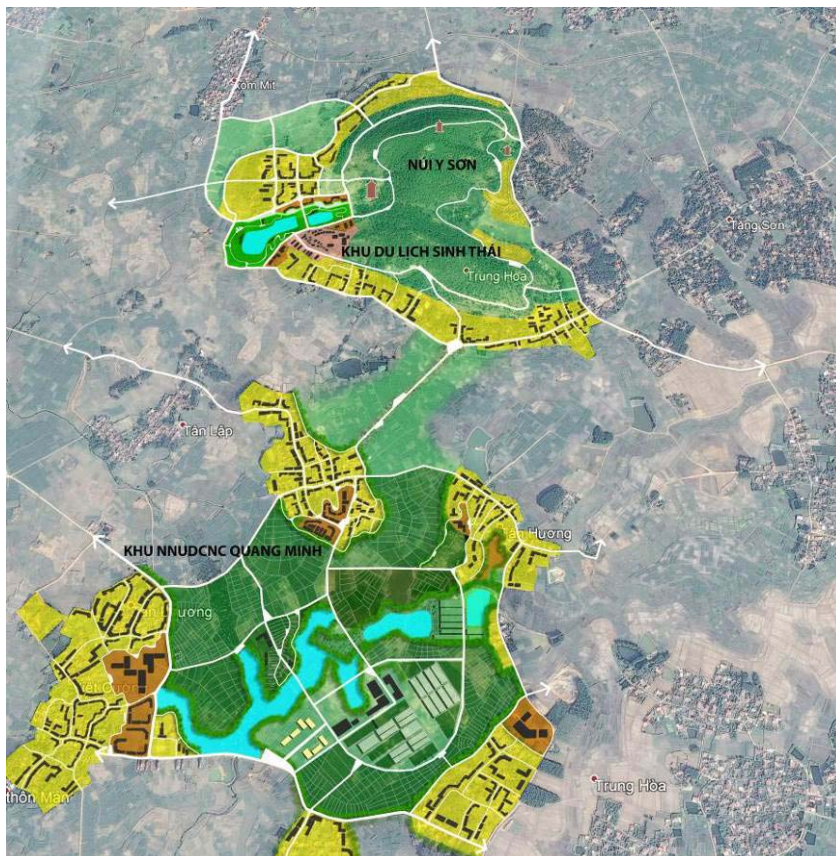
xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế và cảnh quan lớn hơn, có thể từng bước tạo tiền đề cho dịch vụ du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng từng bước phát triển – Tạo bản sắc bằng chất lượng dịch vụ và giá trị sinh thái đa dạng, đặc biệt khuyến khích xen cấy các tiện ích công cộng vào trong không gian sản xuất nông nghiệp để khai thác mô hình công viên sinh thái nông nghiệp (giá trị đa dạng, chi phí thấp).



Công viên sinh thái nông nghiệp kết hợp với du lịch tâm linh khu vực núi Y Sơn



Công viên sinh thái nông nghiệp khu vực Đông Lỗ



Định hướng phát triển không gian khu vực công viên sinh thái nông nghiệp kết hợp với du lịch tâm linh khu vực núi Y Sơn



Hình: Minh họa cảnh quan sản xuất nông nghiệp hiện đại và các cơ sở chế biến nông sản gắn với không gian sản xuất nông nghiệp

Bổ sung một chợ đầu mối (4,4ha) tại khu vực Tây Nam nút giao cắt giữa tuyến nối 2 tuyến cao tốc (Hà Nội – Thái Nguyên và Hà Nội – Lạng Sơn) với đường tỉnh 295, gần cụm công nghiệp Việt Nhật.

Hiện trạng đan xen giữa các quỹ đất nông nghiệp với các khu dân cư được đô thị hóa, là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp đô thị gắn với mô hình đô thị sinh thái nông nghiệp - mô hình phù hợp với nhiều khu vực nội thị mới được đô thị hóa của Hiệp Hòa.

Nhân rộng mô hình Vườn – ao; Vườn – đầm và phát triển ở mức độ và vị trí phù hợp mô hình Vườn – ao – chuồng.

Duy trì và nhân rộng các giá trị đặc trưng về sản phẩm nông nghiệp, như: các khu vực trồng rau cần kết hợp với nuôi cá; phát triển rừng cò, tăng diện tích nuôi cò; các khu vực trồng bưởi và trồng cây ăn quả; các khu vực trồng nếp cái hoa vàng.

Phát triển đa dạng sản phẩm nông nghiệp với chất lượng hàng hóa tốt, sạch..., năng động và linh hoạt đáp ứng nhu cầu thị trường.





Hình: Minh họa không gian giao lưu, dịch vụ cộng đồng và dịch vụ du lịch trong không gian sinh thái nông nghiệp - được tạo bởi việc bổ sung một số tiện ích trong không gian sản xuất nông nghiệp, lấy chính giá trị nông nghiệp làm giá trị cảnh quan.



Hình: Hình ảnh minh họa hoạt động du lịch sinh thái nông nghiệp và du lịch cộng đồng

3.4.4. Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch



Hình: Quy hoạch các khu trung tâm đô thị và các khu đô thị đa chức năng, khuyến khích phát triển dịch vụ

Đô thị Hiệp Hòa không chỉ có vai trò là trung tâm dịch vụ cho người dân của đô thị mà còn có vai trò là trung tâm của vùng phía Tây tỉnh Bắc Giang. Hoạt động dịch vụ thương mại có thể được thúc đẩy thông qua việc xây dựng các cơ sở kinh doanh thương mại chuyên ngành, như: chợ trung tâm, các chợ khu vực, các trung tâm thương mại

tập trung và đặc biệt là khuyến khích phát triển dịch vụ gắn với các tuyến phố chính và xung quanh các không gian mở công cộng, tạo nên không gian dịch vụ đô thị đa dạng và linh hoạt đáp ứng những nhu cầu luôn thay đổi của thị trường và đời sống xã hội.

Các hoạt động kinh tế dịch vụ, thương mại, logistic một mặt hỗ trợ cho hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, phục vụ trực tiếp cho người dân đô thị và các vùng lân cận, mặt khác, khai thác vị trí kết nối liên hệ vùng giữa khu vực trung tâm của Thủ đô Hà Nội với vùng Trung du – miền núi phía Bắc thông qua hệ thống giao thông đối ngoại phong phú (đường bộ, đường sông...).

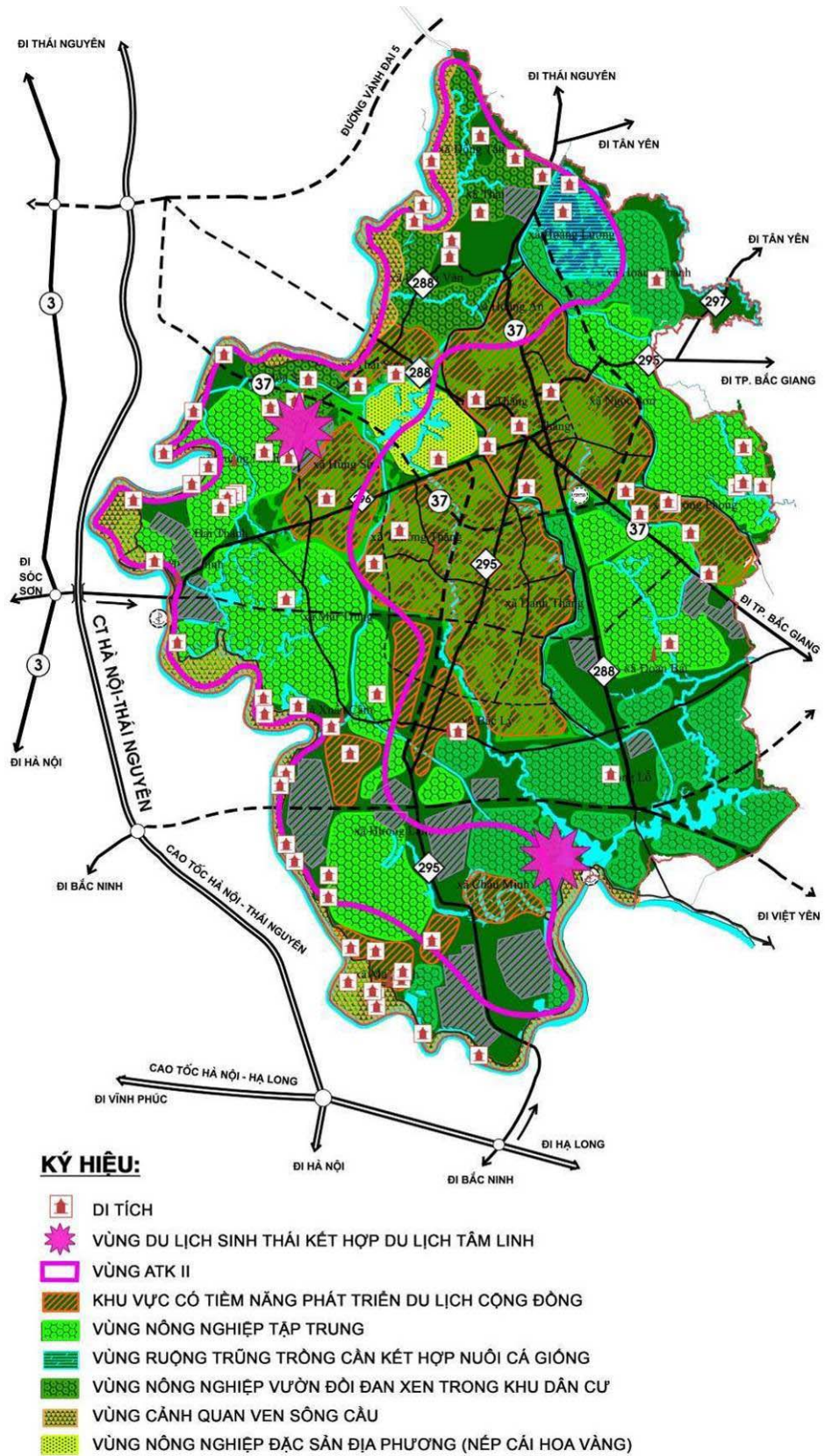
Quy hoạch bổ sung một chợ đầu mối (quy mô đất 4,4ha) tại khu vực Tây Nam nút giao cắt giữa tuyến nối 2 tuyến cao tốc (Hà Nội – Thái Nguyên và Hà Nội – Lạng Sơn) với đường tỉnh 295, gần cụm công nghiệp Việt Nhật, tạo môi trường giao lưu trao đổi hàng hóa, hỗ trợ ngành công nghiệp, TTCN, thương mại bán buôn, bán lẻ và nông nghiệp phát triển.

Việc phát triển đô thị cả về quy mô và chất lượng cũng sẽ giúp tạo môi trường phát triển và xã hội hóa các dịch vụ vận tải, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục, đào tạo nghề, ứng dụng khoa học, công nghệ; phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống ở khu vực nông nghiệp, nông thôn và khu, cụm công nghiệp.

Xúc tiến xây dựng bến xe khách đạt tiêu chuẩn hạng 2, mở thêm các tuyến xe khách liên tỉnh và quy hoạch bổ sung hoàn thiện hệ thống bến bãi đỗ xe, các điểm đậu xe cũng góp phần hỗ trợ ngành thương mại nói riêng và hoạt động giao thương phát triển kinh tế - xã hội nói chung được thuận lợi hơn.

Dịch vụ du lịch khai thác các công trình văn hóa lịch sử, các điểm di tích đã được xếp hạng trong sự kết nối với chuỗi du lịch liên tỉnh, cảnh quan sinh thái nông nghiệp, cảnh quan mặt nước, phục vụ cho thị trường du lịch liên tỉnh, hướng tới khai thác dịch vụ nghỉ dưỡng cuối tuần và các đợt nghỉ ngắn ngày phục vụ cho thị trường trung tâm Thủ đô Hà Nội.

Kết nối, xây dựng các tour, tuyến du lịch, chú trọng khai thác di tích lịch sử An toàn khu II, cùng một số đình, chùa, lăng đá cổ... Duy trì và nâng cao chất lượng 04 tuyến du lịch nội huyện. Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến đầu tư và xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng: như các lễ hội, các hoạt động văn hóa phi vật thể hay các sản vật của địa phương như: Nham trám, Bánh chưng Hoàng An, Hoàng Vân, gói cá...



Hình: Tiềm năng phát triển du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch sinh thái nông nghiệp

3.5. Dự báo quy mô dân số và lao động:

a) Dự báo quy mô dân số, tỷ lệ đô thị hóa:

Dân số hiện trạng đến 31/12/2017 của toàn Huyện là 232.223 người; Trong đó dân số đô thị (thị trấn Thăng) là 5.601 người; Dân số hiện trạng năm 2017 trong phạm vi dự kiến phát triển thành nội thị (đến năm 2035) là khoảng 124.060 người. Dân số toàn Huyện cũng như thị trấn Thăng tăng trung bình giai đoạn 2011 – 2017 là 1,34%/năm – trong đó tăng tự nhiên trung bình là 1,26%/năm; tăng cơ học trung bình là 0,08%/năm.

+ Dự báo quy mô dân số theo 2 phương án:

- + **Phương án 1:** Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm nhẹ theo dự báo của Chiến lược phát triển dân số quốc gia (giảm trung bình mỗi năm 0,02%), tốc độ tăng dân số cơ học duy trì ở mức trung bình những năm gần đây – khoảng 0,08%/năm, do đó, tốc độ tăng dân số toàn đô thị ở mức trung bình 1,1%/năm trong giai đoạn 2017 – 2025 và 1,0%/năm trong giai đoạn từ 2026 - 2035. Quy mô dân số toàn đô thị đến năm 2025 là khoảng 265.000 người; đến năm 2035 là khoảng 300.000 người.
 - Quy mô dân số nội thị đến năm 2025 là khoảng 80.000 người; Dân số nội thị tăng lên trong giai đoạn 2017 – 2025 là khoảng 42.301 người. Trong đó tăng do đô thị hóa các khu dân cư hiện hữu trong phạm vi mở rộng nội thị là khoảng 38.935 người; tăng tự nhiên của khu vực thị trấn Thăng và khu vực đã được đô thị hóa trước đó là khoảng 3.124 người và tăng cơ học do chênh lệch nhập cư – di cư là khoảng 242 người; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là khoảng 1,0%/năm; Tỷ lệ tăng dân số cơ học là khoảng 0,1%/năm.
 - Quy mô dân số nội thị đến năm 2035 là khoảng 148.000 người; Dân số nội thị tăng lên trong giai đoạn 2026 – 2035 là khoảng 68.000 người. Trong đó: tăng do đô thị hóa các khu dân cư hiện hữu trong phạm vi mở rộng nội thị là khoảng 59.226 người; tăng tự nhiên của khu vực thị trấn Thăng và khu vực đã được đô thị hóa trước đó là khoảng 7.499 người và tăng cơ học do chênh lệch nhập cư – di cư là khoảng 1.275 người; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là khoảng 0,9%/năm; Tỷ lệ tăng dân số cơ học là khoảng 0,1%/năm.

Bảng 3.5.1.a: Hiện trạng và dự báo dân số Phương án 1 – Phương án so sánh

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Dự báo	
		2011	2017	2025	2035
	Tổng dân số kể cả các thành phần dân số khác (người)	-		265.000	300.000
1	Tổng dân số (người)	214.425	232.223	253.000	280.000
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		1,34	1,1	1,0
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		1,26	1,0	0,9
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm		0,08	0,1	0,1
2	Dân số nội thị (người)	5.476	37.699	80.000	148.000
2.1	Dân số hiện trạng				
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2025	-	73.655		
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2035	-	124.060		
2.2.	Dân số nội thị gia tăng (người)			42.301	68.000
-	Dân số nội thị gia tăng do tăng tự nhiên			3.124	7.499
-	Dân số nội thị gia tăng do đô thị hóa các khu vực dân cư hiện hữu	-		38.935	59.226
-	Dân số nội thị gia tăng do nhập cư			242	1.275
2.3.	Tỷ lệ tăng dân số nội thị trung bình, %/năm	-	37,9	9,9	6,3
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		1,26	1,0	0,9
	+ Tỷ lệ tăng dân số do đô thị hóa, %/năm	-		8,8	5,3
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm	-	36,7	0,1	0,1
3	Dân số khác (Sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, khách vãng lai, lao động con lặc v.v. = 5%-10% dân số chính thức)	-	-	12.000	20.000
4	Tỷ lệ đô thị hóa (%)		16,2	31,6	52,9

- + **Phương án 2:** Tốc độ tăng dân số tự nhiên giảm nhẹ theo dự báo của Chiến lược phát triển dân số quốc gia (giảm trung bình mỗi năm 0,02%); Dân số toàn đô thị vẫn được dự báo diễn biến tăng ở mức thấp, chủ yếu là tăng tự nhiên, cố gắng giữ sự cân bằng giữa di cư và nhập cư, tiến tới có một tỷ lệ nhỏ dân số tăng cơ học do nhập cư. Tỷ lệ tăng dân số toàn đô thị trung bình trong các giai đoạn từ 2017-2025 và 2026-2035 là 1,1%/năm. Quy mô dân số toàn đô thị đến năm 2025 là khoảng 272.000 người; đến năm 2035 là khoảng 310.000 người.
 - Quy mô dân số nội thị đến năm 2025 là khoảng 82.000 người; Dân số nội thị tăng lên trong giai đoạn 2017 – 2025 là khoảng 44.301 người. Trong đó tăng do đô thị hóa các khu dân cư hiện hữu trong phạm vi mở rộng nội thị là khoảng 38.935 người; tăng tự nhiên của khu vực thị trấn Thăng và khu vực đã được đô thị hóa trước đó là khoảng 3.124 người và tăng cơ học do chênh lệch nhập cư – di cư là khoảng 2.242 người; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là khoảng 1,0%/năm; Tỷ lệ tăng dân số cơ học là khoảng 0,5%/năm.
 - Quy mô dân số nội thị đến năm 2035 là khoảng 153.000 người; Dân số nội thị tăng lên trong giai đoạn 2026 – 2035 là khoảng 71.000 người. Trong đó: tăng do đô thị hóa các khu dân cư hiện hữu trong phạm vi mở rộng nội thị là khoảng 59.226 người; tăng tự nhiên của khu vực thị trấn Thăng và khu vực đã được đô thị hóa trước đó là khoảng 7.686 người và tăng cơ học do chênh lệch nhập cư – di cư là khoảng 4.087 người; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là khoảng 0,9%/năm; Tỷ lệ tăng dân số cơ học là khoảng 0,4%/năm.
- + **Phương án 2 là phương án chọn**, vì là phương án phù hợp với định hướng phát triển mạnh công nghiệp, nông nghiệp tại đô thị Hiệp Hòa, trong đó tốc độ tăng dân số là phù hợp và có tính khả thi cao. Trong Phương án 2, dân số toàn đô thị vẫn được dự báo diễn biến tăng ở mức thấp, chủ yếu là tăng tự nhiên, cố gắng giữ sự cân bằng giữa di cư và nhập cư - tiến tới có một tỷ lệ nhỏ dân số tăng cơ học do nhập cư. Đô thị hóa chủ yếu tập trung vào:
 - + Tạo việc làm phi nông nghiệp, gắn với công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ cho các vùng nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, nâng cao thu nhập và đời sống người dân địa phương;
 - + Nâng cấp chất lượng môi trường sống của các khu dân cư hiện hữu nằm trong các khu vực quy hoạch thành nội thị;
 - + Bổ sung một số quỹ đất phát triển mới với quy mô phù hợp, phục vụ cho nhu cầu giãn dân từ trong các khu dân cư hiện hữu, cũng như nhu cầu thiết thực về phát triển nhà ở và các khu chức năng đô thị mới.

Theo phương án chọn, **tổng dân số trong phạm vi quy hoạch đến năm 2035 là khoảng 310.000 người; Trong đó dân số nội thị là khoảng 153.000 người.** Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2035 đạt khoảng 52,8%.

Bảng 3.5.1.b: Hiện trạng và dự báo dân số Phương án 2 – Phương án chọn

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Dự báo	
		2011	2017	2025	2035
	Tổng dân số kể cả các thành phần dân số khác (người)			272.000	310.000
1	Tổng dân số (người)	214.425	232.223	260.000	290.000
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		1,34	1,4	1,1
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		1,26	1,0	0,9
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm		0,08	0,4	0,2
2	Dân số nội thị (người)	5.476	37.699	82.000	153.000
2.1	Dân số hiện trạng				
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2025		73.655		
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2035		124.060		
2.2.	Dân số nội thị gia tăng (người)			44.301	71.000
-	Dân số nội thị gia tăng do tăng tự nhiên			3.124	7.686
-	Dân số nội thị gia tăng do đô thị hóa các khu vực dân cư hiện hữu			38.935	59.226
-	Dân số nội thị gia tăng do nhập cư			2.242	4.087
2.3.	Tỷ lệ tăng dân số nội thị trung bình, %/năm		37,9	10,2	6,4
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		1,26	1,0	0,9
	+ Tỷ lệ tăng dân số do đô thị hóa, %/năm			8,7	5,2
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm			0,5	0,4
3	Dân số khác (Sinh viên nội trú, khách vắng lại, lao động con lăc v.v. = 5%-10% dân số chính thức)			12.000	20.000
4	Tỷ lệ đô thị hóa (%)		16,2	31,5	52,8

b) Dự báo lao động đô thị:

Dự báo lao động được nghiên cứu chủ yếu cho khu vực dự kiến phát triển thành nội thị, để đánh giá mức độ đô thị hóa và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của khu vực này.

Lao động được dự báo trên cơ sở các số liệu hiện trạng về lao động, các định hướng phát triển kinh tế, trong đó diện tích đất công nghiệp dự kiến là 900 - 1.000ha, số lao động trung bình là 30 người/ha cũng như các xu hướng chuyển đổi về cơ cấu lao động tham gia trong các ngành kinh tế khác.

Bảng: Dự báo lao động

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2017	Dự báo	
			2025	2035
I	Dân số toàn huyện (1000 người)	232.223	272.000	310.000
II	Lao động trong độ tuổi	132.708	163.200	170.500
	- Tỷ lệ % so tổng dân số	62	60	55
III	Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế (1000 người)	70.655	148.512	151.745
	- Tỷ lệ % so tổng dân số trong độ tuổi lao động	53	91	89
	<i>Phân theo ngành:</i>			
3.1	LĐ nông nghiệp, thủy sản (1000 người)	28.010	44.554	30.349
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	40	30	20
3.2	LĐ CN, TTCN, XD (1000 người)	25.270	59.405	68.285
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	36	40	45
3.3	LĐ dịch vụ, thương mại, HCSN (1.000 người)	13.861	44.554	53.111
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	20	30	35
IV	Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi LĐ	6.635	11.424	15.345
	- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi	5	7	9
V	Thất nghiệp	2.654	3.264	3.410
	- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi	2	2	2

3.6. Các chỉ tiêu kinh tế - Kỹ thuật chính

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án đã được lựa chọn và áp dụng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các chỉ tiêu của đô thị loại IV, hướng đến tiêu chuẩn đô thị loại III, cụ thể như sau:

Bảng 3.6: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2035
I	Dân số		
1.1.	Dân số toàn đô thị	người	310.000
1.2.	Dân số nội thị	người	153.000
1.3.	Mật độ cư trú bruttô	người/km ² đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	4.231
II	Sử dụng đất		
2.1.	Đất xây dựng đô thị và công nghiệp	ha	4.401
2.2.	Đất xây dựng đô thị	m ² /người	288
2.3.	Đất cây xanh, mặt nước công cộng	m ² /người	10
2.4.	Đất công trình công cộng	m ² /người	4
IV	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		
3.1	Tỷ lệ đất giao thông	% đất xây dựng đô thị	13
3.2	Cấp nước sinh hoạt	l/ng-ngđ	100
3.3	Cấp nước công cộng và dịch vụ	m ³ /ha	6-15
3.4	Cấp nước công nghiệp, kho tàng	m ³ /ha	15 - 25
3.5	Thoát nước sinh hoạt	l/ng-ngđ	100
3.6	Thoát nước công cộng và dịch vụ	m ³ /ha	6-15
3.7	Thoát nước công nghiệp, kho tàng	m ³ /ha	15 - 25
3.8	Rác thải	kg/ng-ngđ	0,7-1,0
3.9	Cấp điện sinh hoạt	kW/hộ	3-5
3.10	Cấp điện cơ quan hành chính, DVCC	kW/ha	50 -150
3.11	Cấp điện công nghiệp	Kw/ha	200-300

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

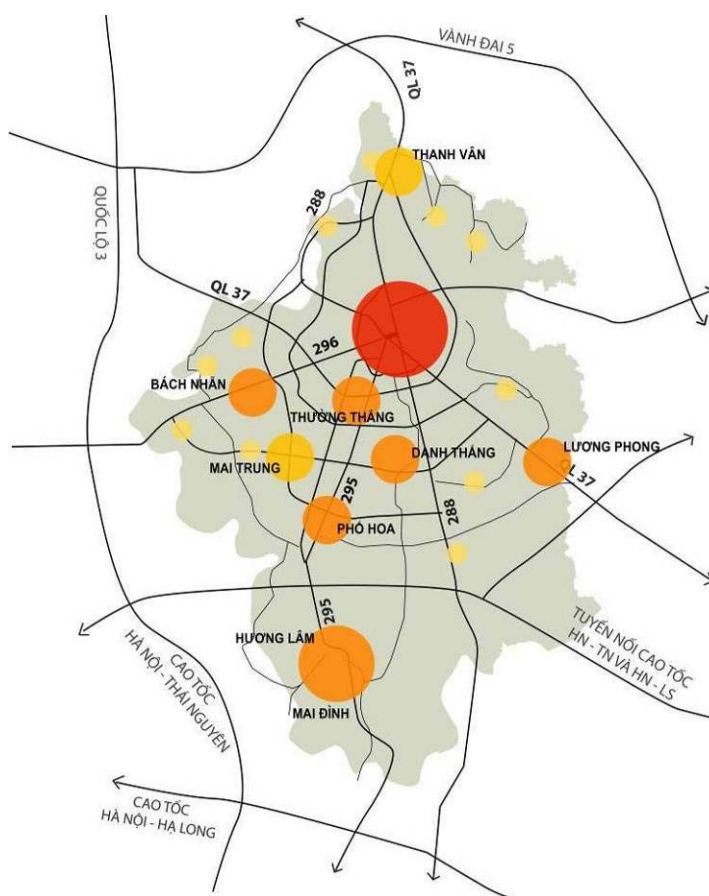
4.1. Định hướng phát triển không gian đô thị tổng thể:

Không gian đô thị được hình thành dựa trên các yếu tố như: hiện trạng phân bố dân cư, điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, tiềm năng và định hướng phát triển kinh tế. Định hướng phát triển không gian đô thị trong tương lai cần phát huy các giá trị hiện hữu, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn phát triển mới.

4.1.1. Cấu trúc và hướng phát triển đô thị:

Kết hợp hợp lý giữa cấu trúc tập trung và phân tán để đô thị phát triển hài hòa, cân bằng và hiệu quả

Cấu trúc phát triển không gian đô thị Hiệp Hòa được xây dựng dựa trên sự đánh giá tổng quan các vấn đề hiện trạng, tiềm năng, cũng như các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của toàn khu vực. Chuyển biến từ một đô thị đơn tâm sang dạng đa trung tâm gắn với các khu vực phát triển đô thị tập trung. Toàn bộ hệ thống trung tâm được liên kết chặt chẽ với nhau bằng kết nối giao thông và các hoạt động kinh tế đa dạng. Cấu trúc đô thị tập trung và phân tán phù hợp với điều kiện hiện trạng của địa phương.



Hình 4.1.1.: Mô hình phát triển đô thị

Tại khu vực thị trấn Thăng hiện nay và vùng phụ cận, cũng như dọc theo các tuyến đường giao thông đối ngoại, dân cư phân bố tương đối tập trung. Nhưng, phần lớn diện tích của khu vực dự kiến mở rộng nội thị có cấu trúc dân cư phân bố thành các khu vực làng xóm đan xen với đất nông nghiệp.

Các khu - cụm công nghiệp phân bố tương đối tập trung, chủ yếu ở phía Nam Huyện và một số khu, cụm phân nằm ở gần các cửa ngõ phía Đông, phía Tây và phía Bắc Huyện, tạo điều kiện khai thác hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế phi nông nghiệp và đô thị.

Dựa vào các đặc điểm trên, giải pháp quy hoạch chú trọng đến việc phát huy các giá trị hiện có tại các khu đô thị và khu dân cư hiện trạng, hạn chế phá vỡ các cấu trúc hiện trạng, kết hợp hợp lý giữa cấu trúc tập trung và phân tán để đảm bảo sự phát triển hài hòa, cân bằng và hiệu quả.

Hệ thống trung tâm chính đô thị được tổ chức như sau: khu trung tâm hành chính, văn hóa, dịch vụ thương mại phát triển trên cơ sở nâng cấp và mở rộng khu trung tâm hiện nay (thị trấn Thăng và phụ cận); Khu trung tâm đô thị phía Nam gắn với các khu cụm công nghiệp và đường tỉnh 295, cửa ngõ kết nối với Thủ đô Hà Nội.

Đối với các khu vực dân cư dự kiến được đô thị hóa, quy hoạch hệ thống trung tâm khu vực nhằm thúc đẩy sự phát triển tương đối đồng đều giữa các khu vực. Vị trí được lựa chọn để tổ chức các khu trung tâm là những khu vực thuận lợi về giao thông, có tiềm năng và động lực phát triển kinh tế, văn hóa xã hội. Cụ thể bao gồm: Khu vực trung tâm đô thị mới gắn với trục chính đô thị mở mới theo hướng Bắc – Nam (song song với ĐT295); Khu vực đã có quy hoạch chung phát triển thị trấn Bách Nhẫn, gắn với ĐT296 (tại xã Hùng Sơn và một phần thuộc xã Thường Thăng); Khu vực đã có quy hoạch chung phát triển thị trấn Phố Hoa, gắn với ĐT 295 và trục chính đô thị mở mới theo hướng Bắc – Nam (song song với ĐT295) (tại xã Bắc Lý và một phần phía Bắc xã Hương Lâm); Khu vực phát triển trung tâm đô thị tại xã Danh Thăng và một phần xã Bắc Lý, gắn với đường chính Đông - Tây mở mới nối Cầu Vát với Khu nông nghiệp công nghệ cao (tại xã Lương Phong); khu vực đô thị tập trung phía Nam xã Lương Phong.

Ngoài ra, quy hoạch hệ thống trung tâm phường, trung tâm khu dân cư nông thôn tại vị trí trung tâm phường/xã hiện nay hoặc tại vị trí trung tâm các khu, cụm dân cư phát triển tập trung và có kết nối thuận lợi về giao thông.

Khai thác và hoàn thiện mạng lưới giao thông, kết nối các khu trung tâm đô thị trong khu vực nội thị và giữa khu vực nội thị với các xã ngoại thị.

Đối với các khu - cụm công nghiệp, tiếp tục thu hút đầu tư sản xuất đối với các dự án khu, cụm công nghiệp tập trung. Trong tương lai, cần khuyến khích các dự án sản xuất sạch có quy mô nhỏ, có thể bố trí phân tán, đan xen với các khu dân cư, nhằm tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có, giảm thiểu nhu cầu giao thông, tránh sự quá tải do tập trung công nghiệp quy mô lớn.

4.1.2. Không gian phát triển nội thị và ngoại thị

Xác định không gian phát triển nội thị và ngoại thị đảm bảo khai thác và thúc đẩy phát triển hiệu quả các không gian xây dựng tập trung hiện hữu quanh trung tâm đô thị Hiệp Hòa, đồng thời, tôn tạo các giá trị sinh thái đặc trưng và hoạt động sản xuất tại các khu vực ngoại thị.

Khu vực dự kiến phát triển nội thị được lựa chọn gồm thị trấn Thăng và 11 xã: Đức Thăng, Thái Sơn, Hùng Sơn, Thường Thăng, Danh Thăng, Lương Phong, Đuan Bái, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh và Mai Đình – là các xã có mật độ dân cư khá tập trung có tiềm năng phát triển đạt tiêu chuẩn phường nội thị.

Không gian xây dựng trong khu vực nội thị được lựa chọn trên cơ sở các khu dân

cư hiện hữu và mở rộng, đồng thời phải đảm bảo mạch thoát nước chính, hoạt động của hệ thống thủy lợi và sản xuất nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa và khai thác các tuyến giao thông kết nối.

Để đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/ 2016 về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, quy định tiêu chuẩn của thị xã phải có tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã đạt tối thiểu 50%, cũng như các tiêu chuẩn về dân số và diện tích của các phường xã, đề xuất phương án điều chỉnh địa giới hành chính các xã (phường trong tương lai) như sau:

- Khu vực nội thị trong tương lai gồm 10 phường:

- + Sát nhập thị trấn Thăng và xã Đức Thăng
- + Sát nhập xã Hùng Sơn và xã Thái Sơn
- + Xã Thường Thắng
- + Xã Danh Thắng
- + Xã Lương Phong
- + Xã Đoan Bái
- + Xã Bắc Lý
- + Xã Hương Lâm
- + Xã Châu Minh
- + Xã Mai Đình

- Khu vực ngoại thị trong tương lai gồm 10 xã:

- + Sát nhập xã Đồng Tân và xã Thanh Vân
- + Sát nhập xã Hoàng Vân và xã Hoàng An
- + Sát nhập xã Hoàng Lương và xã Hoàng Thanh
- + Sát nhập xã Hòa Sơn và xã Quang Minh
- + Sát nhập xã Đại Thành và xã Hợp Thịnh
- + Xã Mai Trung
- + Xã Xuân Cẩm
- + Xã Đông Lỗ
- + Xã Ngọc Sơn

• **Lộ trình thực hiện đô thị hóa**

Trong quá trình phát triển và nâng cấp toàn huyện Hiệp Hòa lên Thị xã, khi chưa đủ điều kiện để thành lập thị xã, cần tiếp tục đầu tư và thành lập các thị trấn thuộc huyện hoặc công nhận một số xã hoặc một số khu vực đạt tiêu chuẩn đô thị loại V hoặc tiêu chuẩn phường.

Trước mắt, tập trung đầu tư vào các khu vực dân cư mật độ cao, đã có hạ tầng và chất lượng cuộc sống tương đối tốt và là các khu vực phát triển đô thị rõ nét như: khu vực Bách Nhấn (xã Hùng Sơn), khu vực Phố Hoa (xã Bắc Lý), khu vực trung tâm các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Hương Lâm..., đạt tiêu chuẩn đô thị loại 5, tiến đến thành lập thị trấn, nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trong toàn Huyện.

Chú trọng quy hoạch chi tiết để quản lý và từng bước đầu tư xây dựng các khu dân cư hiện hữu, để đảm bảo và nâng cao chất lượng môi trường sống trong khu dân cư, khi có sự gia tăng dân số cơ học do tác động của quá trình công nghiệp hóa. Chú trọng và khuyến khích nâng cao mật độ dân cư ở mức phù hợp, đảm bảo chất lượng và hiệu quả hoạt động đô thị tại các khu vực dự kiến được nâng cấp từ các xã thành phường.



Hình 4.1.2: Quy hoạch không gian nội – ngoại thị

4.1.3. Phân vùng phát triển đô thị

Phân vùng phát triển để tận dụng các tiềm năng và cơ hội của mỗi khu vực đặc trưng trong Huyện, tạo điều kiện để đô thị phát triển năng động, hiệu quả và có bản sắc về kinh tế - xã hội - cảnh quan.

Huyện Hiệp Hòa được phân thành các vùng phát triển phù hợp với đặc điểm tự nhiên, cũng như các điều kiện về văn hóa, kinh tế, xã hội. Cụ thể như sau:

Hình 4.1.3.: Sơ đồ phân vùng phát triển đô thị

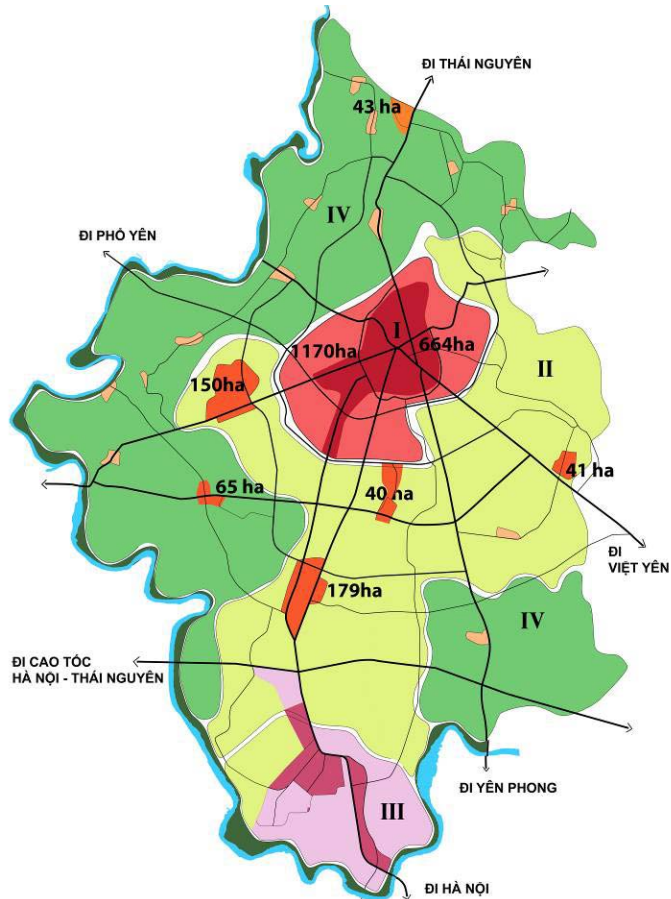
- Khu **I**: vực thị trấn Thăng và vùng phụ cận: Phát triển đô thị tập trung, mật độ khá cao, với các chức năng chính là hành chính, văn hóa thể thao, thương mại, dịch vụ đô thị và các khu ở tập trung. Tổng diện tích Khu I là 1170ha, trong đó vùng lõi đô thị mật độ cao là 664 ha.

- Các khu **II**: Các khu đô thị sinh thái nông nghiệp, được phát triển trên cơ sở đô thị hóa các xã nội thị không nằm trong các khu đô thị tập trung, gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp đô thị và cung cấp lao động cho các KCN trong Huyện.

Tại mỗi khu vực, hình thành các khu đô thị tập trung (quy mô từ 40 ha đến 180 ha/mỗi khu) làm trung tâm cung cấp dịch vụ cho các khu dân cư lân cận. Tổng diện tích đất các khu đô thị tập trung trong vùng này là khoảng 400 ha. (Xem phụ lục 2: Kinh nghiệm trong nước và quốc tế về phát triển đô thị sinh thái nông nghiệp hay nông nghiệp đô thị).

- Khu **III**: Khu đô thị tập trung (quy mô khoảng 450 ha) gắn với các khu, cụm công nghiệp phía Nam, đồng thời là cửa ngõ kết nối Hiệp Hòa với Thủ đô Hà Nội;

- Các khu **IV**: các xã ngoại thị; khu vực sản xuất nông nghiệp, khai thác dịch vụ du lịch văn hóa lịch sử và sinh thái nông nghiệp. Do các xã đều có bán kính kết nối thuận lợi đến các khu trung tâm đô thị trong nội thị, để có thể sử dụng dịch vụ tại các trung tâm này, nên không chú trọng hình thành các trung tâm liên xã mà tập trung phát triển trung tâm của mỗi xã để đáp ứng các nhu cầu của người dân tại mỗi xã, kết hợp với việc sử dụng các dịch vụ tại các trung tâm đô thị. Hình thành một trung tâm liên xã tại phía Bắc của huyện thuộc xã Thanh Vân, trở thành điểm cửa ngõ phía Bắc của toàn đô thị, quy mô khoảng 43ha.



- Sông Cầu, hệ thống kênh, hồ cảnh quan. Khai thác cảnh quan ven sông, kết hợp trồng cây sản xuất, tổ chức các hoạt động dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch và tạo không gian hoạt động đa dạng mới cho khu vực ven sông. Bổ sung một số hồ cảnh quan trong đô thị; Khai thác giá trị cảnh quan sinh thái của hồ và kênh trong tổ chức không gian đô thị, cũng như khu vực ngoại thị.

- Các vùng sản xuất nông nghiệp: Duy trì và nâng cao giá trị kinh tế, cảnh quan của quỹ đất nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất sạch, khuyến khích kết hợp hoạt động sản xuất với các dịch vụ sinh thái. Tổ chức một số công viên sinh thái nông nghiệp, các tuyến đường đạp xe ngắm cảnh, các điểm nghỉ, dừng chân, cắm trại đan xen trên đồng ruộng hoặc tại điểm tiếp giáp giữa khu dân cư và đồng ruộng. Việc tổ chức và khai thác các công viên sinh thái nông nghiệp cũng như các không gian và tiện ích công cộng nhỏ trong không gian sinh thái nông nghiệp sẽ có thể tạo ra các không gian vui chơi, giải trí đa dạng hơn rất nhiều và với mức đầu tư thấp hơn so với đầu tư công viên đô thị.



Hình 4.1.4b: Minh họa cảnh quan công viên sinh thái nông nghiệp và các hoạt động giải trí trong không gian nông nghiệp

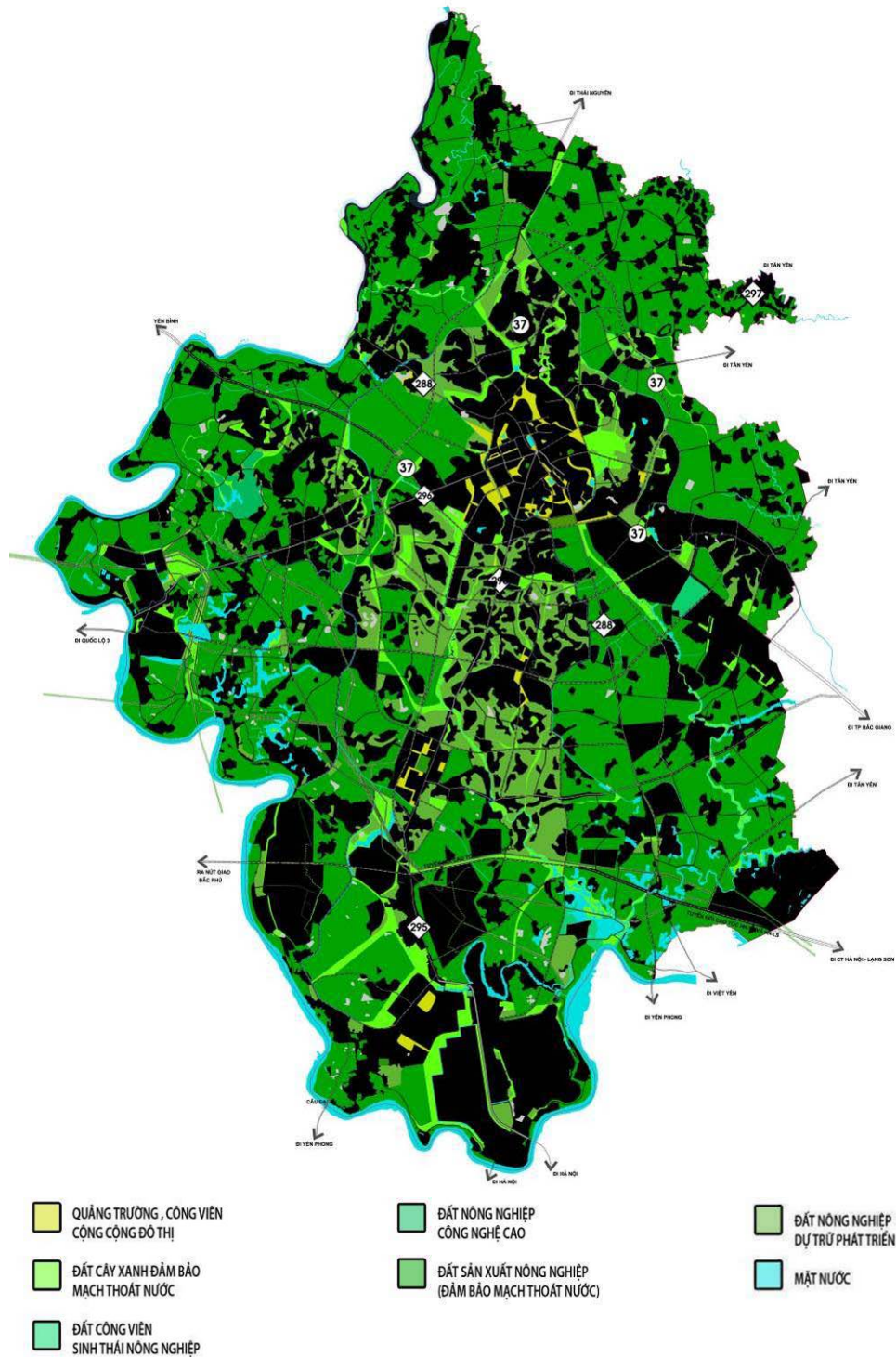


Hình 4.1.4.c: Minh họa Nông nghiệp kết hợp dịch vụ cộng đồng và du lịch sinh thái.



Hình 4.1.4c: Minh họa các mô hình khai thác cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái

4.1.5. Tổ chức hệ thống không gian mở công cộng đô thị



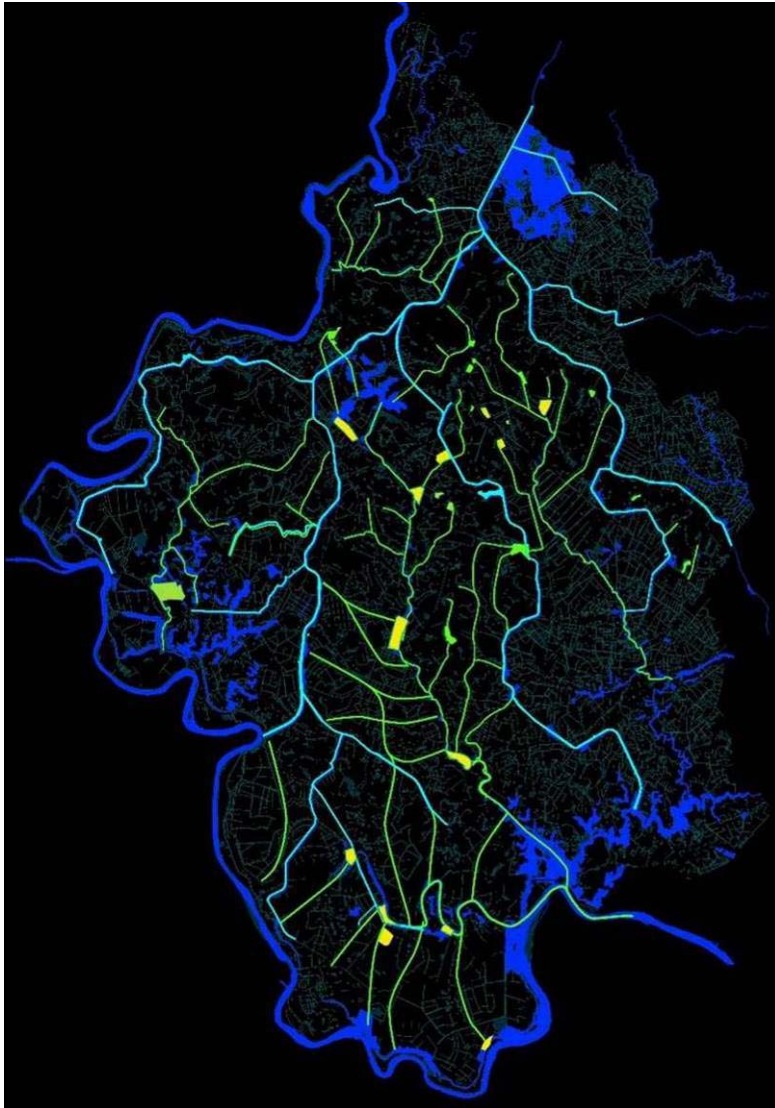
Hình 4.1.5.a : Hệ thống không gian mở

Hệ thống không gian mở bao gồm: các khu công viên, vườn hoa, quảng trường gắn với hệ thống trung tâm đô thị; các công viên sinh thái nông nghiệp, công viên vui chơi giải trí lớn, các không gian cây xanh công cộng ven sông hoặc gắn với không gian sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống không gian mở công cộng bao gồm mặt nước tự nhiên (sông, suối, hồ,

các mạch thoát nước chính) được kết nối liên thông, cải tạo và tổ chức kết hợp với hệ thống cây xanh, tạo thành lõi cảnh quan đô thị. Các không gian sinh thái này cần được thiết kế chi tiết theo hướng là không gian giao lưu công cộng.

Hệ thống không gian mở công cộng chính là khung cấu trúc bền vững lâu dài của đô thị. Theo thời gian, các khu chức năng và hình thái kiến trúc công trình có thể thay đổi, nhưng các khu cây xanh công viên công cộng thì phải duy trì, các thiết kế chi tiết có thể thay đổi, nhưng phải đảm bảo chức năng là không gian giao lưu công cộng.



Hình: Hệ thống quảng trường, vườn hoa công cộng và các mạch cây xanh, mặt nước – hạt nhân của các khu trung tâm đô thị



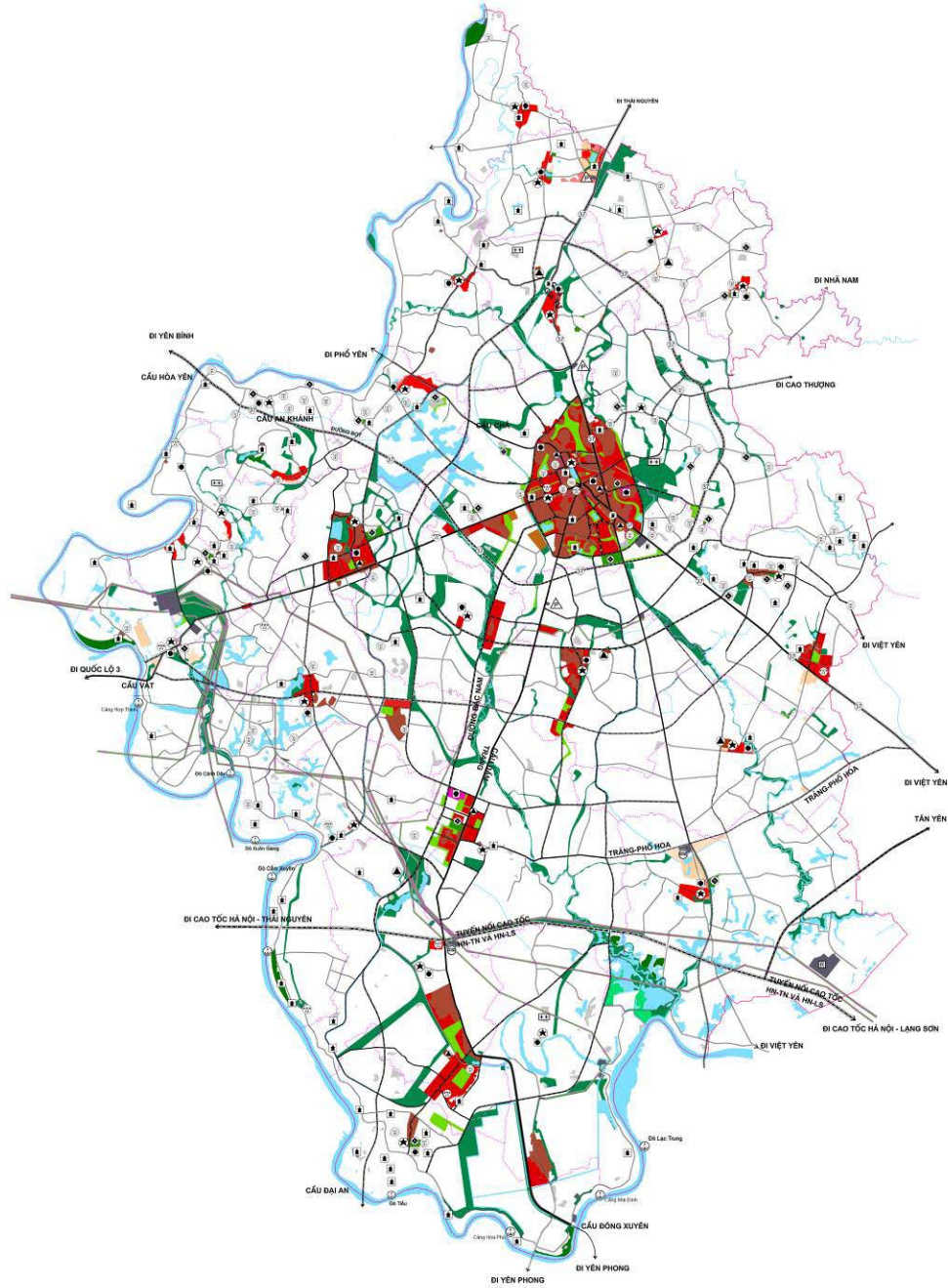
Hình 4.1.5.b : Minh họa tổ chức không gian cây xanh công viên ven sông: bổ sung tiện ích đô thị kết hợp duy trì ấn tượng sinh thái tự nhiên.



Hình 4.1.5.c : Minh họa tổ chức không gian công viên trong đô thị

4.1.6. Tổ chức hệ thống trung tâm đô thị

Tổ chức và hoàn thiện hệ thống trung tâm đô thị gắn với khung cảnh quan công cộng, tạo trọng tâm phát triển trong đô thị.



Hình 4.1.6.a: Các khu trung tâm đô thị

KÝ HIỆU:



ĐẤT CƠ QUAN



ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ



ĐẤT CHỢ - TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI



ĐẤT CÔNG TRÌNH VĂN HÓA



ĐẤT CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC



ĐẤT TRUNG TÂM ĐA CHỨC NĂNG HIỆN TRẠNG CẢI TẠO



ĐẤT TRUNG TÂM ĐA CHỨC NĂNG PHÁT TRIỂN MỚI



ĐẤT TRUNG TÂM NGOẠI THỊ HIỆN TRẠNG CẢI TẠO



ĐẤT TRUNG TÂM NGOẠI THỊ PHÁT TRIỂN MỚI

- Các khu trung tâm đô thị được bố trí tại các vị trí có bán kính phục vụ phù hợp đến các khu vực tập trung dân cư, thuận lợi về giao thông, nơi hội tụ của các luồng hoạt động trong đô thị và **đặc biệt là gắn với không gian cây xanh mặt nước công cộng, để tạo ra hệ thống trung tâm đô thị có giá trị.**

- Các khu trung tâm đô thị bao gồm: trung tâm huyện hiện nay phát triển mở rộng nằm tại khu vực Thị trấn Thăng mở rộng, các khu trung tâm đô thị mới gắn với các cụm phường và khu trung tâm phía Nam gắn với các khu, cụm công nghiệp tập trung; được xây dựng mật độ cao, chức năng sử dụng đa dạng, linh hoạt.

- Tổ chức các điểm trung tâm khu vực, trung tâm các phường tại vị trí có quỹ đất phát triển, thuận lợi về giao thông và có giá trị cảnh quan, nhằm cung cấp hạ tầng xã hội thiết yếu cho khu dân cư, đồng thời là nơi giao lưu kinh tế, trao đổi, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.



Hình: Tham khảo nguyên tắc quy hoạch sử dụng đa chức năng trong mỗi khu vực theo cả chiều đứng và chiều ngang (bao gồm các chức năng như: thương mại, nhà ở, nhà ở kết hợp với văn phòng, cơ quan, công nghiệp nhẹ với các nguyên tắc như tối thiểu 30% diện tích sàn là nhà ở có mức giá trung bình và thấp, khuyến khích đa dạng cả về hình thức và khối tích công trình), để giảm thiểu nhu cầu đi lại, đảm bảo sự sống động và an toàn trong mỗi khu vực và tạo thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng. Nguồn: Viện chính sách giao thông và phát triển Hoa Kỳ (Institute for Transportation and Development Policy - USA).



Hình 4.1.6.b : Minh họa tổ chức không gian khu trung tâm đô thị

4.1.7. Các tuyến - trục cảnh quan chính, không gian cửa ngõ và điểm nhấn trong đô thị:

a) Các tuyến - trục cảnh quan chính:



Hình: Các tuyến - trục cảnh quan chính.

Các tuyến - trục cảnh quan chính được chú trọng tổ chức và khai thác bao gồm:

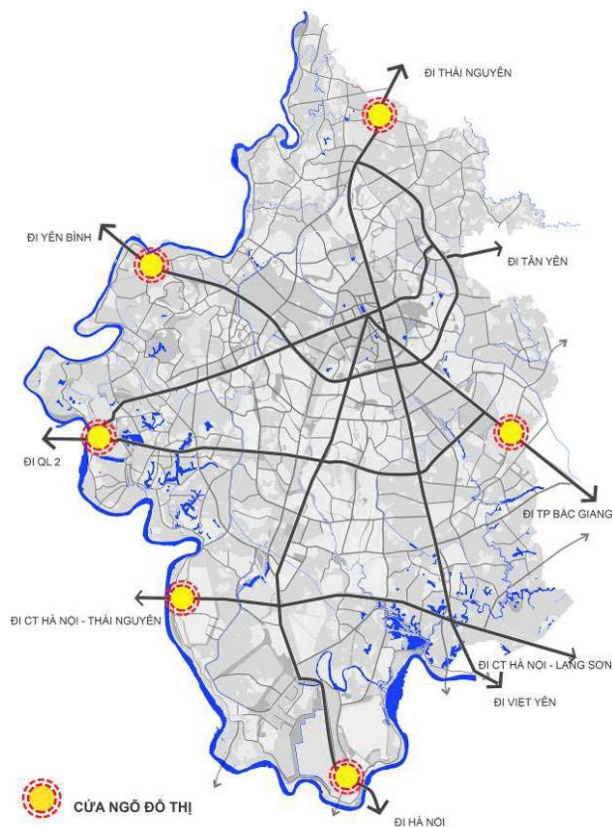
- Các trục chính đô thị gồm:

- + Trục quốc lộ 37 và các tuyến tránh;
- + Các trục đường tỉnh 295, TL 296, TL 288 - đoạn qua đô thị;
- + Trục đô thị mới Bắc - Nam song song về phía Tây đường tỉnh 295;
- + Trục đô thị mới đông Tây nối từ Cầu Vát, qua khu vực trung tâm đô thị xã Mai Trung, trung tâm đô thị xã Danh Thắng đến khu nông nghiệp công nghệ cao xã Lương Phong.

- Tuyến cảnh quan ven sông Cầu, ven các ngòi, kênh và các khu vực trũng có mặt nước: Khai thác du lịch sinh thái ven sông, ven mặt nước. Duy trì các khu vực mặt nước kết hợp với nuôi trồng thủy sản, xen cây một vài chức năng dịch vụ và các tiện ích công cộng tạo không gian giao lưu công cộng, tận dụng lợi thế về cảnh quan để phát triển dịch vụ.

- Phát triển khu vực sinh thái xã Đông Lễ khai thác vùng không gian mặt nước đầm hồ kết hợp nuôi trồng thủy sản và khu vực du lịch sinh thái xã Hòa Sơn khai thác cảnh quan sinh thái núi Y Sơn kết hợp với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Các không gian cửa ngõ và điểm nhấn trong đô thị:



Hình : Các khu vực cửa ngõ đô thị

***) Các không gian cửa ngõ đô thị được xác định bao gồm:**

- Cửa ngõ phía Nam: Là điểm đón hướng tiếp cận từ Hà Nội và Bắc Ninh, nằm trên đường tỉnh 295, thuộc khu đô thị trung tâm gần với khu – cụm công nghiệp phía Nam. Tạo dựng hình ảnh đô thị sầm uất, năng động gần với các khu công nghiệp lớn, hiện đại. Dọc trục đường tỉnh 295, phát triển các khu vực đô thị tập trung mật độ cao, hình thành các tuyến phố phát triển thương mại dịch vụ gần với các không gian quảng trường và các không gian vỉa hè mở rộng, nhưng không chỉ là dải công trình dọc theo đường TL295, mà dạng các ô phố có sân trong. Quy hoạch một số công viên, quảng trường, tạo sự thông thoáng cho đô thị, đồng thời tăng thêm sự đa dạng, thay đổi không gian trên đường phố. Các công trình xây dựng cần có khoảng lùi tạo không gian mở, đặc biệt là tại các khu vực điểm nhấn và các khu đất đầu mỗi dãy phố. Các không gian mở này tạo thuận lợi cho các hoạt động giao lưu công cộng, thu hút đầu tư.

- Cửa ngõ phía Bắc: Là điểm đón hướng tiếp cận từ phía Thái Nguyên, nằm trên quốc lộ 37, thuộc khu vực xã Thanh Vân. Cảnh quan khu vực này đặc trưng bởi sự tương phản giữa khu đô thị phát triển mới phía Tây đường quốc lộ và khu vực ruộng trồng rau cần kết hợp với nuôi cá giống. Khuyến khích xây dựng công trình có quy mô tương đối lớn tại các nút giao thông và các khu vực thuận lợi về quỹ đất. Tổ chức các quảng trường tạo ấn tượng không gian đón tiếp vào đô thị.

- Khu vực cửa ngõ phía Đông, là điểm đón hướng tiếp cận từ thành phố Bắc Giang và huyện Tân Yên - nằm trên Quốc Lộ 37, thuộc khu vực phía Nam xã Lương Phong và một phần xã Đoàn Bái. Tổ chức khu phố thương mại - dịch vụ kết hợp với các dải quảng trường, vỉa hè mở rộng và các không gian mở trong lõi đô thị, tăng sức hấp dẫn cho phát triển dịch vụ. Tại khu vực xã Đoàn Bái, quy hoạch một khu phố chợ với không gian vỉa hè rộng và một số sân trống, bãi đỗ xe, nơi thông thương, tập kết và trao đổi hàng hóa, nông sản với những khu vực lân cận.

- Cửa ngõ phía Tây - Bắc: là điểm đón hướng tiếp cận từ Thị xã Phổ Yên - tỉnh Thái Nguyên, thuộc khu vực xã Hòa Sơn và nằm trên đoạn Xây dựng mới tuyến đường (BOT) từ QL37 đi Phổ Yên (Quốc lộ 37 - đường BOT: Hiệp Hòa - Phổ Yên). Khu vực cửa ngõ này tạo ấn tượng chính là cảnh quan sinh làng xóm đan xen cảnh quan sinh thái nông nghiệp, có điểm nhấn là núi Y Sơn và các không gian khai thác dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch tâm linh. Dọc tuyến đường BOT cần hạn chế xây dựng, tạo không gian mở khi đi trên tuyến đường, đảm bảo tầm nhìn ra các không gian nông nghiệp rộng lớn xung quanh.

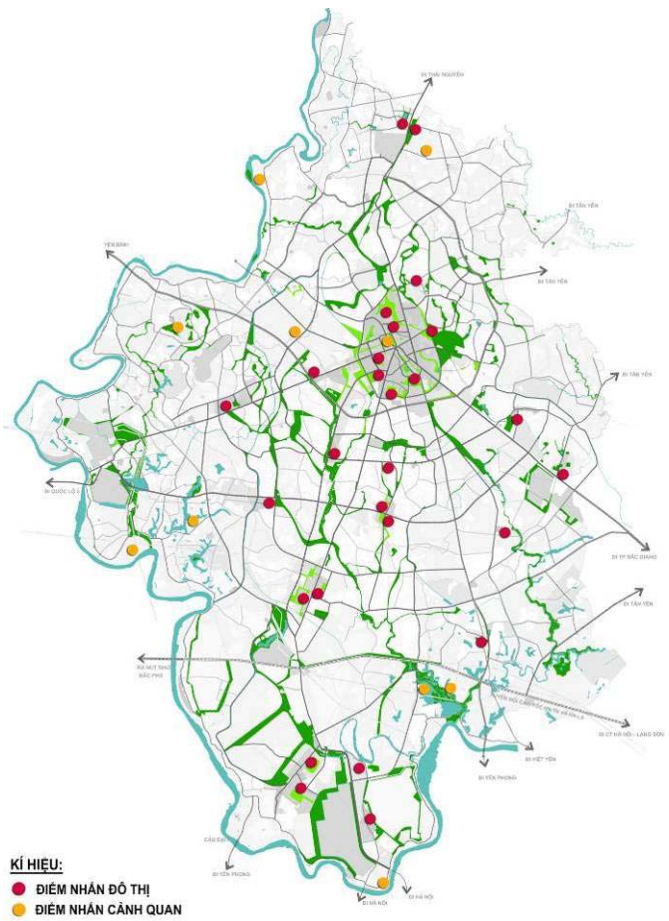
- Cửa ngõ Phía Tây: Là điểm đón hướng tiếp cận từ Hà Nội, Thái Nguyên qua Cầu Vát để vào đô thị. Đặc trưng khu vực cửa ngõ này sẽ là các khu dân cư mật độ cao, quy mô nhỏ đan xen với các cụm công nghiệp tương đối tập trung, tạo không gian đô thị năng động, sầm uất với hình ảnh các khu công nghiệp hiện đại, khang trang. Khuyến khích xây dựng công trình có quy mô tương đối lớn tại các nút giao thông và các khu vực thuận lợi về quỹ đất. Tổ chức các quảng trường để tạo ấn tượng không gian đón tiếp vào đô thị.

- Cửa ngõ phía Tây - Nam: là khu vực cửa ngõ tiếp cận vào đô thị bằng tuyến đường xây dựng mới nối cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn. Cải tạo cảnh quan, trồng cây xanh ven các làng xóm ven sông nước để tạo hình ảnh đô thị có giá trị cảnh quan cao tại khu vực cửa ngõ. Các khu chức năng xây dựng mới trong khu vực này cần đảm bảo có khoảng lùi và đóng góp tích cực vào giá trị cảnh quan của khu vực cửa ngõ.

c) Hệ thống công trình điểm nhấn trong đô thị:

- Vị trí tổ chức các công trình điểm nhấn là những vị trí có cảnh quan đẹp, đón các tầm nhìn, hướng nhìn chính trong đô thị.

- Đối với các khu vực tổ chức công trình điểm nhấn, công trình xây dựng cần có khoảng lùi nhất định tạo độ hút trong không gian. Hình thức công trình điểm nhấn có thể là công trình có quy mô tương đối lớn, tượng trưng cho hình ảnh đô thị hiện đại, thịnh vượng, cũng có thể là công trình văn hóa, có giá trị tinh thần, đặc trưng của khu vực hoặc là các không gian mở công cộng dạng vườn hoa, quảng trường



Hình: Vị trí các công trình điểm nhấn



Hình: Minh họa tổ chức không gian các công trình điểm nhấn

d) Tổ chức không gian quảng trường chính trong đô thị:

Tổ chức hệ thống quảng trường gắn với hệ thống trung tâm chính trong đô thị.

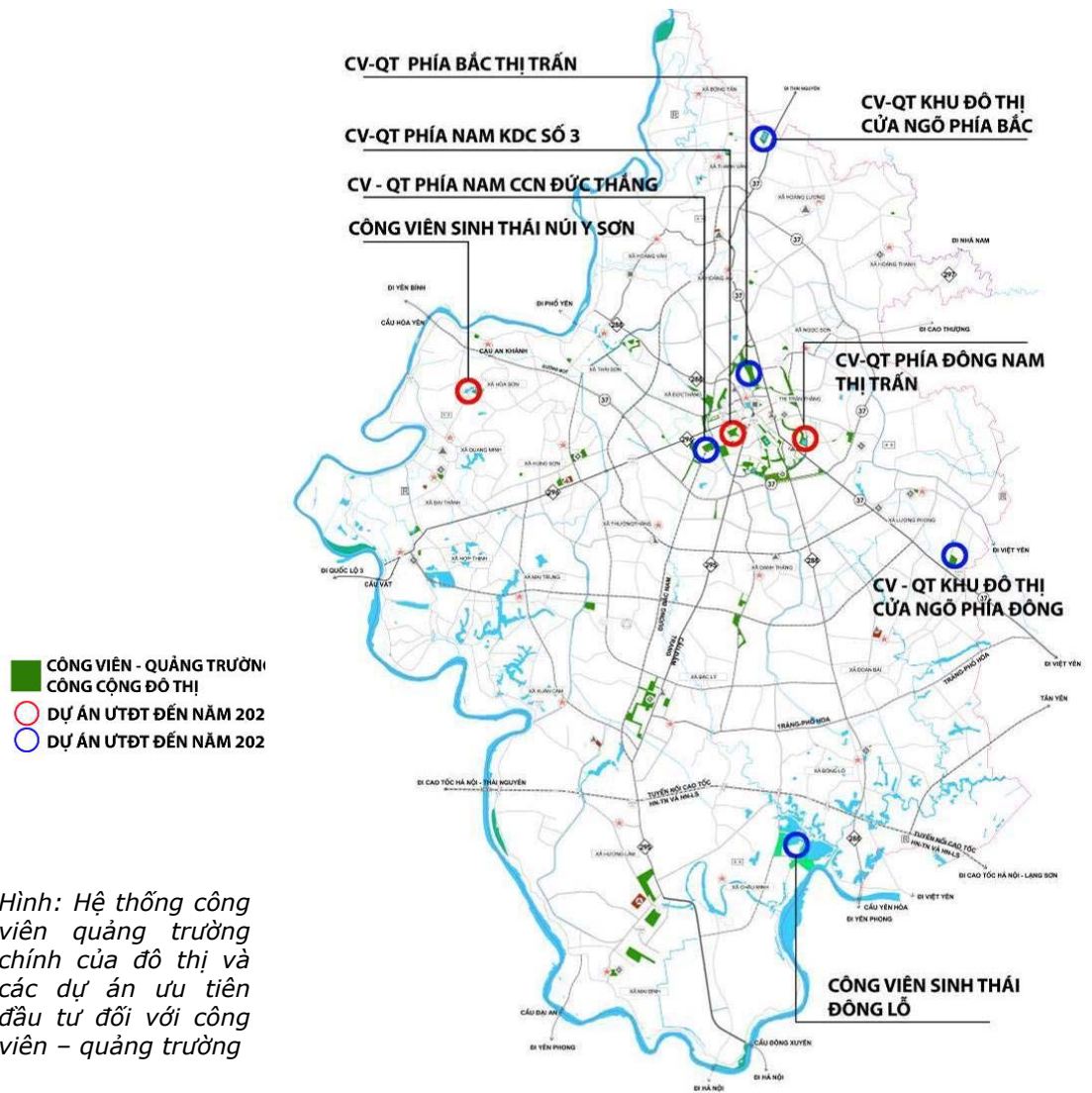
- Quảng trường chính của đô thị hiện hữu tại khu vực hồ Truyền Thống: là nơi tập trung chủ yếu hoạt động sinh hoạt văn hóa xã hội, chính trị của đô thị. Quảng trường chính là nơi tổ chức các hoạt động mang tính lễ nghi, lễ hội như mít tinh, diễu binh, diễu hành,...
- Tổ chức hệ thống các quảng trường quy hoạch mới trong các khu trung tâm đô thị. Ưu tiên tổ chức các quảng trường gắn với các công trình và tuyến phố dịch vụ. Tổ chức các tuyến phố đi bộ hội tụ về phía quảng trường thương mại dịch vụ, vỉa hè trên mỗi tuyến phố đa dạng về kích thước, khuyến khích mở rộng vỉa hè để tạo thuận lợi cho hoạt động dịch vụ tại các tuyến phố, cũng như tạo không gian mở đa dạng cho đô thị.
- Quảng trường trước các công trình công cộng: Trước các công trình công cộng lớn như cung văn hóa, sân vận động, bến cảng,... tổ chức quảng trường với kích thước tỷ lệ hài hòa, thân thiện với cảnh quan xung quanh, vừa tạo khoảng không gian mở tiếp đón thân thiện vừa là nơi giao lưu của các hoạt động cộng đồng, tạo bản sắc riêng cho đô thị.
- Quảng trường giao thông: trên các trục chính của đô thị, tại nơi giao nhau của các tuyến đường giao thông của trung tâm đô thị tổ chức một số quảng trường giao thông tạo ấn tượng và tăng giá trị cảnh quan cho tuyến đường cũng như các không gian lân cận.



Hình: Minh họa tổ chức không gian quảng trường đô thị



Hình: Minh họa hoạt động dịch vụ ngoài trời trong không gian công cộng

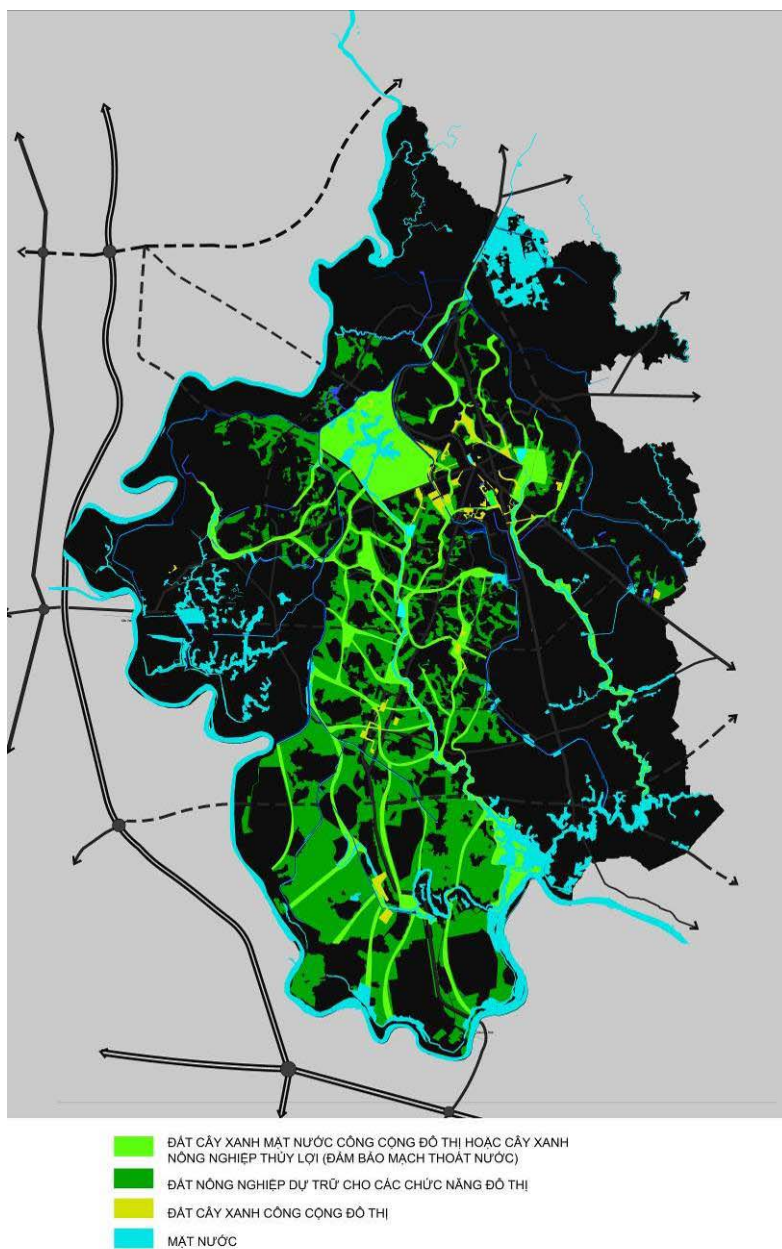


Hình: Hệ thống công viên quảng trường chính của đô thị và các dự án ưu tiên đầu tư đối với công viên - quảng trường

e) Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:

- Hệ thống không gian xanh của đô thị bao gồm: cây xanh sinh thái nông nghiệp kết hợp với các mạch trũng tạo thành hành lang thoát nước, đảm bảo thoát nước cho toàn đô thị, cây xanh công cộng đô thị, cây xanh thể dục thể thao, cây xanh công viên sinh thái nông nghiệp, cây xanh nông nghiệp công nghệ cao, cây xanh cách ly.

Hình : Hệ thống cây xanh công viên đô thị



Hình minh họa tổ chức cây xanh trên các trục đường chính, trên các không gian quảng trường

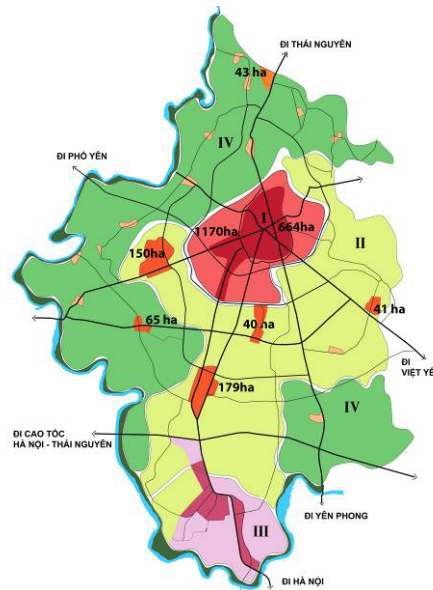
Tổ chức cây xanh tuyến cảnh quan ven sông



Tổ chức cây xanh tuyến cảnh quan du lịch sinh thái



4.2. Định hướng phát triển đối với các khu vực đô thị



Hình 4.2.a : Định hướng phát triển các khu vực đô thị tập trung

4.2.1. Khu I: Thị trấn Thăng và vùng phụ cận

- Nâng cấp và mở rộng khu trung tâm hiện hữu: Quy mô vùng đô thị tập trung: 1170ha, quy mô khu vực lõi đô thị: khoảng 664ha.

- Các nội dung điều chỉnh, bổ sung đối với “Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thăng” đã phê duyệt:

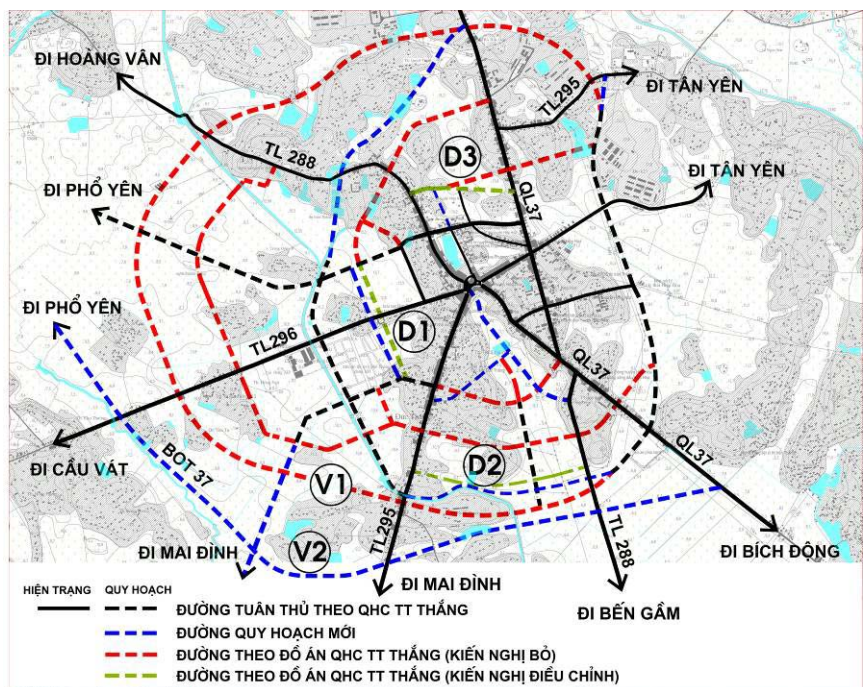
❖ Hệ thống giao thông:

Giữ lại các tuyến đường phù hợp có thể triển khai quy hoạch.

- Điều chỉnh bỏ tuyến đường vành đai ngoài quanh thị trấn (V1). Thay thế bằng tuyến đường BOT QL37 đi Phố Yên (V2).

- Đề xuất bỏ những tuyến đường khó triển khai do tác động nhiều đến dân cư, đền bù giải tỏa (**màu đỏ**), thay thế bằng các tuyến đường mới hợp lý hơn, đồng thời cũng hạn chế đền bù giải tỏa hơn.

- Vi chỉnh các tuyến D1, D2, D3, cho phù hợp, giảm đền bù giải tỏa.



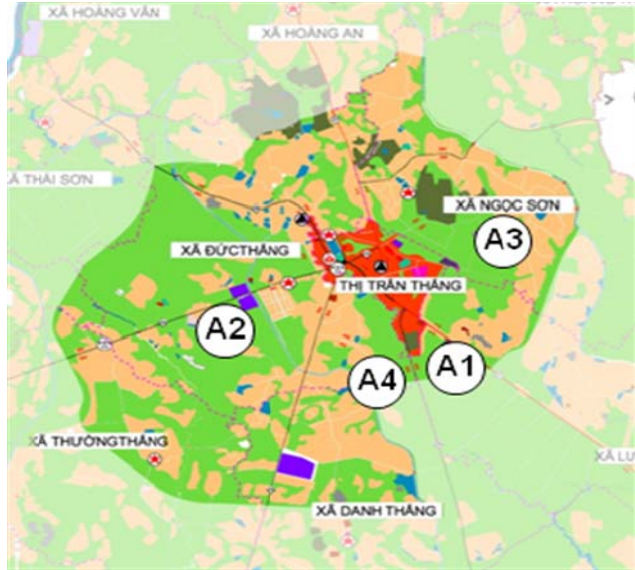
Hình: So sánh hệ thống giao thông đã được phê duyệt quy hoạch chung và hệ thống giao thông đề xuất điều chỉnh của khu vực thị trấn Thăng và phụ cận

❖ **Quy hoạch sử dụng đất:**

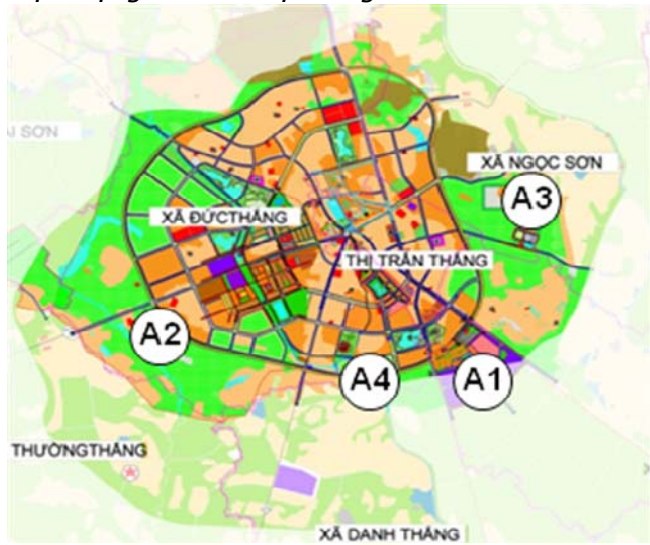
Cơ bản phù hợp với quy hoạch chung đã được phê duyệt về các chức năng đất. Tuy nhiên, kiến nghị điều chỉnh một số điểm:

- Điều chỉnh các quỹ đất ở khu vực trung tâm thành các khu đất đa chức năng: Ở, thương mại – dịch vụ, giáo dục, dạy nghề, cây xanh đô thị.
- Điều chỉnh **bỏ Cụm công nghiệp phía Nam thị trấn Thăng** vị trí **A1** (do đường BOT chia cắt và không được UBND Tỉnh thông qua chủ trương triển khai). Cụm công nghiệp này đã được điều chỉnh cục bộ một phần sang QH đất ở, thương mại dịch vụ.
- Phát triển thêm **khu vực trung tâm đô thị theo trục đô chính mở mới song song ĐT295 (A2)**.
- Không bố trí **khu vực nghĩa trang** tại xã Ngọc Sơn (**A3**).

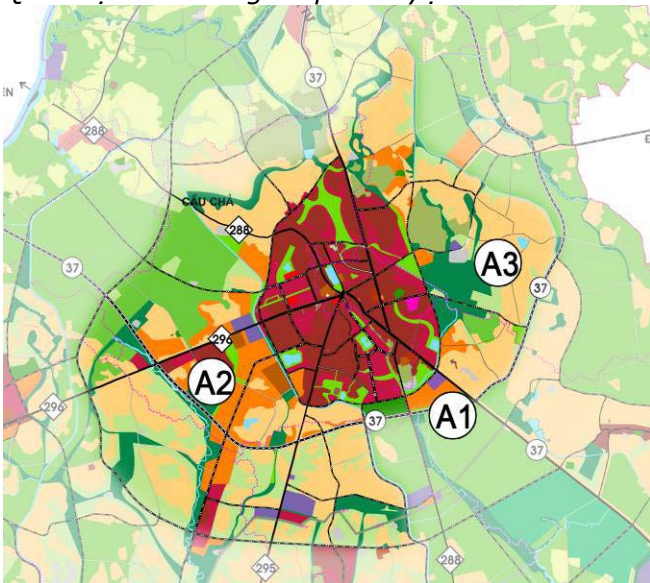
Bổ sung một **trung tâm thể dục thể thao đô thị** quy mô **10ha phía Nam thị trấn (A4)**.



Hiện trạng khu đô thị Trung tâm

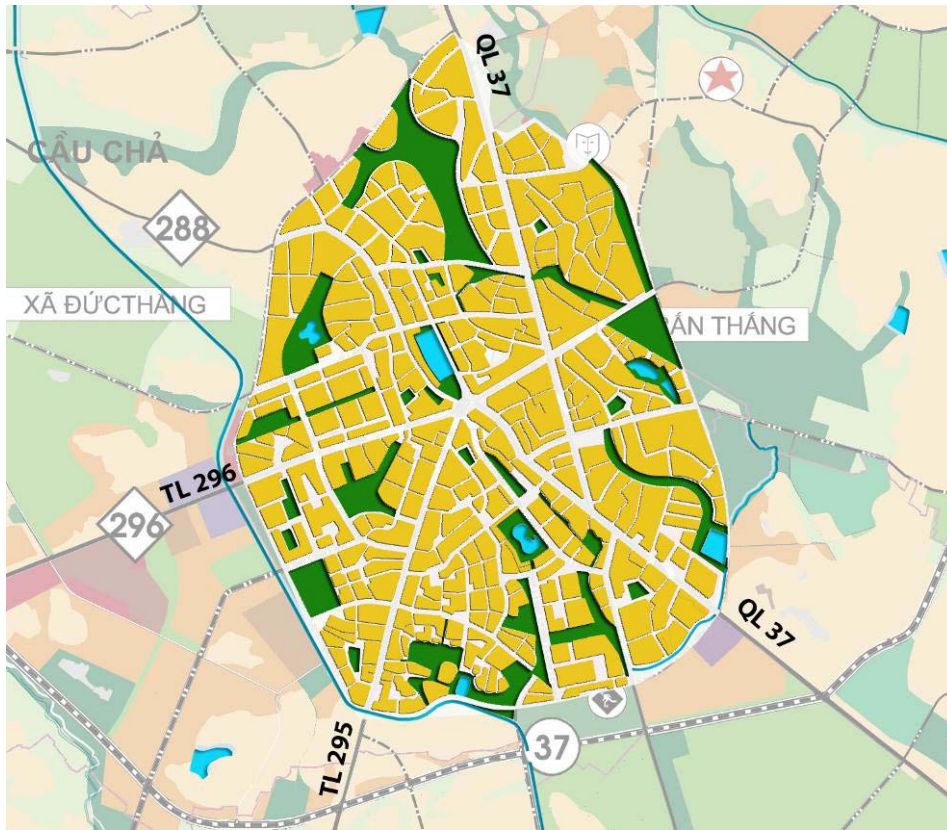


QHc thị trấn Thăng đã phê duyệt



Tổ chức không gian khu đô thị Trung tâm

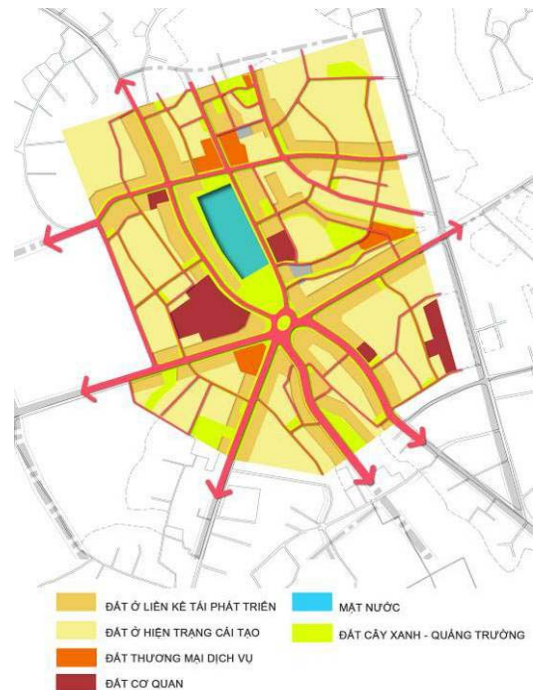
Cấu trúc tổ chức không gian khu vực trung tâm thị trấn Thăng:



- **Giải pháp điều chỉnh khu vực trung tâm thị trấn Thăng – quanh khu vực hồ truyền thống:**



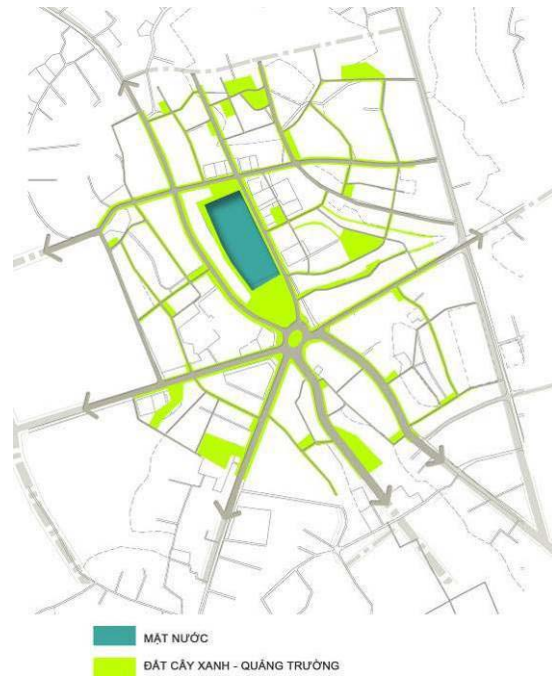
Hình: Hiện trạng khu vực trung tâm TT. Thăng



Hình: Giải pháp quy hoạch sử dụng đất



Hình: Các mặt tiền tuyến phố ưu tiên phát triển dịch vụ



Hình: Hệ thống không gian mở công cộng đô thị



Hình bên: Minh họa nguyên tắc tổ chức không gian quanh khu vực hồ Truyền thống, với các tuyến phố thương mại dịch vụ khối tích không quá lớn hội tụ về không gian quanh hồ

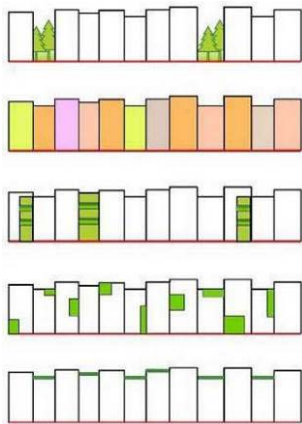
• **Các nguyên tắc thiết kế đô thị đối với Khu vực thị trấn Thăng và phụ cận:**

- Quy hoạch các công viên quảng trường với quy mô từ 2ha đến 10ha, phân bố tương đối đồng đều tại mỗi khu vực đô thị.
- Trong các khu vực dân cư, quy hoạch các sân chơi nhỏ là nơi vui chơi cho trẻ em, giao lưu công cộng trong nội bộ từng khu phố.



Hình: Minh họa tổ chức không gian, sân chơi, đường đi bộ trong các cụm dân cư

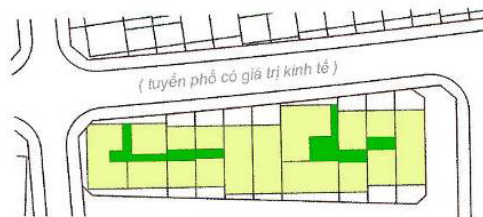
- Khuyến khích sự đa dạng trên mỗi tuyến phố;
- Phát triển khu trung tâm đô thị mật độ cao trên cơ sở phát huy các khu dân cư hiện hữu và đan xen các cụm công trình mới;
- Hoàn thiện mạng lưới đường giao thông đảm bảo kết nối với các khu vực khác; Tổ chức các vườn hoa công viên.



Minh họa mặt đứng tuyến phố liên kế.



Minh họa tổ chức không gian khu trung tâm



Minh họa tổ chức mặt bằng dãy phố liên kế

Sự đa dạng mặt bằng nhà liên kế tạo điều kiện đa dạng đối tượng và chức năng sử dụng. Nhà có sân trong tạo điều kiện thuận lợi cho sử dụng đa chức năng (học hỏi từ cấu trúc công trình nhà phố cổ Hà Nội).

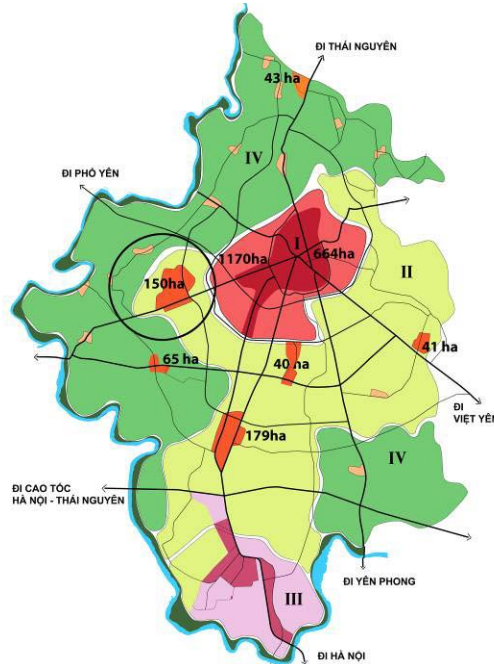


Khuyến khích sự đa dạng trên môi tuyến phố

4.2.2. Khu II: Các đô thị tập trung trong vùng đô thị sinh thái nông nghiệp

a) Khu vực đã có quy hoạch chung thị trấn Bách Nhân

- Định hướng phát triển đô thị tập trung về phía Bắc đường tỉnh 296, quy mô khu vực lõi đô thị: khoảng 150ha.
- Là trung tâm đô thị khu vực các xã: Hùng Sơn, Hòa Sơn, Quang Minh, Đại Thành, Hợp Thịnh...

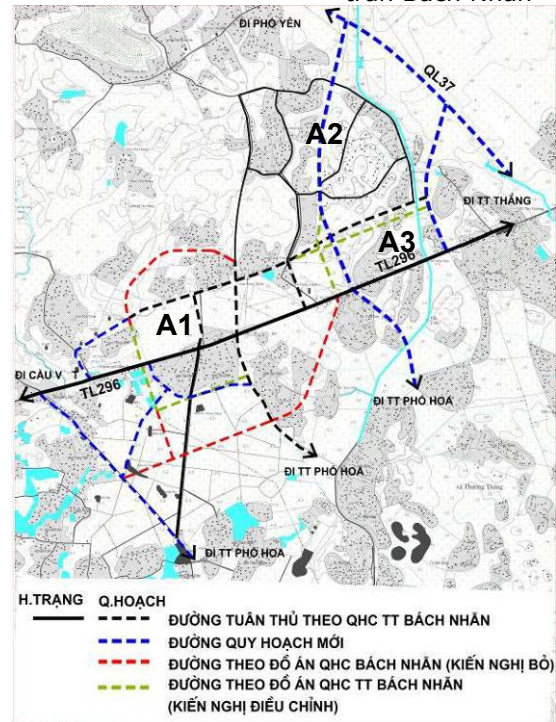


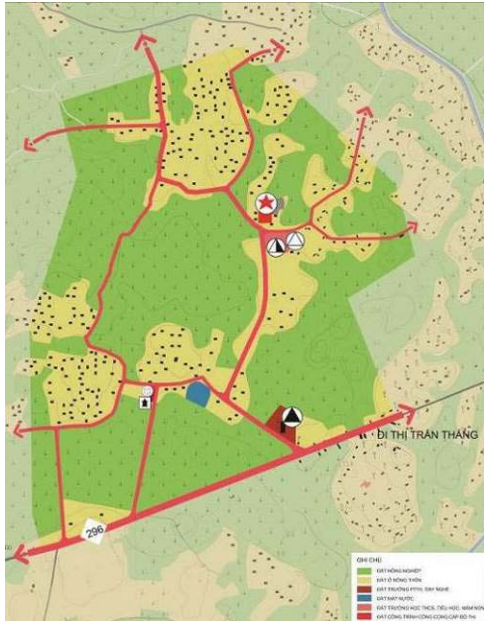
Hình: Vị trí khu đô thị

- Các nội dung điều chỉnh đối với quy hoạch chung thị trấn Bách Nhân

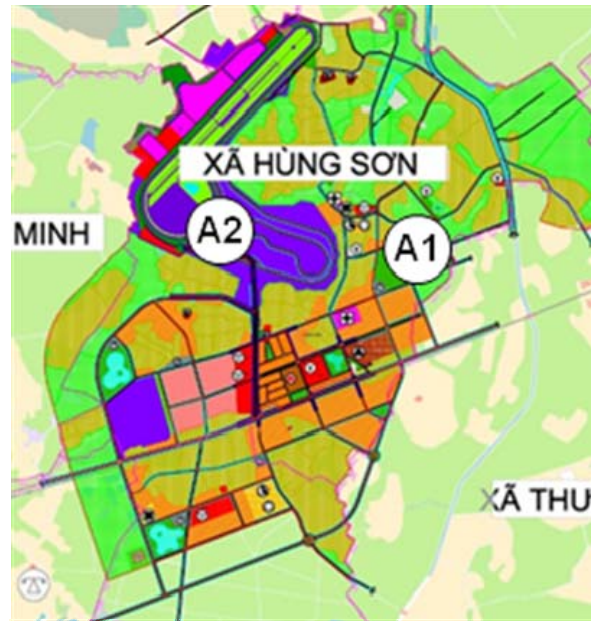
- Vi chỉnh đoạn đường Bắc - Nam nối TL 296 với đường chính song song với TL 296 cho phù hợp với hiện trạng, sử dụng nút giao hiện hữu với đường TL 296 (vị trí A1).
- Bổ sung tuyến vành đai kết nối chuỗi trung tâm đô thị (vị trí A2).
- Vi chỉnh một đoạn tuyến đường chính song song với đường TL 296, hạn chế đền bù giải tỏa (vị trí A3).
- Đề xuất bỏ những tuyến đường (màu đỏ) không phù hợp với định hướng phát triển đô thị khu vực này, không nên phát triển đô thị tập trung hai bên TL 296.

Hình: So sánh hệ thống giao thông thị trấn Bách Nhân



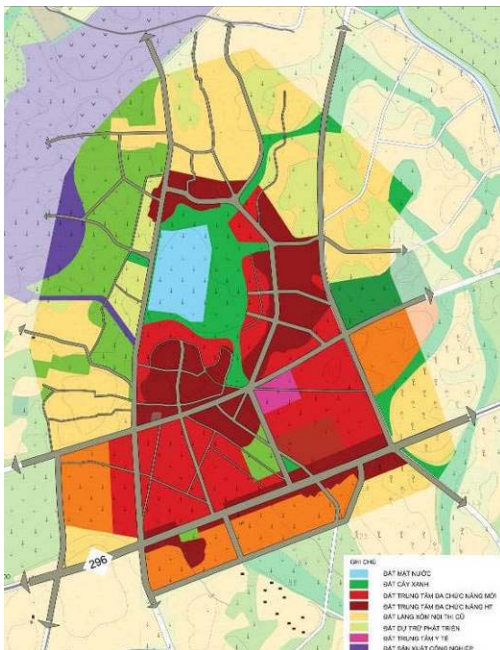


Hiện trạng



QHC thị trấn Bách Nhẫn đã được phê duyệt

- Nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và đan xen các khu, cụm công trình mới.
- Quy hoạch bổ sung một trung tâm TĐTT đô thị (vị trí A1 - 5,1ha).
- Hạn chế phát triển đô thị ở phía Nam TL 296.
- Điều chỉnh ranh giới đất khu vực thử nghiệm ô tô Việt Nam theo phương án được duyệt (vị trí A2).
- Cơ bản các chức năng sử dụng đất đã thống nhất. Tuy nhiên, bổ sung thêm các chức năng đất cho khu vực trung tâm đô thị.



Hình: Quy hoạch sử dụng đất



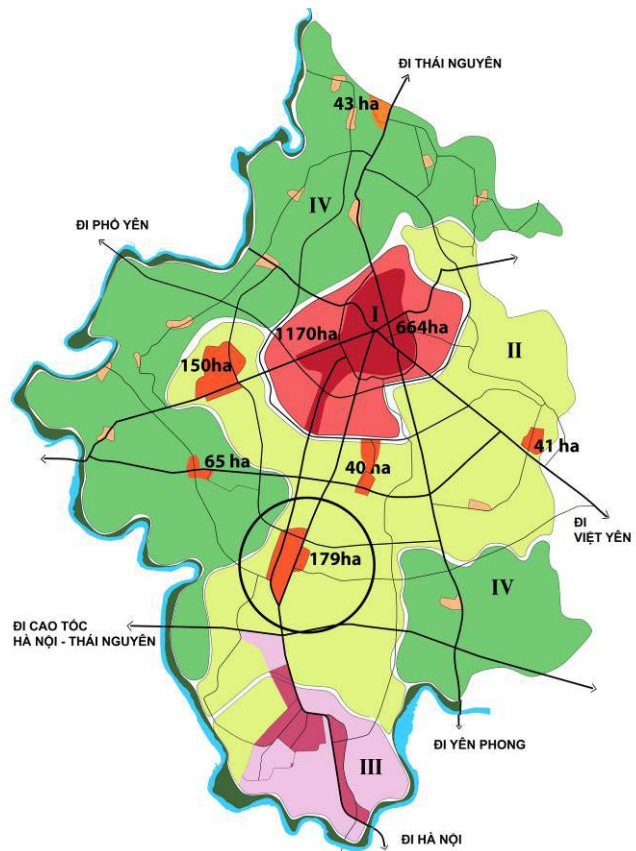
Hình: Minh họa cấu trúc tổ chức không gian



Hình: Minh họa phối cảnh tổng thể khu vực đô thị có QHC Bách Nhân

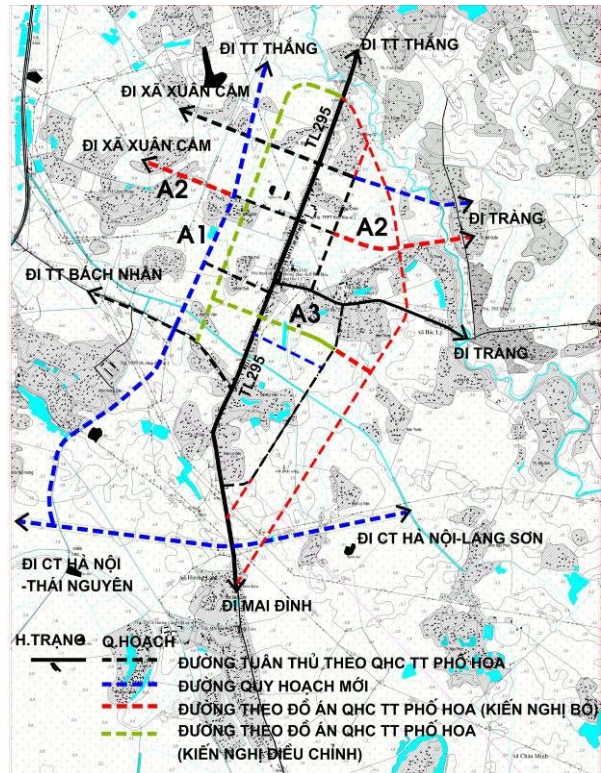
b) Khu vực đô thị đã có quy hoạch chung thị trấn Phố Hoa

- Định hướng phát triển đô thị tập trung khu vực giữa TL 295 và đường chính đô thị quy hoạch mới, hạn chế phát triển đô thị phía Đông TL295, quy mô khu vực lõi đô thị: khoảng 179ha.
- Là trung tâm đô thị khu vực các xã: Bắc Lý, Đông Lỗ, Mai Đình, Danh Thắng, Hương Lâm...

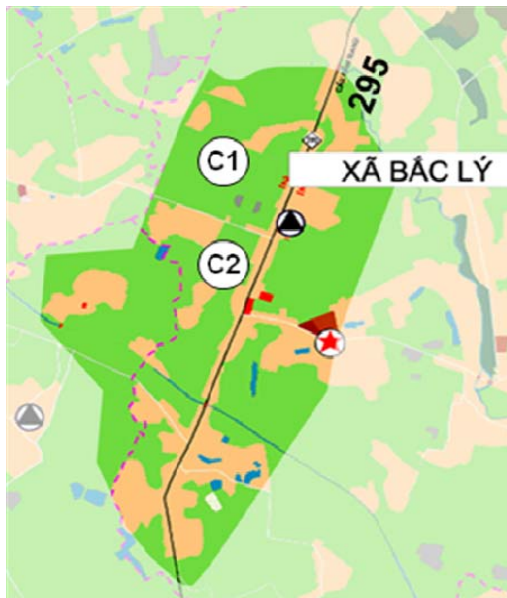


Hình: Vị trí khu đô thị Phố Hoa

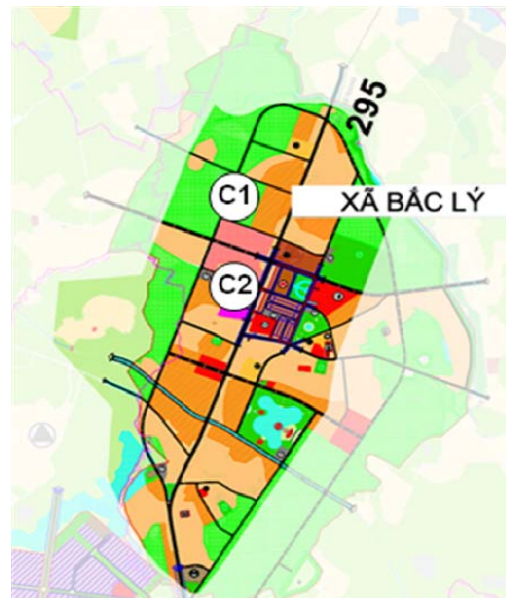
- Các nội dung điều chỉnh đối với quy hoạch chung thị trấn Phố Hoa:
 - Bổ sung tuyến đường chính đô thị song song về phía Tây TL 295 (vị trí A1).
 - Vi chỉnh đoạn đường Bắc - Nam cho phù hợp với hiện trạng, hạn chế đền bù giải tỏa, (trùng với vị trí A1).
 - Đề xuất bỏ các đoạn đường Đông - Tây (vị trí A2) do không phù hợp với định hướng phát triển đô thị khu vực này
 - Vi chỉnh đoạn đường Đông - Tây (vị trí A3) tránh tác động nhiều đến khu dân cư và đảm bảo tốt hơn khoảng cách lưới đường chính khu vực.
 - Đề xuất bỏ tuyến đường Vành đai thị trấn (vị trí A4) do đây là tuyến đường phần lớn chạy trên diện tích đất lúa, cách xa khu vực dân cư và cần điều chỉnh tập trung phát triển ở phía Tây ĐT295.



Hình: So sánh hệ thống giao thông đã được phê duyệt và hệ thống điều chỉnh của thị trấn Phố Hoa

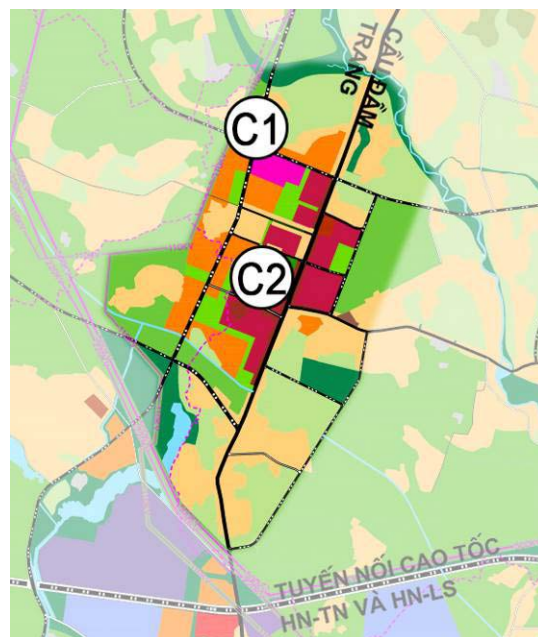


Hiện trạng



Quy hoạch chung thị trấn Bách Nhân đã được phê duyệt

- Phát triển đô thị tập trung khu vực giữa TL 295 và đường chính đô thị quy hoạch mới, hạn chế phát triển đô thị phía Đông TL295.
- Nâng cấp, cải tạo các khu vực dân cư hiện hữu, bổ sung các công trình công cộng cấp đô thị tại khu vực, cụ thể:
 - Bổ sung **một bệnh viện đa khoa (5,06ha – vị trí C1);**
 - **Bổ sung một trung tâm TDTT (3,2ha – vị trí C2).**



Tổ chức không gian khu đô thị Trung tâm



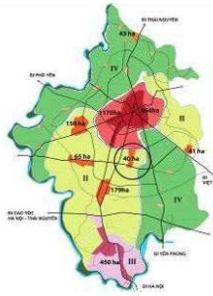
Hình: Minh họa phối cảnh tổng thể khu vực đô thị có QHC Bách Nhẫn

c) Các khu vực đô thị tập trung thuộc khu vực các xã: Danh Thắng, Lương Phong

- Khai thác các khu vực có quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị tập trung, như: tiếp giáp với các trục giao thông chính, nằm tại vị trí thuận lợi kết nối đến các khu dân cư hiện trạng tương đối tập trung, để tổ chức các khu đô thị tập trung với quy mô từ 40 – 70ha, có vai trò làm trung tâm cho các khu dân cư lân cận;
- Nguyên tắc chung là ưu tiên phát triển tập trung về một phía của đường giao

thông chính (thường là kết hợp làm đường đối ngoại); Phía còn lại chỉ chủ yếu cải tạo, nâng cấp, tái phát triển các cơ sở vật chất sẵn có hoặc các khu vực đã giao đất lập dự án, không phát triển thêm các chức năng mới.

- Khu vực trung tâm đô thị thuộc xã Danh Thắng



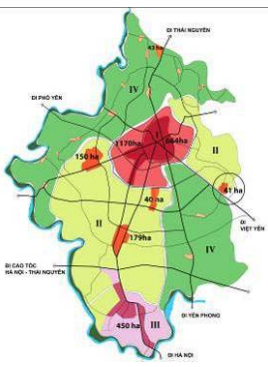
Vị trí

Hiện trạng

Giải pháp quy hoạch

Định hướng phát triển không gian

- Khu vực trung tâm đô thị cửa ngõ phía Đông thuộc xã Lương Phong – xã Đoàn Bái



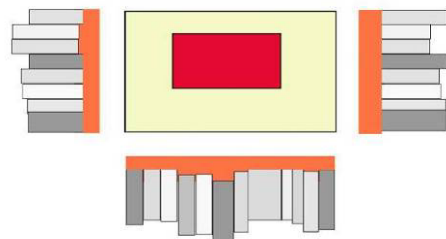
Vị trí

Hiện trạng

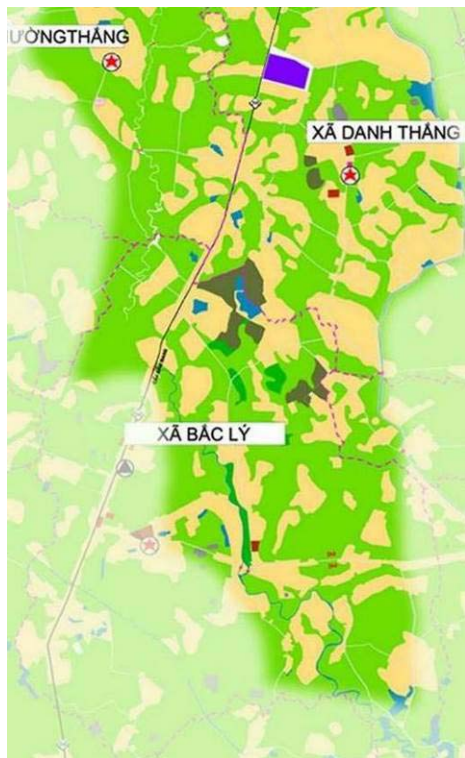
Giải pháp quy hoạch

Tổ chức không gian khu vực chợ với các dãy phố quanh chợ có vỉa hè rộng, thuận lợi tổ chức hoạt động buôn bán, kết hợp với chợ trở thành khu phố thương mại. Tạo dựng một đô thị cửa ngõ đón các hướng từ thành phố Bắc Giang, huyện Tân Yên, Việt Yên sang

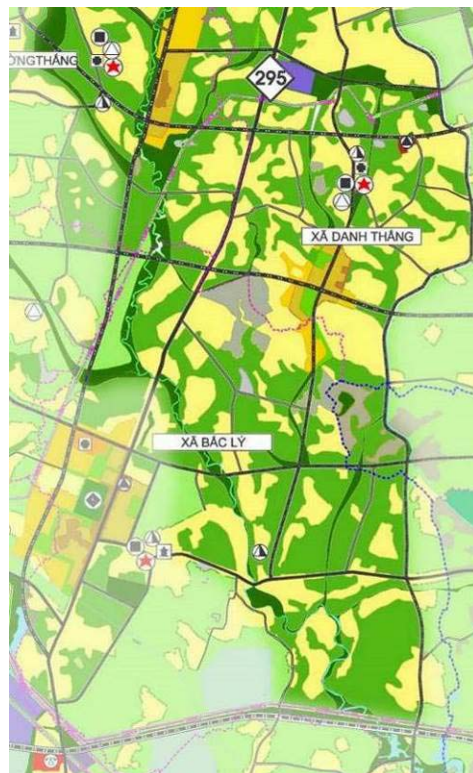
Hình: Mô hình tổ chức không gian quanh chợ



d) Các khu vực đô thị sinh thái vườn có dân cư tập trung mật độ cao đan xen các quỹ đất dự trữ phát triển cho các chức năng đô thị

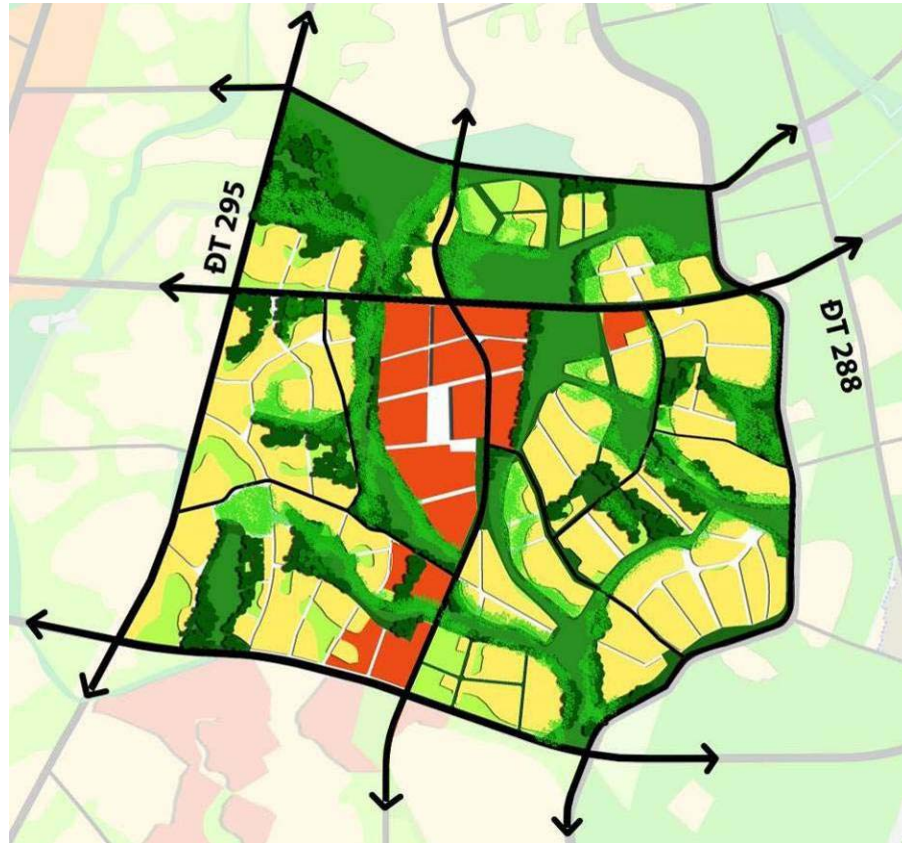


Hình: Hiện trạng khu vực đô thị sinh thái vườn phía Nam thị trấn Thăng



Hình: Định hướng phát triển không gian khu vực đô thị sinh thái vườn phía Nam thị trấn Thăng

Hình: Định hướng tổ chức không gian khu vực trung tâm đô thị tại xã Danh Thắng và các khu vực đô thị sinh thái nông nghiệp lân cận



Là các khu vực có đặc trưng cảnh quan dân cư phân bố trên các vùng địa hình gò đồi, tạo thành các cụm làng xóm đan xen với vùng đất nông nghiệp và các ao, hồ nhỏ. Đặc điểm này rất thuận lợi để phát triển mô hình đô thị sinh thái vườn từ quy mô hộ gia đình đến quy mô trang trại lớn, một nền nông nghiệp đô thị hiện đại, kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp sạch với khuyến khích phát triển các hoạt động du lịch sinh thái.

- Nâng cấp hệ thống giao thông và hạ tầng đạt tiêu chuẩn phường; đặc biệt cần bổ sung và nâng cấp các tuyến đường kết nối với trung tâm thị xã, bao gồm cả việc

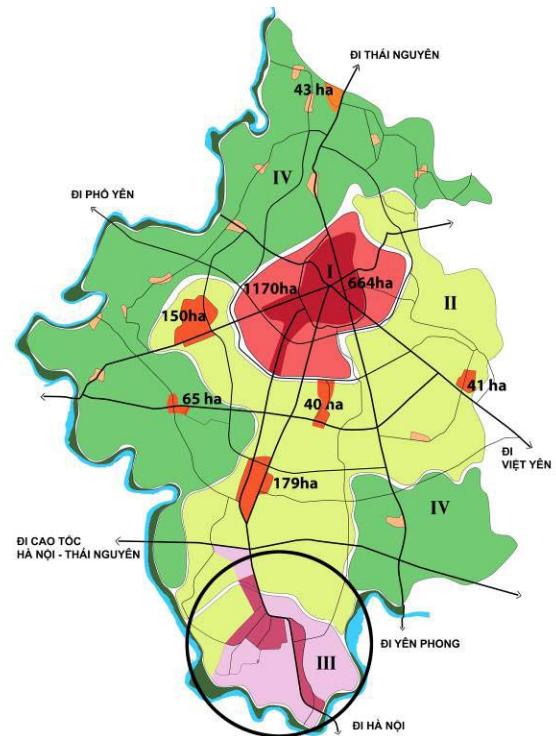
đầu tư cảnh quan hai bên như trồng cây bóng mát và tổ chức các điểm dừng chân để thu hút khách du lịch.

- Cần đảm bảo duy trì các quỹ đất nông nghiệp đã được xác định giữ lại canh tác và đảm bảo thủy lợi, thoát nước, ổn định sản xuất trong quá trình đô thị hóa. Tổ chức một số tiện ích như đường dạo, ghế ngồi hay chòi nghỉ phục vụ khách du lịch.

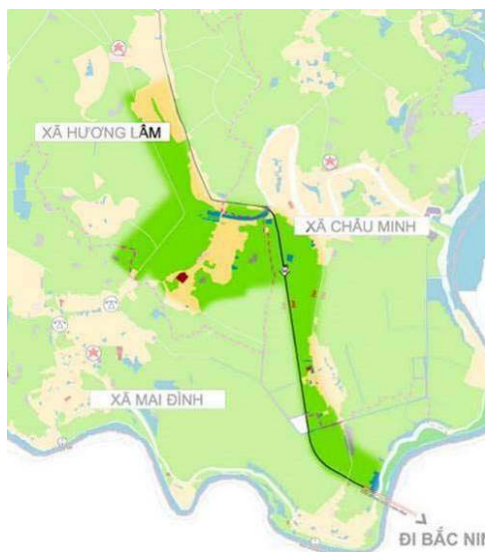
Một số quỹ đất nông nghiệp đan xen giữa các cụm dân cư đã được quy hoạch có thể tiếp tục canh tác hoặc chuyển đổi chức năng khi có nhu cầu, trong đó cần ưu tiên tổ chức đường giao thông kết hợp thoát nước, sân chơi công cộng và đường đi xe đạp phù hợp với cấu trúc địa hình tự nhiên (đặc biệt là tại các mạch trũng nằm giữa 2 cụm dân cư hiện trạng).

4.2.3. Khu vực đô thị tập trung phía Nam – Khu III

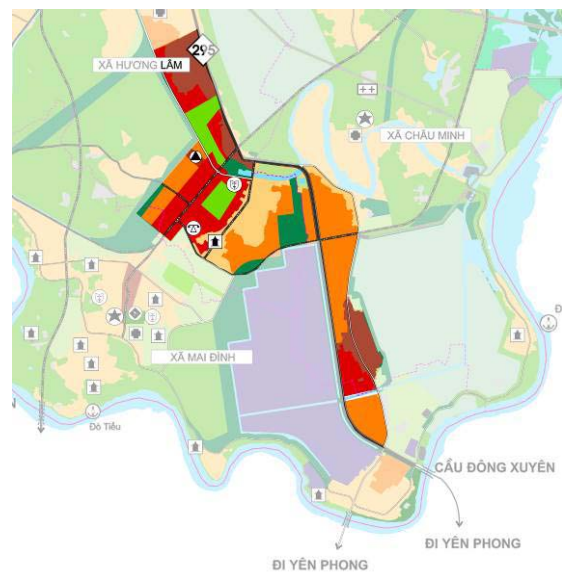
Tổ chức một khu đô thị mới tập trung tại khu vực phía Nam gần khu vực các khu cụm công nghiệp tập trung. bổ sung công trình hạ tầng xã hội thiết yếu, như: sân thể thao, chợ, nhà văn hóa... và phát triển một số tuyến phố dịch vụ thương mại



Hình: Vị trí khu đô thị



Hình: Hiện trạng



Hình: Giải pháp quy hoạch



Minh họa giải pháp tổ chức không gian quanh hàng rào các khu/cụm công nghiệp tập trung



Hình: Minh họa giải pháp tổ chức không gian khu vực đô thị tập trung phía Nam



Hình: phối cảnh khu vực đô thị phía Nam

4.2.4. Các khu vực xã ngoại thị

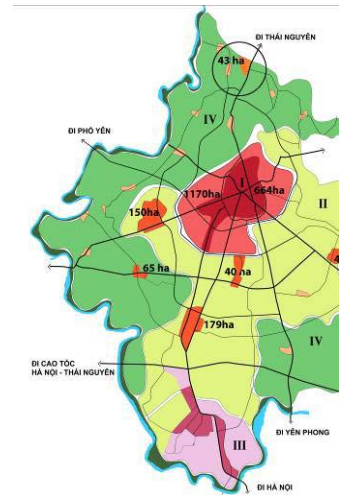
Cập nhật, rà soát đồ án quy hoạch nông thôn mới của các xã trong phạm vi quy hoạch, phát triển các xã đạt tiêu chí Quốc gia về Xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

- Cung cấp giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đến các khu dân cư nông thôn;
- Duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất sạch kết hợp với các hoạt động du lịch sinh thái.

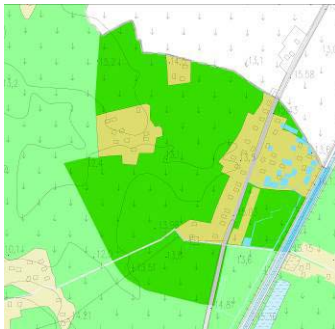
Tại khu vực trung tâm xã hoặc khu vực thuận lợi về giao thông, quy hoạch các điểm trung tâm khu vực cho các cụm làng xã ngoại thành. Tại đây bố trí một số khu chức năng phi nông nghiệp, bổ sung các cụm công trình dịch vụ kết hợp một vài tuyến phố thương mại. Đây sẽ là địa điểm giới thiệu các đặc sản làng nghề, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nổi bật của thị xã, tạo điều kiện quảng bá sản phẩm, tăng hiệu quả phát triển kinh tế. Ngoài ra, cần quy hoạch không gian cây xanh công cộng và một số công trình phúc lợi công cộng thiết yếu nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.



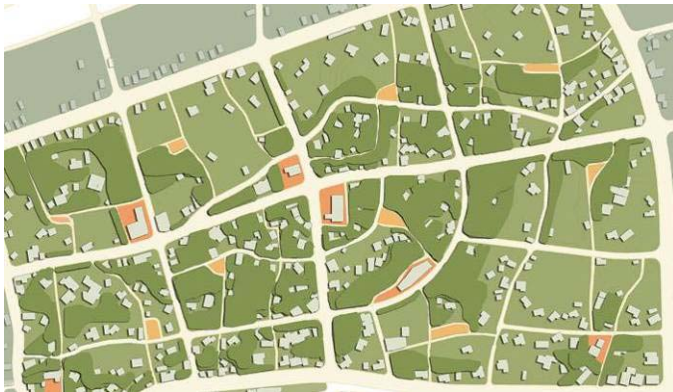
Hình: Vị trí các xã ngoại thị



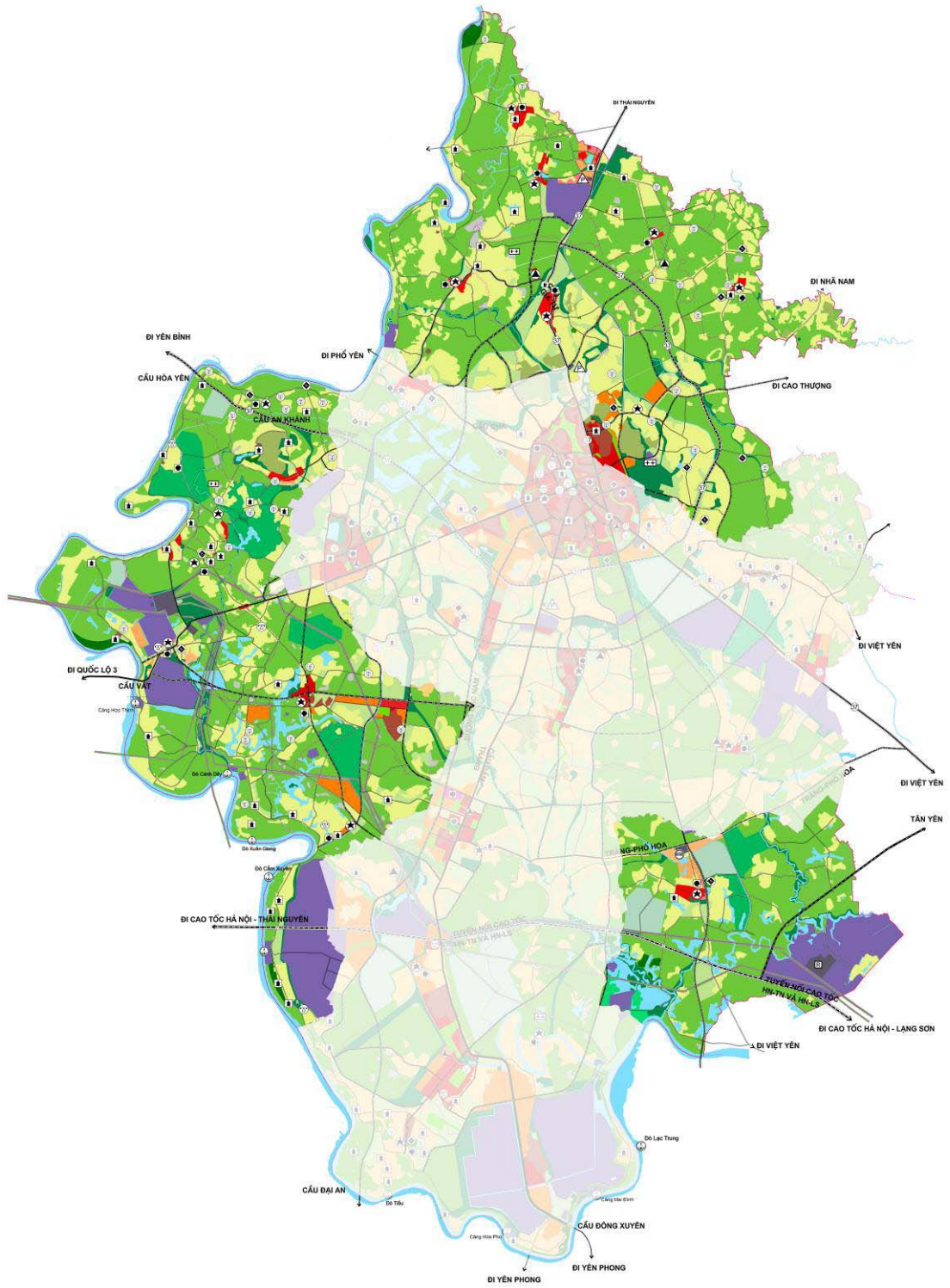
Hình: Điểm thị tứ tại xã Thanh Vân



Hình: Điểm thị tứ tại xã Thanh Vân – cửa ngõ phía Bắc của đô thị



Hình: Minh họa thiết kế một số khu vực dân cư các xã ngoại thị, bổ sung công trình công cộng, cây xanh – sân chơi và một số quỹ đất phát triển mới đan xen khi có nhu cầu.



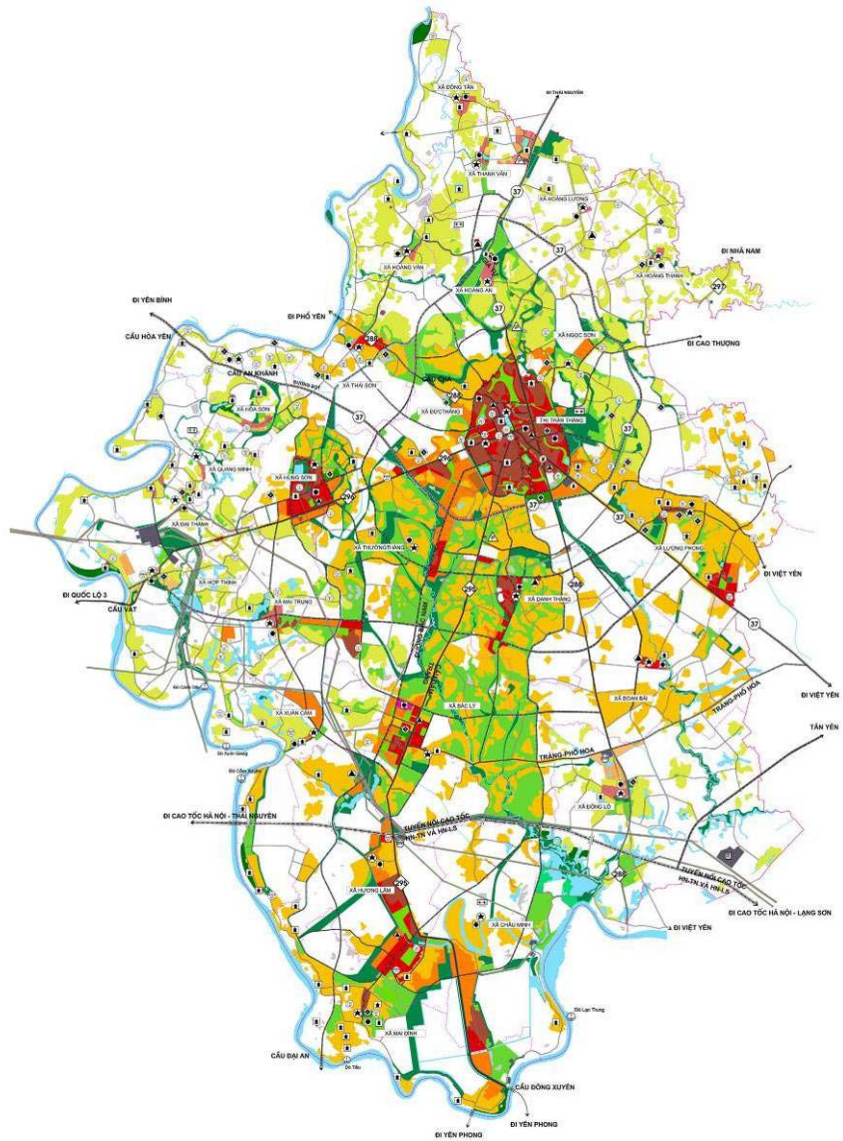
Hình: Định hướng phát triển không gian các khu vực ngoại thị

4.3. Quy hoạch sử dụng đất

4.3.1. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo linh hoạt đáp ứng nhu cầu phát triển theo định hướng tổng thể

Có thể nhận thấy nền kinh tế và xã hội của Huyện Hiệp Hòa sẽ luôn luôn vận động và biến đổi mạnh mẽ. Là một Huyện được định hướng tập trung nhiều hơn cho phát triển công nghiệp, với khá nhiều khu, cụm công nghiệp với quy mô gần 1.000ha, có thể tạo việc làm không chỉ cho người dân Hiệp Hòa mà có thể cố một bộ phận lao động nhập cư.

Cùng với sự gia tăng tự nhiên của dân số, nhu cầu của Hiệp Hòa về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội là khá lớn và từng bước, sẽ có nhu cầu phát triển mở rộng đô thị. Tuy nhiên, nhu cầu bổ sung các khu chức năng và mở rộng đô thị phụ thuộc vào mức độ phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ tăng dân số cơ học. Do đó, việc lập quy hoạch sử dụng đất rất cần đảm bảo sự đa dạng, có khả



KÝ HIỆU:

-  ĐẤT TRUNG TÂM ĐA CHỨC NĂNG HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
-  ĐẤT TRUNG TÂM ĐA CHỨC NĂNG PHÁT TRIỂN MỚI
-  ĐẤT TRUNG TÂM NGOẠI THỊ HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
-  ĐẤT ĐA CHỨC NĂNG PHÁT TRIỂN MỚI MẬT ĐỘ LINH HOẠT
-  ĐẤT KHU DẪN CƯ HIỆN TRẠNG TRONG KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TẬP TRUNG
-  MẶT NƯỚC, SÔNG NGÒI, AO, HỒ, ...
-  ĐẤT NÔNG NGHIỆP - DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ

Hình 4.3.1.: Các khu vực phát triển đa chức năng

năng thay đổi linh hoạt về chức năng, nhằm tạo sự phát triển hiệu quả, bền vững

trong từng giai đoạn, tránh gây lãng phí đất đai, đảm bảo quỹ đất sản xuất nông nghiệp vẫn hoạt động hiệu quả và đóng góp vào giá trị của nền kinh tế, trong quá trình chờ đô thị hóa.

Ngoài hệ thống sinh thái cảnh quan, hệ thống cây xanh mặt nước công cộng, hệ thống các chức năng công cộng cơ bản, phần đất phát triển đô thị còn lại được quy định là đất đa chức năng, có thể sử dụng vào các mục đích khác nhau tùy theo nhu cầu thực tế, nhưng cần đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Trong các bước quy hoạch tiếp theo (quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết), kích thước lô đất xây dựng công trình cũng cần được quy hoạch đa dạng để dễ dàng đáp ứng các nhu cầu khác nhau trong xã hội. Các chức năng đô thị có thể bố trí trong mỗi khu dân dụng bao gồm: hành chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, giáo dục chuyên nghiệp, nhà ở, cây xanh công cộng, sản xuất sạch quy mô vừa và nhỏ,...

4.3.2. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích đất xây dựng và công nghiệp của đô thị Hiệp Hòa đến năm 2035 được dự báo là khoảng 4.401 – trung bình 288m²/người; diện tích đất xây dựng đô thị (không bao gồm các khu công nghiệp tập trung) là khoảng 3.616ha – trung bình 236m²/người. Đây là chỉ tiêu còn tương đối cao, dẫn đến mật độ dân cư còn khá thấp (tuy vẫn đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV), một phần do các khu dân cư hiện trạng mật độ thấp chiếm tỷ lệ lớn.

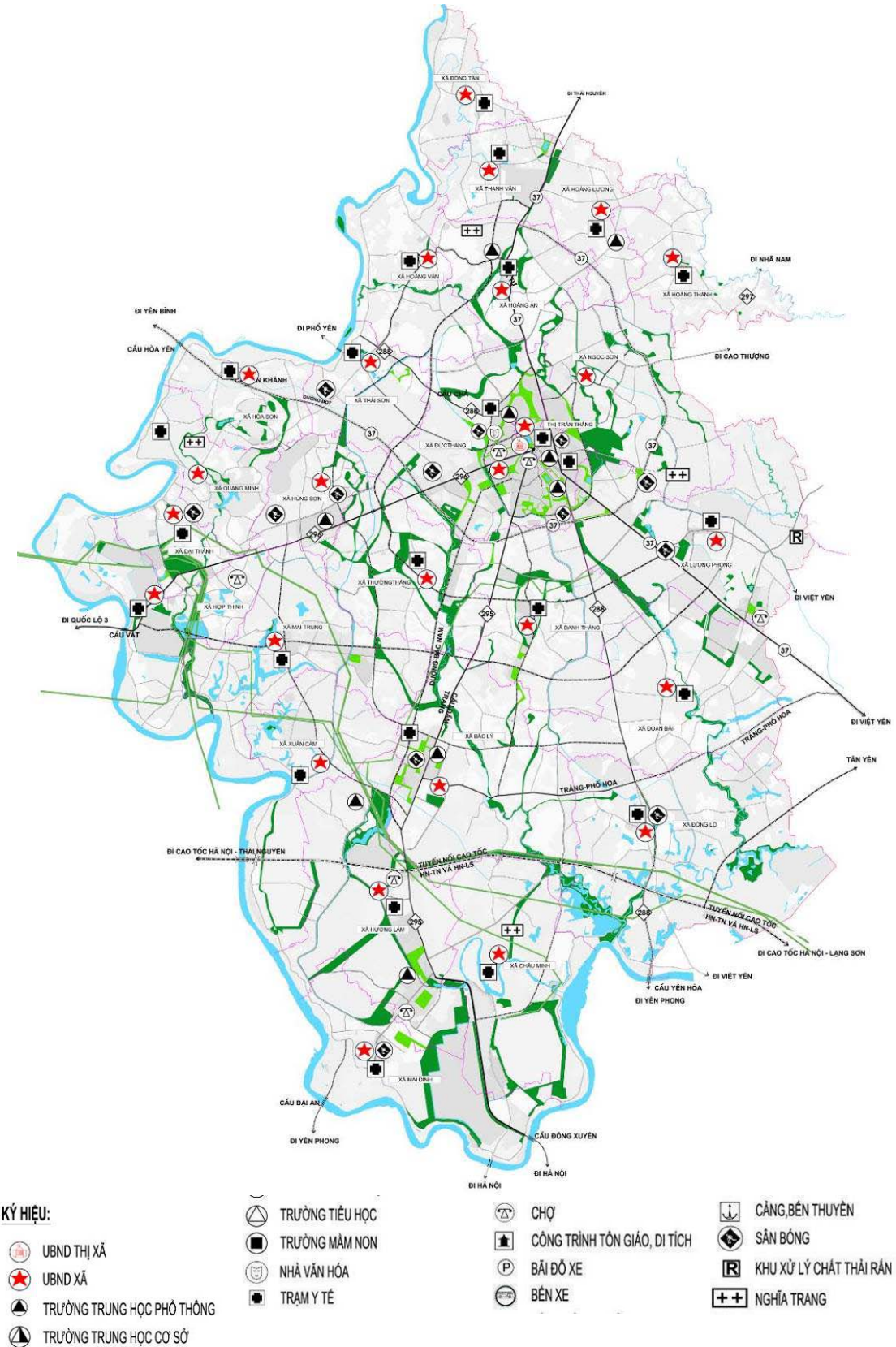
Bảng 4.3.2: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035

TT	Loại đất	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2035			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ chiếm đất so với diện tích đất tự nhiên (%)	Tỷ lệ chiếm đất so diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ chiếm đất so với diện tích đất tự nhiên (%)	Tỷ lệ chiếm đất so diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
	Tổng diện tích đất tự nhiên (A+B)	20.599,6				20.599,6			
A	Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực dự kiến phát triển nội thị (A.I+A.II)	8.404,3	100,0			10.306,9	100,0		
A.I	Đất xây dựng đô thị	3.980,9	47,4	100,0	485,5	4.401,2	42,7	100,0	287,7
	<i>Đất xây dựng đô thị (không bao gồm các khu công nghiệp tập trung)</i>	3.195,7			389,7	3.616,0			236,3
1	Đất dân dụng	3.102,3		77,9	378,3	3.490,5		79,3	228,1
1.1	Đất công trình công cộng đô thị	56,7		1,4	6,9	58,1		1,3	3,8
1.2	Đất cây xanh công cộng, TDTT đô thị	146,8		3,7	17,9	146,8		3,3	9,6
1.3	Đất trung tâm đa chức năng phát triển trên cơ sở các khu vực đô thị hiện trạng cải tạo	358,8		9,0	43,8	358,8		8,2	23,5
1.4	Đất trung tâm đa chức năng phát triển mới	262,7		6,6	32,0	277,0		6,3	18,1
1.5	Đất khu dân cư hiện trạng trong khu vực phát triển đô thị tập trung	1.767,5		44,4	215,5	1.767,5		40,2	115,5
1.6	Đất đa chức năng phát triển mới mật độ linh hoạt	324,6		8,2	39,6	421,3		9,6	27,5
1.7	Đất giao thông chính đô thị	185,3		4,7	22,6	460,9		10,5	30,1
2	Đất ngoài dân dụng	878,6		22,1		910,7		20,7	
2.1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	785,2		19,7		785,2		17,8	
2.3	Đất giao thông đối ngoại	93,4		2,3		125,5		2,9	
A.II	Đất khác	4.423,4	52,6			5.905,8	57,3		

TT	Loại đất	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2035			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ chiếm đất so với diện tích đất tự nhiên (%)	Tỷ lệ chiếm đất so diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ chiếm đất so với diện tích đất tự nhiên (%)	Tỷ lệ chiếm đất so diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Chỉ tiêu (m2/người)
1	Đất an ninh, quốc phòng	73,7				73,7			
2	Đất tôn giáo, di tích	30,6				30,6			
3	Đất du lịch sinh thái ven sông	49,8				49,8			
4	Đất nghĩa trang, xử lý CTR, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	70,8				70,8			
5	Đất nông nghiệp công nghệ cao	65,3				65,3			
6	Đất nông nghiệp - dự trữ phát triển các khu chức năng đô thị	1.773,4				1.773,4			
7	Đất dự trữ - ưu tiên phát triển công nghiệp	77,6				347,1			
8	Đất cây xanh, mặt nước công cộng đô thị hoặc cây xanh sinh thái nông nghiệp, thủy lợi (đảm bảo mạch thoát nước)	721,6				721,6			
9	Đất sản xuất nông nghiệp (đảm bảo mạch thoát nước)	1.316,4				2.349,0			
10	Đất cây xanh cách ly	140,9				140,9			
11	Mặt nước cảnh quan	103,4				283,7			
B	Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực ngoại thị (B.I+B.II)	12.195,3	100,0			10.292,7	100,0		
B.I	Đất xây dựng	2.586,9	21,2			2.946,6	28,6		
1	Đất trung tâm ngoại thị phát triển trên cơ sở các khu chức năng hiện trạng cải tạo	110,6				110,6			
2	Đất trung tâm khu vực phát triển mới	35,0				48,4			
3	Đất làng xóm hiện trạng cải tạo	2.207,4				2.207,4			
4	Đất khu ở mới trong khu vực ngoại thị	51,4				128,3			

TT	Loại đất	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2035			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ chiếm đất so với diện tích đất tự nhiên (%)	Tỷ lệ chiếm đất so diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ chiếm đất so với diện tích đất tự nhiên (%)	Tỷ lệ chiếm đất so diện tích đất xây dựng đô thị (%)	Chỉ tiêu (m2/người)
5	Đất giao thông chính	182,6				451,9			
B.II	Đất khác	9.608,4	78,8			7.346,1	71,4		
1	Đất an ninh, quốc phòng	96,1				96,1			
2	Đất di tích, tôn giáo	25,6				25,6			
3	Đất sản xuất công nghiệp	673,6				673,6			
4	Đất du lịch sinh thái ven sông	42,6				42,6			
5	Đất công viên sinh thái nông nghiệp	23,0				23,0			
6	Đất dự trữ - ưu tiên phát triển công nghiệp	81,2				171,4			
7	Đất cây xanh cách ly	106,7				106,7			
8	Đất nghĩa trang, xử lý CTR, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	96,4				96,4			
9	Đất giao thông đối ngoại	82,6				114,7			
10	Đất nông nghiệp - dự trữ phát triển các khu chức năng ngoại thị	207,3				207,3			
11	Đất nông nghiệp công nghệ cao	198,0				416,9			
12	Đất sản xuất nông nghiệp (đảm bảo mạch thoát nước)	7.389,3				4.969,9			
13	Mặt nước (mặt nước hồ, sông, suối, mặt nước thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, mặt nước chuyên dùng)	586,1				402,0			

4.3.3. Hệ thống trung tâm hành chính và dịch vụ công cộng



Hình 4.3.3.: Quy hoạch hệ thống công trình công cộng

a) Định hướng chung về hệ thống công trình công cộng:

- Tổng diện tích các công trình công cộng cơ bản cấp đô thị của đô thị Hiệp Hòa đến năm 2035 được quy hoạch là 58,1ha - trung bình 3,8 m²/người (chưa bao gồm các khu trung tâm đô thị đa chức năng với chức năng chính là dịch vụ thương mại).

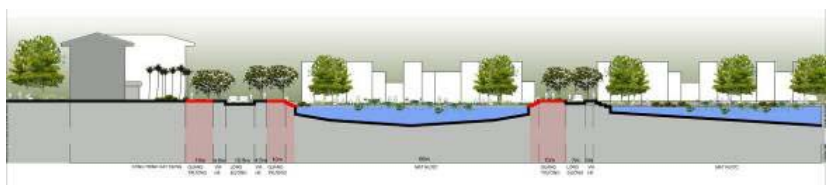
- Ngoài các công trình dịch vụ công cộng cơ bản, được xác định rõ về quy mô và chức năng, tùy theo nhu cầu thực tế của đô thị, có thể phát triển thêm các công trình dịch vụ trong các khu đất đa chức năng, với yêu cầu đảm bảo các quy định về môi trường và các quy định chuyên ngành.

b) Các công trình công cộng cơ bản – các trung tâm chuyên ngành:






- Ngoài hệ thống trung tâm chuyên ngành đã có, quy hoạch bổ sung các công trình công cộng và trung tâm chuyên ngành nhằm đảm bảo phục vụ các nhu cầu thiết yếu, bao gồm:

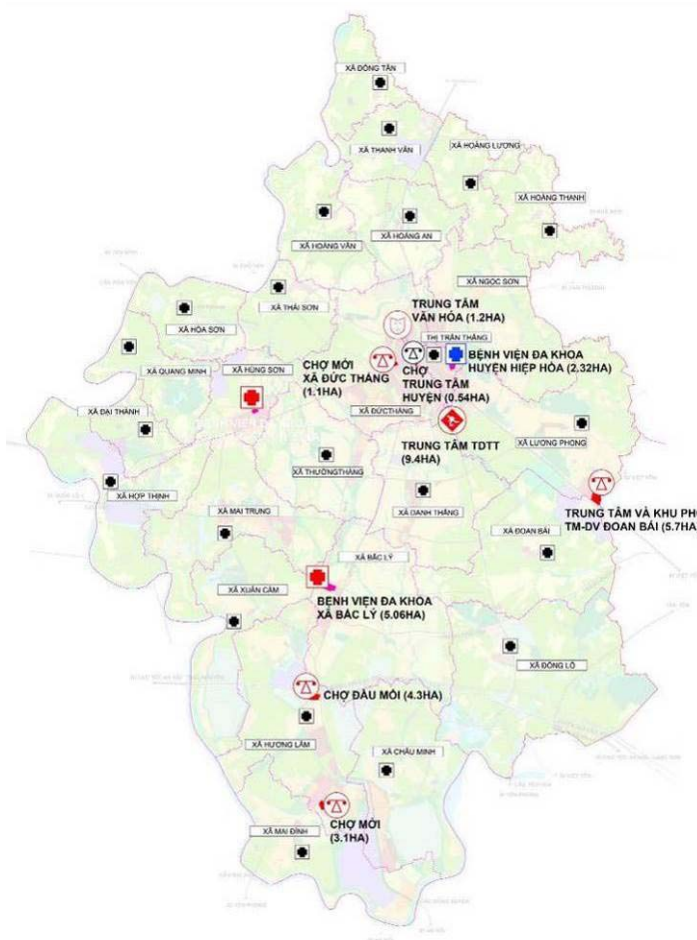
- + Trung tâm hành chính đô thị được phát triển nâng cấp trên cơ sở khu trung tâm hiện nay tại thị trấn Thăng.
- + Trung tâm hành chính của các phường nội thị và các xã ngoại thị chủ yếu được cải tạo nâng cấp trên cơ sở hiện hữu và mở rộng, xây dựng bổ sung phù hợp với tiêu chuẩn đô thị và các quy hoạch nông thôn mới, cũng như đảm bảo bán kính phục vụ. Tạo dựng các khu vực đô thị gắn với trung tâm hành chính để hình thành khu vực đô thị sầm uất, lấy không gian mở công cộng, không gian mặt nước làm trung tâm, lấy kiến trúc xanh làm chủ đạo, tạo dựng những khu đất có giá trị cao, gắn với không gian công cộng chất lượng cao.

Hình: Minh họa tổ chức không gian khu vực trung tâm hành chính



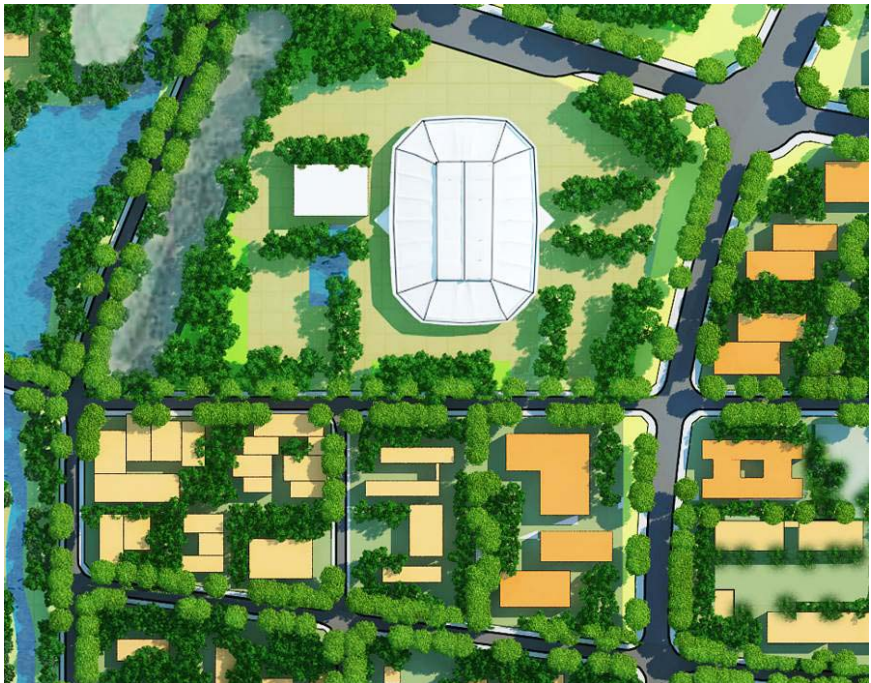
Hình: Quy hoạch các công trình Chợ - trung tâm thương mại và các công trình y tế

- KÍ HIỆU:**
-  BỆNH VIỆN ĐA KHOA HIỆN TRẠNG
 -  TRẠM Y TẾ HIỆN TRẠNG
 -  CHỢ HIỆN TRẠNG
 -  BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUY HOẠCH MỚI
 -  CHỢ TRUNG TÂM QUY HOẠCH MỚI



- + Trung tâm y tế: Ngoài hai bệnh viện đa khoa hiện trạng, xây dựng bổ sung một bệnh viện đa khoa tại xã Bắc Lý (diện tích 5,06ha) và một khu vực quy hoạch đất y tế xã Hùng Sơn (1,53ha).
- + Chợ, trung tâm thương mại: Tiếp tục đầu tư xây dựng và hoàn thiện công trình chợ trung tâm (chợ hạng 2). Cải tạo, nâng cấp các chợ tại các xã. Quy hoạch một chợ đầu mối quy mô khoảng 4,0ha tại phía Tây Nam nút giao giữa đường tỉnh 295 và đường vành đai IV, thuộc địa bàn xã Hương Lâm. Quy hoạch một trung tâm thương mại dịch vụ xã Đoàn Bái, phía Đông Bắc quốc lộ 37 với quy mô khoảng 5,6ha.
- + Trung tâm văn hóa, TDTT: Quy hoạch trung tâm thể thao cấp đô thị quy mô 6,6ha tại vị trí phía Nam khu Đô thị mới phía Nam thị trấn Thắng, tiếp giáp với tuyến tránh quốc lộ 37 (đường BOT). Quy hoạch một số sân thể thao khu vực tại các điểm phát triển đô thị tập trung: Một sân thể thao quy mô khoảng 3,2ha tại xã Bắc Lý – khu vực quy hoạch thị trấn Phố Hoa; một sân thể thao khoảng 5,1ha ở xã Hùng Sơn; một trung tâm văn hóa đa năng theo quy hoạch đã có tại xã Đức Thắng, quy mô 1,27ha.

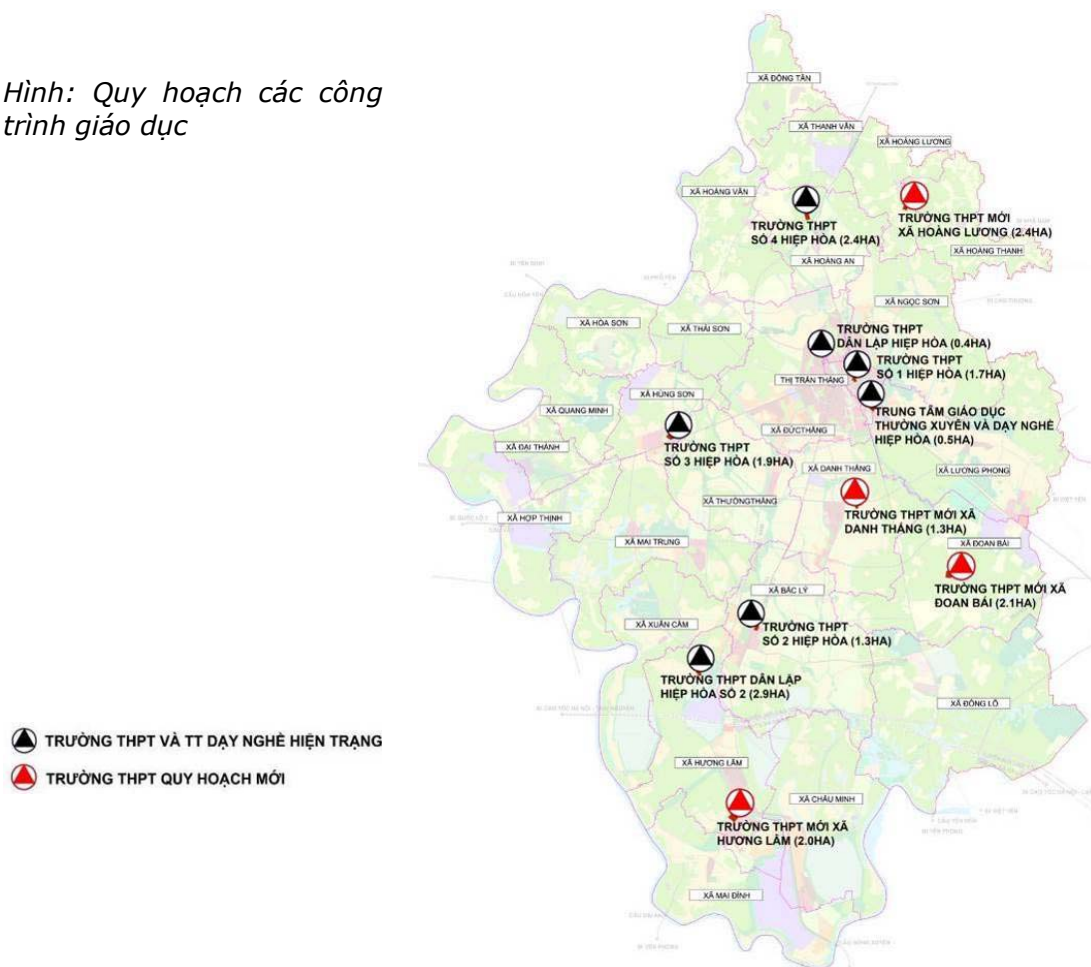
- Các khu vực trung tâm thể dục thể thao được bố trí có tiếp cận từ các tuyến đường chính.
- Tổ chức quảng trường phía trước đảm bảo có đủ chiều rộng và chiều sâu để tạo điểm đón cho công trình, điểm mở của không gian. Quảng trường được thiết kế dạng sân lát và trồng cây bóng mát.
- Bố trí đan xen khu vực dân cư xung quanh các trung tâm thể dục thể thao, vừa để phát triển dịch vụ vừa tạo sự sầm uất, an toàn cho đô thị



Hình: Minh họa tổ chức không gian khu vực trung tâm hành chính

- + Duy trì, nâng cấp và kiên cố các trung tâm giáo dục thường xuyên – dạy nghề, trung tâm bồi dưỡng chính trị và 6 trường trung học phổ thông hiện có. Trong tương lai, quy hoạch bổ sung bốn trường THPT mới, bao gồm: một trường tại xã Danh Thắng (quy mô khoảng 1,45ha); một trường tại xã Đoàn Bái (quy mô khoảng 2,8ha), một trường tại xã Hương Lâm (quy mô khoảng 2ha) và một trường tại xã Hoàng Lương (quy mô 1,45ha).

Hình: Quy hoạch các công trình giáo dục



Bảng Quy hoạch đất cơ quan và công trình công cộng cấp đô thị

Ký hiệu lô đất	Danh mục	Diện tích đất (ha)			Địa điểm
		Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2025	Quy hoạch đến năm 2035	
	Tổng công trình công cộng	19,24	56,68	58,13	
1	Đất cơ quan	7,48	18,65	18,65	
I.1	Khu hành chính	0,50	0,50	0,50	Thị trấn Thăng
I.3	UBND huyện	1,36	1,90	1,90	Thị trấn Thăng
I.5	Khu hành chính	0,12	0,12	0,12	Thị trấn Thăng
I.10	Khu hành chính (mới)		0,90	0,90	Thị trấn Thăng
III.25	Khu hành chính (mới)		7,20	7,20	Đức Thắng
III.13	Khu hành chính		2,53	2,53	Đức Thắng
	Khu hành chính	5,50	5,50	5,50	Các xã
2	Đất y tế	2,63	9,22	9,22	
I.8	Bệnh viện đa khoa huyện	2,32	2,32	2,32	Thị trấn Thăng
I.3	Bệnh viện đa khoa tư nhân	0,11	0,11	0,11	Thị trấn Thăng
	Trung tâm y tế dự phòng huyện	0,20	0,20	0,20	Thị trấn Thăng

Ký hiệu lô đất	Danh mục	Diện tích đất (ha)			Địa điểm
		Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2025	Quy hoạch đến năm 2035	
VII.5	Bệnh viện mới		1,53	1,53	Hùng Sơn
IX.4	Bệnh viện mới		5,06	5,06	Bắc Lý
3	Đất công cộng	0,41	12,29	12,29	
III.5	Nhà văn hóa		1,27	1,27	Đức Thắng
III.6	Chợ mới		1,01	1,01	Đức Thắng
III.15	Chợ trung tâm huyện	0,41	0,41	0,41	Thị trấn Thắng
XII.3	Chợ đầu mối (mới)		4,00	4,00	Hương Lâm
XII.6B	Trung tâm thương mại hoặc chợ và phố chợ (mới)		5,60	5,60	Đoan Bái
4	Đất giáo dục	8,73	16,52	17,97	
I.5	Trường THPT Hiệp Hòa số 1	1,03	1,50	1,50	Thị trấn Thắng
I.10	Trung tâm giáo dục thường xuyên + Dạy nghề	1,10	1,10	1,10	Thị trấn Thắng
III.5	Trường PT dân lập huyện	0,30	0,30	0,30	Thị trấn Thắng
V.10	Trường THPT mới			1,45	Danh Thắng
VII.5	Trường THPT số 3 Hiệp Hòa	1,90	2,70	2,70	Hùng Sơn
VIII.4	Trường THPT mới		2,80	2,80	Đoan Bái
IX.3B	Trường THPT Hiệp Hòa số 2	1,00	1,25	1,25	Bắc Lý
XII.1B	Trường THPT Dân lập Hiệp Hòa số 2	1,14	1,14	1,14	Hương Lâm
XII.5B	Trường THPT mới		2,02	2,02	Hương Lâm
	Trường THPT số 4 Hiệp Hòa	2,26	2,26	2,26	Hoàng An
	Trường THPT mới		1,45	1,45	Hoàng Lương

V. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. Quy hoạch giao thông:

a. Căn cứ và nguyên tắc thiết kế:

- *Căn cứ thiết kế:*

- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/10.000 .
- Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030.
- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, và tầm nhìn đến năm 2030.
- Quy hoạch phát triển mạng đường cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Phê duyệt quy hoạch chi tiết đường Vành đai V- vùng thủ đô Hà Nội
- Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Bắc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quy hoạch phát triển vận tải khách công cộng bằng xe buýt tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;
- Quy hoạch các điểm đầu nối vào quốc lộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quy hoạch chung thị trấn Thăng, thị trấn Phố Hoa, thị trấn Bách Nhẫn và các Quy hoạch chi tiết khác có liên quan.
- Quyết định số 1384/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang, ngày 11.8.2017 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang.

- Quy hoạch chi tiết cụm cảng Đa Phúc và khu vực lân cận
- Quy chuẩn quy phạm hiện hành của bộ Xây dựng.

- *Nguyên tắc thiết kế:*

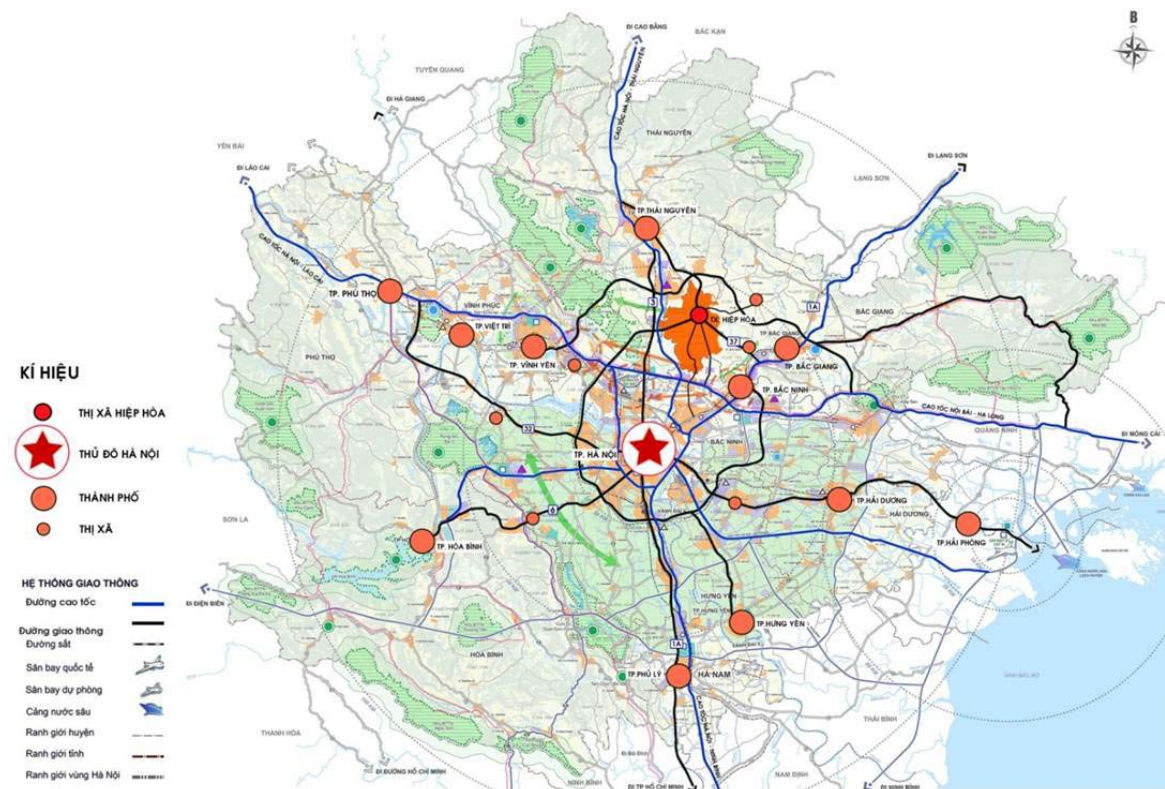
- Tuân thủ và cập nhật Quy hoạch Vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan đã được phê duyệt;
- Phát triển mạng lưới đường bộ trên cơ sở tận dụng tối đa mạng lưới đường bộ hiện có.
- Khớp nối thống nhất các dự án;
- Phát triển đa dạng các loại hình vận tải phù hợp với khoảng cách và năng lực vận chuyển, kết nối liên thông giữa các phương thức vận tải (đường thủy, đường bộ)
- Nghiên cứu phát triển các tuyến giao thông đối ngoại, kết nối hợp lý với mạng lưới giao thông đô thị.

- Hệ thống giao thông phải đảm bảo khả năng liên hệ nhanh chóng và an toàn giữa các khu chức năng trong khu quy hoạch với nhau và với các tuyến đường đã xác định trong quy hoạch vùng;

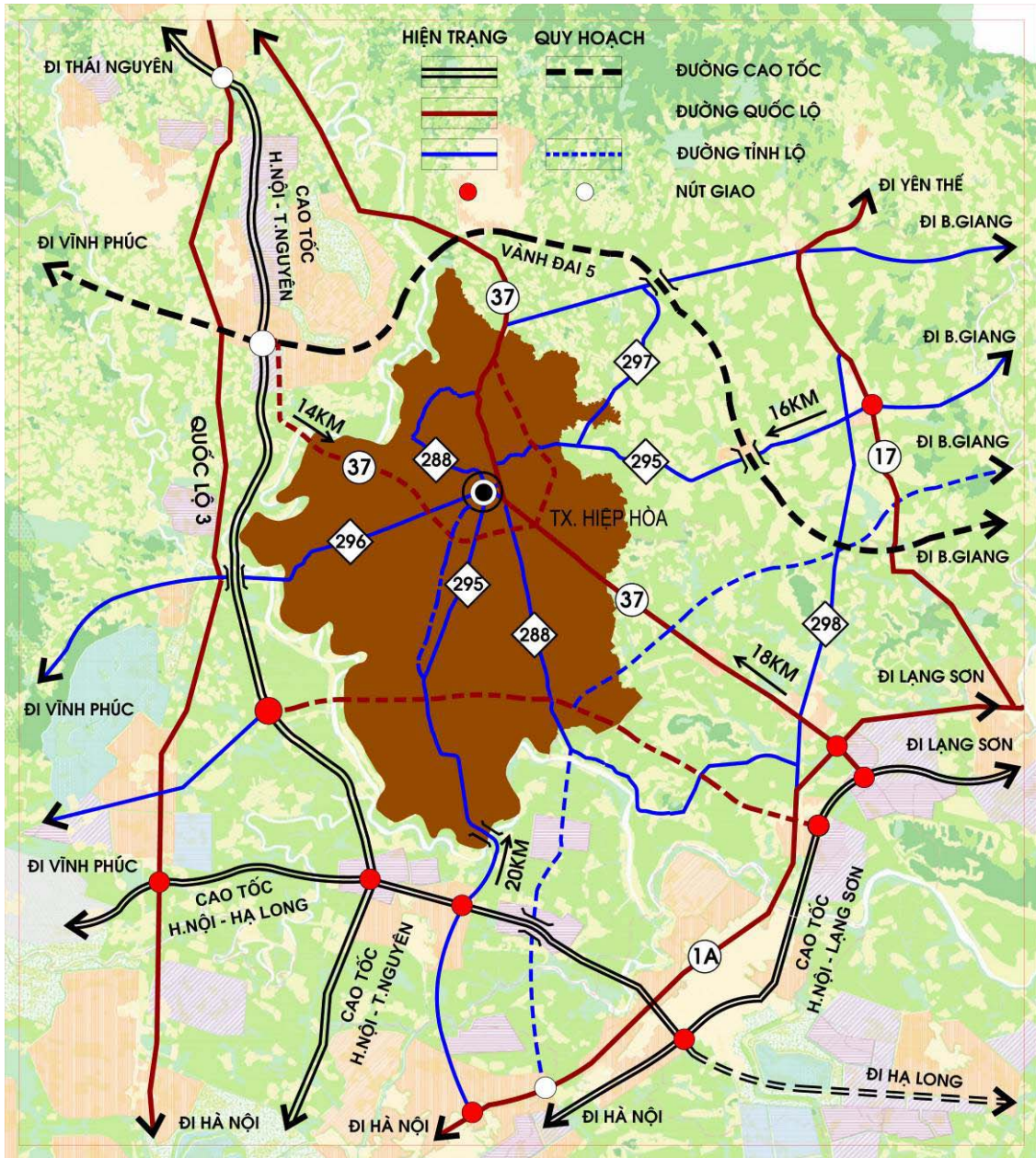
- Hệ thống các công trình phục vụ giao thông trong khu vực phải đáp ứng nhu cầu phát triển, đảm bảo thuận tiện cho các đối tượng tham gia giao thông;

- Mạng lưới đường được thiết kế theo tầng bậc. Các đường cấp thấp hơn chủ yếu chỉ đấu nối với các tuyến đường cao hơn một cấp. Trường hợp đường cấp thấp đấu nối ra đường cao hơn hai cấp trở lên sẽ tổ chức giao thông để chỉ được rẽ phải giao nhập vào dải giao thông địa phương. Vị trí các điểm đấu nối phải đảm bảo không gây ảnh hưởng nhiều đến dòng giao thông trên các tuyến đường cấp cao hơn nhưng cũng phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân trong khu vực quy hoạch.

b. Giao thông đối ngoại:



Hình: Giao thông liên hệ vùng



Hình: Hệ thống giao thông đối ngoại

- Nâng cấp, duy tu cải tạo QL37 và hệ thống đường tỉnh 295, 296, 288 hiện có, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Theo QHGTVT tỉnh Bắc Giang). Đây là các tuyến vừa mang tính chất đối ngoại vừa là những tuyến trục chính đô thị. Các tuyến đường này có lưu lượng hoạt động vận tải trên tuyến tương đối lớn. Vì vậy, giai đoạn dài hạn khi địa phương đã có tiềm lực kinh tế cần đầu tư mở rộng các tuyến đường này đạt tiêu chuẩn đường chính đô thị (Nâng cấp, Mở rộng mặt cắt ngang các tuyến đường phù hợp với các QHC thị trấn Thăng, Phố Hoa, Bách Nhẫn và lộ giới quản lý của địa phương). Đối với những đoạn đường đi qua đất nông nghiệp trong khu vực nội thị, quản lý theo lộ giới, chỉ xây dựng lòng đường và lề đường, không xây dựng vỉa hè. Ngoài ra, để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và giảm thiểu tai nạn giao thông đường bộ, cần có biện pháp nghiên cứu điều tiết, phân luồng và tuyến vận tải hợp lý. Thực hiện các biện pháp tổ chức giao thông bằng phân cách cứng, phân cách mềm trên các đoạn đường trọng điểm trên tuyến. Cụ thể:

- + Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 37 hiện trạng (Đình Trám - Hiệp Hòa - Thái Nguyên): Quốc lộ 37 có bề rộng nền đường trung bình là 12m, đoạn trong khu vực trung tâm TT Thăng khoảng 16-17m. Giai đoạn đầu nâng cấp, duy tu cải tạo mặt đường hiện trạng, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Theo QHGTVT tỉnh Bắc Giang). Giai đoạn dài hạn: Đoạn qua khu vực nội thị mở rộng 28m (phù hợp QHC thị trấn Thăng), đoạn đi ngoài khu vực nội thị 18m, hành lang bảo vệ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên 13m.
- + Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 295: Hiện nay đường tỉnh 295 có bề rộng nền đường trung bình từ 11m - 13m. Giai đoạn đầu nâng cấp, duy tu cải tạo mặt đường hiện trạng, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Theo QHGTVT tỉnh Bắc Giang). Giai đoạn dài hạn: Mở rộng toàn tuyến phù hợp với lộ giới đang quản lý hiện nay, cụ thể: Đoạn từ trung tâm thị trấn Thăng đến nút giao với đường BOT quốc lộ 37 mở rộng thành 21m. (Theo QHC thị trấn Thăng: lòng đường 9m, vỉa hè mỗi bên 6m. Kiến nghị mở rộng lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m). Đoạn từ nút giao với đường BOT quốc lộ 37 đến xã Châu Minh mở rộng thành 27m (Theo QHC thị trấn Phố Hoa: lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 6m. Kiến nghị điều chỉnh vỉa hè mỗi bên còn 4,5m, bổ sung dải phân cách rộng 3m), đoạn từ xã Châu Minh đến cầu Đông Xuyên rộng 42m (Theo QHCT KCN Châu Minh - Mai Đình). Đoạn từ trung tâm thị trấn đi Tân Yên, đề xuất mở rộng đạt 21m (lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m).
- + Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 296: Hiện nay đường tỉnh 296 có chiều rộng nền đường trung bình từ 7-10m. Giai đoạn đầu nâng cấp, duy tu cải tạo mặt đường hiện trạng, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Theo QHGTVT tỉnh Bắc Giang). Giai đoạn dài hạn: Mở rộng toàn tuyến phù hợp với lộ giới quản lý của địa phương, cụ thể: Đoạn từ trung tâm thị trấn Thăng đến nút giao với đường BOT quốc lộ 37 mở rộng 28m, lòng đường 16m, vỉa hè mỗi bên 5m, dải phân cách 2m (Theo QHC thị trấn Thăng). Đoạn từ nút giao với đường BOT quốc lộ 37 đến Cầu Vát mở rộng 27m, lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 6m (phù hợp với lộ giới quản lý của địa phương và QHC thị trấn Thăng, QHC thị trấn Bách Nhẫn), kiến nghị điều chỉnh vỉa hè mỗi bên còn 4,5m, bổ sung dải phân cách rộng 3m.
- + Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 288 : Hiện nay đường tỉnh 288 có chiều rộng nền đường trung bình từ 5-7m. Giai đoạn đầu nâng cấp, duy tu cải tạo mặt đường hiện trạng, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (Theo QHGTVT tỉnh Bắc Giang). Nấn tuyến đoạn qua xã Đông Lỗ để tránh khu dân cư. Giai đoạn dài hạn: Mở rộng đoạn qua khu vực nội thị lên 21m (phù hợp với QHC thị trấn Thăng: lòng đường 9m, vỉa hè mỗi bên 6m. Kiến nghị mở rộng lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m), đoạn đi ngoài khu vực nội thị rộng 12m và hành lang bảo vệ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên 9m.
- + Nâng cấp Tuyến Tràng - Phố Hoa thành tuyến đường tỉnh(Theo QHGTVT tỉnh Bắc Giang): Tuyến có chiều rộng nền đường trung bình từ 5-6m. Giai đoạn đầu nâng cấp mở rộng mặt cắt ngang toàn tuyến 12m, hành lang bảo vệ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên 9m. Giai đoạn dài hạn mở rộng đoạn đi qua khu vực nội thị lên 20,5m (Theo QHC thị trấn Phố Hoa).

- Xây dựng mới các tuyến đường đối ngoại nhằm tăng cường, phát triển hệ thống GTVT một cách đồng bộ, tăng khả năng liên kết thuận lợi các phương thức vận tải, đảm bảo thông suốt từ xã tới huyện, với các tỉnh, TP phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH của huyện. Đối với những đoạn đường đi qua đất nông nghiệp trong khu vực nội thị, quản lý theo lộ giới, chỉ xây dựng lòng đường và lề đường, không xây dựng vỉa hè. Cụ thể:

- + Xây dựng mới tuyến đường (BOT) từ QL37 đi Phổ Yên (Quốc lộ 37 - đường BOT: Hiệp Hòa - Phổ Yên): Tuyến đường này được Tổng công ty tư vấn Thiết kế giao thông vận tải TEDI thiết kế và đang trong quá trình thỏa thuận với địa phương, chiều dài toàn tuyến khoảng 11km. Dự kiến tuyến được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt cắt ngang 24m, hành lang bảo vệ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên 13m, tổng lộ giới 50m.
- + Xây dựng mới tuyến tránh trung tâm thị trấn Thăng: Điểm đầu từ QL37 (cách bến xe Hiệp Hòa 0,5km về phía nam) đi qua các xã Lương Phong, Ngọc Sơn, Hoàng Lương, điểm cuối là trên QL37, cách cầu Gia Tư khoảng 1km về phía bắc. Chiều dài toàn tuyến khoảng 7,6km. Giai đoạn đầu mặt cắt ngang đường 12m, hành lang bảo vệ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên 13m). Giai đoạn dài hạn đoạn qua khu vực nội thị mở rộng mặt cắt lên 24m : lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 4,5m.
- + Xây dựng mới tuyến đường nối cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn (tuyến đường này đã được phê duyệt tại Quyết định số 1384/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang, ngày 11.8.2017). Tuyến đường được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, với vận tốc thiết kế là 80km/h, mặt cắt ngang toàn tuyến là 12m (hành lang bảo vệ mỗi bên 24m, tổng lộ giới 60m). Quy hoạch bổ sung một số nội dung liên quan đến tuyến đường này như sau:
 - Đoạn qua khu vực nội thị (dài 6,6km): Tại các khu vực có xây dựng các khu chức năng đô thị và dân cư (bao gồm cả dân cư hiện trạng), tổ chức đường gom rộng 18m mỗi bên (phần đường xe chạy rộng 11m – cho phép lưu thông 2 chiều ở mỗi đường gom; dải phân cách với phần đường đối ngoại 2,0m và vỉa hè phía khu chức năng đô thị và dân cư 5m); Phần đường đối ngoại còn lại là 24m, dự phòng để mở rộng đường trong tương lai - khi mật độ lưu thông gia tăng (có thể mở rộng lên 24m, gồm: phần đường xe chạy 2x10,5m và dải phân cách giữa 3m);
 - Đoạn qua khu vực ngoại thị, bao gồm: Phần đường đối ngoại dự phòng để mở rộng đường trong tương lai, khi mật độ lưu thông gia tăng (lên 24m, gồm: nền đường 2x10.5m và dải phân cách giữa 3m); Hành lang bảo vệ mỗi bên là 18m; Tại những đoạn qua khu vực dân cư, khu công nghiệp và các khu chức năng xây dựng khác, tổ chức đường gom trong phạm vi hành lang bảo vệ.
 - Tổ chức nút giao của tuyến đường nối cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên và Hà Nội - Lạng Sơn với các tuyến đường chính đô thị (bao gồm: 02 nút giao lập thể với TL295 và với TL288 (nằm tuyến mới) và 05 nút giao trực thông).

- + Mở mới Tuyến nối Lạng Giang - Tân Yên - Việt Yên - Hiệp Hòa thành tuyến đường tỉnh (Theo QHGTVT tỉnh Bắc Giang): mặt cắt 12m (hành lang bảo vệ tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên 13m).

. Đường thủy:

- Thực hiện giải tỏa và duy tu luồng lạch tuyến sông Cầu để phù hợp với Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển GTVT đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Toàn tuyến đạt cấp III với chiều sâu mớn nước >2,8 m, chiều rộng luồng >40 m.

- Cảng sông : Giai đoạn dài hạn dự kiến xây dựng mới 03 bến cảng nội vùng để phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa cho 03 khu công nghiệp (Hòa Phú; Châu Minh - Mai Đình và Xuân Cẩm - Hương Lâm). Công suất dự kiến 100.000T/năm, cỡ tàu lớn nhất có thể ra vào 200 tấn.

. Các công trình phục vụ giao thông:

- Tiếp tục nâng cấp hoàn thiện bến xe khách phía Nam thị trấn Thăng đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 2. Đề xuất xây dựng thêm 04 bến bãi đỗ xe trên các tuyến đường đối ngoại, giai đoạn đầu chức năng chính là các điểm đưa đón công nhân, giai đoạn dài hạn nâng cấp thành các bến xe liên tỉnh, cụ thể: đường tỉnh 295 (phía Đông Nam nút giao giữa đường tỉnh 295 và đường nối 2 cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên, Hà Nội Lạng Sơn: quy mô 3ha) và đường tỉnh 296 (đổi diện đường rẽ vào trạm 500kV, xã Đại Thành: quy mô 2,4ha), đường tỉnh 288 (phía Đông Nam nút giao giữa đường tỉnh 288 và đường Tràng Phố Hoa: quy mô 2ha), đường Quốc lộ 37 (phía Bắc CCN Thanh Vân, xã Thanh Vân: quy mô 2,0ha).

- Thực hiện theo đề án “Phát triển hạ tầng hỗ trợ dịch vụ vận tải đưa đón công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020” đề xuất xây dựng thêm 03 điểm đưa đón công nhân trên các tuyến đường đối ngoại như Quốc lộ 37, đường tỉnh 295 (dựa trên vị trí các bến xe tự phát đã có), cụ thể:

STT	Vị trí điểm đón	Địa chỉ	Diện tích
1	Thôn Danh Thượng 2, xã Danh Thăng	Km56+600 – ĐT295	3500m ²
2	Thôn Lý Viên, Xã Bắc Lý	Km61+700 – ĐT295	2500m ²
3	Thôn Bảo An, xã Hoàng An	Km81+500 – QL37	3500m ²

c. Giao thông nội thị:

. Đường bộ:

Nâng cấp cải tạo, kết hợp xây dựng mới các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực: tuyến hướng tâm, tuyến vành đai, tuyến kết nối bổ trợ tạo thành mạng lưới giao thông đô thị hoàn chỉnh. Đối với những đoạn đường đi qua đất nông nghiệp, quản lý theo lộ giới, chỉ xây dựng lòng đường và lề đường, không xây dựng vỉa hè, cụ thể bao gồm:

- Tuyến hướng tâm:
 - + Đề xuất xây dựng mới Tuyến đường trục chính Bắc Nam: Điểm đầu từ khu dân cư số 3 thị trấn Thăng (xã Đức Thăng) qua các xã Thường Thăng, Xuân Cẩm, Hương Lâm, điểm cuối trên đường tỉnh 295 địa phận xã Bắc Lý. Mặt cắt ngang đường rộng 27m: lòng đường 2x8,5m, vỉa hè 2x5m.
 - + Đề xuất xây dựng mới tuyến đường liên khu vực từ Trung tâm thị trấn Thăng qua Thái Sơn đi Phố Yên (Tuyến đường N4): mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 2,8km.
 - + Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực theo hướng Bắc Nam (tuyến đường D1) từ trung tâm thị trấn Thăng đến khu công nghiệp Châu Minh - Mai Đình (Qua các xã Đức Thăng, Danh Thăng, Bắc Lý, Châu Minh), mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 12km.
 - + Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực theo hướng Bắc Nam (Tuyến đường D2): Điểm đầu từ TL295 (xã Đức Thăng), qua xã Danh Thăng - điểm cuối giao với đường Tràng Phố Hoa tại xã Bắc Lý, mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 5,9km.
- Tuyến vành đai:
 - + Tiếp tục xây dựng hoàn thiện Tuyến đường Vành đai 1 thị trấn Thăng, tổng chiều dài khoảng 4,7km: Điểm đầu từ QL37 (thôn Quyết Thăng xã Đức Thăng) – Khu dân cư số 3 – bến xe phía Nam – Khu xử lý rác Hiệp Hòa và điểm cuối là nút giao với đường tỉnh 295 tại xã Ngọc Sơn: Mặt cắt ngang đường rộng 21m (Theo QHC thị trấn Thăng: lòng đường 9m, vỉa hè mỗi bên 6m. Kiến nghị điều chỉnh lòng đường thành 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m).
 - + Đề xuất xây dựng mới Tuyến đường Vành đai 2 Lõi đô thị Hiệp Hòa, tổng chiều dài khoảng 12,3km: Điểm đầu từ QL37 (Xóm Chùa, xã Lương Phong) qua các xã Danh Thăng, Thường Thăng, Hoàng Vân, Hoàng An - điểm cuối giao với QL37 tại KCN Thanh Vân xã Thanh Vân: Mặt cắt ngang đường rộng 27m : lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 6m.
 - + Tuyến kết nối bổ trợ:
 - + Đề xuất Xây dựng mới tuyến đường trục chính theo hướng Đông – Tây (Tuyến đường N1) Từ QL37 đi Cầu Vát, tổng chiều dài khoảng 12,5km: Điểm đầu từ QL37 (xã Lương Phong) qua các xã Đoan Bái, Danh Thăng Mai Trung - điểm cuối giao với đường tỉnh 296 (khu CN Hợp Thịnh): mặt cắt ngang đường rộng 30m: lòng đường 2x8,5m, dải phân cách 3m, vỉa hè 2x5m.
 - + Đề xuất Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực theo hướng Đông – Tây (Tuyến đường N2), tổng chiều dài khoảng 14km: Từ đường tỉnh 288 (Trường tiểu học Đoan Bái số 3) qua các xã Bắc Lý, Xuân Cẩm, Thường Thăng, Hùng

Sơn - điểm cuối giao với đường BOT QL37 tại xã Thái Sơn. Mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m.

- + Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã Thường Thắng, Mai Trung, Xuân Cẩm, Hương Lâm - Tuyến đường N3 thành 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. (Đây là Tuyến nối đường tỉnh 295 và 296: Điểm đầu từ đường tỉnh 296, thị trấn Bách Nhẫn - điểm cuối đường tỉnh 295, xã Bắc Lý). Tổng chiều dài toàn tuyến 6,6km.
- + Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực (Tuyến đường D3) từ TL296 (xã Thường Thắng) - điểm cuối giao với đường N3 tại xã Xuân Cẩm: mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 5,5km.
- + Xây dựng mới tuyến đường chính khu vực nối đường tỉnh 295 với QL37 mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 5,5km.
- + Đề xuất nâng cấp, mở rộng tuyến đường hiện trạng từ đường tỉnh 296 đi núi IA, từ 6m lên 15m, lòng đường 9m, vỉa hè mỗi bên 3m.
- + Nâng cấp tuyến đường đê Sông Cầu: Sử dụng phần đường trên mặt đê cho phương tiện lưu thông 1 chiều và bổ sung phần đường đi theo chiều ngược lại ở chân đê về phía trong đê rộng 9m (bao gồm 1m lề đường giáp chân đê, 5m lòng đường và 3m vỉa hè về phía có công trình xây dựng), rộng 7m đoạn đi qua đất nông nghiệp (bao gồm 5m lòng đường và 1m lề đường về mỗi bên). Hành lang bảo vệ đoạn đi ngoài khu dân cư là 25m tính từ chân đê.

. Các công trình phục vụ giao thông:

- Cầu, cống: Nâng cấp cầu cống phù hợp với cấp hạng các tuyến đường.
- Xây dựng mới cầu Đại An kết nối khu vực xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Xây dựng mới cầu Yên Hòa trên tuyến ĐT 288 kết nối huyện Hiệp Hòa với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Xây dựng mới cầu Hòa Yên trên tuyến đường (BOT) từ QL37 kết nối huyện Hiệp Hòa với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

d. Giao thông ngoại thị:

Nâng cấp mở rộng các tuyến đường liên xã. Quy mô mặt cắt 9-12m, đồng thời chỉnh trang các tuyến đường cấp phối hiện trạng, đảm bảo 100% các tuyến đường được bê tông hóa.

e. Giao thông công cộng:

Ngoài 03 tuyến bus Hiệp Hòa – Bắc Giang, Hiệp Hòa – Gia Lâm và Hiệp Hòa – Từ Sơn, tiếp tục xây dựng, bố trí thêm các tuyến giao thông công cộng (xe buýt); đi Phổ Yên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Sóc Sơn dựa trên các tuyến giao thông chính. Cụ thể:

mạng lưới giao thông đô thị hoàn chỉnh. Đối với những đoạn đường đi qua đất nông nghiệp, quản lý theo lộ giới, chỉ xây dựng lòng đường và lề đường, không xây dựng vỉa hè, cụ thể bao gồm:

- Tuyến hướng tâm:

- + Đề xuất xây dựng mới Tuyến đường trục chính Bắc Nam: Điểm đầu từ khu dân cư số 3 thị trấn Thăng (xã Đức Thăng) qua các xã Thường Thắng, Xuân Cẩm, Hương Lâm, điểm cuối trên đường tỉnh 295 địa phận xã Bắc Lý. Mặt cắt ngang đường rộng 27m: lòng đường 2x8,5m, vỉa hè 2x5m.
- + Đề xuất xây dựng mới tuyến đường liên khu vực từ Trung tâm thị trấn Thăng qua Thái Sơn đi Phổ Yên (Tuyến đường N4): mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 2,8km.
- + Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực theo hướng Bắc Nam (tuyến đường D1) từ trung tâm thị trấn Thăng đến khu công nghiệp Châu Minh - Mai Đình (Qua các xã Đức Thăng, Danh Thắng, Bắc Lý, Châu Minh), mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 12km.
- + Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực theo hướng Bắc Nam (Tuyến đường D2): Điểm đầu từ TL295 (xã Đức Thăng), qua xã Danh Thắng - điểm cuối giao với đường Tràng Phổ Hoa tại xã Bắc Lý, mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 5,9km.

- Tuyến vành đai:

- + Tiếp tục xây dựng hoàn thiện Tuyến đường Vành đai 1 thị trấn Thăng, tổng chiều dài khoảng 4,7km: Điểm đầu từ QL37 (thôn Quyết Thắng xã Đức Thăng) – Khu dân cư số 3 – bến xe phía Nam – Khu xử lý rác Hiệp Hòa và điểm cuối là nút giao với đường tỉnh 295 tại xã Ngọc Sơn: Mặt cắt ngang đường rộng 21m (Theo QHC thị trấn Thăng: lòng đường 9m, vỉa hè mỗi bên 6m. Kiến nghị điều chỉnh lòng đường thành 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m).
- + Đề xuất xây dựng mới Tuyến đường Vành đai 2 Lõi đô thị Hiệp Hòa, tổng chiều dài khoảng 12,3km: Điểm đầu từ QL37 (Xóm Chùa, xã Lương Phong) qua các xã Danh Thắng, Thường Thắng, Hoàng Vân, Hoàng An - điểm cuối giao với QL37 tại KCN Thanh Vân xã Thanh Vân: Mặt cắt ngang đường rộng 27m : lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 6m.
- + Tuyến kết nối bổ trợ:
- + Đề xuất Xây dựng mới tuyến đường trục chính theo hướng Đông – Tây (Tuyến đường N1) Từ QL37 đi Cầu Vát, tổng chiều dài khoảng 12,5km: Điểm đầu từ QL37 (xã Lương Phong) qua các xã Đoan Bái, Danh Thắng Mai Trung - điểm cuối giao với đường tỉnh 296 (khu CN Hợp Thịnh): mặt cắt ngang đường rộng 30m: lòng đường 2x8,5m, dải phân cách 3m, vỉa hè 2x5m.
- + Đề xuất Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực theo hướng Đông – Tây (Tuyến đường N2), tổng chiều dài khoảng 14km: Từ đường tỉnh 288 (Trường tiểu học Đoan Bái số 3) qua các xã Bắc Lý, Xuân Cẩm, Thường Thắng, Hùng

Sơn - điểm cuối giao với đường BOT QL37 tại xã Thái Sơn. Mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m.

- + Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã Thường Thắng, Mai Trung, Xuân Cẩm, Hương Lâm - Tuyến đường N3 thành 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. (Đây là Tuyến nối đường tỉnh 295 và 296: Điểm đầu từ đường tỉnh 296, thị trấn Bách Nhân - điểm cuối đường tỉnh 295, xã Bắc Lý). Tổng chiều dài toàn tuyến 6,6km.
- + Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực (Tuyến đường D3) từ TL296 (xã Thường Thắng) - điểm cuối giao với đường N3 tại xã Xuân Cẩm: mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 5,5km.
- + Xây dựng mới tuyến đường chính khu vực nối đường tỉnh 295 với QL37 mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 5,5km.
- + Đề xuất nâng cấp, mở rộng tuyến đường hiện trạng từ đường tỉnh 296 đi núi IA, từ 6m lên 15m, lòng đường 9m, vỉa hè mỗi bên 3m.
- + Nâng cấp tuyến đường đê Sông Cầu: Sử dụng phần đường trên mặt đê cho phương tiện lưu thông 1 chiều và bổ sung phần đường đi theo chiều ngược lại ở chân đê về phía trong đê rộng 9m (bao gồm 1m lề đường giáp chân đê, 5m lòng đường và 3m vỉa hè về phía có công trình xây dựng), rộng 7m đoạn đi qua đất nông nghiệp (bao gồm 5m lòng đường và 1m lề đường về mỗi bên). Hành lang bảo vệ đoạn đi ngoài khu dân cư là 25m tính từ chân đê.

. Các công trình phục vụ giao thông:

- Cầu, cống: Nâng cấp cầu cống phù hợp với cấp hạng các tuyến đường.
- Xây dựng mới cầu Đại An kết nối khu vực xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Xây dựng mới cầu Yên Hòa trên tuyến ĐT 288 kết nối huyện Hiệp Hòa với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Xây dựng mới cầu Hòa Yên trên tuyến đường (BOT) từ QL37 kết nối huyện Hiệp Hòa với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

d. Giao thông ngoại thị:

- Nâng cấp mở rộng các tuyến đường liên xã. Quy mô mặt cắt 9-12m, đồng thời chỉnh trang các tuyến đường cấp phối hiện trạng, đảm bảo 100% các tuyến đường được bê tông hóa.

e. Giao thông công cộng:

- Ngoài 03 tuyến bus Hiệp Hòa – Bắc Giang, Hiệp Hòa – Gia Lâm và Hiệp Hòa – Từ Sơn, tiếp tục xây dựng, bố trí thêm các tuyến giao thông công cộng (xe buýt); đi Phổ Yên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Sóc Sơn dựa trên các tuyến giao thông chính. Cụ thể:

STT	Tên tuyến	Hướng tuyến	Ghi chú
1	Tuyến số 1	Hiệp Hòa - Bắc Giang	Tuyến hiện trạng
2	Tuyến số 2	Hiệp Hòa - Gia Lâm	Tuyến hiện trạng
3	Tuyến số 3	Hiệp Hòa - Từ Sơn	Tuyến hiện trạng
4	Tuyến số 4	Hiệp Hòa - Thái Nguyên	Tuyến đề xuất mới
5	Tuyến số 5	Hiệp Hòa - Bắc Ninh	Tuyến đề xuất mới
6	Tuyến số 6	Hiệp Hòa - Sóc Sơn	Tuyến đề xuất mới
7	Tuyến số 7	Hiệp Hòa - Tân Yên	Tuyến đề xuất mới
8	Tuyến số 8	Hiệp Hòa - Phổ Yên	Tuyến đề xuất mới

- Tổ chức giao thông công cộng nội thị bằng xe buýt trên các tuyến vòng cung và trục chính, nâng cao chất lượng vận tải taxi để đáp ứng nhu cầu.

- Vị trí điểm dừng cho xe buýt: Khoảng cách giữa hai trạm lấy khoảng 400 -500 m (khu vực trung tâm), khu vực ngoại thành thường lấy: 700-800m. Đặt vị trí trạm dừng ngay bên phần đường xe chạy.

f. Các dự án giao thông ưu tiên xây dựng đợt đầu:

- Đến năm 2020:

- + Xây dựng mới tuyến đường nổi cao tốc Hà Nội Thái Nguyên và Hà Nội Lạng Sơn.
- + Xây dựng mới tuyến đường trục chính đô thị Bắc Nam. Từ khu dân cư số 3 thị trấn Thăng đến đường tỉnh 295 (thôn Lý Viên).
- + Xây dựng mới tuyến đường Vành Đai 1 thị trấn Thăng.
- + Xây dựng mới đường BOT (Quốc lộ 37) Hiệp Hòa - Phổ Yên.
- + Xây dựng mới 03 bến bãi đỗ xe, giai đoạn đầu là điểm đưa đón công nhân, tại các khu vực cửa ngõ đường tỉnh 295, đường tỉnh 296 và đường tỉnh 288.

- Đến năm 2025:

- + Xây dựng mới Quốc lộ 37 đoạn tránh thị trấn Thăng.
- + Nâng cấp mở rộng tuyến Tràng - Phố Hoa
- + Xây dựng mới tuyến đường Vành Đai 2 thị trấn Thăng.
- + Xây dựng mới tuyến đường trục chính theo hướng Đông - Tây: Từ QL37 đi Cầu Vát (Qua các xã Đoàn Bái, Danh Thăng, Mai Trung, Hợp Thịnh)
- + Nâng cấp mở rộng tuyến đường N3 - tuyến nổi đường tỉnh 295 và 296.

g. Khái toán kinh phí xây dựng các dự án giao thông ưu tiên xây dựng đợt đầu:

Tuyến đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Chi phí đền bù (triệu đồng)	Chi phí xây dựng (triệu đồng)	Tổng tiền (triệu đồng)
Đến năm 2020					2.077.847
Tuyến đường nối đường cao tốc HN-TN và HN-LS	13	12			786.000
Đường BOT-QL37 Hiệp Hòa - Phố Yên	11	24	81.180	495.000	576.180
Xây mới tuyến đường trục chính đô thị Bắc Nam	7,5	30	81.000	337.500	418.500
Xây dựng mới đường Vành đai 1	4,7	21	44.415	211.500	255.915
03 bãi đỗ xe	7,4ha		22.752	18.500	41.252
Đến năm 2025					2198.73
Tuyến QL37 đoạn tránh tt Thăng	7,6	24	65.664	342.000	407.664
Xây dựng mới đường Vành đai 2	12,3	27	119.556	553.500	673.056
Xây dựng mới tuyến đường phân khu vực Làng Nguyễn – khu bến Đò Tiều	1,7	14	10.710	51.000	61.710
Tuyến trục chính Đông Tây	12,5	30	135.000	562.500	697.500
Nâng cấp tuyến đường N3	6,6	12		151.800	151.800
Nâng cấp tuyến Tràng - Phố Hoa	9	12		207.000	207.000
Tổng					4.276.577

Khái toán kinh phí xây dựng các dự án giao thông (đường chính) ưu tiên xây dựng đợt đầu là đợt đầu khoảng 4.277 tỷ đồng.

g. Các chỉ tiêu Kinh tế - kỹ thuật đạt được theo quy hoạch của hệ thống giao thông:

- Tổng diện tích đất giao thông : 1.153 ha
 - + Diện tích đất giao thông trong khu vực nội thị : 577,4 ha
 - Đất giao thông đối ngoại : 125,5 ha
 - Đất giao thông đô thị : 460,9 ha
 - + Diện tích đất giao thông ngoài khu vực nội thị : 566,6 ha
 - Đất giao thông đối ngoại : 114,7 ha
 - Đất giao thông đô thị : 451,9 ha
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng trong khu vực nội thị: 13 %.

Bảng: Thống kê mạng lưới đường giao thông

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Diện tích (m ²)
			Tổng	Lòng đường	Via hè + giải phân cách	
I	Giao thông đối ngoại					2.513.178
1	Quốc lộ 37	4.878	18	9	9	87.804
		8.522	28	15	13	238.616
2	Đường Bot 37	18.629	24	15	9	447.096
3	Đường tỉnh 296	2.400	28	15	13	67.200
		7.380	27	15	12	199.260
4	Đường tỉnh 295	1.853	21	12	9	38.913
		9.456	27	18	9	255.312
		4.215	42	24	18	177.030
5	Đường tỉnh 288	9.085	21	12	9	190.785
		10.068	12	12	-	120.816
6	Tuyến nối cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên và Hà Nội - Lạng Sơn	10.374	24	21	3	248.976
7	Tuyến Tràng - Phố Hoa	4.489	21	11		92.025
		3.416	12	12	-	40.992
8	Đường Bắc Nam	7.939	27	17	10	214.353
9	Bến xe					94.000
II	Giao thông khu vực					4.519.792
1	Tuyến nối đường tỉnh 295 - quốc lộ 37	41.100	21	11	10	863.100
2	Vành đai 1	7.684	21	11	10	161.364
3	Vành đai 2	14.800	27	15	12	399.600
4	Tuyến N1	12.480	30	15	15	374.400
5	Tuyến N2	13.975	21	11	10	293.475
6	Tuyến N3	6.665	21	11	10	139.965
7	Tuyến N4	2.800	21	11	10	58.800
8	Tuyến N5	2.110	21	11	10	44.310
9	Tuyến N6	2.834	18	9	9	51.012
10	Tuyến N7	687	21	11	10	14.427
11	Tuyến D1	12.153	21	11	10	255.213
12	Tuyến D2	5.900	21	11	10	123.900
13	Tuyến D3	5.971	21	11	10	125.391
14	Tuyến D4	658	15	15	-	9.541
15	Tuyến D5	384	21	11	10	8.064
16	Tuyến D6	353	30	15	15	10.590
17	Tuyến D7	1.011	29	15	14	29.319
18	Đường 30m	1.417	30	15	15	42.510
19	Đường 21m	44.145	21	11	10	927.045
20	Đường 15-16m	14.367	15-16	7--8	8	107.752

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Diện tích (m ²)
			Tổng	Lòng đường	Via hè + giải phân cách	
21	Đường 18m	2.223	18	9	9	40.014
22	Đường đê 10m	44.000	10	8	2	440.000
III	Đường nội bộ					1.357.400
1	Đường 12-13m	65.990	12--13	6--7	6	837.900
2	Đường 10m	25.350	10	8	2	253.500
3	Đường 7m	38.000	7	7	-	266.000
	Tổng					8.390.370

5.2. Quy hoạch Chuẩn bị kỹ thuật:

a) Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000
- Các tài liệu, số liệu khí tượng thủy văn tỉnh Bắc Giang.
- Báo cáo kết quả kiểm tra công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Hiệp Hòa năm 2016 do UBND huyện Hiệp Hòa cấp.
- Sơ đồ hệ thống công trình thủy lợi huyện Hiệp Hòa.
- Phương án toàn tuyến phòng chống lụt bão huyện Hiệp Hòa năm 2016 do UBND huyện Hiệp Hòa cấp.
- Báo cáo tổng kết công tác tiêu úng năm 2016. Nhiệm vụ, phương án tiêu úng năm 2017 lưu vực ba trạm bơm Cẩm Bào, Ngõ Khổng I và Ngõ Khổng II, thuộc xí nghiệp KTCTTL Hiệp Hòa quản lý do công ty TNHH một thành viên KTCTTL Sông Cầu lập.
- Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.
- Công trình đường nội thị của thị trấn mở rộng đoạn nối ĐT298 với ĐT 296 dọc theo kênh 1B xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.
- Quy chuẩn, quy phạm hiện hành của Bộ Xây dựng.
- Các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng, các tài liệu, số liệu điều tra và các văn bản có liên quan.

b) Nguyên tắc thiết kế:

- Các QHCT, dự án đã được duyệt và đang triển khai, khớp nối gắn kết vào mạng lưới chung, có vi chỉnh cho hợp lý với toàn hệ thống của đô thị
- Hạn chế tối đa công tác đào đắp, phá vỡ sinh thái tự nhiên.

- Cao độ nền xây dựng phù hợp với cao độ khống chế toàn khu vực.
- Đảm bảo thuận lợi giao thông.
- Độ dốc dọc đường $i \leq 6\%$.
- Độ dốc nền từng khuôn viên công trình đạt $i = 0,004 \div 0,005$ để đảm bảo thoát nước tự chảy.
- Triệt để sử dụng hạ tầng kỹ thuật còn đang sử dụng tốt
- Đảm bảo thoát nước tốt cho đô thị
- Mạng lưới thoát nước mưa phân bố đều trong khu vực, gắn kết mạng lưới chung của đô thị.
- Đối với khu vực thị trấn cũ, xây dựng cải tạo, cao độ nền phải phù hợp với cao độ nền hiện trạng xung quanh, hệ thống cống thoát phải tuân theo hệ thống chung của khu vực.
- Đối với khu vực bằng phẳng xây dựng mới, cao độ nền hiện trạng thấp hơn cao độ nền khống chế tại khu vực, phải đắp nền đến cao độ khống chế và tạo độ dốc thoát nước mặt tự chảy tốt. Khu vực có nền hiện trạng cao hơn cao độ nền khống chế tại khu vực đó, chỉ san gạt cục bộ để tạo độ dốc thoát nước tự chảy.
- Đối với khu vực ven núi san giạt cấp từng công trình theo độ dốc địa hình, phá vỡ địa hình tự nhiên quá nhiều, các mái dốc phải kè chống lở, trượt, tăng cường trồng cây hoàn trả mặt phủ địa hình.

c) Giải pháp quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

*** Quy hoạch san nền:**

Căn cứ vào cao độ nền hiện trạng và các cao độ khống chế nền xây dựng của các đồ án quy hoạch và dự án có liên quan, lựa chọn cao độ nền xây dựng cho các khu vực như sau:

- Xã Hoàng An $H \geq +14,3m$
- Thị trấn Thăng $H \geq +13,9m$
- Xã Thanh Vân, Đức Thăng $H \geq +13,4m$
- Xã Đồng Tân, Hoàng Lương $H \geq +13,0m$
- Xã Hoàng Vân $H \geq +12,8m$
- Xã Hòa Sơn $H \geq +12,2m$
- Xã Thái Sơn $H \geq +11,8m$
- Xã Hoàng Thanh, Quang Minh $H \geq +10,5m$
- Xã Ngọc Sơn, Hùng Sơn $H \geq +9,5m$
- Xã Danh Thăng $H \geq +9,2m$
- Xã Mai Trung, Thường Thăng, Đại Thành $H \geq 8,5m$
- Xã Lương Phong $H \geq 7,7m$
- Xã Hợp Thịnh $H \geq 7,0m$
- Xã Đoan Bái $H \geq 6,7m$

- Xã Đông Lỗ $H \geq 6,4m$
- Xã Xuân Cầm, Bắc Lý $H \geq +5,5m$
- Xã Hương Lâm, Mai Đình, Châu Minh $H \geq +3,5m$
- Các khu vực đã xây dựng: giữ nguyên địa hình tự nhiên, khi cải tạo và xây dựng công trình mới chỉ san lấp cục bộ, cao độ nền phải đảm bảo kết nối với cao độ nền xung quanh và không được ảnh hưởng tới tiêu thoát nước chung.
- Nền xây dựng không ngập úng, dự kiến giữ cao độ như nền hiện có, đất gò đồi có thể xây trực tiếp, đất ruộng yếu cần bóc, thay thế lớp đất hữu cơ nhằm ổn định nền xây dựng.
- Khu vực xây dựng mới trên nền đất ruộng thấp, bị ngập úng cục bộ: dự kiến tôn nền đến cao độ khống chế, độ dốc nền đắp đảm bảo: I nền đắp $>0,004$ nhằm thoát nước tự chảy, chủ động tiêu thoát, tránh úng cục bộ.

*** Quy hoạch thoát nước mưa:**

a. Hệ thống thoát nước mưa:

- Khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư, xây dựng hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa được thu gom theo hệ thống đường ống riêng).
- Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước thải từng hộ dân, công trình được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến).

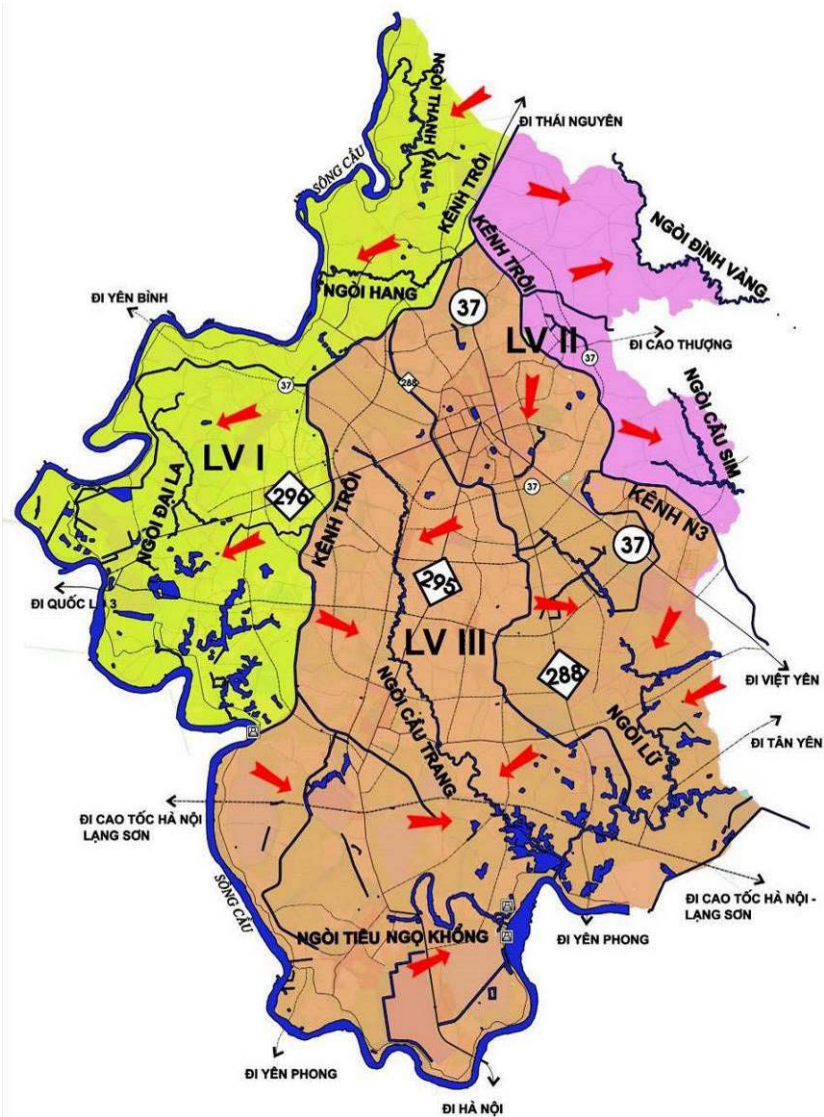
b. Kết cấu cống: Chọn kết cấu cống hộp, mương nắp đan, cống qua đường dùng cống hộp bê tông cốt thép đúc sẵn.

c. Lưu vực và hướng thoát: Khu vực thiết kế chia 3 lưu vực chính

- Lưu vực 1: Phía Tây kênh Trôi bao gồm xã Đông Tân, xã Thanh Vân, xã Hoàng Vân, xã Hòa Sơn, xã Hùng Sơn, 1 phần xã Thái Sơn, xã Quang Minh, xã Đại Thành, xã Hợp Thịnh, xã Mai Trung, xã Xuân Cầm, thoát ra ngòi Đại La, ngòi Hang, ngòi Thanh Vân, ngòi Dật và thoát ra sông Cầu theo trạm bơm Cẩm Bào. Diện tích lưu vực $S = 5.757ha$.

- Lưu vực 2: Phía Đông kênh Trôi và phía Bắc kênh N3 bao gồm xã Hoàng Lương, xã Hoàng Thanh, xã Hoàng An, xã Đức Thắng, xã Ngọc Sơn, xã Lương Phong và thị trấn Thắng, thoát ra ngòi Cầu Sim, ngòi Đình Vàng. Diện tích lưu vực $S = 2.006ha$.

- Lưu vực 3: Phía Đông kênh Trôi và phía Nam kênh N3 bao gồm 1 phần xã Thái Sơn, xã Đức Thắng, xã Ngọc Sơn, xã Danh Thắng, xã Thường Thắng, xã Đoàn Bái, xã Bắc Lý, xã Đoàn Bái, xã Đông Lỗ, xã Châu Minh, xã Hương Lâm, xã Mai Đình, thoát ra ngòi Lữ, ngòi Cầu Trang, ngòi tiêu Ngộ Khổng và thoát ra sông Cầu theo trạm bơm Ngộ Khổng 1, Ngộ Khổng 2. Diện tích lưu vực $S = 12.846ha$.



Hình: Sơ đồ phân lưu vực thoát nước mưa

- Tính toán thủy lực của cống:

Tính theo công thức: $Q = \mu \cdot \varphi \cdot F \cdot q$ (l/s)

• Trong đó:

- Q : Lưu lượng nước chảy trong cống l/s
- μ : Hệ số phân bố mưa rào $\mu = 1$ khi $F < 200$ ha.
- φ : Hệ số dòng chảy $\varphi = 0,6$
- F : Diện tích lưu vực (Ha)
- q : Cường độ mưa (l/s/Ha)

Kết quả tính toán kích thước đã ghi trên bản vẽ Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

- Cống hóa 159m kênh 1B bằng cống hộp $2 \times (x1,5)$ m đoạn sát nút giao đường tỉnh 295 theo dự án đường dọc kênh 1B.

- Nâng cấp công suất trạm bơm Cẩm Bào lên 4 máy x 8000m³/h, công suất trạm bơm Ngõ Khổng 2 lên 12 máy x 4000m³/h theo rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy

hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, đảm bảo yêu cầu thoát lũ.

*** Giải pháp kỹ thuật khác:**

- Nạo vét, khơi thông khe tụ thủy để tiêu thoát nước nhanh ra sông.
- Kè khe tụ thủy, kè sông Cầu tránh xói lở, lũ quét. Ưu tiên giải pháp kè sinh thái hoặc sử dụng vật liệu kè thân thiện với cảnh quan môi trường, đảm bảo cảnh quan tự nhiên và cảnh quan đô thị.
- Đảm bảo hành lang cách ly khe tụ thủy 5m
- Gia cố những đoạn đê trên nền đất yếu (theo phương án phòng chống lụt bão huyện Hiệp Hòa).
- Đảm bảo hành lang bảo vệ đê đoạn qua khu dân cư là 5m, đoạn đi ngoài khu dân cư là 25m.
- Xây dựng chỉ giới thoát lũ được xác định đi theo tuyến đê chính, với chiều rộng bình quân khu vực Hiệp Hòa là 320m theo quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

*** Các dự án ưu tiên xây dựng đợt đầu:**

- Xây dựng 593m cống hộp 1000X1000mm và 1300m cống hộp 2000X2000mm trên đường tỉnh 296 thoát về ngòi tiêu Cầu Trang thay thế cho hệ thống mương nắp đan hiện trạng 600X600.
- Nạo vét, cải tạo và nâng cấp hệ ngòi Cầu Trang, và ngòi Lũ để đảm bảo thoát nước mưa cho thành phố Thăng và vùng phụ cận.

*** Khái toán kinh phí chuẩn bị kỹ thuật**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối Lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Kinh phí (nghìn đồng)
1.	San nền				96.504.360
	Đắp nền	m3	3.216.812	30	96.504.360
2.	Thoát nước mưa				368.458.060
a,	Mương nắp đan	m			198.052.600
	600x600	m	32.958	500	16.479.000
	800x800	m	62.545	800	50.036.000
	1000x1000		32.470	1.000	32.470.000
	1500x1500	m	26.095	1.500	39.142.500
	2000x2000	m	12.953	2.200	28.496.600
	2500x2500	m	5.120	3.000	15.360.000
	3000x3000	m	3.863	3.500	13.520.500
	3500x3500	m	637	4.000	2.548.000
b,	Cống hộp	m			126.353.300
	600x600	m	14.804	600	8.882.400

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối Lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Kinh phí (nghìn đồng)
	800x800	m	28.115	1.000	28.115.000
	1000x1000		25.029	1.300	32.537.700
	1500x1500	m	20.390	2.000	40.780.000
	2000x2000	m	6.566	2.200	14.445.200
	2500x2500	m	531	3.000	1.593.000
c,	Cổng nhánh	m	54.415	800	43.532.160
d	Cửa xả	cái	104	5.000	520.000
3.	Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác				153.105.000
	Kè hồ, trục tiêu	m	51.035	3.000	153.105.000
4.	Tổng (1+2+3)				618.067.420
	20%				123.613.484
5.	Tổng kinh phí				741.680.904

Kinh phí chuẩn bị kỹ thuật: 741,68 tỷ đồng.

5.3. Quy hoạch cấp nước

a) Cơ sở pháp lý:

- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02-03-2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 27-9-2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể cấp nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng năm 2008.

b) Tiêu chuẩn dùng nước:

- Nước sinh hoạt của dân cư nội thị: 100 lít/ng.ngđ cho 100% dân số.
- Nước sinh hoạt của dân cư ngoại thị và khách vắng lai: 100 lít/ng.ngđ cho 80% dân số.

- Nước công trình công cộng và dịch vụ khu vực nội thị: 20% Qsh.

- Nước công trình công cộng và dịch vụ khu vực ngoại thị: 10% Qsh.

- Nước tưới cây rửa đường: 8% Qsh.

- Nước công nghiệp: 22m³/ha.

- Nước dự phòng rò rỉ: 10% tổng lượng nước trên.

- Nước bản thân nhà máy: 4% tổng lượng nước trên.

c) Nhu cầu dùng nước:

Bảng: Dự báo nhu cầu dùng nước:

TT	Thành phần dùng nước	Quy mô	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m³/ngđ)
1	Nước sinh hoạt cho khu vực nội thị Qsh1	153.000 người	100 l/ng-ngđ cho 100% dân số	15300
2	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực nội thị		20% Qsh1	3400
3	Nước tưới cây rửa đường cho khu vực nội thị		8% Qsh1	1360
4	Nước sinh hoạt cho khu vực ngoại thị Qsh2	157.000 người	100 l/ng-ngđ cho 80% dân số	15700
5	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực ngoại thị		10% Qsh2	1040
6	Nước cho công nghiệp	673,38 ha	22 m ³ /ha	14800
7	Cộng			48000
8	Nước dự phòng rò rỉ		10% tổng lượng nước trên	4800
9	Cộng			52800
10	Nước bản thân nhà máy		4% tổng lượng nước trên	2112
11	Tổng cộng			54912
12	Làm tròn			55.000

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực đến năm 2030 dự báo khoảng 55.000 m³/ngđ.

d) Nguồn nước:

Nước ngầm:

Trên địa bàn chưa có tài liệu khảo sát nước ngầm, tuy nhiên qua điều tra thực tế sử dụng nguồn nước ngầm mạch nông thường xuất hiện ở độ sâu: >10m, nước ngầm thường chứa nhiều sắt nên cần xử lý trước khi sử dụng.

Nước mặt:

Bắt nguồn từ dãy núi cao khoảng 1000m tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Sông chảy theo hướng Bắc-Nam, tổng chiều dài sông 290km, đoạn chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 110km, với Flv khoảng 6000 km².

Sông Cầu còn có rất nhiều phụ lưu sông nhánh và suối nhỏ đó tạo nên mạng lưới sụng suối dày đặc. Sông không chỉ là nơi nhận nước tiêu mà còn là nguồn cung cấp nước tưới, nước sinh hoạt... quan trọng của tỉnh Bắc Giang.

Lựa chọn nguồn nước:

Chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu.

e) Giải pháp quy hoạch cấp nước :

e.1) Nhà máy nước:

• Cấp nước sinh hoạt

- Nâng công suất NMN Thái Sơn: 14.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu cấp cho thị

trấn Thăng và các xã Hoàng Vân, Thái Sơn, Hòa Sơn, Hùng Sơn, Hoàng An, Thanh Vân, Ngọc Sơn, Danh Thăng, Đức Thăng và Thôn Chớp (Lương Phong).

- Xây mới NMN tại xã Đồng Tân cấp nước cho Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, nguồn nước sông Cầu, công suất dự kiến 5.000 m³/ngđ.

- Xây mới NMN tại xã Đại Thành cấp nước cho Đại Thành, Hợp Thịnh, nguồn nước sông Cầu, công suất dự kiến 3.000 m³/ngđ.

- Xây mới NMN tại xã Đông Lỗ cấp nước cho xã Đông Lỗ, Đoan Bái, Lương Phong (trừ Thôn Chớp) và khu công nghiệp sát quốc lộ 37 trên địa bàn xã Lương Phong và Đoan Bái, nguồn nước sông Cầu, công suất dự kiến 7.000 m³/ngđ.

- Mở rộng công suất NMN Xuân Cầm cấp nước cho Xuân Cầm, nguồn nước sông Cầu, công suất dự kiến 2.000 m³/ngđ.

- Xây mới NMN Mai Đình cấp nước cho Mai Đình, Hương Lâm và Châu Minh, Bắc Lý, Mai Trung, Thường Thăng, nguồn nước sông Cầu, công suất dự kiến 10.000 m³/ngđ.

- Nâng công suất NMN Quang Minh cấp nước cho Quang Minh, nguồn nước sử dụng hiện tại là nước ngầm, tương lai có thể nghiên cứu bổ sung hoặc thay thế bằng nguồn nước sông Cầu, công suất dự kiến 2.500 m³/ngđ.

• Cấp nước công nghiệp

- Xây dựng trạm cấp nước cục bộ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại xã Mai Đình, Hợp Thịnh, Thanh Vân (công suất có thể điều chỉnh tùy theo quy mô, loại hình công nghiệp).

e.2) Mạng lưới đường ống:

+ Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế dạng mạng vòng (đảm bảo an toàn cấp nước), kết hợp mạng cụt dạng cành cây, có đường kính Ø110mm-Ø500mm để đảm bảo cấp nước bao phủ toàn bộ khu vực thiết kế.

+ Khu vực thị trấn Thăng chủ yếu là mạng vòng để đảm bảo an toàn cấp nước.

+ Vật liệu sử dụng làm ống dự kiến là HDPE.

Bảng : Thống kê đường ống cấp nước:

TT	Đường kính ống	Số lượng (m)
1	Ø500	7940
2	Ø400	6150
3	Ø300	9080
4	Ø250	13470
5	Ø200	23170
6	Ø160	84170
7	Ø110	24040
	Cộng	168.020

f) Khái toán kinh phí xây dựng hệ thống cấp nước :

Bảng: Khái toán kinh phí cấp nước

TT	Hạng mục	Đơn giá (triệu đồng)	Khối lượng	Thành tiền (triệu đồng)
1	Nhà máy xử lý nước	4,2	51.000 m ³	214000
3	Đường ống cấp nước			
	Ø500	2.96	7940 m	23502
	Ø400	1.86	6150 m	11439
	Ø300	1.15	9080 m	10442
	Ø250	0.73	13470 m	9833
	Ø200	0.46	23170 m	10658
	Ø160	0.29	84170 m	24409
	Ø110	0.14	24040 m	3365
	Cộng			307648
4	Chi phí khác 25%			76912
	Tổng cộng			384560
	Làm tròn			385.000

Kinh phí xây dựng hệ thống cấp nước: 385 tỷ đồng.

5.4. Quy hoạch cấp điện

1. Căn cứ lập quy hoạch:

- Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch Điện VII) đã được phê duyệt tại Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/07/2011 của Thủ Tướng Chính phủ;
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang đã được phê duyệt tại Quyết định số 13976/QĐ-BCT của Bộ công thương ngày 18/12/2015.
- Bản đồ hiện trạng lưới điện tỉnh Bắc Giang.
- Các dự án cấp điện trên địa bàn huyện Hiệp Hòa.

2. Dự báo phụ tải điện:

a. Chỉ tiêu cấp điện:

- Sinh hoạt: 200-330W/người.
- Công cộng, dịch vụ: 30% điện sinh hoạt;
- Công nghiệp: 150-300kw/ha;
- Nông nghiệp: 300W/ha.

b. Tính toán phụ tải điện:

Phụ tải điện chi tiết được tính theo phương pháp trực tiếp và trên cơ sở dự báo về: dân số, sử dụng đất...

Tổng nhu cầu phụ tải khu vực qua các giai đoạn:

- + Giai đoạn ngắn hạn 2025: 96MW tương đương với 106 MVA.
- + Giai đoạn dài hạn 2035: 294 MW tương đương với 326 MVA.

(Bảng tính toán Phụ tải điện chi tiết xem phụ lục)

3. Định hướng cấp điện :

a. Nguồn điện :

Trạm 500KV: Tiếp tục bảo dưỡng, vận hành hiệu quả trạm biến áp 500KV Hiệp Hòa.

Trạm 220KV: Trạm 220/110KV Hiệp Hòa (được xây dựng trong trạm 500KV Hiệp Hòa) có công suất 250MVA. Giai đoạn đầu nâng công suất lên thành 2x250MVA.

Trạm 110KV:

- Trên địa bàn huyện Hiệp Hòa có các trạm 110kV sau:
 - + TBA 110/35/22kV Đức Thắng công suất 2x40MVA cấp cho các phụ tải khu vực sau: Xã Lương Phong, Đoàn Bái, TT Thắng, Đức Thắng, Thái Sơn, Ngọc Sơn, Danh Thắng, Thường Thắng. Một phần phụ tải các xã Đông Lỗ, Bắc Lý, Đại Thành, Quang Minh, Hòa Sơn, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cầm, Hùng Sơn. Giai đoạn dài hạn năm 2035 nâng công suất trạm 110kV Đức Thắng thành 2x63MVA.
 - + TBA 110/35/22kV Sông Cầu công suất 1x40MVA cấp cho các phụ tải khu vực phía nam huyện Hiệp Hòa: Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình. Chia sê tải cho trạm 110kV Đức Thắng qua các phụ tải: Đông Lỗ, Xuân Cầm, Đoàn Bái; Giai đoạn sau năm 2025 nâng công suất trạm 110kV Sông Cầu thành 2x40MVA.
 - + Xây dựng mới TBA 110/35/22kV Hợp Thịnh (Nằm cạnh trạm 500kV) công suất 1x63MVA, cấp điện chính cho KCN Hợp Thịnh. Chia sê tải cho trạm 110kV Đức Thắng qua các phụ tải: Xã Đại Thành, Quang Minh, Hòa Sơn, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cầm, Hùng Sơn. Giai đoạn dài hạn đến năm 2035 nâng công suất thành 2x63MVA.

Bảng: Phân vùng phụ tải trạm biến áp 110KV:

Tên TBA	Công suất TBA (MVA)			Vùng phụ tải
	2017	2025	2035	
Đức Thắng	2x40	2x40	2x63	I, II, III, IV,V,VI, Đoàn Bái, Thái Sơn
Sông Cầu	1x40	1x40	2x40	IX, XII, XIII, XIV
Hợp Thịnh		1x63	2x63	Đại Thành, Quang Minh, Hòa Sơn, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cầm, Hùng Sơn
Tổng	120	183	332	

b. Lưới điện:

Lưới điện cao thế: Đảm bảo hành lang an toàn lưới điện cao thế cho các tuyến đường dây 500kV, 220KV, 110KV hiện có theo đúng quy định của pháp luật.

Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV từ trạm 220/110KV Hiệp Hòa đi Tân Yên, tiết diện dây dẫn ACSR-240mm². Chiều dài tuyến đi trong khu vực nghiên cứu khoảng 18km.

Giai đoạn dài hạn, xây dựng mới cáctuyến đường dây 110kV kết nối trạm 110kV Sông Cầu và Đức Thắng để đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải tạo, sửa chữa lưới điện trung áp và điện khí hóa nông thôn.

Lưới trung thế: Lưới trung thế phải đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định và an toàn, đáp ứng nhu cầu dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội của huyện; hoàn thiện hệ thống lưới điện theo tiêu chí N-1 "Khi 1 phần tử trên lưới điện bị sự cố, chế độ làm việc của lưới điện vẫn đảm bảo cung cấp điện an toàn và không bị cắt hay giảm tải". Lưới điện trung thế được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm 110KV, từ 2 thanh cái phân đoạn của 1 trạm 110KV có 2 máy biến áp hoặc từ 2 thanh cái trạm biến áp 110KV.

Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng các tuyến trung thế hiện có, sau khi đã duy tu bảo dưỡng. Giai đoạn dài hạn khi đã hình thành các khu chức năng sử dụng đất quy hoạch, lưới điện trung thế hiện hữu sẽ không còn phù hợp với giao thông quy hoạch. Cần có kế hoạch dịch chuyển và xây dựng mới các tuyến 22kV, kết nối mạch vòng để cấp điện cho các phụ tải trong khu vực.

Bố trí lưới điện trung thế theo nguyên tắc: trong các khu đô thị tập trung và trong các khu du lịch, sử dụng tuyến điện ngầm theo đường quy hoạch. Đoạn xuất tuyến và các tuyến đi ngoài các khu vực trên sử dụng cáp nổi trên cột BTLT.

Lưới 0.4 KV:

Lưới hạ áp được thiết kế hình tia trừ các phụ tải khu vực trung tâm có yêu cầu đặc biệt thì thiết kế mạch vòng có liên kết mạch vòng.

Bán kính lưới điện hạ áp đối với khu vực nông thôn, dân cư phân tán không quá 1200m, ở khu vực nội thị dân cư tập trung bán kính hạ áp không quá 300m.

Mỗi mạng điện hạ áp có từ 2-4 đường dây trục chính và các nhánh rẽ. Các đường dây trục chính sử dụng hệ thống 3 pha 4 dây, điện áp 380/220V. Các nhánh rẽ tùy theo nhu cầu phụ tải có thể đi 1,2 hoặc 3 pha. Khoảng cách trung bình từ các đường dây hạ áp tới nhà dân không quá 40m.

Ở các khu vực đô thị tập trung và các khu du lịch, khi xây dựng mới khuyến khích sử dụng cáp ngầm; các khu vực khác dùng dây bọc ABC. Trục chính có tiết diện từ 70 - 120mm², nhánh rẽ từ 35 - 70mm².

Lưới chiếu sáng đường:

Tất cả các đường có mặt cắt ngang lòng đường từ 3m trở lên đều được chiếu sáng. Đèn chiếu sáng dùng loại đèn theo công nghệ mới tiết kiệm điện năng.

Chiếu sáng cần phát triển có trọng tâm, trọng điểm theo các biên và điểm nhấn đô thị. Không phát triển tràn lan gây ô nhiễm ánh sáng.

Ưu tiên, khuyến khích phát triển các loại đèn và hệ thống điều khiển chiếu sáng tập trung, tiết kiệm năng lượng. Khuyến khích xây dựng hệ thống chiếu sáng dùng năng lượng mặt trời để đảm bảo tính sinh thái bền vững.

c. Trạm biến thế phân phối :

Tiếp tục phát triển thêm các trạm biến áp tiêu thụ để đáp ứng phụ tải của huyện Hiệp Hòa.

Các trạm 22/0,4KV khu vực trung tâm dùng trạm xây hoặc trạm kios, các khu vực khác phân tán hoặc công nghiệp có thể dùng trạm treo. Công suất các trạm lưới 22/0,4KV chọn từ 250KVA đến 630KVA tùy theo từng khu vực. Bán kính cấp điện của mỗi trạm lưới <300m.

d) Khái toán kinh phí xây dựng hệ thống cấp điện :

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV	MVA	63	600	37.800
2	Xây dựng mới cáp ngầm và đường dây trung thế (22KV)	Km	40	3.500	140.000
	Tổng cộng				177.000

Ước tính kinh phí xây dựng hệ thống điện đợt đầu khoảng 177 tỷ đồng.

5.5. Quy hoạch thoát nước thải – quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

5.5.1. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

a) Tiêu chuẩn và nhu cầu thải nước:

- Tiêu chuẩn thải nước lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước.
- Tỷ lệ thu gom: 90% khối lượng nước thải.
- Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp tập trung: 22 m³/ngđ.

Bảng: Tổng nhu cầu nước thải khu vực nghiên cứu:

TT	Thành phần thải nước	Quy mô	Tiêu chuẩn	Lượng thải (m ³ /ngđ)
1	Nước thải sinh hoạt dân cư nội thị	170.000 người	100 l/ng-ngđ	15.300
2	Nước thải công trình và dịch vụ công cộng khu nội thị		10% Qsh	1.530
3	Nước thải sinh hoạt dân cư ngoại thị	130.000 người	80 l/ng-ngđ	9.360
4	Nước thải công trình và dịch vụ công cộng khu ngoại thị		10% Qsh	936
5	Cộng (1,2,3,4)			27.126
6	Nước thải công nghiệp tập trung	674 ha	22m ³ /ha-ngđ	14.830
	Tổng			41.956

Tổng lượng nước thải sinh hoạt thu gom dài hạn khu vực nội thị: 16.830 m³/ngđ.
Tổng lượng nước thải sinh hoạt thu gom dài hạn khu vực ngoại thị: 10.296 m³/ngđ.
Tổng lượng nước thải công nghiệp tập trung thu gom dài hạn: 14.830 m³/ngđ.

(Ghi chú: Lượng nước thải công nghiệp là ước tính).

b) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải sinh hoạt

b.1. Nguyên tắc chung

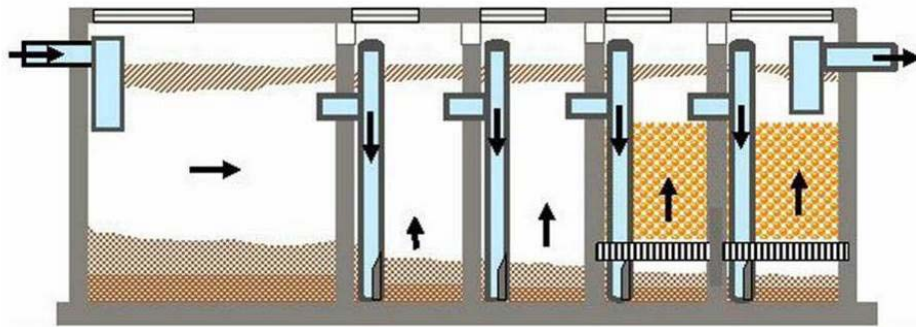
- Khu vực nghiên cứu thiết kế hệ thống thoát nước hỗn hợp.
- + Khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư, xây dựng hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa được thu gom theo hệ thống đường ống riêng).
- + Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước thải từng hộ dân, công trình được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến).

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa là 5 m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn > 5 m đặt trạm bơm chuyển tiếp.
- Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300 mm-D400 mm bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$.
- Đường ống áp lực dùng ống HDPE, tuyến ống áp lực bố trí 2 ống đi song song để đảm bảo an toàn trong vận hành khi có sự cố. Các ống áp lực sử dụng trong khu vực có đường kính D100 mm. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.
- Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ước, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.
- Đối với khu vực dân cư hiện trạng, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến.
- Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten.
- Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.
- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch đô thị khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.
- Nước thải xử lý cục bộ phải đạt QCVN 14/2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt áp dụng với khu vực chưa có trạm XLNT tập trung.

b.2. Giải pháp cụ thể

*** Nước thải sinh hoạt khu vực nội thị:**

- Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải của khu vực.
- Dự kiến khu vực nội thị được chia thành các lưu vực thoát nước dựa theo địa hình. Nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường cống riêng về các trạm xử lý tập trung của khu vực.
- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay, nên giai đoạn đầu có thể thu gom và xử lý phân tán bằng các bể tự hoại có các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và ngăn lọc kỵ khí (BASTAF).



Hình: Bể tự hoại có vách ngăn dòng hướng lên và ngăn lọc khí (BASTAF)

- Bể Bastaf có các ưu điểm nổi trội như:
 - + Xử lý nước thải sinh hoạt cho phép đạt hiệu suất tốt, ổn định: Hiệu suất xử lý theo cặn lơ lửng SS đạt 70-80%, theo COD, BOD đạt 70-80%
 - + Công suất linh hoạt: từ 0.5 – 500m³/ngđ, dễ dàng hợp khối để nâng công suất xử lý.
 - + Nguyên lý thiết kế, thi công, quản lý vận hành và bảo dưỡng đơn giản.
 - + Có thể xây dựng ngầm, tận dụng khu đất cộng đồng, phía trên bề sử dụng cho các mục đích khác.
 - + BASTAF không phải dùng các thiết bị, máy móc, không tốn điện năng hóa chất. Định kỳ 2-3 năm bùn trong bể được hút qua các ống hút bùn. Nắp bể được đậy bằng các tấm đan nên cho phép tiếp cận và bảo dưỡng sửa chữa một cách đơn giản khi có sự cố.
 - + Có thể được xây dựng, sử dụng hoàn toàn bằng các vật liệu địa phương. Ngoài ra, có thể chế tạo hàng loạt các bể theo kiểu mô đun, bằng chất dẻo, để áp dụng đại trà.
 - + Công nghệ có thể dễ dàng chuyển giao cho cộng đồng, do cộng đồng quản lý một cách bền vững.

- Các dự án triển khai trên địa bàn, khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

- Khi đến giai đoạn đầu tư, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung mạng lưới cống thoát nước và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT gần nhất theo quy hoạch để xử lý. Các trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

*** Nước thải sinh hoạt khu vực ngoại thị:**

Nước thải sinh hoạt nông thôn (13 xã: Đồng Tân, Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng An, Hoàng Vân, Thái Sơn, Hòa Sơn, Quang Minh, Đại Thành, Hợp Thịnh, Đông Lỗ, Đoan Bái):

- Xây dựng bể tự hoại đúng quy cách cho từng hộ gia đình để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh ngay tại nguồn.

- Xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải thoát cùng một hệ thống), tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên (mô hình hồ sinh học, cánh đồng lọc, cánh đồng tưới). Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

- Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải tận dụng năng lượng phục vụ sinh hoạt.

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải công nghiệp

Khu công nghiệp tập trung bao gồm nhiều loại hình công nghiệp, thành phần và tính chất nước thải rất khác nhau, nước thải cần được làm sạch theo hai bước.

- Tất cả các nhà máy phải có công trình XLNT cục bộ trong nhà máy để làm sạch nước thải tới giới hạn C theo QCVN 40-2011/BTNMT rồi mới được xả ra hệ thống cống của khu công nghiệp.

- Làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đạt tới giới hạn B theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

- Nước thải tiểu thủ công nghiệp, các xí nghiệp phân tán phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn C theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

d. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải y tế

Nước thải y tế phải được xử lý đạt QCVN 28/2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

5.5.2. Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn:

a) Tiêu chuẩn và dự báo khối lượng chất thải rắn (CTR):

- + CTR sinh hoạt đô thị : 0,9 kg/ng.ngđ
- + CTR sinh hoạt nông thôn: 0,7 kg/ng.ngđ
- + CTR công cộng, tiểu thủ công nghiệp: 15% CTR sinh hoạt.
- + CTR công nghiệp, đất chuyên dụng: 0,2 tấn/ha.ngđ.

Bảng: Dự báo tổng khối lượng chất thải rắn

TT	Thành phần thải	Tiêu chuẩn	Lượng thải (tấn/ngđ)
1	CTR sinh hoạt đô thị (CTRS _{H-ĐT})	0,9 kg /ngđ (~153.000)	153
2	CTR sinh hoạt nông thôn (CTRS _{H-} Cộng	0,7 kg /ngđ (~157.000)	91 244
3	CTR dịch vụ công cộng, TTCN	15% CTR _{sh}	36,6
4	CTR công nghiệp tập trung	0,15 tấn/ha.ngđ (650	97,5
	Tổng - Làm tròn		378

(Lượng CTR công nghiệp là ước tính).

b) Nguyên tắc chung:

- Thu gom 100% lượng CTR, phân loại tại nguồn, trên phạm vi toàn thị xã. Cơ bản phân thành 2 loại chính:
 - + Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom
 - + Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.
- Giảm lượng thải – Tăng tái chế - Tái sử dụng CTR. Chỉ chôn lấp CTR không thể tái chế, giảm nhu cầu đất dành cho xử lý CTR.
- Trang bị đồng bộ phương tiện, nhân lực thu gom, vận chuyển, XL CTR sau phân loại.
- Tuyên truyền, hỗ trợ kinh tế cho hoạt động phân loại CTR tại nguồn phát sinh.

c) Lựa chọn địa điểm khu xử lý chất thải rắn

- Căn cứ pháp lý lựa chọn địa điểm khu xử lý chất thải rắn:
 - + Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam. TCXDVN 261: 2001.
 - + Bãi chôn lấp chất thải rắn – Tiêu chuẩn thiết kế. Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 2002.
 - + Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT/BKHCNMT-BXD. Hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường đối với việc lựa chọn địa điểm, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn.
- Tiêu chí lựa chọn địa điểm các khu xử lý chất thải rắn

TT	Tên tiêu chí	Giới hạn
A	Nhóm chỉ tiêu về môi trường (Giảm thiểu tác động tới môi trường)	
1	Khoảng cách đến nguồn nước mặt (sông, hồ, đầm, ...)	Không xây dựng khu xử lý gần các nguồn nước, ven sông, các vùng được bảo vệ (hồ, suối, đầm lầy, ...) hoặc những nơi có khả năng bão lụt thường xuyên nhưng cũng không nên xa quá để thuận tiện cho thoát nước thải (tham khảo từ dự án WASTE -ECON của Canada với Việt Nam)
2	Khoảng cách đến công trình khai thác nước ngầm	Tăng tối đa khoảng cách từ khu xử lý đến nguồn cung cấp nước. Tuỳ theo công suất. ở Bắc Giang (Q > 10.000 m ³ /ngày khoảng cách > 500m) (theo quy định của TCXDVN 261:2001).
3	Thổ nhưỡng (tính chất của đất ở khu vực như loại đất, hệ số thấm thấu, ...)	Hạn chế tối đa sự thấm thấu nước rác từ KXL vào môi trường đất
4	Khoảng cách tới đường giao thông chính (cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường sắt)	Khoảng cách từ khu xử lý đến đường giao thông chính > 100m (theo quy định của TCXDVN 261:2001).
5	Hướng gió	Hạn chế ô nhiễm do mùi càng cuối hướng gió càng tốt
6	Khoảng cách tới khu di tích, văn hóa	Khoảng cách từ KXL đến khu di tích, văn hoá > 1000m (tham khảo từ dự án WASTE - ECON của Canada với VN)
7	Địa hình	Kết hợp với yếu tố gió để hạn chế sự ô nhiễm không khí do mùi
8	Khoảng cách đến các KCN	Khoảng cách từ KXL đến khu công nghiệp > 1000m (theo quy định của TCXDVN 261:2001)
B	Kinh tế (Giảm thiểu chi phí xây dựng và vận hành KXLCTR)	

TT	Tên tiêu chí	Giới hạn
1	Khoảng cách tới trạm cung cấp điện	Giảm thiểu chi phí xây dựng mạng lưới cấp điện cho KXL càng gần càng tốt (tham khảo từ dự án WASTE – ECON của Canada với Việt Nam).
2	Khoảng cách tới đường giao thông thường (không phải đường quốc lộ, đường cao tốc, đường tỉnh)	Thuận tiện cho việc vận chuyển, thu gom rác càng gần càng tốt.
3	Khoảng cách tới điểm thu gom rác của các đơn vị cấp đời và các trung tâm phát sinh rác thải	Giảm chi phí và thời gian vận chuyển càng gần càng tốt
4	Hiện trạng sử dụng đất	Giảm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho xây dựng KXL ưu tiên đất chưa sử dụng, đất đồi, núi, đất nông nghiệp hiệu quả kinh tế thấp, các KXL rác đang sử dụng để nâng cấp phục vụ cho xử lý rác trên địa bàn huyện
5	Địa chất (đề cập đến yếu tố đứt gãy)	Không xây dựng KXL ở những chỗ có cấu trúc địa chất phức tạp, những nơi có nền nứt rạn Tăng tối đa khoảng cách tới các vết nứt rạn (tham khảo từ dự án WASTE – ECON của Canada với VN)
C	Xã hội (giảm thiểu tác động tới xã hội)	
1	Khoảng cách đến các khu đô thị	Khoảng cách đến khu đô thị > 3000m (theo TCXDVN 261:2001)
2	Khoảng cách đến cụm dân cư	Tăng tối đa khoảng cách đến cụm dân cư. Khoảng cách đến cụm dân cư > 1000m (hướng gió chính) Khoảng cách đến cụm dân cư > 300m (hướng khác) (theo TCXDVN 261:2001)
3	Chấp thuận của cộng đồng	Tăng tối đa sự chấp thuận của cộng đồng
4	Chấp thuận của chính quyền địa phương	Tăng tối đa sự chấp thuận của chính quyền địa phương

- Theo kết quả thực địa, đánh giá nhanh vị trí khu xử lý, bãi chôn lấp hiện trạng, khoảng cách đến khu dân cư, nguồn nước, khả năng mở rộng trong tương lai, nhóm nghiên cứu chia đề xuất 2 phương án lựa chọn địa điểm như sau:

+ **Phương án 1: Xử lý phân tán (tuân thủ theo quy hoạch CTR vùng tỉnh Bắc Giang)**

Do quy mô đô thị lớn, dân cư lại phân bố rải rác nên chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn và thu gom chuyển về 4 khu xử lý chất thải rắn. Các khu xử lý CTR được lựa chọn ở 4 hướng để phục vụ cho đô thị

Ưu điểm :giảm thiểu quãng đường vận chuyển chất thải rắn từ điểm tập trung về các khu xử lý, từ đó giảm được ô nhiễm môi trường không khí cũng như thời gian lưu rác.

Nhược điểm: Do quỹ đất hạn chế nên việc lựa chọn các vị trí bố trí gặp nhiều khó khăn, khó đáp ứng được khoảng cách cách ly theo quy định. Hơn nữa khi bố trí nhiều điểm xử lý CTR có thể không được sự chấp thuận của cộng đồng.

+ **Phương án 2: Xử lý rác thải tập trung**

Xây dựng mới một khu xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh, bố trí các trạm trung chuyển để tiếp nhận và vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý chất thải rắn tập trung.

Ưu điểm: Giảm chi phí về đầu tư xây dựng cũng như quản lý và vận hành. Do chỉ có 1 khu xử lý tập trung nên dễ nhận được sự chấp thuận của cộng đồng. Các điểm trung chuyển có diện tích nhỏ (khoảng 0,5ha/điểm), hơn nữa khoảng cách cách ly cũng không cần lớn (tối thiểu 20m từ hàng rào của trạm trung chuyển đến chân công trình khác - theo QCVN 07:2010BXD

Nhược điểm: Quãng đường vận chuyển chất thải rắn xa dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm không khí.

Sau khi phân tích và so sánh 2 phương án, quyết định chọn phương án 2 là phương án xử lý rác thải cho đô thị Hiệp Hòa.

d) Thu gom và xử lý chất thải rắn:

🚧 CTR sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn và thu gom chuyển về các trạm trung chuyển sau đó chất thải rắn được vận chuyển bằng xe chuyên dụng về khu xử lý CTR tập trung đặt tại Ấp Nam, thôn Hưng Đạo và thôn Đồng Quan, xã Đông Lỗ, quy mô 15ha. Giai đoạn 1 đầu tư xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh, giai đoạn 2 xây dựng dây chuyền phân loại, chế biến phân hữu cơ và sử dụng lò đốt với các chất thải rắn khó phân hủy.

+ Quy trình xử lý sau khi đầu tư hoàn thiện tại khu xử lý tập trung bao gồm:

* Phân loại và xử lý sơ bộ CTR sinh hoạt kết hợp phương pháp thủ công và cơ học.

* Ủ compost sử dụng hệ thống kín

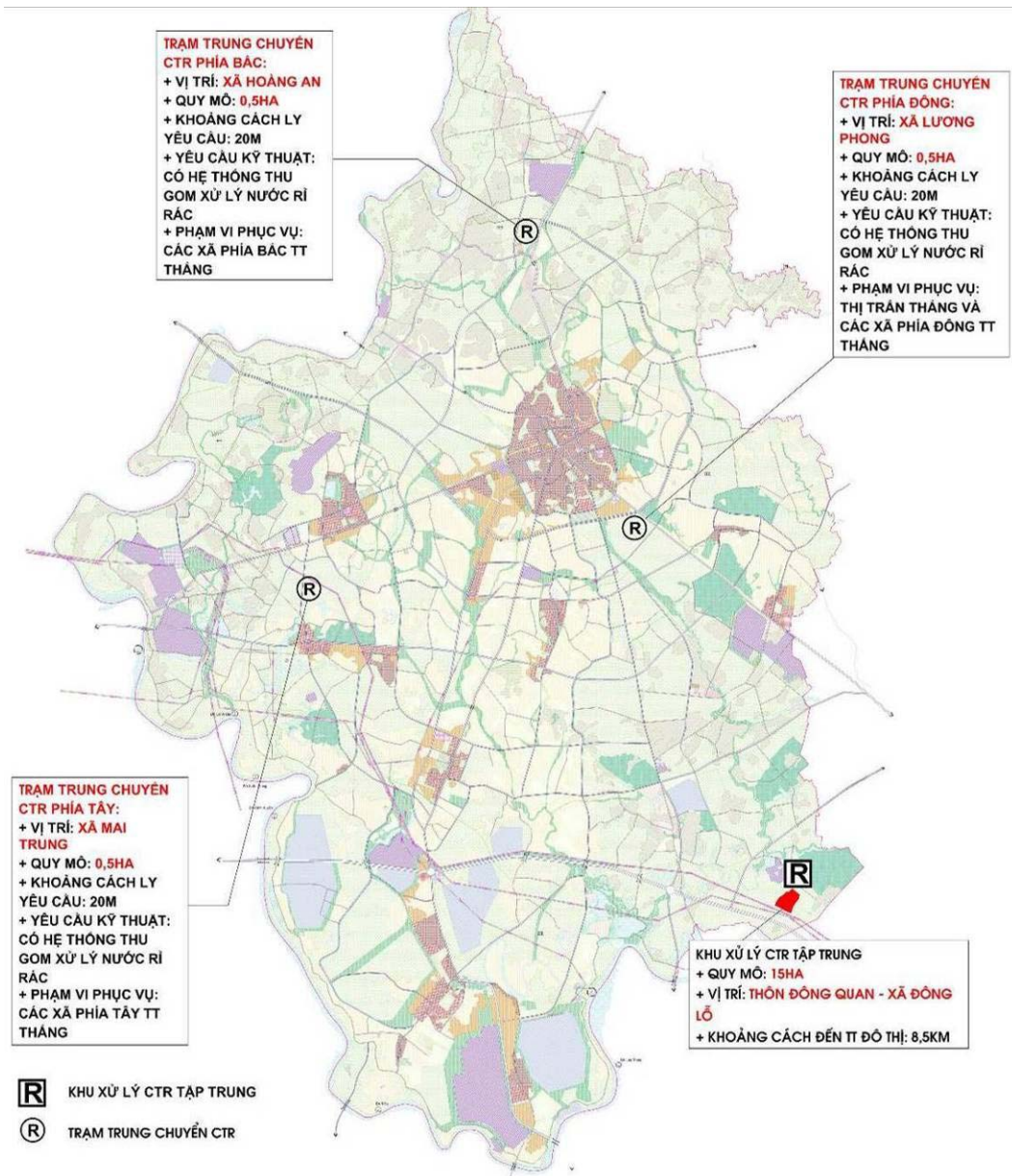
* Sử dụng thiết bị lò quay đốt các chất thải khó phân hủy

* Chôn lấp hợp vệ sinh đối với phần chất thải còn lại sau quá trình xử lý trên.

+ Trạm trung chuyển chất thải rắn:

* Theo bảng 9.4: Quy định về trạm trung chuyển CTR đô thị tại QCVN 07/2010 BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị với tổng khối lượng CTR phát sinh 378 tấn/ngđ thì khu vực cần bố trí 3 trạm trung chuyển CTR cố định cỡ vừa, diện tích mỗi trạm 0,5ha.

* Yêu cầu tối thiểu bao gồm: mái, kết cấu bao che, tường chắn, sàn nền, đường cho xe thủ công cơ giới vào, có nguồn cấp nước sạch. Ngoài ra phải trang bị hố đặt container, thiết bị nâng hạ container và hệ thống thu gom xử lý nước rỉ rác.



CTR công nghiệp

* Cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm.

* Đơn vị chịu trách nhiệm thu gom vận chuyển: Cty CP QLC Công trình đô thị Bắc Giang và đơn vị vận hành KXL Cao Xá

* CTRCN thông thường thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý CRT Cao Xá (thôn Ngọc Yên, xã Cao Xá, huyện Tân Yên) (Theo Quy hoạch quản lý CTR vùng tỉnh Bắc Giang đến năm 2030). Công nghệ áp dụng: tái chế CTRCN, chôn lấp CTR vô cơ.

* CTRCN nguy hại thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý CRT Nham Sơn, huyện Yên Dũng (Theo Quy hoạch quản lý CTR vùng tỉnh Bắc Giang đến năm 2030). Công nghệ áp dụng: đốt CTRCN nguy hại và CTR vô cơ dễ cháy, tái chế CTR, chôn lấp CTR vô cơ.

CTR y tế:

* Giai đoạn đầu: tiếp tục xử lý CTR y tế bằng lò đốt.

* Giai đoạn sau: UBND tỉnh đã phê duyệt chủ chương đầu tư xây dựng 3 cụm công trình hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại. CTR y tế từ bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà sẽ được thu gom và vận chuyển về cụm xử lý tập trung.

5.5.3. Quy hoạch nghĩa trang:

- Tiêu chuẩn sử dụng đất nghĩa trang: 0,06 ha/1000 dân.
- Nhu cầu đất nghĩa trang đô thị đến năm 2035: 18 ha.

a) Khu vực đô thị:

- Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.
- Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.
- Xây dựng nhà tang lễ cho thị trấn, quy mô khoảng 1 - 2 ha. Vị trí dự kiến tại khu khu Đồng Bờ, thôn Sơn Giao, xã Ngọc Sơn .
- Khuyến khích người dân sử dụng công nghệ hỏa táng.

b) Khu vực nông thôn:

- Các nghĩa trang phân tán, có quy mô nhỏ, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung. Các nghĩa trang hiện có đủ điều kiện tồn tại, còn diện tích sử dụng sẽ tiếp tục phục vụ cho nhu cầu của người dân.
- Khuyến khích người dân sử dụng hỏa táng và an táng tại nghĩa trang tập trung của khu vực.
- Đối với các nghĩa trang được quy hoạch trong quy hoạch nông thôn mới của các xã: không xây dựng mới các nghĩa trang rải rác tại các xã, đối với các nghĩa trang đã hình thành thì sử dụng đến hết diện tích đã quy hoạch rồi đóng cửa để sử dụng nghĩa trang tập trung.

c) Nghĩa trang tập trung:

Nghĩa trang tập trung cần xây dựng theo tiêu chuẩn nghĩa trang đô thị, có đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo mỹ quan và không ảnh hưởng đến VSMT khu vực lân cận.

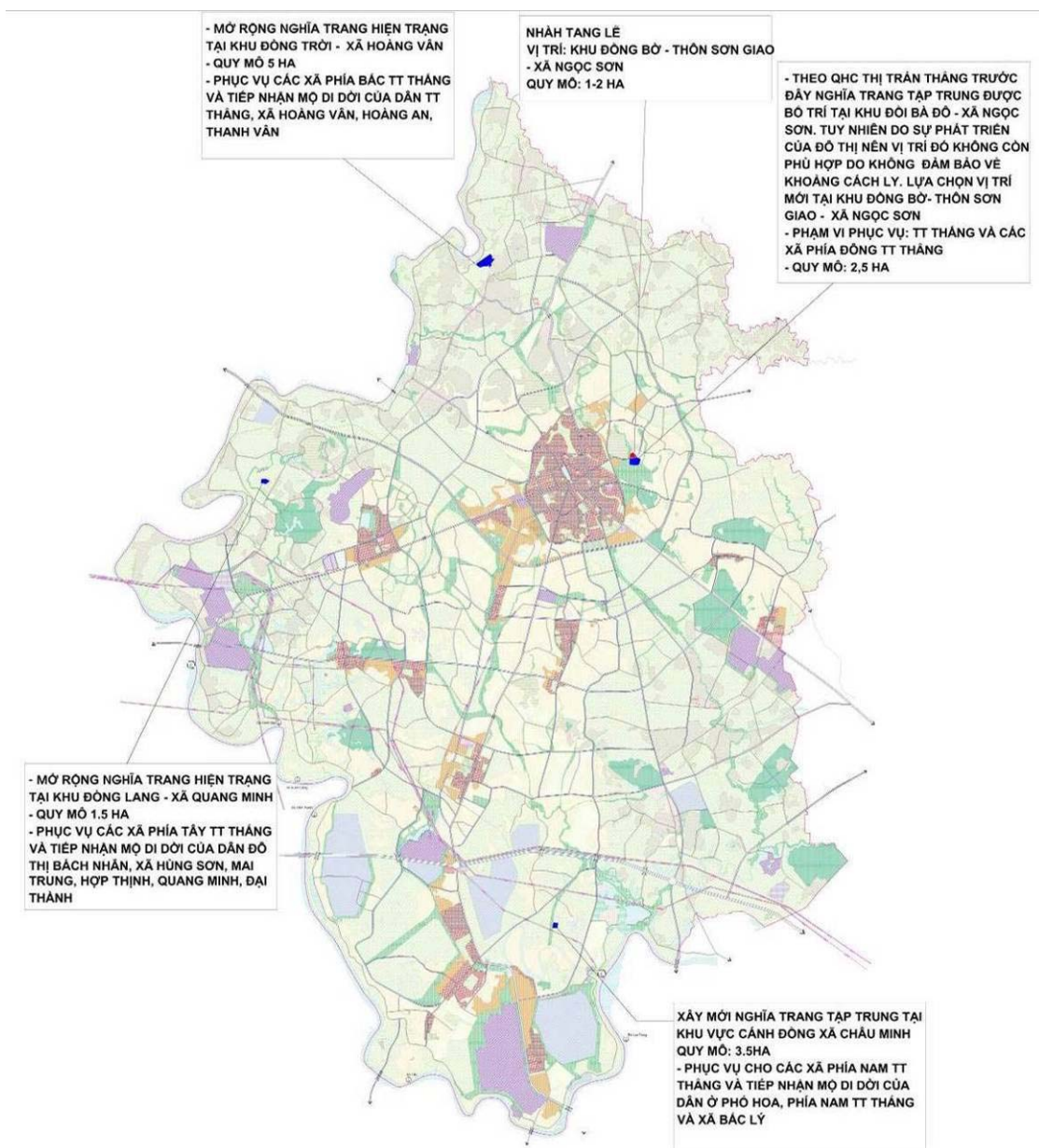
Dự kiến xây dựng nghĩa các nghĩa trang nhân dân cho khu vực như sau:

- Nghĩa trang nhân dân phía Đông TT. Thẳng tại khu khu Nặm Cầu, Thôn Quyền, xã Ngọc Sơn – mở rộng diện tích nghĩa trang hiện trạng (Có thay đổi vị trí so với vị trí nghĩa trang lựa chọn trong quy hoạch thị trấn Thẳng trước đây). Diện tích nghĩa trang là 2,4 ha; Nhằm phục vụ nhu cầu an táng, gồm: hung táng, cát táng, sau hỏa táng và tiếp nhận mộ di dời của người dân phía Tây Bắc TT. Thẳng và xã Ngọc Sơn. Dự kiến thời gian sử dụng sau năm 2025.
- Nghĩa trang nhân dân phía Nam TT. Thẳng thuộc khu vực cánh đồng Xã Châu Minh (mở rộng diện tích nghĩa trang hiện trạng): Diện tích đáp ứng là 3,5 ha; Nhằm phục vụ nhu cầu an táng, gồm: hung táng, cát táng, sau hỏa táng và tiếp nhận mộ di

dời của người dân đô thị Phố Hoa; phía Nam TT. Thăng và xã Bắc Lý. Dự kiến thời gian sử dụng sau năm 2025.

- Nghĩa trang nhân dân phía Tây TT. Thăng (Khu Đồng Lang, xã Quang Minh (mở rộng diện tích nghĩa trang hiện trạng): Diện tích đáp ứng là 1,5 ha; Nhằm phục vụ nhu cầu an táng, gồm: hung táng, cát táng, sau hỏa táng và tiếp nhận mộ di dời của người dân đô thị Bách Nhẫn; xã Hùng Sơn và một phần các xã: Mai Trung, Hợp Thịnh, Quang Minh, Đại Thành. Dự kiến thời gian sử dụng sau năm 2025.

- Nghĩa trang nhân dân phía Bắc TT. Thăng thuộc khu Đồng Trời, xã Hoàng Vân (mở rộng nghĩa trang hiện trạng): Diện tích đáp ứng là 5,5 ha; Nhằm phục vụ nhu cầu an táng, gồm: hung táng, cát táng, sau hỏa táng và tiếp nhận mộ di dời của người dân nội thị TX. Thăng, xã Hoàng Vân và một phần các xã: Hoàng An, Thanh Vân. Dự kiến thời gian sử dụng sau năm 2025.



d) Nhà tang lễ:

Quy hoạch 1 nhà tang lễ quy mô 1,2 ha tại khu Đồng Bờ, thôn Sơn Giao, xã Ngọc Sơn.

5.5.4. Khái toán kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước thải - VSMT:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Hệ thống thoát nước				
1	Cống tròn BTCT đúc sẵn				
	D300 mm	m	125.600	0,30	37.680
2	Cống có áp				
	D100	m	550	0,2	110
3	Trạm bơm nước thải	m ³ /ngđ	2.000	1,0	2.000
4	Trạm xử lý nước thải	m ³ /ngđ	25.000	6,0	150.000
	Cộng				189.790
II	Chi phí khác (30%)				56.937
	Tổng cộng				246.727

Kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước thải - VSMT chính tạm tính là khoảng 250 tỷ đồng.

Ghi chú: Kinh phí cụ thể sẽ được xác định trong các giai đoạn tiếp theo. Kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước thải cho khu công nghiệp, bãi đổ CTR xây dựng, nhà tang lễ không tính toán trong đồ án này (sẽ được tính toán khi lập dự án cụ thể).

5.6. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

Trong tương lai, nhu cầu về thông tin, liên lạc của người dân trong khu vực đô thị Hiệp Hòa sẽ ngày càng tăng cao. Chính vì vậy, cần mở rộng dung lượng tổng đài, bố trí hệ thống bưu cục, điểm bưu điện - văn hoá xã có phạm vi phục vụ dày hơn, tăng thêm các dịch vụ mới...

Định hướng phát triển bưu chính – viễn thông đô thị Hiệp Hòa tuân thủ theo “Quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin tỉnh Bắc Giang đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020” và “Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”.

5.6.1. Viễn thông

a) Nguồn tín hiệu:

Nguồn tín hiệu chính sẽ được lấy từ tổng đài tại thành phố Bắc Giang thông qua đường trung kế Hiệp Hòa sẽ đưa tới cấp cho khu vực dân cư.

b) Giải pháp quy hoạch:

- o Dự báo nhu cầu mạng:

- Dự báo nhu cầu mạng có thể thực hiện theo nhiều phương pháp:

- + Phương pháp tính toán (quy nạp, nội suy..)
- + Phương pháp thăm dò ý kiến
- + Các phương pháp khác.

Dựa vào các phương pháp đó, dự báo nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2035 của đô thị Hiệp Hòa là 510.000 thuê bao, đạt mật độ khoảng 170 thuê bao/100 dân, trong đó điện thoại cố định đạt 10-15 thuê bao/100 dân.

o *Chuyển mạch:*

Mạng chuyển mạch trong toàn đô thị được nâng cấp và mở rộng dung lượng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển số lượng thuê bao như dự báo. Từng bước thay thế dần các thiết bị truy nhập hiện tại bằng các thiết bị NGN, đến thời điểm thích hợp loại bỏ hoàn toàn mạng chuyển mạch kênh.

o *Truyền dẫn:*

Nâng cao chất lượng truyền dẫn cáp quang, tiếp tục đầu tư các tuyến cáp quang mới và hoàn thiện những mạch vòng để nâng cao độ tin cậy của mạng, tạo điều kiện mở rộng các loại hình dịch vụ như truyền hình cáp, Internet băng thông rộng, Video phone,....

o *Mạng ngoại vi:*

Tiếp tục xây dựng và mở rộng cáp gốc, cáp nhánh trong giai đoạn tới để đáp ứng được tốc độ phát triển thuê bao cũng như phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Từng bước hạ ngầm các loại cáp trong khu vực dân cư để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan cho đô thị và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác để tiết kiệm chi phí khi thi công.

Các bể cáp sử dụng bể đỡ bê tông loại 2-3 nắp đan bê tông dưới hè, 1-2 hoặc 3 lớp ống. Vị trí và khoảng cách bể cáp cách nhau 60 – 80m.

Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư tạo thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng- theo quy chuẩn của ngành.

o *Mạng di động:*

Khu vực thiết kế đang sử dụng các mạng sau: Vinaphone, Mobilephone, Viettel, Vietnammobile. Các nhà mạng tăng cường xây dựng mới, sử dụng chung trạm thu phát sóng để giảm bán kính phục vụ, tăng chất lượng dịch vụ. Đồng thời các nhà mạng thay thế dần cột ăng ten công kênh để đảm bảo mỹ quan đô thị.

o *Mạng Internet:*

Triển khai lắp đặt mạng truy nhập có tốc độ cao đảm bảo cung cấp dịch vụ internet băng rộng đến tận thuê bao. Truy nhập mạng internet băng rộng sẽ được phát triển theo hai phương thức qua mạng cáp nội hạt và không dây.

5.6.2. Bưu chính

Phát triển dịch vụ theo hướng đa dạng hóa, cung cấp tất cả các dịch vụ bưu chính đến các điểm phục vụ, chú trọng tới phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính và các dịch vụ ứng dụng trên nền công nghệ thông tin nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người dân và các cơ quan, doanh nghiệp, ...

Khi quy hoạch chi tiết và thực hiện xây dựng các khu đô thị cần bố trí xây dựng mới hoặc quy hoạch mở rộng các đài, trạm, bưu cục, để đảm bảo mạng bưu chính - Viễn thông khai thác được ổn định và tạo điều kiện cho việc mở rộng mạng lưới, đáp ứng nhu cầu của xã hội về thông tin.

5.6.3. Khái toán kinh phí xây dựng hệ thống thông tin liên lạc

Hạng Mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
Xây mới trạm vệ tinh	Trạm	4	2.500	10.000
Nâng cấp và mở rộng trạm vệ tinh	Trạm	4	500	2.000
Xây dựng và lắp đặt thiết bị trạm (BTS)	cái	15	250	3.750
Ống nhựa PVC	km	150	20	3.000
Hạ ngầm tuyến cáp hiện có	km	70	250	17.500
Xây dựng tuyến cống bể mới	km	80	450	36.000
Chi phí chênh lệch so với đơn giá hiện hành (5%)				3.613
Tổng				75.863

Kinh phí xây dựng hệ thống hệ thống thông tin liên lạc khoảng 76 tỷ đồng.

VI. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU – ĐẾN NĂM 2025

Để tạo tiền đề cho việc từng bước thực hiện các định hướng phát triển dài hạn, trong giai đoạn trước mắt, cần triển khai một số dự án đầu tư tạo động lực thúc đẩy các hoạt động phát triển đô thị hoặc các dự án quan trọng trong việc cải tạo và nâng cấp đô thị.

a) Các dự án giao thông:

- Xây dựng mới tuyến đường vành đai 4 Hà Nội đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Giang (đường nối cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn).
- Cải tạo nâng cấp đường QL37 hiện trạng (Theo hình thức BT).
- Xây dựng mới đường BOT (Quốc lộ 37) Hiệp Hòa - Phổ Yên.
- Xây dựng mới Quốc lộ 37 đoạn tránh thị trấn Thăng.
- Xây dựng mới tuyến đường trục chính đô thị Bắc Nam - từ Khu dân cư số 3 (phía Tây Nam thị trấn Thăng) đến đường vành đai 4 Hà Nội (xã Hương Lâm).
- Xây dựng mới tuyến đường vành đai 1, vành đai 2 thị trấn Thăng và một số tuyến đường nội thị kết nối các khu chức năng.
- Xây dựng mới tuyến đường trục chính theo hướng Đông - Tây: Từ QL37 đi Cầu Vát (Qua các xã Đoàn Bái, Danh Thăng, Mai Trung và Hợp Thịnh)
- Xây dựng mới tuyến đường nối ĐT 296 với đường vành đai 4 Hà Nội (Theo hình thức hợp đồng BT).
- Xây dựng mới tuyến đường nối đường vành đai 4 Hà Nội – Yên Phong.
- Xây dựng mới 03 bãi đỗ xe đón công nhân, tại các khu vực cửa ngõ ĐT 295 (quy mô 3ha), ĐT 296 (quy mô 2,4ha) và ĐT 288 (quy mô 2ha).

b) Các dự án xây dựng các khu - cụm công nghiệp:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Hòa Phú. Xây dựng mới các khu công nghiệp + đô thị + dịch vụ: Châu Minh – Mai Đình; Hương Lâm – Xuân Cẩm; Đông Lỗ.
- Đầu tư xây dựng các Cụm công nghiệp: Hà Thịnh, Việt - Nhật, Thanh Vân, Đoàn Bái giai đoạn 2, Đoàn Bái – Lương Phong 1, Đoàn Bái – Lương Phong 2.

c) Các dự án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ du lịch văn hóa - sinh thái:

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã: Quang Minh, Lương Phong, Xuân Cẩm và Đông Lỗ.
- Khu đô thị, du lịch sinh thái tại thị trấn Thăng, xã Ngọc Sơn và xã Lương Phong
- Khu du lịch sinh thái núi Y Sơn.

d) Các dự án xây dựng và phát triển dịch vụ, du lịch:

- Khu vực trung tâm và khu phố thương mại dịch vụ hồ Thống Nhất.

- Chợ đầu mối - trung tâm thương mại khu vực phía Tây Nam nút giao giữa ĐT 295 với đường nối hai cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên và Hà Nội - Lạng Sơn.

- Trung tâm và khu phố thương mại dịch vụ Đoàn Bái (vị trí tiếp giáp với xã Lương Phong, QL 37 và ranh giới huyện Việt Yên).

- Trung tâm và khu phố thương mại dịch vụ Thanh Vân.

- Tuyến phố đô thị mới Bắc - Nam nối từ Khu dân cư số 3 (phía Tây Nam thị trấn Thăng) đến ĐT 295 (khu vực quy hoạch phát triển Phố Hoa).

- Khu phố thương mại dịch vụ Mai Đình.

- Tiếp tục mở rộng các khu vực phát triển thương mại, dịch vụ. Phát triển thương mại - dịch vụ khu vực trung tâm đô thị tại xã Hùng Sơn, xã Bắc Lý (bao gồm một phần khu vực đã có quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Bách Nhẫn và thị trấn Phố Hoa).

e) Các dự án xây dựng các khu đô thị mới:

- Phát triển các khu vực đô thị mới tại một số quỹ đất đan xen trong khu vực thị trấn Thăng và vùng phụ cận - chủ yếu là khu vực Đông Bắc và Tây Nam thị trấn Thăng.

- Khu vực dân cư mới xã Hương Lâm.

- Khu vực dân cư phát triển mới xã Mai Đình (gần Khu công nghiệp Hòa Phú).

g) Các dự án thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải: Xây dựng mạng lưới cống thoát nước thải cho khu vực thị trấn Thăng các xã Hùng Sơn, Thường Thắng, Đức Thắng, Danh Thắng và xây dựng các bể xử lý Bastaf số 1, số 2, số 7, số 8, số 10, số 12 và số 17.

- Xử lý chất thải rắn:

+ Đầu tư xây dựng dây chuyền phân loại và bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh cho khu xử lý tập trung.

+ Xây dựng các trạm trung chuyển và dây chuyền sản xuất phân hữu cơ.

- Nghĩa trang:

+ Khoanh vùng vị trí mở rộng các nghĩa trang, bố trí khu vực cách ly, bố trí khu vực cát táng, hậu hỏa táng.

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xây dựng khu vực hun táng, mở rộng khu vực cát táng và hậu hỏa táng.

h) Các dự án thoát nước:

- Xây dựng khoảng 600m cống hộp 1.000X1.000mm và 1.300m cống hộp 2.000X2.000mm trên đường ĐT 296, thoát về ngòi tiêu Cầu Trang thay thế cho hệ thống mương nắp đan 600X600 hiện trạng.

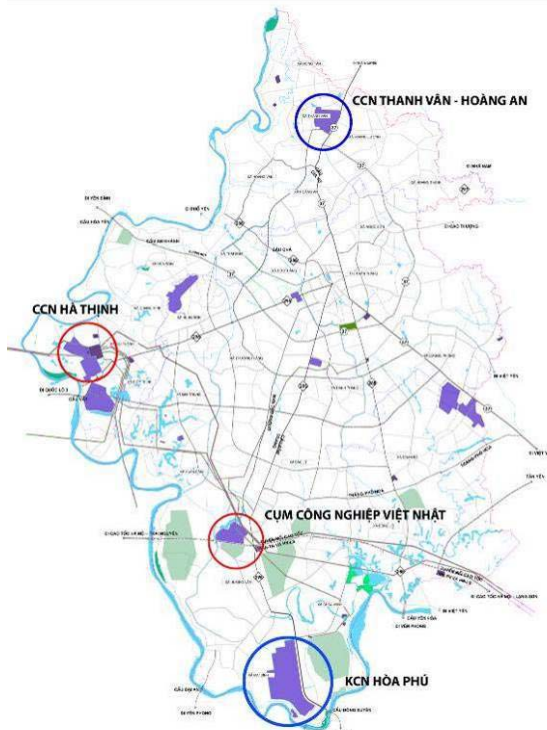
- Nạo vét, cải tạo và nâng cấp ngòi Cầu Trang, và ngòi Lữ để thoát nước mưa cho thị trấn Thăng và vùng phụ cận.

i) Các dự án xây dựng công trình hạ tầng xã hội:

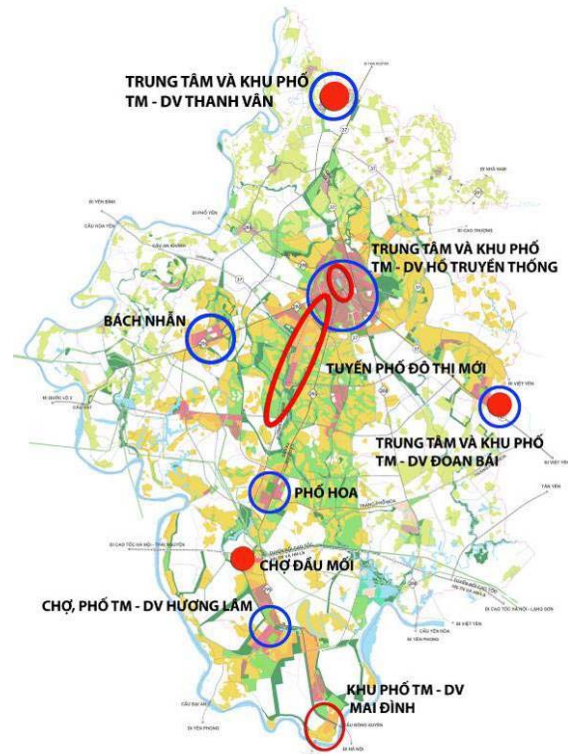
- Bệnh viện đa khoa tại xã Bắc Lý.
- Trung tâm thể dục thể thao phía Nam khu đô thị phía Nam thị trấn Thăng;
- Trung tâm thể dục thể thao xã Bắc Lý.
- Kiên cố hóa các trường học trên địa bàn.
- Xây dựng mới trường THPT tại các xã: Hương Lâm, Hoàng Lương và Đoàn Bái.
- Các công viên - vườn hoa - quảng trường:
 - + Công viên, quảng trường phía Nam Khu dân cư số 3;
 - + Công viên, quảng trường phía Đông Nam thị trấn, thuộc khu vực phát triển đô thị mới tiếp giáp với đường vành đai 1 của khu vực trung tâm đô thị (thị trấn Thăng mở rộng);
 - + Khu công viên sinh thái núi Ia.

k) Đầu tư nâng cấp và công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V hoặc tiêu chuẩn phường đối với các xã và khu vực:

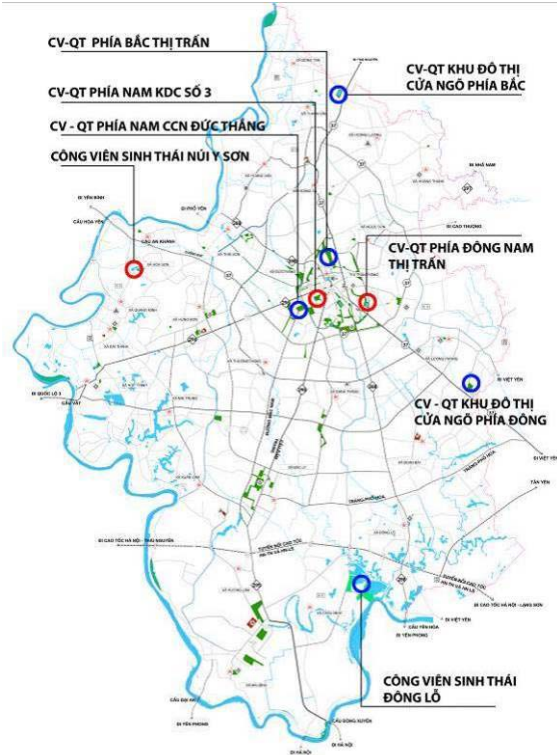
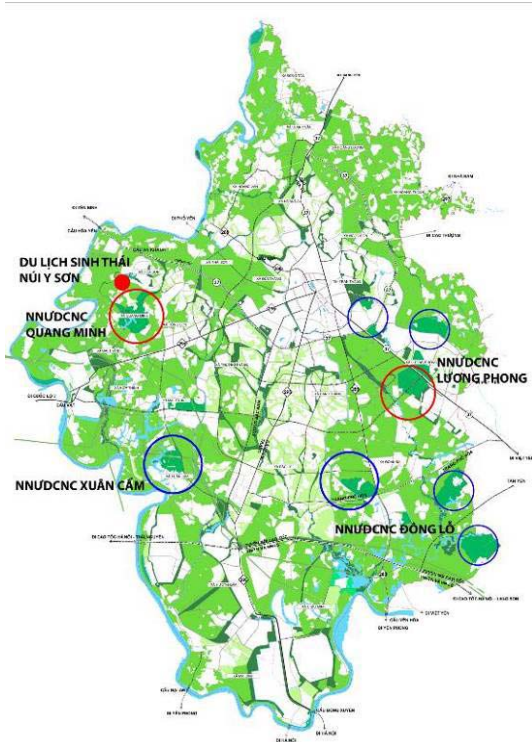
- Năm 2019: khu vực Bách Nhẫn và Phố Hoa
 - Năm 2020: xã Danh Thăng
 - Giai đoạn 2021-2025: 2 - 3 xã trong khu vực quy hoạch phát triển nội thị.
- **Sơ đồ vị trí các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn năm 2020 và 2025:**



Các dự án công nghiệp ưu tiên đầu tư đến năm 2025



Các dự án điển hình thúc đẩy phát triển dịch vụ đến năm 2025



Các dự án điển hình thúc đẩy phát triển nông nghiệp và du lịch sinh thái, văn hóa đến năm 2025

Các dự án công viên - vườn hoa - quảng trường công cộng đến năm 2025

Các dự án xây dựng công trình công cộng đến năm 2025

Chú thích

- DỰ ÁN ƯTĐT ĐẾN NĂM 2020
- DỰ ÁN ƯTĐT ĐẾN NĂM 2025



VII. KINH TẾ XÂY DỰNG

7.1. Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng các công trình nhà ở, công trình công cộng và cây xanh đô thị

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất đầu tư (triệu đồng)	Khối lượng	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Công trình kiến trúc				8.822
1.1	Công trình công cộng	ha	5.500	25	136
1.2	Khu dân cư	ha	6.500	1336	8.686
II	Cây xanh công cộng				151
2.1	Cây xanh công cộng	ha	1.000	127	127
2.2	Sân TDTT	ha	1.200	20	24
	Tổng				8.972

7.2. Tổng nhu cầu vốn phát triển đô thị

TT	Loại công trình	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)
I	Công trình kiến trúc	8.972
	- Trong đó, riêng hạ tầng xã hội, cây xanh công cộng, TDTT	287
II	Hạ tầng kỹ thuật	5.907
2.1	CBKT	742
2.2	Giao thông	4.277
2.3	Cấp điện	177
2.4	Cấp nước	385
2.5	Thoát nước VSMT	250
2.6	Thông tin liên lạc	76
III	Chi phí khác - 30%	4.464
	Tổng	19.343

Suất đầu tư:

- Suất đầu tư trung bình: 5,53 tỷ đồng/ha đất xây dựng đô thị (không bao gồm KCN tập trung);
- Suất đầu tư hạ tầng xã hội cấp đô thị: 1,9 triệu đồng/người dân nội thị

7.3. Dự kiến nguồn vốn đầu tư phát triển đô thị

- Huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau (đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa).
- Vốn ngân sách nhà nước chủ yếu ưu tiên xây dựng hạ tầng khung, hỗ trợ cải tạo và nâng cấp các khu dân cư hiện hữu (thúc đẩy áp dụng mô hình nhà nước và nhân dân cùng làm) và đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình phúc lợi công cộng.
- Đề xuất các chính sách và tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư.

VIII. SƠ BỘ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HIỆP HÒA THEO TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI IV VÀ TIÊU CHUẨN THỊ XÃ

8.1. Đánh giá sơ bộ hiện trạng phát triển đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV

Sơ bộ đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại IV – quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016, hiện trạng toàn huyện Hiệp Hòa đạt khoảng 59 điểm (yêu cầu đạt tối thiểu 75 điểm). Khi thực hiện quy hoạch, tổng số điểm này của Hiệp Hòa có thể đạt khoảng 79,85 điểm. Cụ thể, những chỉ tiêu sau có thể được cải thiện và đạt điểm yêu cầu:

- 1- Cân đối thu chi ngân sách;
- 2- Quy mô dân số nội thị;
- 3- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp;
- 4- Công trình công cộng (y tế, văn hóa, TDTT, thương mại và cây xanh công viên vườn hoa);
- 5- Tỷ lệ đất giao thông trong đất xây dựng đô thị;
- 6- Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng;
- 7- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- 8- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt;
- 9- Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải, rác thải.

Bảng: Sơ bộ đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại IV – quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

TT	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đô thị loại IV	Thang điểm	Hiện trạng 2016		Điểm có thể phấn đấu đạt
				Đạt	Điểm	
	Tổng cộng		75-100		57,03	79,85
I	VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, VAI TRÒ, CƠ CẤU VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI		15 - 20		14,85	16,85
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75 - 5,0		5,00	5,00
	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.		5,0	Đô thị thuộc tỉnh, TT tổng hợp cấp Tỉnh	5,00	5,00

TT	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đô thị loại IV	Thang điểm	Hiện trạng 2016		Điểm có thể phấn đấu đạt
				Đạt	Điểm	
	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.		3,75			
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25 - 15		9,85	11,85
-	Cân đối thu chi ngân sách	cân đối dư	2,0	Thiếu	0,00	2,00
		cân đối đủ	1,5			
-	Thu nhập bình quân đầu người (năm) so với cả nước (lần)	0,7-≥ 1,05	2,25 - 3,0			
-	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (*)	Tăng tỷ trọng CN, XD và dịch vụ; Giảm tỷ trọng Nông - lâm - thủy sản theo mục tiêu đề ra	3,00		3,00	3,00
		Tăng tỷ trọng CN, XD hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ; Giảm tỷ trọng Nông - lâm - thủy sản theo mục tiêu đề ra	2,25			
-	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) (**)	5,5-≥6	1,5 - 2	15,7	2,00	2,00
-	Tỷ lệ hộ nghèo (%) (**)	≤7 - 9	1,5 - 2	2,0	2,0	2,0
-	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	1,0-≥1,4	2,25 - 3	1,24	2,85	2,85
II	QUY MÔ DÂN SỐ (quy đổi)		6,0 - 8,0		8,00	8,00
2.1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	50 - ≥100	1,5 - 2	227,6	2,00	2,00
2.2	Dân số nội thị (1.000 người)	20- ≥50	4,5 - 6,0	136,5	6,00	6,00
III	MẬT ĐỘ DÂN SỐ		4,5 - 6		4,30	4,50

TT	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đô thị loại IV	Thang điểm	Hiện trạng 2016		Điểm có thể phấn đấu đạt
				Đạt	Điểm	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ² đất tự nhiên)	1.200 - ≥1.400	1 - 1,5	1.105	0,00	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị (người/km ² đất XD đô thị)	4.000 - ≥6.000	3,5 - 4,5	5.621	4,30	4,50
IV	TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP		4,5 - 6		0,00	4,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	55 - ≥65	1 - 1,5	50,04	0,00	1,00
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (%)	70 - ≥80	3,5 - 4,5	56,94	0,00	3,50
V	CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN		45 - 60		29,88	46,00
5.A	Cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị		36-48		21,28	34,00
5.A.1	Các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,5-10		5,00	8,75
a)	<i>Các tiêu chuẩn về Nhà ở</i>		<i>1,5-2</i>		<i>1,00</i>	<i>1,00</i>
-	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m ² sàn/người)	26,5 - ≥29	0,75-1	17,5	0,00	0,00
-	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%)	85 - ≥90	0,75-1	90,2	1,00	1,00
b)	<i>Các tiêu chuẩn về Công trình công cộng cấp đô thị</i>		<i>6-8</i>		<i>4,00</i>	<i>7,75</i>
-	Chỉ tiêu đất dân dụng (m ² /người)	61 - ≥78	0,75 - 1	142,4	1,00	1,00
-	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	3-≥4	0,75 - 1	6,5	1,00	1,00
-	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	1-≥1,5	0,75 - 1	5,6	1,00	1,00
-	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	2,4-≥2,8	0,75 - 1	1,2	0,00	1,00
-	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	2-≥4	0,75 - 1	8,0	1,00	1,00
-	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	2-≥4	0,75 - 1	1,0	0,00	0,75
-	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	2-≥3	0,75 - 1	0,0	0,00	1,00

TT	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đô thị loại IV	Thang điểm	Hiện trạng 2016		Điểm có thể phấn đấu đạt
				Đạt	Điểm	
-	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	2-≥4	0,75 - 1	1,0	0,00	1,00
5.A.2	Các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,5-14		5,28	9,25
a)	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,5-6		2,50	4,00
-	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	Vùng tỉnh	2,0	Vùng liên huyện	1,50	1,50
		Vùng liên huyện	1,5			
-	Tỷ lệ đất giao thông so với đất XD đô thị (%)	12-≥17	0,75-1	10,0	0,00	0,75
-	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	6-≥8	0,75-1	<6	0,00	0,00
-	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	7-≥9	0,75-1	50,0	1,00	1,00
-	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	3-≥5	0,75-1	2,8	0,00	0,75
b)	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25-3		0,8	2,5
-	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	350-500	0,75-1	400	0,78	1,00
-	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	90-95	0,75-1	25	0,00	0,75
-	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	50-≥70	0,75-1	15	0,00	0,75
c)	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25-3		0,0	0,8
-	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày. đêm)	100-≥120	0,75-1	30,05	0,00	0,75
-	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	90-≥95	1,5-2	10,08	0,00	0,00
d)	Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông		1,5-2.0		2,0	2,0
-	Số thuê bao internet/100 dân (bằng rộng cố định và băng rộng di động)	15-≥20	0,75-1	32,0	1,00	1,00
-	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	90-≥95	0,75-1	95,0	1,00	1,00

TT	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đô thị loại IV	Thang điểm	Hiện trạng 2016		Điểm có thể phấn đấu đạt
				Đạt	Điểm	
5.A.3	Các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,5-14		6,00	10,0
a)	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25-3		0,75	0,75
	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	3-≥3,5	1,5-2	0,10	0,00	0,00
	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	Đang triển khai thực hiện	1,0	Có giải pháp	0,75	0,75
		Có giải pháp	0,75			
b)	Các tiêu chuẩn về thu gom xử lý nước thải, chất thải		3,75-5		2,50	4,25
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	70-≥ 85	0,75-1	70,00	0,75	0,75
-	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	15-≥ 25	0,75-1	0,00	0,00	0,75
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	70-≥ 80	0,75-1	70	0,75	0,75
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	65-≥70	0,75-1	40	0,00	1,00
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	90-≥ 95	0,75-1	95,00	1,00	1,00
c)	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,5-2		0,8	1,5
	Nhà tang lễ	có dự án -≥ 1	0,75-1	chưa có	0,00	0,75
	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	5-≥ 10	0,75-1	6,00	0,75	0,75
d)	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3-4		2,0	2,0
	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	5-≥7	1,5-2	1,51	2,00	2,00
	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	4-≥ 5	1,5-2	1,24	0,00	1,5
5.A.4	Tiêu chuẩn về Kiến trúc, cảnh quan đô thị		7,5-10		5,00	6,00

TT	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn đô thị loại IV	Thang điểm	Hiện trạng 2016		Điểm có thể phấn đấu đạt
				Đạt	Điểm	
-	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,0	có thể đạt	1,50	2,00
		Đã có quy chế	1,5			
-	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	30-≥40	1,5-2		0,00	0,00
-	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	1,0	2,0	có thể đạt	1,50	2,00
		Có dự án	1,5			
-	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	2-≥4	1,5-2	có thể đạt	2,00	2,00
-	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2,0		0,00	0,00
		Có công trình cấp tỉnh	1,5			
5.B	Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		9-12		8,60	12,00
5.B.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3,0-4		1,60	3,00
	Trường học (%)	30-≥35	0,75-1	30,8	0,75	0,75
	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	25-≥30	0,75-1	7,7	0	0,75
	Chợ nông thôn (%)	40-≥50	0,75-1	23,1	0	0,75
	Nhà ở dân cư (%)	40-≥50	0,75-1	46,2	0,85	0,75
5.B.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3,0-4		4,00	3,00
	Giao thông (%)	20-≥30	2,25-3	32	3	2,25
	Điện (%)	65-≥75	0,75-1	80	1	0,75
5.B.3	Nhóm các tiêu chuẩn về môi trường (%)	20-≥30	1,5-2	20,50	1,50	1,50
5.B.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan (%)	50-≥60	1,5-2		1,50	1,50

8.2. Đánh giá sơ bộ hiện trạng phát triển các xã, thị trấn dự kiến phát triển thành nội thị theo tiêu chuẩn phường

Sơ bộ đánh giá theo tiêu chuẩn phường – quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016, hiện trạng các xã, thị trấn dự kiến phát triển thành nội thị chưa đạt một số tiêu chí, nhưng về cơ bản, các tiêu chí này có thể đạt được khi thực hiện các dự án phát triển đô thị. Trong đó, cần đặc biệt chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chuẩn phường.

Bảng: Sơ bộ đánh giá theo tiêu chuẩn phường – quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

T	Chi tiêu	Tiêu chuẩn	Đánh giá tiêu chí	TT Thăng	Đức Thăng	Thường g Thăng	Danh Thăng	Bắc Lý	Châu Minh	Mai Đình	Đoan Bái	Lương Phong	Mai Trung	Hương Lâm	Hùng Sơn
	Tổng			14/17											
I	QUY MÔ DÂN SỐ (quy đổi) (người)	5.000	12/13	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	chưa đạt
II	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Km2)	5,5	11/13	chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	chưa đạt
II I	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội														
1	Cân đối thu chi ngân sách	cân đối đủ		Đạt											
2	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Đạt bình quân của TX 2,5%		Đạt											
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)	70		Đạt	Đạt			Đạt	Chưa đạt			Chưa đạt			
I V	CÁC TIÊU CHUẨN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ (DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG)														
1	Đặt công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở (m2/ người)	≥2,7	3/13	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt

T T	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn	Đánh giá tiêu chí	TT Thăng	Đức Thăng	Thườn g Thăng	Danh Thăng	Bắc Lý	Châu Minh	Mai Đình	Đoan Bái	Lương Phong	Mai Trung	Hương Lâm	Hùng Sơn
2	Trạm y tế ($\geq 500 \text{ m}^2/\text{trạm}$) (trạm/5.000 người)	≥ 1	13/13	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
3	Sân luyện tập ($\geq 3.000 \text{ m}^2$) ($\text{m}^2/\text{người}$)	$\geq 0,5$	10/13	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Chợ hoặc siêu thị (công trình)	≥ 1	7/13	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng ($\text{m}^2/\text{người}$)	≥ 2	1/13	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
6	Diện tích đất giao thông ($\text{m}^2/\text{người}$)	≥ 1	13/13	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
7	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	13/13	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥ 90	0/13	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 90	1/13	Đạt (100%)	Chưa đạt (0%)	Chưa đạt (0%)	Chưa đạt (0%)	Chưa đạt (0%)	Chưa đạt (0%)	Chưa đạt (16%)	Chưa đạt (0%)	Chưa đạt (0%)	Chưa đạt (0%)	Chưa đạt (0%)	Chưa đạt (0%)
10	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km^2)	≥ 3	1/13	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	0/13	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	4/13	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt

8.3. Đánh giá sơ bộ hiện trạng phát triển đô thị theo tiêu chuẩn Thị xã

Sơ bộ đánh giá theo tiêu chuẩn Thị xã – quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016, hiện trạng toàn huyện Hiệp Hòa chưa đạt một số tiêu chí, nhưng về cơ bản, các tiêu chí này có thể đạt được khi thực hiện quy hoạch. Trong đó, cần chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Bảng: Sơ bộ đánh giá theo tiêu chuẩn Thị xã – quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13

TT	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn	TX. Hiệp Hòa		Ghi chú
			Hiện trạng	Đánh giá	
I	QUY MÔ DÂN SỐ	≥100	227,56	Đạt	
II	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Km2)	≥200	206,00	Đạt	
III	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC				
3.1	Đơn vị hành chính trực thuộc (đơn vị)	≥10	26	Đạt	
3.2	Tỷ lệ phường trên tổng đơn vị hành chính cấp xã (%)	≥50	1,00	Chưa đạt	Có thể đạt khi thực hiện quy hoạch
IV	ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN	Là đô thị loại III, IV; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị xã đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại III hoặc IV	Là đô thị loại IV	Chưa đạt	Có thể đạt khi thực hiện quy hoạch
V	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				
5.1	Cân đối thu chi ngân sách	cân đối đủ		Chưa đạt	Có thể đạt khi thực hiện quy hoạch
5.2	Thu nhập bình quân đầu người (năm) so với cả nước (lần)	0,70		Chưa đạt	Có thể đạt khi thực hiện quy hoạch
5.3	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	15,7	Đạt	Đạt
5.4	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2,00	Đạt	Đạt
5.5	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	75%	68,7	Chưa đạt	Có thể đạt khi thực hiện quy hoạch
5.6	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận và phường	75%	56,94	Chưa đạt	Có thể đạt khi thực hiện quy hoạch

IX. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

9.1. Hiện trạng môi trường

9.1.1. Môi trường nước

a) Chất lượng nước sông Cầu

Khi bắt đầu vào địa bàn tỉnh Bắc Giang chất lượng nước sông Cầu có phần suy giảm, giá trị WQI (đánh giá chất lượng nước) trong khoảng 50-76, cho thấy nước sông chỉ có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và các mục đích tương đương khác.

Riêng lưu vực sông Cầu đoạn chảy qua tỉnh Bắc Giang đã có 12 nguồn thải chủ yếu với tổng lưu lượng nước thải khoảng 2.192 m³/ngày đêm (Nguồn: Sở TN&MT tỉnh Bắc Giang, 2015), trong đó hầu hết nước thải sinh hoạt phát sinh chưa được xử lý, trực tiếp đổ vào các kênh mương và chảy thẳng ra sông gây suy giảm chất lượng nước mặt.

Bảng: Hàm lượng một số thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tỉnh Bắc Giang trung bình qua các năm

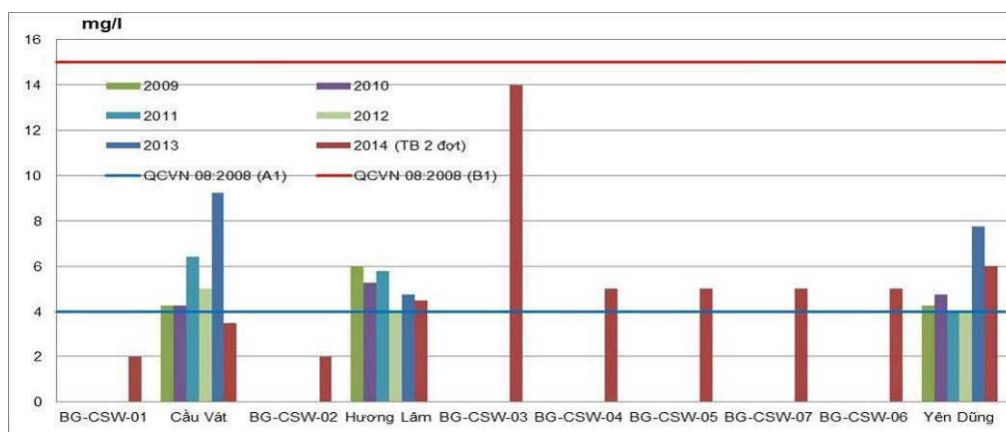
STT	Thông số nước mặt	Đơn vị tính	Hàm lượng	QCVN 14:2008/BTNMT
1	BOD ₅	mg/l	81 – 250	50
2	COD	mg/l	118 – 375	-
3	NH ₄ ⁺	mg/l	29 – 129	10
4	TSS	mg/l	125-300	100
5	Coliform	MPN/100ml	5.500-7.000	5.000

(Nguồn: Sở TN&MT tỉnh Bắc Giang, 2015)

Qua phân tích diễn biến chất lượng nước giai đoạn 2011-2015 cho thấy, môi trường nước sông Cầu đoạn chảy qua địa phận tỉnh Bắc Giang vẫn trong tình trạng ô nhiễm kéo dài nhiều năm bởi chất hữu cơ và vi sinh tại một số điểm tiếp nhận nước thải. Hàm lượng BOD₅, COD, Amoni, nitrit tại hầu hết các điểm quan trắc đều vượt QCVN.

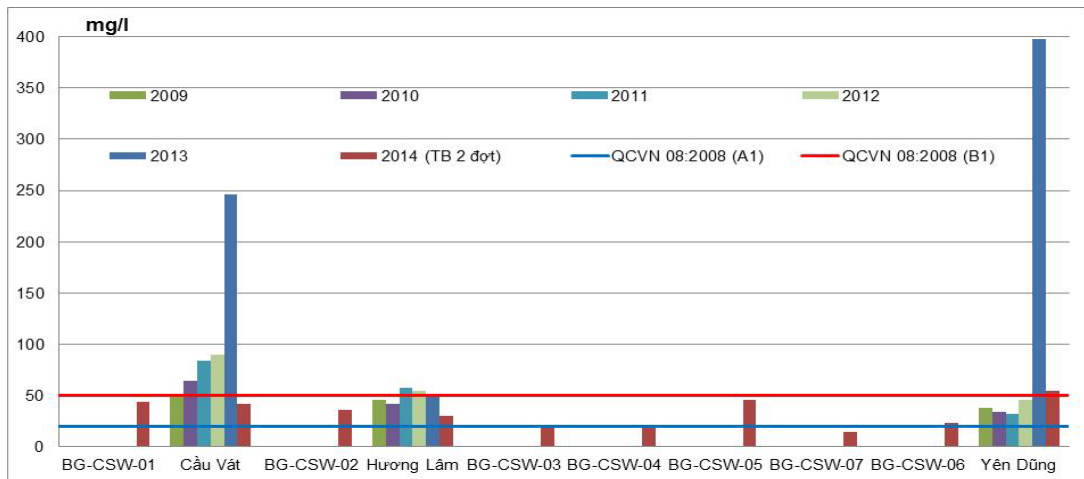
Hàm lượng COD dao động trong khoảng từ 48,6-197,5 mg/l, vượt ngưỡng QCCP tại tất cả các điểm quan trắc và có diễn biến tăng dần qua các năm.

Biểu đồ 6.1: Hàm lượng BOD₅ trên sông Cầu đoạn chảy qua Bắc Giang



Nguồn: Trung tâm Quan trắc môi trường, TCMT, 2015

Biểu đồ 6.2: Hàm lượng TSS trên sông Cầu đoạn chảy qua Bắc Giang

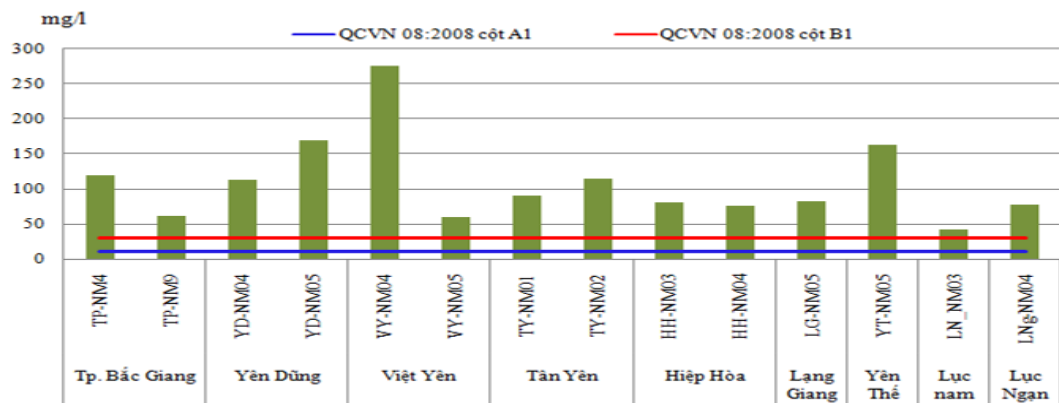


Nguồn: Trung tâm Quan trắc môi trường, TCMT, 2015

b) Môi trường nước tại các kênh mương.

Tại các kênh mương tại các điểm đánh giá chất lượng hầu hết đều bị ô nhiễm hữu cơ với giá trị các thông số BOD5, COD vượt QCVN từ 1,3-9 lần

Biểu đồ 6.3: Hàm lượng COD trong nước kênh mương tỉnh Bắc Giang năm 2014



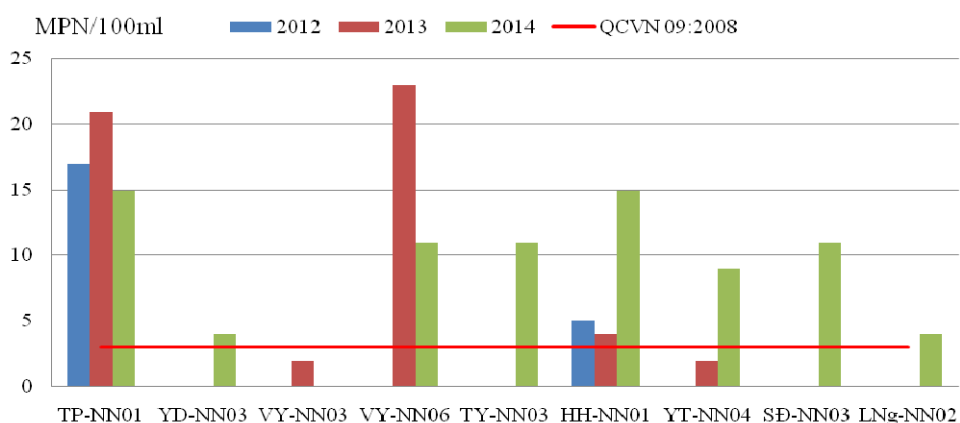
(Nguồn: Sở TN&MT Bắc Giang, 2014)

c) Môi trường nước ngầm

- Giá trị Amoni trong nước dưới đất của tỉnh tại huyện Hiệp Hòa cũng đã có dấu hiệu ô nhiễm Amoni.

- Ô nhiễm vi sinh cũng là vấn đề đáng chú ý đối với nước dưới đất. Giá trị Coliform tại các điểm quan trắc nước dưới đất của huyện hầu hết vượt QCVN từ 1,3-5 lần

- Giá trị Coliform trong nước ngầm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012 – 2014.



(Nguồn: Sở TN&MT Bắc Giang, 2014)

d) Môi trường nước thải

Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt là một trong những nguồn đáng kể gây ô nhiễm nước mặt với các thành phần ô nhiễm chủ yếu là BOD5, COD, TSS, NH4+, tổng nitơ, tổng phốt pho và vi sinh vật. Cùng với quá trình gia tăng dân số, lưu lượng nước thải sinh hoạt cũng gia tăng gây ra nhiều ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

Nước thải công nghiệp: Khu vực nghiên cứu chưa có nhà máy xử lý nước thải công nghiệp.

Nước thải nông nghiệp: Nước thải từ hoạt động nông nghiệp có chứa hóa chất BVTV và nước thải chăn nuôi chưa được xử lý triệt để là nguồn gây ô nhiễm cho môi trường nước, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đặc biệt là tại các khu vực dân cư vẫn sử dụng nước sông cho sinh hoạt.

Nước thải làng nghề: hầu hết các làng nghề chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, do vậy nước thải làng nghề là một trong những nguồn thải đang gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nước mặt của huyện. Theo kết quả khảo sát chất lượng nước thải tại làng nghề Mai Trung - huyện Hiệp Hòa hầu hết các thông số trong nước thải sản xuất đều vượt vượt quy chuẩn môi trường cho phép: độ màu vượt từ 1,2-1,9 lần, BOD5 vượt từ 1,8-7,5 lần, COD vượt từ 1,2- 4,9 lần, Amoni vượt từ 1,3 đến 1,6 lần, Coliform vượt từ 1,3-1,8 lần.

Nước thải y tế: Nước thải của các cơ sở y tế có qua xử lý bằng bể tự hoại, nhưng chất lượng nước xả ra môi trường bên ngoài không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

9.1.2. Môi trường không khí

a) Từ hoạt động sản xuất công nghiệp

Hoạt động nghiệp tiếp tục duy trì tốc độ phát triển, tạo thu nhập khá cho người lao động trên địa bàn, tuy nhiên đây là một trong những nguồn gây ô nhiễm không khí đáng kể. Các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu phát sinh từ quá trình khai thác và cung ứng nguyên vật liệu đầu vào, khí thải từ các công đoạn sản xuất như đốt nhiên liệu hóa thạch, khí thải lò hơi, hóa chất bay hơi...

Nguồn ô nhiễm không khí từ hoạt động công nghiệp thường có nồng độ các chất độc hại cao, tập trung trong một vùng. Tùy thuộc vào loại hình sản xuất, quy trình công nghệ, quy mô sản xuất và nhiên liệu sử dụng mà các hoạt động công nghiệp khác nhau sẽ phát sinh khí thải với thành phần và nồng độ khác nhau.

Bảng. Nhóm ngành sản xuất và khí thải phát sinh điển hình

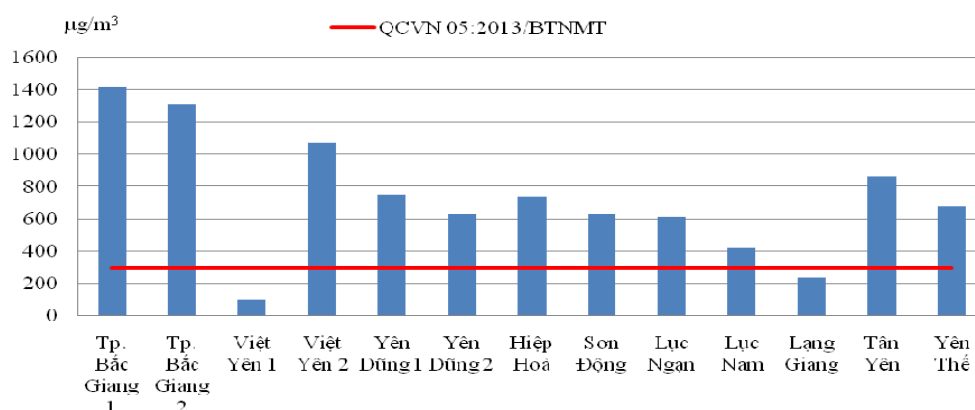
Nhóm ngành sản xuất	Khí thải
Các ngành có lò hơi, lò sấy, máy phát điện đốt nhiên liệu nhằm cung cấp hơi, điện, nhiệt	Bụi, SO ₂ , CO, CO ₂ , NO ₂ , VOCs, muối khí
Nhóm ngành may mặc: từ công đoạn cắt may, giặt tẩy, sấy	Bụi, Cl, SO ₂ , Pingment, formandehit, HC, NaOH, NaClO
Nhóm ngành sản xuất cơ khí, luyện kim	Bụi, hơi kim loại nặng, CN ⁻ , HCL, SiO ₂ , CO, CO ₂
Nhóm ngành khai thác sản xuất than và khoáng sản	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO, CO ₂

Nguồn: Sở TN&MT Bắc Giang, 2015

Các chất độc hại từ khí thải công nghiệp được phân loại thành các nhóm bụi, nhóm chất vô cơ và nhóm các chất hữu cơ với các chất ô nhiễm phổ biến gồm NO₂, SO₂, VOC, TSP, các hóa chất và các kim loại. Trong đó lượng phát thải SO₂, NO₂ và TSP chiếm phần lớn trong tải lượng các chất ô nhiễm, còn lại là các chất ô nhiễm không khí khác.

- **Ô nhiễm không khí do bụi:** Tại Hiệp Hòa, hầu hết các cơ sở công nghiệp đều phát sinh lượng bụi lớn cao gấp 2,5 lần so với QCVN 05:2013/BTNMT.

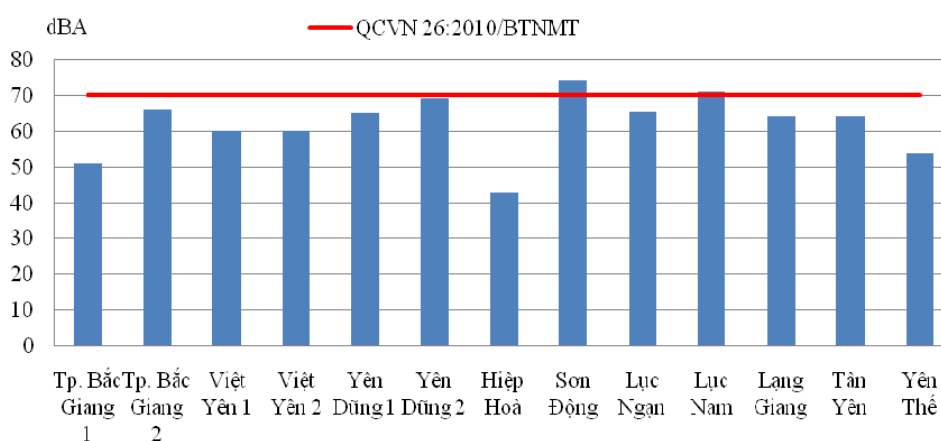
Biểu đồ 6.4: TSP tại các cơ sở công nghiệp tại các huyện tỉnh Bắc Giang, 2014



Nguồn: Sở TN&MT Bắc Giang, 2015

- **Ô nhiễm không khí do tiếng ồn:** Tiếng ồn tại các cơ sở công nghiệp tại Hiệp Hòa khoảng từ 43 dBA, vẫn nằm trong mức độ cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT.

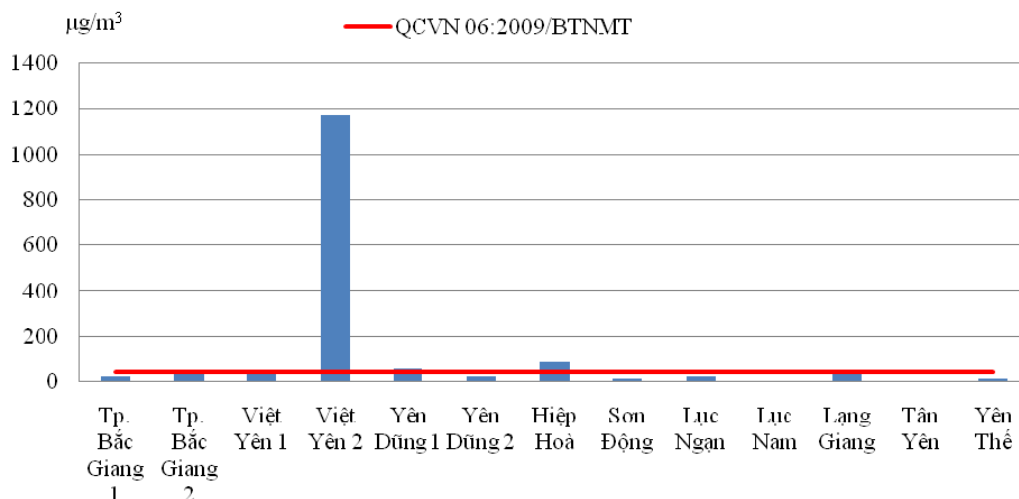
Biểu đồ 6.5: Mức ồn tại các cơ sở công nghiệp tại các huyện tỉnh Bắc Giang, 2015



Nguồn: Sở TN&MT Bắc Giang, 2015

- **Ô nhiễm không khí từ các loại khí thải:** Nồng độ các khí SO₂, NO₂, CO trong khí thải công nghiệp trên địa bàn huyện Hiệp Hòa đều thấp hơn nhiều so với ngưỡng QCVN. Nồng độ khí NH₃ hầu hết không phát hiện hoặc phát hiện ở nồng độ thấp. Nồng độ khí SO₂ dao động trong khoảng từ 65-124 µg/m³, nồng độ khí NO₂, nồng độ khí CO dao động trong khoảng từ 1018-4673 µg/m³. Tuy nhiên nồng độ khí H₂S đã vượt ngưỡng QCVN, vượt gấp 2 lần tiêu chuẩn cho phép.

Biểu đồ 6.6: Nồng độ H₂S tại các cơ sở công nghiệp trên các huyện tỉnh Bắc Giang, 2015



Nguồn: Sở TN&MT Bắc Giang, 2015

b) Từ hoạt động giao thông

Hoạt động giao thông vận tải được xem là một trong những nguồn gây ô nhiễm lớn đối với môi trường không khí, đặc biệt ở các khu đô thị và khu vực đông dân cư. Cùng với sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, sự gia tăng các phương tiện giao thông là sự phát thải các chất gây ô nhiễm môi trường không khí.

Các chất gây ô nhiễm không khí chủ yếu sinh ra do khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu động cơ bao gồm CO, NO_x, SO₂, hơi xăng dầu (C_nH_m, VOCs), PM₁₀... và bụi do đất cát cuốn bay lên từ mặt đường gây mất vệ sinh theo trong quá trình di chuyển (TSP).

Trong quá trình triển khai các dự án về giao thông cũng làm phát sinh một lượng bụi và khí thải gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh. Việc gia tăng số lượng các phương tiện giao thông vận tải với chất lượng xe, chất lượng nhiên liệu chưa được đảm bảo, cơ sở hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu cũng làm gia tăng lượng bụi và khí thải, nhất là tại các nút giao thông lớn và các khu đô thị.

c) Từ hoạt động chôn lấp và xử lý rác thải

Bãi rác lộ thiên là nơi tập hợp các loại CTR, chủ yếu là CTR sinh hoạt có thành phần hữu cơ cao. Dưới tác động của nhiệt độ, độ ẩm và các vi sinh vật, CTR hữu cơ bị phân hủy và sản sinh ra các chất khí (CH₄ - 63.8%, CO₂ - 33.6%, và một số khí khác). Ước tính, lượng khí CH₄ và CO₂ phát sinh từ khu chôn lấp chiếm 3-19% tổng lượng phát sinh. Lượng khí phát thải tăng khi nhiệt độ tăng. Đối với các bãi chôn lấp, ước tính 30% các chất khí phát sinh trong quá trình phân hủy rác có thể thoát lên trên mặt đất mà không cần một sự tác động nào.

Quá trình vận chuyển và lưu giữ CTR cũng phát sinh mùi từ quá trình phân hủy các chất hữu cơ gây ô nhiễm môi trường không khí. Các khí phát sinh từ quá trình phân hủy chất hữu cơ trong CTR bao gồm: Amoni có mùi khai, Hydrosunfur mùi trứng thối, Sunfur hữu cơ mùi bắp cải thối rữa, Mecaptan hôi nồng, Amin mùi cá ươn, Diamin mùi thịt thối, Cl₂ hôi nồng, Phenol mùi ốc đặc trưng.

Việc xử lý chất thải bằng lò đốt cũng đã được triển khai tại Hiệp Hòa, tuy nhiên, quá trình vận hành và sử dụng các lò đốt chất thải đang bộc lộ nhiều hạn chế do liên quan đến công nghệ, trình độ quản lý, kinh phí vận hành. Các công nghệ hiện có còn chưa hiện đại và thường ở quy mô nhỏ. Các chất khí tạo ra sau quá trình đốt: SO₂, HCl, Dioxin và Furan.

9.1.3. Môi trường đất

a) Từ hoạt động sản xuất nông nghiệp

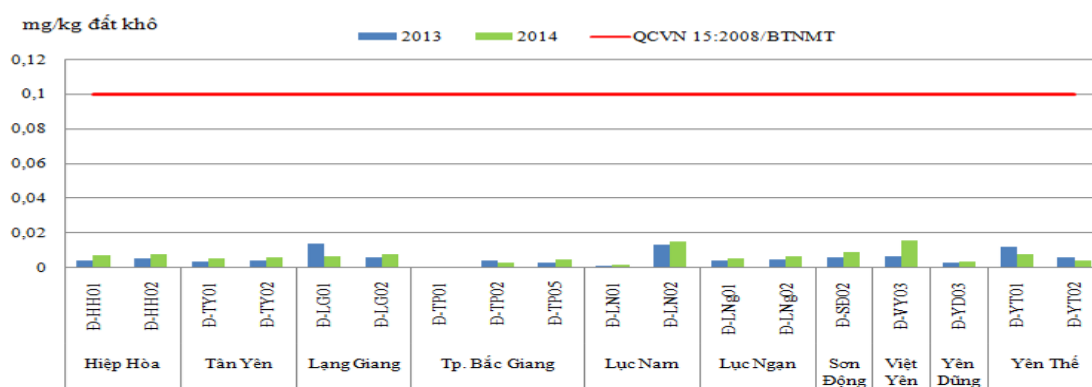
Việc sử dụng phân bón hoá học không đúng liều lượng, chưa đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đã đưa vào môi trường đất dư lượng phân bón gây ô nhiễm môi trường. Hàng năm, một lượng lớn phân bón bị rửa trôi hoặc bay hơi là những tác nhân gây ô nhiễm đất, nước và không khí.

Lượng phân bón hóa học và thuốc BTV tiếp tục được sử dụng nhiều hơn trong sản xuất nông nghiệp là nguyên nhân chính dẫn đến ô nhiễm tồn lưu các hóa chất bảo vệ thực vật, đồng thời làm thay đổi tính vật lý và hóa học của đất, gây thoái hóa đất.

Môi trường đất trên địa bàn huyện Hiệp Hòa đã ghi nhận dư lượng thuốc BTV song ở hàm lượng nhỏ hơn nhiều so với QCVN.

Dư lượng thuốc BTV nhóm Pyrethoid có sự biến động trong khoảng từ không phát hiện đến cao nhất là 0,0156 mg/kg đất khô, thấp hơn nhiều so với ngưỡng QCVN. Tại các điểm quan trắc năm 2014 của huyện Hiệp Hòa hàm lượng thuốc BTV có xu hướng tăng cao hơn so với kết quả phân tích năm 2013. Nguyên nhân tăng do người dân ngày càng lạm dụng thuốc BTV vào canh tác nông nghiệp và do tồn dư kho chứa thuốc BTV không được xử lý.

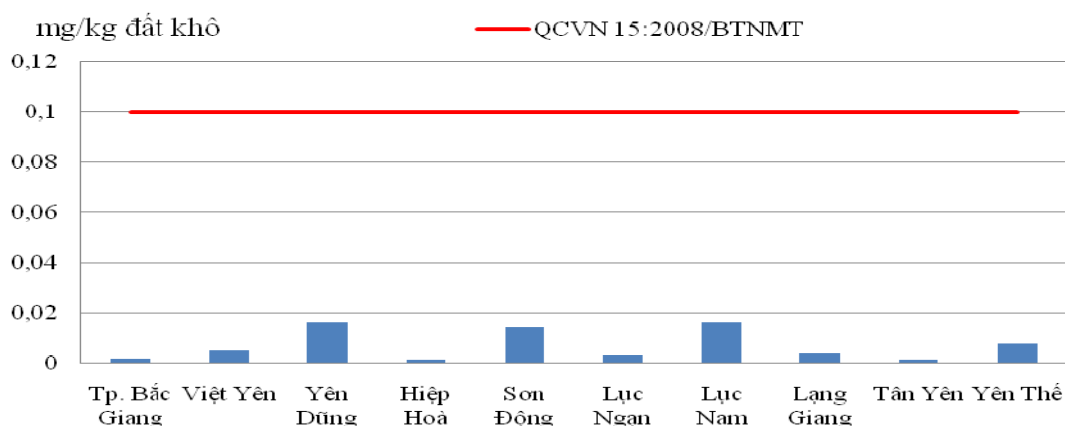
Biểu đồ 6.7: Diễn biến dư lượng thuốc BTV nhóm Pyrethoid trong đất tỉnh Bắc Giang năm 2013 và 2014



Nguồn: Sở TN&MT Bắc Giang, 2014

Dư lượng thuốc trừ sâu Padan 95 SP dao động từ 0,001mg/kg đến 0,0021mg/kg ; thuốc trừ cỏ Sofit dao động từ 0,005 mg/kg đến 0,14 mg/kg.

Biểu đồ 6.8: Hàm lượng thuốc trừ cỏ Sofit 300 EC/ND trong đất tỉnh Bắc Giang



Nguồn: Sở TN&MT Bắc Giang, 2015

b) Hoạt động công nghiệp, xây dựng, làng nghề và hoạt động dân sinh

Các hoạt động xây dựng, sản xuất gây ra những tác động về vật lý như xói mòn, nén chặt đất và phá huỷ cấu trúc đất. Các chất thải rắn, lỏng và khí từ hoạt động của các ngành sản xuất đều có tác động đến đất. Các chất thải gây ô nhiễm đất ở đây được phân làm 4 nhóm: Chất thải xây dựng, chất thải kim loại, chất thải khí, chất thải hoá học và hữu cơ.

Nước thải từ các khu vực tập trung các KCN, khu dân cư không qua xử lý xả thẳng ra môi trường, theo kênh mương ngấm vào đất, gây ô nhiễm đất và làm thay đổi hàm lượng các chất hoá học trong đất. Đây cũng là nơi chứa đựng và lưu trữ các chất thải của quá trình sản xuất nên tiềm tàng nhiều nguy cơ gia tăng ô nhiễm.

Hoạt động chôn lấp rác thải cũng là nguồn làm gia tăng hàm lượng kim loại nặng trong đất.

c) Hoạt động y tế

Rác y tế tuy chiếm tỷ trọng thấp trong thành phần chất thải xả ra môi trường đất, nhưng tỷ lệ các chất nguy hại cao, một khi xâm nhập vào đất sẽ rất khó phục hồi và khả năng tái sử dụng loại đất bị ô nhiễm này vào các mục đích dân sinh là rất thấp.

9.2. Đánh giá môi trường chiến lược

a) Tiêu chí đánh giá tác động môi trường

Để xác định các tiêu chí đánh giá tác động môi trường cần căn cứ vào các chỉ số môi trường, đây là yếu tố quan trọng xem xét các nguy cơ, đánh giá rủi ro đối với từng dự án thành phần trong giai đoạn xây dựng và vận hành.

Việc xác định đúng các tiêu chí đánh giá tác động môi trường sẽ giúp thực hiện thành công ĐMC và giúp đề xuất được những khuyến nghị có ích cho việc ra quyết định.

Các tiêu chí này sẽ được sử dụng trong chương trình quan trắc và giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch.

Bảng: Các tiêu chí đánh giá tác động môi trường

Tiêu chí	Chỉ số	Khu vực nghiên cứu, đánh giá
Thay đổi địa hình khu vực.	- Xói mòn, lở đất (suy kiệt các chất hữu cơ và tổng N)	- Các khu vực đắp nền nâng cos địa hình.
Ô nhiễm đất	- Nhiễm dầu mỡ; tích lũy kim loại nặng và các chất hữu cơ khó phân huỷ - Ô nhiễm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, các loại phân hóa học - Phá hủy, thay đổi cấu trúc đất và mặt phủ của đất	- Các khu công cộng, dịch vụ ăn uống, du lịch - Các khu vực canh tác nông nghiệp - Việc đào đắp xây dựng dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, đô thị, khu công nghiệp
Ô nhiễm môi trường nước	- Nhiễm dầu mỡ; tích lũy kim loại nặng và các chất hữu cơ khó phân huỷ - Ô nhiễm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, các loại phân hóa học, coliform - Sự giảm trữ lượng.	- Nước thải từ các khu công nghiệp - Điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn - Tất cả các khu vực xây dựng công trình. - Nước ngầm tại khu vực canh tác nông nghiệp
Ô nhiễm môi trường không khí	- Bụi, mùi, PM10, SO ₂ , NO _x , CO - Độ ồn, rung - Bức xạ nhiệt	- Từ hoạt động sản xuất công nghiệp - Hoạt động giao thông tại các tuyến giao thông đặc biệt là các trục đối ngoại. - Các bể xử lý nước thải cục bộ. - Khí thải sinh hoạt
Suy giảm đa dạng sinh học.	- Mất thảm thực vật - Giảm số loài và số lượng sinh vật - Xuất hiện sinh vật ngoại lai	- Tất cả các khu vực xây dựng công trình.
Biến đổi khí hậu	- Tích lũy khí thải nhà kính	- Toàn bộ khu vực nghiên cứu.
Sức khoẻ cộng đồng	- Thay đổi cơ cấu bệnh tật - Xuất hiện dịch bệnh	- Hệ thống nhà vệ sinh công cộng, khu dịch vụ ăn uống, khoảng cách ly VSMT giữa các công trình xử lý nước thải, điểm tập trung chất thải.

b) Dự báo xu hướng môi trường khi không thực hiện quy hoạch:

Như đã phân tích trong phần hiện trạng, môi trường tự nhiên khu vực nghiên cứu còn tương đối tốt. Tuy nhiên cũng có một số điểm đáng lưu ý, nếu không được kiểm soát sẽ nghiêm trọng hơn theo thời gian:

- + Một số chỉ tiêu quan trắc chất lượng môi trường nước: váng dầu mỡ (tính theo HC), coliform cao hơn tiêu chuẩn cho phép.
- + Các thông số về bụi, HC đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép.
- + Nước thải công nghiệp chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.
- + Nước thải, rác thải chưa được thu gom và xử lý đạt yêu cầu.

Việc thực hiện quy hoạch và đảm bảo không làm xấu đi hiện trạng môi trường đồng thời cải thiện môi trường theo chiều hướng tốt lên nếu có thể là nhiệm vụ của quy hoạch và sẽ được xem xét trong đánh giá môi trường chiến lược.

c) Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch:

Trong quá trình quản lý và thực hiện quy hoạch khu vực nghiên cứu cần thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo phát triển bền vững: vừa đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục - đào tạo vừa bảo vệ môi trường.

Xác định các xu thế biến đổi các yếu tố, thành phần môi trường khi thực hiện quy hoạch khu vực nghiên cứu là cơ sở đề xuất các chính sách, giải pháp quy hoạch bảo vệ môi trường, xử lý chất thải và giảm thiểu các tác động bất lợi.

Bảng: Tổng hợp xu thế biến đổi các điều kiện môi trường

Thành phần môi trường	Xu hướng biến đổi
Xu hướng biến đổi điều kiện khí hậu.	<ul style="list-style-type: none">- Khu vực nghiên cứu sẽ chịu tác động theo xu thế biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam.- Diện tích hệ thực vật trong khu vực giảm do quá trình chuyển đổi từ đất lúa và đất vườn năng suất thấp sang đất xây dựng đô thị sẽ làm giảm khả năng tích lũy oxy.
Xu hướng biến đổi chế độ thủy văn.	<ul style="list-style-type: none">- Kè và trồng cây xanh vùng đệm sẽ làm giảm mức độ biến đổi chế độ thủy văn trong khu vực.
Xu hướng biến đổi môi trường không khí.	<ul style="list-style-type: none">- Ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hoạt động giao thông trên các trục đường nội bộ, đặc biệt là các trục giao thông đối ngoại.- Khả năng ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực: Các điểm thu gom CTR, trạm bơm nước thải, khu xử lý nước thải, bãi đỗ xe, khu dịch vụ ăn uống, khu hạ tầng kỹ thuật.- Khu vực nghĩa trang:
Xu hướng biến đổi môi trường nước.	<ul style="list-style-type: none">- Phát triển các công trình công cộng làm gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm tới môi trường nước mặt các sông, hồ trong khu vực.- Các khu vực phát triển du lịch lượng nước thải tăng cao cùng với các hoạt động phục vụ du khách (nhà hàng, khách sạn...) cũng làm góp phần gây ô nhiễm môi trường nước.- Với định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước riêng (nước mưa, nước thải) và xây dựng trạm xử lý nước thải trong khu vực, vì vậy chất lượng nước mặt trong khu vực ít bị tác động.
Xu hướng biến đổi môi trường đất.	<ul style="list-style-type: none">- Định hướng quy hoạch cần bảo vệ hệ sinh thái, bảo vệ khoảng cách ly cây xanh, xây dựng các công trình ven sông hồ cảnh quan.- Khu vực canh tác nông nghiệp công nghệ cao nên giảm thiểu được có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất do thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ.
Xu hướng biến đổi cảnh quan, địa hình.	<ul style="list-style-type: none">- Xây dựng các khu chức năng trong khu vực sẽ làm thay đổi cảnh quan toàn bộ diện tích.- Định hướng hạn chế tối đa công tác san lấp, bảo vệ địa hình, bảo tồn hệ sinh thái cảnh quan sẽ giảm tối đa thay đổi cảnh quan khu vực.
Xu hướng biến đổi kinh tế xã hội.	<p>Khu vực đất canh tác được chuyển đổi thành đất cảnh quan và dịch vụ du lịch... sẽ đẩy mạnh sức hút du lịch của khu vực trong tương lai. Điều này sẽ đem lại nhiều việc làm, tăng thêm thu nhập, cải thiện điều kiện sống của đại bộ phận dân cư trong khu vực.</p>

*** Tác động đến chất lượng nước**

Nguồn và thành phần gây ô nhiễm nước: Nguồn phát sinh các chất ô nhiễm nước mặt chính trong khu vực là nước thải sinh hoạt của khu dân cư, nước thải công nghiệp, các khu cảnh quan và dịch vụ du lịch. trung tâm thương mại.

Đánh giá các nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước:

TT	Nguồn ô nhiễm	Khu vực ô nhiễm	Thành phần-mức độ ô nhiễm
1	Hoạt động sinh hoạt		
	Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của cộng đồng dân cư.	Nguồn nước mặt sông Cầu, các mạch nước sông suối, nước ngầm trong khu vực.	- Các chất hữu cơ, cặn lơ lửng, các chất dinh dưỡng (N, P), coliform gây ô nhiễm và phú dưỡng nguồn nước mặt.
2	Hoạt động công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp		
	Nước thải từ quá trình sản xuất công nghiệp	Nguồn nước mặt tại các hồ kênh tưới tiêu trong Khu vực nuôi trồng thủy sản.	- Kim loại nặng (Cd, Zn, , As...)
3	Hoạt động dịch vụ du lịch		
	Hoạt động thăm quan du lịch tại khu vực các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử	Khu vực các di tích lịch sử	- Hoạt động xả thải của các nhà hàng, khách sạn phục vụ khách du lịch - Khả năng ô nhiễm cao.
4	Khu kỹ thuật		
	Các điểm thu gom CTR; Khu vực nghĩa trang nhân dân	Nước rỉ rác phát sinh do phân hủy chất hữu cơ ; Nước rò rỉ từ các khu mộ, đặc biệt là tại khu vực mộ hung táng và táng một lần.	Các chất hữu cơ, cặn lơ lửng, các chất dinh dưỡng (N,P), coliform...

* Tác động đến môi trường không khí

Nguồn và thành phần gây ô nhiễm không khí: Nguồn ô nhiễm không khí chủ yếu trong khu vực chủ yếu từ hệ thống giao thông đối ngoại, sản xuất công nghiệp, hoạt động sinh hoạt của dân cư, các bãi đỗ xe khu vực nội bộ, hoạt động đun nấu khu vực nhà hàng. Ngoài ra một số nguồn nhạy cảm như điểm thu gom chất thải rắn, trạm bơm nước thải, khu vực hạ tầng kỹ thuật, trạm xử lý nước thải...

Đánh giá các nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí:

TT	Nguồn ô nhiễm	Khu vực ô nhiễm	Thành phần và mức độ ô nhiễm
1	Hoạt động giao thông		
1.1	Hoạt động giao thông chính	Các khu vực lân cận tuyến giao thông	Bụi, CO, CO ₂ , CmHn, SO _x , NO _x , R - COOH, R - CHO, Muội (C), Chì (Pb). Nguồn ô nhiễm lớn, phát tán trên diện rộng.
1.2	Hoạt động giao thông nội bộ	Chủ yếu từ các bãi đỗ xe trong khu vực, hoạt động giao thông nội bộ gây ô nhiễm không đáng kể so với các hoạt động giao thông đối ngoại	CO, CO ₂ , CmHn, SO _x , NO _x , R - COOH, R - CHO, Muội (C), Chì (Pb). Nguồn ô nhiễm cục bộ
2	Hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		
	Khí thải, bụi trong quá trình sản xuất	Khu vực sản xuất công nghiệp và lân cận	Hàm lượng bụi lơ lửng Khí SO ₂ , NO ₂ , CO, Chì....
3	Hoạt động du lịch, sinh hoạt		

TT	Nguồn ô nhiễm	Khu vực ô nhiễm	Thành phần và mức độ ô nhiễm
	Hoạt động sinh hoạt của người dân và phục vụ khách du lịch	Phát sinh các chất ô nhiễm cục bộ ngay trong khu vực các nhà hàng hay nhà dân do việc sử dụng hóa chất bay hơi, hoặc sản phẩm quá trình hóa học, đốt các khí hóa chất, khí gas, than phục vụ ăn uống.	Khí thải là bụi, SO ₂ , CO, CO ₂ , NO, NO ₂ do hoạt động sinh hoạt.
4	Các khu vực khác		
	Các điểm thu gom CTR, lò đốt rác thải trạm bơm nước thải, trạm xử lý nước thải, khu vực hạ tầng Khu vực nghĩa trang nhân dân	Nguồn gây ô nhiễm cục bộ trong khu vực. Mức độ ô nhiễm cao. Khí thải từ lò hỏa táng, từ hệ thống thu gom nước thải cũng như khu vực lưu giữ CTR tạm thời của nghĩa trang.	Mùi, khí thải từ quá trình phân hủy chất thải rắn, bùn thải như SO ₂ , CH ₄ , H ₂ S, mecaptan ...

* Tác động đến môi trường đất

Việc quy hoạch sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất theo xu hướng tốt: từ đất ở hiện trạng, đất lúa, đất vườn trồng ít giá trị sang đất du lịch dịch vụ, làm tăng giá trị sử dụng đất.

Tuy nhiên quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật (nhà cửa, đường giao thông...) và các hoạt động đắp nền cũng làm ảnh hưởng không tốt đến tài nguyên đất: thay đổi thành phần mặt phủ, làm ảnh hưởng đến sự ổn định của kết cấu đất...

Các giải pháp quy hoạch như kè ven bờ sông, bờ hồ sẽ giảm nguy cơ sạt lở. Thay thế các lớp đất tơi xốp ở các khu vực xây dựng công trình giúp giảm nguy cơ sụt lún.

Các khu vực sản xuất nông nghiệp có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất do thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu và các loại thuốc bảo vệ thực vật.

9.3. Các giải pháp giảm thiểu tác động

a. Giảm thiểu ô nhiễm đối với môi trường không khí và tiếng ồn

Hoạt động sinh hoạt: Khuyến khích dùng khí tự nhiên hay dùng điện thay cho việc sử dụng nhiên liệu than, dầu trong các công trình dịch vụ phục vụ ăn uống.

Phương tiện giao thông công cộng hoạt động trong khu vực, nếu có, ưu tiên sử dụng xe điện hoặc xe sử dụng nhiên liệu là khí hoá lỏng (CNG) hoặc khí thiên nhiên (NG) thay nhiên liệu là xăng hay dầu diesel.

Đối với các khu công nghiệp, phải lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường trước khi thực hiện dự án xây dựng, sau đó đối với từng nhà máy trong khu công nghiệp cũng phải tiến hành lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường và kiểm soát ngay từ giai đoạn đầu thực hiện dự án, không để các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường không khí. Tất cả các cơ sở sản xuất công nghiệp đều phải đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh đến khu dân cư theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thi công xây dựng, cần thiết lập một hệ thống cách ly để hạn chế sự phát tán của bụi và hấp thụ tiếng ồn từ công trường và phương tiện vận

chuyển vật liệu. Đồng thời kết hợp với việc sử dụng xe phun nước chuyên dùng trên các tuyến đường tới khu vực thi công.

Xe vận chuyển vật liệu xây dựng cần phải được phun nước rửa, phủ bạt kín, không để rơi vãi vật liệu xây dựng. Quy định thời gian hoạt động của các phương tiện và máy móc.

Đối với khu vực nghĩa trang: Xây dựng khu đốt vàng mã,... riêng biệt, quạt thổi khuếch tán, có ống khói để khuếch tán, cắt cử nhân viên vệ sinh môi trường vẩy nước và nhanh chóng thu dọn sau mỗi ngày để tránh tro bụi bay do tác động của gió.

b. Giảm thiểu ô nhiễm đối với môi trường nước

Cấm xả nước thải chưa xử lý trực tiếp ra môi trường.

CTR cần được thu gom liên tục và xử lý triệt để tại khu xử lý CTR tập trung, không để ảnh hưởng đến môi trường.

Nước thải sinh hoạt cần xử lý đạt tiêu chuẩn B theo QCVN 14-2008. Nước thải sau xử lý cần được lưu chứa ở các hồ trong khuôn viên trạm XLNT và tiếp tục làm sạch trong điều kiện tự nhiên, tận dụng lượng nước này phục vụ cho mục đích tưới cây rửa đường, dự phòng cứu hoả, giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực. Lượng nước dư được phép xả ra môi trường.

Đối với khu vực nghĩa trang: Nước thải sinh hoạt và nước thải rò rỉ từ khu hungráng phải được thu gom đưa về trạm xử lý nước thải tập trung, xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, mức A và xả về hồ điều hòa riêng tại khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung. Đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung của Nghĩa trang sẽ được lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải tự động để đảm bảo cung cấp kịp thời về hiệu quả xử lý. Tại hồ điều hòa, nước thải sẽ được tiếp tục làm sạch bằng việc trồng các loại cây có khả năng tự làm sạch nước cũng như nuôi sinh vật đóng vai trò là các chỉ thị môi trường. Hồ điều hòa còn có chức năng là hồ sự cố tức là khi trạm xử lý nước thải này bị sự cố, phải dừng lại để sửa chữa và khắc phục, nước thải sẽ được đưa về hồ điều hòa để đợi khi nào khắc phục xong trạm sẽ được bơm lại trạm để xử lý. Cấu tạo hồ như sau: Đáy và thành hồ sẽ được đầm chặt bằng đất sét dày 0,2 m và trải lớp vải địa kỹ thuật dày 1 mm.

c. Giảm thiểu ô nhiễm do CTR:

Mục tiêu là tối thiểu hoá sự phát sinh rác thải và tối thiểu các phần tử độc hại trong rác thải. Phân loại rác ngay từ nguồn và cần phải tối đa khả năng tái chế. Xử lý rác không tái sử dụng được, đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường. Đảm bảo sự an toàn khi loại bỏ rác thải.

Cần phải đầu tư trang thiết bị, phương tiện thu gom và vận chuyển theo công nghệ mới. Cơ giới hoá khi thu gom và vận chuyển rác tới khu xử lý.

Đối với CTR sinh hoạt: phải được thu gom tập trung. Chất thải cần được phân loại tại nguồn thành CTR vô cơ (kim loại, thủy tinh, giấy, nhựa...) và CTR hữu cơ (thực phẩm thừa, rau, quả, củ...). Hai loại này được để vào bao chứa riêng. Chất rắn vô cơ được định kì thu gom và tận dụng tối đa đem đi tái chế. CTR hữu cơ được thu gom hàng ngày đem đi khu xử lý CTR tập trung để tái sản xuất. Bố trí các thùng chứa CTR có nắp đậy trong các khu đông dân cư ở các vị trí thuận tiện cho việc thu gom.

CTR được công ty môi trường đô thị thu gom, vận chuyển về các khu xử lý CTR tập trung theo quy hoạch. Khu xử lý CTR phải có dải cây xanh cách ly. Bãi chôn lấp phải được chống thấm, có khu xử lý nước rác và phải tuân theo mọi quy định về bảo vệ môi trường của khu xử lý CTR.

Đối với khu vực nghĩa trang: Phải lập bộ phận vệ sinh môi trường riêng tại Khu nghĩa trang. Tổ chức dọn dẹp vệ sinh, thu gom rác hàng ngày để đảm bảo rác được tập kết và xử lý đúng nơi quy định. Toàn bộ tro từ hoạt động hỏa táng sẽ được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại. Xây dựng các khu vực hóa vàng, sắp đồ lễ,... tập trung. Bố trí đầy đủ các thùng rác tại các khu vực công cộng, yêu cầu người dân bỏ rác đúng nơi quy định và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở.

d. Giải pháp bảo vệ môi trường đất:

Chất thải rắn, nước thải cần được thu gom triệt để không để thấm vào đất gây ảnh hưởng đến môi trường đất.

Hoạt động nông nghiệp cần hướng đến những mô hình sinh thái, hạn chế và sử dụng có kiểm soát hóa chất bảo vệ thực vật, điều này góp phần hạn chế ảnh hưởng đến môi trường đất.

e. Thiết lập hệ thống quan trắc giám sát môi trường

Cung cấp số liệu cho các cơ quan có thẩm quyền nhằm đưa ra những chính sách quản lý môi trường có hiệu quả, đồng thời để các doanh nghiệp, cơ sở chủ động điều tiết các hoạt động của mình sao cho đảm bảo các yêu cầu về môi trường.

Đánh giá hiệu quả của các biện pháp xử lý và khống chế ô nhiễm môi trường đã được thực hiện

Có bộ dữ liệu diễn biến chất lượng môi trường để làm cơ sở xây dựng các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Bảng tổng hợp các đối tượng quan trắc:

Đối tượng quan trắc	Vị trí, khu vực quan trắc	Thông số quan trắc theo các QCVN
Môi trường nước	- Nguồn nước cấp - Nước thải sinh hoạt đô thị sau các trạm xử lý nước thải(TXLNT) sinh hoạt. - Nước thải công nghiệp sau các TXLNT công nghiệp. - Nước ngầm xung quanh TXLNT, khu xử lý CTR, nghĩa trang.	QCVN 01:2009/BYT QCVN14:2008/BTNMT QCVN 40:2009/BTNMT
Không khí	- Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, khu vực công cộng... - Khu vực các TXLNT, khu xử lý CTR, nút giao thông chính, do phương tiện giao thông đường bộ.	QCVN 19:2009/BTNMT QCVN 05:2009/BTNMT
Tiếng ồn	- Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, khu vực chợ, bến bãi VLXD, khu dân cư, khu công cộng. - Tại nút giao thông chính (ồn do phương tiện giao thông đường bộ).	QCVN 26:2010/BTNMT
Đất	Các khu vực dùng thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ sâu, phân hoá học).	QCVN03:2008/BTNMT

f. Y tế, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng

Về công tác y tế: Hoàn thiện dịch vụ phòng chữa bệnh, đặc biệt làm giảm các yếu tố nguy cơ từ môi trường sống liên quan tới bệnh tật xảy ra, nhất là các yếu tố do quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá không hoàn hảo.

Về vệ sinh môi trường:

+ Giải quyết cung cấp đủ nước sạch, công trình vệ sinh, làm giảm các bệnh dịch, nhất là các bệnh do quá trình đô thị hoá gây ra. Đảm bảo 100% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, không còn tình trạng xả thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận

+ Cần chú ý vệ sinh đô thị, ngăn ngừa ô nhiễm không khí, tiếng ồn, tai nạn giao thông, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội...

g. Xây dựng kế hoạch hành động gồm các chương trình, kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường và dự án ưu tiên đầu tư.

Đẩy mạnh và phát triển rộng rãi phong trào giáo dục môi trường trong toàn thể nhân dân. Tăng cường tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của nhân dân về vấn đề vệ sinh môi trường và ý thức bảo vệ môi trường.

Xây dựng các công cụ kinh tế quản lý môi trường, vận dụng các công cụ này vào việc phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm trong toàn bộ khu vực. Thực hiện tốt các quy định pháp quy về bảo vệ môi trường.

Đề xuất các phương án, công nghệ xử lý chất thải và tìm nguồn hỗ trợ để khuyến khích các cơ sở thực hiện các giải pháp tái chế, tái sử dụng nhằm giảm thiểu các tác nhân gây ô nhiễm trong quá trình hoạt động.

9.4. Kết luận và kiến nghị vấn đề môi trường khu vực quy hoạch

Nhìn chung, phương án quy hoạch được lựa chọn đã phát huy được các tiềm năng về cả 3 phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Khi triển khai các dự án cụ thể phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội cần cần nhắc đến các vấn đề môi trường như đã được phân tích để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Một mặt phương án quy hoạch mang lại các tác động tích cực đến môi trường cần được phát huy như : tăng tính đa dạng cảnh quan đô thị, bảo tồn và phát triển đa dạng văn hoá - lịch sử, tạo cơ hội phát triển kinh tế là cơ sở để phát triển ý thức bảo vệ môi trường,... Mặt khác, nó cũng tác động tiêu cực đến môi trường, tuy nhiên các tác động này đều có thể kiểm soát bằng sự kết hợp của một số giải pháp về quy hoạch, công nghệ, kỹ thuật, quan trắc và giám sát, quản lý như đã được phân tích ở các phần trước.

Đồ án quy hoạch là một định hướng phát triển nên nhiều tác động môi trường đã được dự báo định tính. Các dự báo về tác động tiêu cực có thể xảy ra là cơ sở cho các đánh giá định lượng chi tiết hơn cần được tiến hành khi triển khai các dự án phát triển đề xuất trong đồ án để có những giải pháp thực tế và khả thi nhằm ngăn chặn các tác động tiêu cực từ nguồn phát sinh.

X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đồ án Quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa đến năm 2035 đã được nghiên cứu đồng bộ, xem xét khả năng phát triển của khu vực trong mối quan hệ tương hỗ với các khu vực tiếp giáp lân cận, trong tỉnh Bắc Giang cũng như trong Vùng thủ đô Hà Nội, đề xuất các giải pháp quy hoạch nhằm hướng tới sự phát triển đồng bộ, bền vững, tạo nên những động lực quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đô thị Hiệp Hòa nói riêng, cũng như vùng tỉnh Bắc Giang nói chung.

Để tạo những tiền đề quan trọng cho huyện Hiệp Hòa phát triển kinh tế - xã hội và đạt được mục tiêu đề ra về phát triển đô thị theo quy hoạch, trong giai đoạn trước mắt, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang giúp huyện Hiệp Hòa:

- Đẩy nhanh tiến độ dự án xây dựng đường vành đai 4, tuyến tránh Quốc lộ 37 và các dự án nâng cấp ĐT 295, 288;

- Thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp Hoà Phú và 3 cụm công nghiệp Việt - Nhật, Thanh Vân - Hoàng An và Đoàn Bái giai đoạn 2.

- Tạo điều kiện cho huyện Hiệp Hòa tiếp cận nguồn vốn ODA dành cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng và vệ sinh môi trường.

- Hỗ trợ cho huyện Hiệp Hòa phát triển nông nghiệp, xây dựng Hiệp Hòa thành trọng điểm về phát triển nông nghiệp hàng hoá chất lượng cao và nông nghiệp công nghệ cao.

- Nâng cấp tu bổ tôn tạo hệ thống di tích lịch sử. Đặc biệt là các di tích văn hoá như đình Lỗ Hạnh, Đền và chùa Y Sơn và các di tích lịch sử gắn liền với An toàn khu II...

- Tiếp tục xây dựng thêm cầu qua sông Cầu để tăng khả năng kết nối Hiệp Hòa và Bắc Giang với trung tâm Hà Nội, để Hiệp Hòa thực sự phát huy được vai trò là khu vực cửa ngõ phía Tây của tỉnh Bắc Giang.

- Giai đoạn đến năm 2020: Đầu tư nâng cấp và công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V hoặc tiêu chuẩn phường đối với: khu vực Bách Nhẫn; khu vực Phố Hoa và xã Danh Thắng.

- Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025: Đầu tư nâng cấp và công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V hoặc tiêu chuẩn phường đối với 2-3 xã trong khu vực quy hoạch phát triển thành các phường nội thị.

Kính đề nghị Sở Xây dựng thẩm định và trình UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt đồ án, để làm cơ sở quản lý quy hoạch xây dựng và thực hiện đầu tư phát triển đô thị.

XI. PHẦN PHỤ LỤC

11.1. Phụ lục 1: Hiện trạng các cơ sở sản xuất trong các cụm công nghiệp

TT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm	Ngành nghề hoạt động	Diện tích đất đã được cấp (ha)	Cơ quan chấp thuận, cấp phép	Năm được chấp thuận, cấp phép	Vốn đăng ký		Số lao động hiện nay (người)	Ghi chú
							Nội tệ (tỷ đồng)	Ngoại tệ (Triệu USD)		
	Cụm Công nghiệp			83,0					15.605	
I	Cụm công nghiệp Đức Thắng	Xã Đức Thắng		6,5			674,8		2.195	
1	Công ty TNHH Philkovina		Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu	3,8	UBND tỉnh	2007	600		2.100	
2	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng CPT		Sản xuất kết cấu thép và tấm lợp kim loại	0,38	UBND tỉnh	2007	39,8		50	
3	Công ty TNHH Bia Vinaken		Sản xuất bia, nước giải khát	1,928	UBND tỉnh	2011	30		35	
4	DN tư nhân VLXD Sơn Uyên		Kho chứa và kinh doanh VLXD, xăng dầu	0,35	UBND tỉnh	2007	5		10	
II	Cụm công nghiệp Đoàn Bái	Xã Đoàn Bái		24,5			603		7.000	
1	Công ty cổ phần may xuất khẩu Hà Phong		Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu	13,2	UBND tỉnh	2007	300		7.000	
2	Công ty TNHH Xuân Thu		Lắp ráp linh kiện điện tử	4,2	UBND tỉnh	2017	136			
3	C.ty TNHH An Nguyên		Lắp ráp linh kiện điện tử	2,8	UBND tỉnh	2017	90			
4	C.ty CP dinh dưỡng Hải Thịnh		Sản xuất thức ăn chăn nuôi	2,0	UBND tỉnh	2017	35			
5	C.ty CP Oishi VỊ Việt Nam		Sản xuất thức ăn chăn nuôi	2,3	UBND tỉnh	2017	42			
II I	Cụm CN Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh		26,35	-		554,858	-	610	
1	Công ty cổ phần gốm xây dựng Hiệp Hòa		Sản xuất gạch tuynel, vật liệu xây dựng	3,514	UBND tỉnh	2011	21,053		100	
2	Công ty cổ phần Hòa Sơn		Sản xuất gạch tuynel, vật liệu xây dựng	9,7	UBND tỉnh	2008	70		170	
3	Công ty cổ phần Ngọc Việt		Đào tạo lái xe cơ giới, sản xuất gạch men	1,58	UBND tỉnh	2007	187			
4	Công ty TNHH E Park's		Sản xuất và gia công các linh kiện điện tử	3,5	UBND tỉnh	2014	100			
5	Công ty TNHH NSM HV- Na No		Sản xuất linh kiện điện tử	1,5	UBND tỉnh	2015	32,355		70	

TT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm	Ngành nghề hoạt động	Diện tích đất đã được cấp (ha)	Cơ quan chấp thuận, cấp phép	Năm được chấp thuận, cấp phép	Vốn đăng ký		Số lao động hiện nay (người)	Ghi chú
							Nội tệ (tỷ đồng)	Ngoại tệ (Triệu USD)		
6	Công ty TNHH Come Tech		Sản xuất và gia công các linh kiện điện tử	1,0		2014	40			
7	C.ty TNHH Chungdangvina		Sản xuất linh kiện điện tử	2,56	UBND tỉnh	2015	55		270	
8	C.ty TNHH Keosanvina electronic			1,0	UBND tỉnh	2015	27			
9	C.ty PakaRGB			1,0	UBND tỉnh	2015	0,45			
10	C.ty TNHH TaeWon soltech vi na			1,0	UBND tỉnh	2016	22			
IV	CCN Hà Thịnh	Xã Hợp Thịnh, Đại Thành	Dệt may	30,0	-	-	10.530	468,0	5.800	
1	Công ty Dệt Chí Dụ (Hồng Kông)		Dệt	6,0				96	1.200	Đã đăng ký
2	Công ty Dệt Diêu Lai-Quảng Châu (Trung Quốc)		dệt	6,0				96	1.200	Đã đăng ký
3	C.ty Dệt Đức Xuyên- Nam Hải (Phật Sơn- Trung Quốc)			5,0				88	1.000	Đã đăng ký
4	C.TY Dệt Phi Ngư (Thường Châu - Trung Quốc)			7,0				98	1.300	Đã đăng ký
5	C.ty Yukun Thẩm Quyển (Trung Quốc)			6,0				90	1.100	Đã đăng ký

Nguồn: - Báo cáo số 23/BC-KCN ngày 18/3/2015 v/v Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp đến 2020;

- Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 v/v điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

11.2. Phụ lục 2: Quy hoạch sử dụng đất các khu đa chức năng (đất khu dân cư hiện trạng cải tạo trong khu vực phát triển đô thị; đất trung tâm đa chức năng; đất trung tâm khu vực; đất đa chức năng phát triển mới mật độ linh hoạt). Đất đa chức năng có thể sử dụng cho các chức năng: Ở, dịch vụ, giáo dục chuyên nghiệp, công trình công cộng, cơ quan, văn phòng, công nghiệp sạch, cây xanh đô thị.

TT	Ký hiệu lô đất	Diện tích đất ở đa chức năng (ha)		Dự báo dân số (người)		Dự báo tỷ lệ đất (%)		Dự báo diện tích đất đơn vị ở (ha)	Dự báo đất đơn vị ở trung bình (m ² /người)
		2025	2035	2025	2035	đơn vị ở	Ngoài đơn vị ở		
	Khu vực nội thị	2.713,57	2.824,64	75.400	136.700	55	45	1.336	98
1	Khu I	96,72	96,72	6.200	7.000	50	50	48	69
	I.1	7,76	7,76						
	I.2	1,07	1,07						
	I.3	5,80	5,80						
	I.4	4,09	4,09						
	I.5	6,88	6,88						
	I.6	2,81	2,81						
	I.7	17,40	17,40						
	I.8	29,32	29,32						
	I.9	6,78	6,78						
	I.10	6,07	6,07						
	I.11	2,19	2,19						
	I.12	2,57	2,57						
	I.13	4,00	4,00						
2	Khu II	74,60	74,60	4.000	6.700	55	45	41	61
	II.1	6,06	6,06						
	II.2	8,79	8,79						
	II.3	0,00	0,00						
	II.4	0,00	0,00						
	II.5	4,62	4,62						
	II.6	0,00	0,00						
	II.7	6,16	6,16						
	II.8	17,39	17,39						
	II.9	4,57	4,57						
	II.10	3,89	3,89						
	II.11	9,84	9,84						
	II.12	8,78	8,78						
	II.13	1,16	1,16						
	II.14	0,00	0,00						
	II.15	3,34	3,34						
3	Khu III	469,02	481,18	14.500	16.700	50	50	241	144
	III.1A	3,90	3,90						
	III.1B	3,26	3,26						

TT	Ký hiệu lô đất	Diện tích đất ở đa chức năng (ha)		Dự báo dân số (người)		Dự báo tỷ lệ đất (%)		Dự báo diện tích đất đơn vị ở (ha)	Dự báo đất đơn vị ở trung bình (m ² /người)
		2025	2035	2025	2035	đơn vị ở	Ngoài đơn vị ở		
	III.1C	43,45	43,45						
	III.2	24,60	24,60						
	III.3	47,73	47,73						
	III.4	22,09	22,09						
	III.5	21,01	21,01						
	III.6	9,42	9,42						
	III.7	8,36	8,36						
	III.8	24,08	24,08						
	III.9	20,14	20,14						
	III.10	7,60	7,60						
	III.11	13,28	13,28						
	III.12	16,98	29,14						
	III.13	26,91	26,91						
	III.14	12,96	12,96						
	III.15	19,52	19,52						
	III.16	10,24	10,24						
	III.17	3,77	3,77						
	III.18A	2,18	2,18						
	III.18B	13,15	13,15						
	III.19A	17,71	17,71						
	III.19B	5,27	5,27						
	III.20	16,15	16,15						
	III.21	7,52	7,52						
	III.22	8,37	8,37						
	III.23	9,37	9,37						
	III.24	11,54	11,54						
	III.25	9,18	9,18						
	III.26	26,72	26,72						
	III.27	2,57	2,57						
4	Khu IV	330,79	333,57	7.600	19.200	55	45	183	96
	IV.1	6,01	6,01						
	IV.2	2,04	2,04						
	IV.3	12,29	12,29						
	IV.4	20,53	20,53						
	IV.5	14,49	14,49						
	IV.6	14,95	14,95						
	IV.7	46,33	46,33						
	IV.8	20,73	20,73						
	IV.9	3,11	3,11						
	IV.10	35,83	35,83						

TT	Ký hiệu lô đất	Diện tích đất ở đa chức năng (ha)		Dự báo dân số (người)		Dự báo tỷ lệ đất (%)		Dự báo diện tích đất đơn vị ở (ha)	Dự báo đất đơn vị ở trung bình (m ² /người)
		2025	2035	2025	2035	đơn vị ở	Ngoài đơn vị ở		
	IV.11	9,17	9,17						
	IV.12	4,50	4,50						
	IV.13	4,41	4,41						
	IV.14	11,88	11,88						
	IV.15	15,46	15,46						
	IV.16	29,05	31,83						
	IV.17	44,85	44,85						
	IV.18	26,23	26,23						
	IV.19	6,76	6,76						
	IV.20	0,00	0,00						
	IV.21	0,16	0,16						
	IV.22	0,00	0,00						
	IV.23	0,00	0,00						
	IV.24	2,01	2,01						
5	Khu V	255,69	269,81	6.300	11.500	50	50	135	117
	V.1A	8,88	8,88						
	V.1B	6,16	6,16						
	V.2	14,54	14,54						
	V.3A	11,21	11,21						
	V.3B	19,05	19,05						
	V.4A	3,41	3,41						
	V.4B	0,00	0,00						
	V.5A	0,00	0,00						
	V.5B	1,25	1,25						
	V.5C	6,42	6,42						
	V.6	16,41	16,41						
	V.7	12,92	12,92						
	V.8	13,48	13,48						
	V.9	10,03	10,03						
	V.10	16,50	16,50						
	V.11	16,74	26,09						
	V.12	5,98	9,07						
	V.13	20,31	21,98						
	V.14	4,01	4,01						
	V.15	1,52	1,52						
	V.16	18,48	18,48						
	V.17	21,74	21,74						
	V.18	3,92	3,92						
	V.19	10,39	10,39						
	V.20	0,86	0,86						

TT	Ký hiệu lô đất	Diện tích đất ở đa chức năng (ha)		Dự báo dân số (người)		Dự báo tỷ lệ đất (%)		Dự báo diện tích đất đơn vị ở (ha)	Dự báo đất đơn vị ở trung bình (m ² /người)
		2025	2035	2025	2035	đơn vị ở	Ngoài đơn vị ở		
	V.21	11,50	11,50						
6	Khu VI	199,90	209,67	6.700	10.700	60	40	126	118
	VI.1	11,38	11,38						
	VI.2	9,54	9,54						
	VI.3	6,94	6,94						
	VI.4	49,66	56,28						
	VI.5	25,59	25,59						
	VI.6	16,01	19,18						
	VI.7	11,59	11,59						
	VI.8	1,56	1,56						
	VI.9	12,04	12,04						
	VI.10	13,89	13,89						
	VI.11	16,60	16,60						
	VI.12	13,07	13,07						
	VI.13	4,15	4,15						
	VI.14	7,87	7,87						
7	Khu VII	138,23	141,81	2.400	5.000	50	50	71	142
	VII.1	10,49	10,49						
	VII.2	7,83	7,83						
	VII.3	9,10	9,10						
	VII.4	15,36	15,36						
	VII.5	10,03	10,03						
	VII.6A	7,06	7,06						
	VII.6B	8,68	8,68						
	VII.7	9,69	9,69						
	VII.8A	6,91	6,91						
	VII.8B	0,00	0,00						
	VII.8C	5,89	5,89						
	VII.8D	0,47	4,05						
	VII.9	4,32	4,32						
	VII.10	14,64	14,64						
	VII.11	8,01	8,01						
	VII.12	3,35	3,35						
	VII.13	0,49	0,49						
	VII.14	3,56	3,56						
	VII.15	3,11	3,11						
	VII.16	8,15	8,15						
	VII.17	1,11	1,11						
8	Khu VIII	219,77	231,24	7.000	16.500	55	45	127	77
	VIII.1	5,75	5,75						

TT	Ký hiệu lô đất	Diện tích đất ở đa chức năng (ha)		Dự báo dân số (người)		Dự báo tỷ lệ đất (%)		Dự báo diện tích đất đơn vị ở (ha)	Dự báo đất đơn vị ở trung bình (m ² /người)
		2025	2035	2025	2035	đơn vị ở	Ngoài đơn vị ở		
	VIII.2	0,00	0,00						
	VIII.3	6,46	6,46						
	VIII.4	37,53	39,17						
	VIII.5	9,16	9,16						
	VIII.6	1,65	3,82						
	VIII.7	10,90	13,06						
	VIII.8	11,71	16,17						
	VIII.9	7,24	7,24						
	VIII.10	0,00	0,00						
	VIII.11	13,37	13,37						
	VIII.12	2,23	2,23						
	VIII.13	2,29	2,29						
	VIII.14	26,53	27,45						
	VIII.15	11,05	11,05						
	VIII.16	9,35	9,47						
	VIII.17	7,81	7,81						
	VIII.18	1,36	1,36						
	VIII.19	29,36	29,36						
	VIII.20	1,59	1,59						
	VIII.21	10,39	10,39						
	VIII.22	2,26	2,26						
	VIII.23	11,78	11,78						
9	Khu IX	286,87	297,23	6.600	16.400	55	45	163	100
	IX.1	18,12	23,68						
	IX.2	24,29	24,29						
	IX.3A	2,09	2,09						
	IX.3B	4,80	4,80						
	IX.3C	6,48	6,48						
	IX.4A	9,54	14,35						
	IX.4B	8,11	8,11						
	IX.4C	10,27	10,27						
	IX.5	7,96	7,96						
	IX.6A	7,44	7,44						
	IX.6B	5,66	5,66						
	IX.7A	14,83	14,83						
	IX.7B	9,42	9,42						
	IX.8	24,44	24,44						
	IX.9	28,06	28,06						
	IX.10A	5,17	5,17						
	IX.10B	27,44	27,44						

TT	Ký hiệu lô đất	Diện tích đất ở đa chức năng (ha)		Dự báo dân số (người)		Dự báo tỷ lệ đất (%)		Dự báo diện tích đất đơn vị ở (ha)	Dự báo đất đơn vị ở trung bình (m ² /người)
		2025	2035	2025	2035	đơn vị ở	Ngoài đơn vị ở		
	IX.11	9,89	9,89						
	IX.12	7,72	7,72						
	IX.13	5,64	5,64						
	IX.14	2,78	2,78						
	IX.15	40,75	40,75						
	IX.16	5,57	5,57						
	IX.17	0,39	0,39						
12	Khu X	180,80	180,80	5.600	12.000	60	40	108	90
	X.1	4,96	4,96						
	X.2A	2,88	2,88						
	X.2B	4,74	4,74						
	X.3	14,74	14,74						
	X.4	64,27	64,27						
	X.5	2,92	2,92						
	X.6	3,65	3,65						
	X.7	19,48	19,48						
	X.8A	22,93	22,93						
	X.8B	40,00	40,00						
	X.9	0,24	0,24						
13	Khu XI	125,47	141,05	8.500	15.000	65	35	92	61
	XI.1A	0,00	0,00						
	XI.1B	0,00	0,00						
	XI.2A	13,36	13,36						
	XI.2B	3,35	3,35						
	XI.3A	2,85	2,85						
	XI.3B	5,81	5,81						
	XI.4A	23,25	23,25						
	XI.4B	16,07	16,07						
	XI.5	33,53	33,53						
	XI.6	4,17	4,17						
	XI.7	0,07	15,65						
	XI.8	0,00	0,00						
	XI.9	19,56	19,56						
	XI.10	3,45	3,45						
11	Khu XII	335,71	366,95	6.600	16.300	60	40	220	135
	XII.1A	6,78	16,20						
	XII.1B	37,41	37,41						
	XII.2A	49,21	49,21						
	XII.2B	2,45	8,42						
	XII.3	18,28	18,28						

TT	Ký hiệu lô đất	Diện tích đất ở đa chức năng (ha)		Dự báo dân số (người)		Dự báo tỷ lệ đất (%)		Dự báo diện tích đất đơn vị ở (ha)	Dự báo đất đơn vị ở trung bình (m ² /người)
		2025	2035	2025	2035	đơn vị ở	Ngoài đơn vị ở		
	XII.4	4,04	4,04						
	XII.5A	59,09	59,09						
	XII.5B	43,71	57,98						
	XII.5C	0,73	0,73						
	XII.6A	1,91	1,91						
	XII.6B	17,08	18,66						
	XII.7A	45,38	45,38						
	XII.7B	0,00	0,00						
	XII.7C	2,23	2,23						
	XII.8A	32,89	32,89						
	XII.8B	4,37	4,37						
	XII.8C	8,33	8,33						
	XII.8D	1,84	1,84						

11.3. Phụ lục 3: Quy hoạch sử dụng đất các khu cây xanh – TDTT công cộng

Ký hiệu lô đất	Diện tích đất cây xanh TDTT đến 2035 (ha)	Diện tích đất cây xanh công cộng đô thị đến 2035 (ha)	Địa điểm
Tổng	19,72	127,05	
I.1		0,44	Thị trấn Thăng
I.2		1,13	Thị trấn Thăng
I.4		0,87	Thị trấn Thăng
I.7	1,04	0,94	Thị trấn Thăng
I.8		4,42	Thị trấn Thăng và Lương Phong
I.9		1,16	Thị trấn Thăng
I.10		3,14	Lương Phong
II.2	0,97		Thái Sơn
II.12	0,59	3,80	Thái Sơn
III.1A		1,06	Đức Thăng
III.1C		15,01	Đức Thăng
III.4		2,91	Đức Thăng
III.5		4,15	Đức Thăng
III.6		0,69	Đức Thăng
III.7		1,00	Đức Thăng
III.8		2,23	Đức Thăng
III.9	0,37		Đức Thăng
III.12		1,51	Đức Thăng
III.13		4,93	Đức Thăng
III.18A		2,07	Đức Thăng

Ký hiệu lô đất	Diện tích đất cây xanh TDTT đến 2035 (ha)	Diện tích đất cây xanh công cộng đô thị đến 2035 (ha)	Địa điểm
III.18B		2,99	Đức Thắng
III.19B		0,31	Đức Thắng
III.20		6,67	Đức Thắng
III.21		2,44	Đức Thắng
III.23		0,37	Đức Thắng
III.27	6,63		Đức Thắng
IV.3		2,57	Lương Phong
IV.5		2,04	Lương Phong
IV.16		2,67	Lương Phong
IV.18	0,57		Lương Phong
IV.19	0,86		Lương Phong
V.1A		1,10	Danh Thắng
V.11		1,86	Danh Thắng
V.12		2,68	Danh Thắng
VII.1	5,10		Hùng Sơn
VII.6A		1,50	Hùng Sơn
VII.8D		0,25	Hùng Sơn
VII.10	0,37		Hùng Sơn
IX.3B		1,76	Bắc Lý
IX.4A		4,56	Bắc Lý
IX.4B		0,34	Bắc Lý
IX.4C	3,21	2,54	Bắc Lý và Hương Lâm
IX.7A		5,21	Bắc Lý và Hương Lâm
IX.10B		2,16	Bắc Lý
XI.4B		2,97	Mai Đình
XII.1A		0,98	Hương Lâm
XII.5A		11,91	Hương Lâm
XII.6B		7,06	Hương Lâm
XII.7		8,66	Mai Đình và Hương Lâm

11.4. Phụ lục 4: Quy hoạch sử dụng đất công nghiệp

Ký hiệu lô đất và loại đất	Diện tích đất (ha)			Địa điểm
	Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2025	Quy hoạch đến năm 2035	
Đất công nghiệp	626,21	1.458,78	1.458,78	
Khu vực nội thị	269,66	785,19	785,19	
III.8	3,79	3,79	3,79	Đức Thắng
III.13	2,99	2,99	2,99	Đức Thắng
IV.22		76,11	76,11	Lương Phong và Đoàn Bái
IV.24		25,18	25,18	Lương Phong và Đoàn Bái
V.4B	4,90	4,90	4,90	Danh Thắng
V.5A		13,18	13,18	Danh Thắng
V.6	11,57	11,57	11,57	Danh Thắng
VII.9	8,92	8,92	8,92	Hùng Sơn
VII.10		50,71	50,71	Hùng Sơn
VIII.6		43,08	43,08	Lương Phong và Đoàn Bái
VIII.7		33,16	33,16	Đoan Bái
VIII.8	16,19	16,19	16,19	Đoan Bái
VIII.9	21,02	21,02	21,02	Đoan Bái
VIII.18	1,88	1,88	1,88	Đoan Bái
X.6	2,25	2,25	2,25	Châu Minh
X.7		212,09	212,09	Châu Minh
X.9	36,08	36,08	36,08	Châu Minh
XI.5	3,47	3,47	3,47	Mai Đình
XI.6	131,35	131,35	131,35	Mai Đình
XI.8	1,90	28,95	28,95	Mai Đình
XI.10		4,29	4,29	Mai Đình
XII.2		43,85	43,85	Hương Lâm và Bắc Lý
XII.4		14,17	14,17	Hương Lâm và Châu Minh
XII.7B	23,37	23,37	23,37	Hương Lâm
Khu vực ngoại thị	356,54	673,59	673,59	
	65,00	134,94	134,94	Hợp Thịnh
	7,91	7,91	7,91	Hoàng Vân
	225,21	225,21	225,21	Đông Lỗ
	49,81	49,81	49,81	Thanh Vân
	2,46	2,46	2,46	Đại Thành
	3,14	3,14	3,14	Mai Trung
	3,02	250,13	250,13	Xuân Cẩm và Hương Lâm

11.5. Phụ lục 5: Quy hoạch đất dự trữ ưu tiên phát triển công nghiệp

Ký hiệu lô đất và loại đất	Diện tích đất quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Diện tích đất quy hoạch đến năm 2035 (ha)	Địa điểm
Đất dự trữ ưu tiên phát triển công nghiệp	158,84	518,48	
Khu vực nội thị	77,61	347,05	
IV.20		46,48	Lương Phong
IV.21		54,86	Lương Phong
IX.8		10,46	Bắc Lý
X.3	49,00	49,00	Châu Minh
XII.3	20,12	20,12	Hương Lâm
XII.4		87,40	Hương Lâm
XII.5B	57,49	57,49	Hương Lâm
Khu vực ngoại thị	81,23	171,43	
		87,49	Đông Lỗ
	13,81	13,81	Hợp Thịnh
	67,42	70,13	Hòa Sơn và Quang Minh

11.6. Phụ lục 6: Bảng tính toán nhu cầu điện

Bảng: Nhu cầu điện sinh hoạt

TT	Danh mục	Dự báo dân số (người)		Chỉ tiêu (W/người)		Hệ số tham gia	Tổng phụ tải (kW)	
		2025	2035	2025	2035		2025	2035
	Khu vực nội thị	86.000	170.000					
1	Khu I	6.200	7.000	200	330	0,6	744	1.386
2	Khu II	4.000	6.700	200	330	0,6	480	1.327
3	Khu III	14.500	16.700	200	330	0,6	1.740	3.307
4	Khu IV	7.600	19.200	200	330	0,6	912	3.802
5	Khu V	6.300	11.500	200	330	0,6	756	2.277
6	Khu VI	6.700	10.700	200	330	0,6	804	2.119
7	Khu VII	2.400	5.000	200	330	0,6	288	990
8	Khu VIII	7.000	16.500	200	330	0,6	840	3.267
9	Khu IX	6.600	16.400	200	330	0,6	792	3.247
10	Khu X	5.600	12.000	200	330	0,6	672	2.376
11	Khu XI	8.500	15.000	200	330	0,6	1.020	2.970
12	Khu XII	6.600	16.300	200	330	0,6	792	3.227
	Khu vực ngoại thị	190.000	157.000	200	330	0,6	22.800	31.086
	Tổng						32.640	61.380

Bảng: Nhu cầu điện công cộng

TT	Danh mục	Phụ tải điện sinh hoạt		Chi tiêu (%)		Tổng phụ tải (kW)	
		2025	2035	2025	2035	2025	2035
	Khu vực nội thị	9.840	30.294				
1	Khu I	744	1.386	30%	30%	223	416
2	Khu II	480	1.327	30%	30%	144	398
3	Khu III	1.740	3.307	30%	30%	522	992
4	Khu IV	912	3.802	30%	30%	274	1.140
5	Khu V	756	2.277	30%	30%	227	683
6	Khu VI	804	2.119	30%	30%	241	636
7	Khu VII	288	990	30%	30%	86	297
8	Khu VIII	840	3.267	30%	30%	252	980
9	Khu IX	792	3.247	30%	30%	238	974
10	Khu X	672	2.376	30%	30%	202	713
11	Khu XI	1.020	2.970	30%	30%	306	891
12	Khu XII	792	3.227	30%	30%	238	968
	Khu vực ngoại thị	22.800	31.086	30%	30%	6.840	9.326
	Tổng	32.640	61.380			9.792	18.414

Bảng nhu cầu điện công nghiệp

Ký hiệu lô	Diện tích đất (ha)		Chi tiêu (kw)	Hệ số tham gia	Tổng phụ tải (kw)		Địa điểm
	2025	2035			2025	2035	
Đất công nghiệp							
Nội Thị							
III	6,77	6,77	200	0,4	542	542	Đức Thắng
IV	70	101,29	200	0,4	5.600	8.103	Lương Phong
V	29,65	29,65	200	0,4	2.372	2.372	Danh Thắng
VII	20,6	59,6	200	0,4	1.648	4.770	Hùng Sơn
VIII	61	115,32	250	0,4	6.100	11.532	Đoan Bái
X	75,42	250,42	200	0,4	6.034	20.034	Châu Minh
XI	40	168,06	250	0,4	4.000	16.806	Mai Đình
XII	30	81,39	200	0,4	2.400	6.511	Hương Lâm
Ngoại thị					12.032	39.044	
	52,0	134,9	250	0,4	5.200	5.200	Hợp Thịnh
	7,91	7,91	250	0,4	791	791	Hoàng Vân
	25,0	225,2	250	0,4	2.500	2.500	Đông Lỗ
	29,81	49,81	250	0,4	2.981	4.981	Thanh Vân
	2,46	2,46	250	0,4	246	246	Đại Thành
	3,1	3,1	250	0,4	314	314	Mai Trung
		250,1	250	0,4		25.013	Xuân Cẩm
Tổng					52.759	148.758	

Bảng tổng hợp nhu cầu phụ tải

Ký hiệu khu đất	Tổng công suất (kw)	
	Đến năm 2025	Đến năm 2035
Khu I	967	1.802
Khu II	624	1.725
Khu III	2.804	4.840
Khu IV	6.786	13.045
Khu V	3.355	5.332
Khu VI	1.045	2.754
Khu VII	2.022	6.057
Khu VIII	7.192	15.779
Khu IX	1.030	4.221
Khu X	6.907	23.122
Khu XI	5.326	20.667
Khu XII	3.430	10.707
Khu vực ngoại thị	54.464	79.456
Tổng	95.951	294.222

11.7. Phụ lục 7: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SINH THÁI VƯỜN, NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ

A) Đô thị Nanhu: Thị trấn trang trại trong đô thị lớn Jiaxing - Trung Quốc



BƯỚC 1: các yếu tố cảnh quan tự nhiên

Nhóm các cụm dân cư và hợp nhất các nông trại thành các vùng canh tác cho năng suất cao hơn



BƯỚC 2: các thành phần cung cấp dịch vụ

Thực hiện chiến lược của các sáng kiến phục vụ công đồng và nông nghiệp sáng tạo tăng cường tính bền vững của công đồng



lao động + công nghệ
 Giảm nhu cầu lao động chân tay và giản hóa các quá trình nhờ công nghệ cấp nhất



cộng đồng/du lịch
 Tăng nguồn doanh thu và chất lượng cuộc sống nhờ phát triển du lịch nông nghiệp và sự tham gia của công đồng



thị trường thích hợp
 Cung cấp sự linh hoạt và đa dạng thông qua hàng loạt các kích cỡ và sản phẩm nông nghiệp.



nông nghiệp hữu cơ
 Những sản phẩm hữu cơ sẽ nâng cao lối sống lành mạnh, nâng cao giá trị sản phẩm, và khích lệ sự quan tâm của thể hệ trẻ đến ngành nông nghiệp.

BƯỚC 3: sự kết hợp

Kết hợp các yếu tố của điều kiện tự nhiên và xã hội để thiết lập một loại hình hỗn hợp



AGRICULTURAL VARIETY

The agricultural plan integrates production, housing, and ecology



ORGANIC FARM

500 hectares

Công nghệ mới và những phương pháp nông nghiệp hữu cơ có lợi cho sức khỏe, các sản phẩm được sản xuất trên diện rộng



FAMILY FARMS

200 hectares

Mô hình sẽ bao gồm 08 hộ gia đình nông nghiệp, toàn bộ các đơn vị thành phần sẽ được tập hợp bên trong một quần thể nông nghiệp.



ECO-TOURIST FARMS

100 hectares

Thực hiện các tour sinh thái kết giải trí nông nghiệp, tạo các điểm đến cho du khách đến từ Thượng Hải



GARDEN PARKLAND

50 hectares

Hệ thống vườn công viên sẽ tạo ra một cộng đồng nông nghiệp từ những cánh đồng, các loại hoa quả hay chợ nông sản đến trung tâm của những ngôi làng



B) Seoul- Hàn Quốc

Thành phố Seoul- Hàn Quốc đang dần trở thành 1 Đô thị bền vững khi chính quyền quyết định đẩy mạnh sự phát triển của nông nghiệp vào khu vực này. Một nền nông nghiệp đô thị đang phát triển trong một thủ đô hiện đại



C) Thành phố Kawasaki- Nhật Bản

Thành phố Kawasaki- Nhật bản, là một trong những thành phố thí điểm cho "Kế hoạch Tái tạo nông nghiệp trong các đô thị" của Nhật Bản năm 2015.

Có khoảng 1,1 triệu ha đất nông nghiệp tồn tại trong "khu vực đô thị" và đang sản xuất 2600000000000 ¥ giá trị của sản phẩm tại Nhật Bản.

Các Đô thị xanh khác tại Nhật Bản:



Hiroshima



Kawasaki



Kushiro



Nagoya



Yokohama



Sagamihara



Toyama



Setagaya-ku



Kawasaki urban farm



Kanagawa Prefecture produce

D) Làng hoa Nghi Tàm, TP. Hà Nội:

Đọc theo Hồ Tây và sông Hồng chừng hơn 1km là làng hoa khá nổi tiếng, đó là làng hoa Nghi Tàm Quảng Bá. Nơi đây đã thành công khi vẫn giữ được những ruộng, vườn trồng quất cảnh. Những cây quất được uốn tía, tạo dáng rất công phu, cung cấp sản phẩm cho người dân Thủ đô vào những dịp Tết. Bên cạnh đó Làng hoa Nghi Tàm còn cung cấp thị trường hoa cho Hà Nội và là điểm đến thường xuyên của người dân Thành phố và du khách.



E) Thành phố Đà Lạt:

Đà Lạt được **biết đến như một đô thị sinh thái có nhiều nét riêng**, Khí hậu lạnh đặc trưng tạo nên đô thị đặc biệt giữa xứ sở nhiệt đới, Nông nghiệp đô thị kết hợp với du lịch đã và đang là hướng phát triển bền vững của thành phố.



XII. CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN